



CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở**

**“DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ
HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH –
GIAI ĐOẠN 1, DIỆN TÍCH 124,48 HA”**

Địa chỉ thực hiện: phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.



BÌNH PHƯỚC, THÁNG 05 NĂM 2025





CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của cơ sở**

**“DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ
HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH –
GIAI ĐOẠN 1, DIỆN TÍCH 124,48 HA”**

Địa chỉ thực hiện: phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP**



Võ Mạnh Thu

**ĐƠN VI TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY**



Trần Thị Thanh Thuyết



BÌNH PHƯỚC, THÁNG 05 NĂM 2025



MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH	v
CHƯƠNG I	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	6
1. Tên chủ cơ sở:	6
2. Tên cơ sở	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	10
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	10
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	18
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:	29
CHƯƠNG II.....	38
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	38
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:.....	38
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:.....	39
CHƯƠNG III	43
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	43
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:	43
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	43
1.2. Thu gom, thoát nước thải	44
1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.	45
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:	58
2.1. Đối với ô nhiễm chung trong KCN	58
2.2. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí trong KCN.....	58
2.3. Giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải và hệ thống xử lý nước thải.....	59
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:	61

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	61
3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	62
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại:	63
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	65
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	66
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	74
8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	75
9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.	75
10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.....	75
CHƯƠNG IV	76
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	76
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	76
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	80
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn	81
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại.	83
CHƯƠNG V.....	86
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	86
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:	86
2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải:.....	87
3. Kết quả quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải:.....	91
CHƯƠNG VI	92
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	92
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:.....	92
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:	92
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.	93
CHƯƠNG VII.....	94

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	94
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	96

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Cơ cấu sử dụng đất của KCN Chơn Thành I	11
Bảng 1. 2. Ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Chơn Thành I	11
Bảng 1. 3. Hiện trạng các doanh nghiệp đã và đang đầu tư vào KCN Chơn Thành I	13
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nước và lưu lượng xả thải của KCN Chơn Thành I	19
Bảng 1. 5. Danh sách doanh nghiệp được miễn trừ đầu nôi của của KCN Chơn Thành I	28
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng điện của KCN Chơn Thành I	29
Bảng 1. 7. Danh mục các loại hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải	29
Bảng 1. 8. Tọa độ vị trí của dự án	30
Bảng 3. 1. Biện pháp xử lý nước thải đặc trưng điển hình theo ngành nghề đang áp dụng của các nhà máy đang hoạt động tại KCN Chơn Thành I	47
Bảng 3. 1. Kích thước các hạng mục công trình trạm XLNT tập trung, giai đoạn 1 - phân kỳ 1, công suất 600 m ³ /ngày.đêm.	53
Bảng 3. 3. Danh mục máy móc, thiết bị của trạm XLNT tập trung giai đoạn 1 – phân kỳ 1, công suất 600 m ³ /ngày.đêm	53
Bảng 3. 4. Các chất thải nguy hại phát sinh KCN Chơn Thành 1	64
Bảng 3. 5. Quy trình ứng phó sự cố tràn hóa chất	71
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024	88
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2025	90

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí KCN Chơn Thành I	31
Hình 1. 2. Sơ đồ vị trí KCN Chơn Thành I trên địa bàn tỉnh Bình Phước.....	32
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa của KCN Chơn Thành 1	43
Hình 3. 2. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	44
Hình 3. 2. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất	45
Hình 3. 4. Sơ đồ cấu bể tự hoại 03 ngăn	46
Hình 3. 5. Sơ đồ quy trình công nghệ Trạm XLNT tập trung hiện tại của KCN.....	50
Hình 3. 6. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn của KCN Chơn Thành 1	61

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

- Địa chỉ văn phòng: số 18, Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người đại diện: Bà Võ Mộng Thu – Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Điện thoại: 0918 45 45 16
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3800236105, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 16/04/2025.
- Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 37/GCNUĐĐT-UB ngày 30/05/2002 của UBND tỉnh Bình Phước.

2. Tên cơ sở

DỰ ÁN XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH – GIAI ĐOẠN 1, DIỆN TÍCH 124,48 HA (Sau đây được gọi tắt là KCN Chơn Thành 1)

- Địa điểm: phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

a. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng:

- Giấy phép xây dựng số 03/GPXD ngày 09/03/2011 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

b. Các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

- Công văn số 703/UB-KSX ngày 15/05/2002 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thuê đất xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành.
- Quyết định số 399/QĐ-UB ngày 17/03/2003 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập và phê duyệt dự án và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Chơn Thành.
- Công văn số 21/UB-KKT ngày 07/01/2004 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp nhận cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng – Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành thuê đất.
- Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ xây dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, tỉnh Bình Phước.
- Quyết định số 2626/QĐ-UB ngày 14/10/2004 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh

doanh cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành giai đoạn I” của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành.

- Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL 1/2000 khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Công văn số 2312/UBND-KTN ngày 18/07/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc tiếp nhận ngành nghề tại KCN Chơn Thành I.

- Công văn số 3923/UBND-KTN ngày 26/11/2013 của UBND tỉnh Bình Phước về việc bổ sung ngành nghề đầu tư vào KCN Chơn Thành.

- Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành – giai đoạn I, diện tích 124,48 ha (bổ sung các ngành nghề thu hút đầu tư) tại ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Giấy xác nhận số 05/GXN-STNMT ngày 03/02/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước xác nhận về việc hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành – Giai đoạn 1, diện tích 124,48 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư).

- Công văn số 3769/UBND-KTN ngày 06/12/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất KCN Chơn Thành I.

- Công văn số 1087/STNMT-CCBVMT ngày 10/05/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, diện tích 124,48 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư).

- Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành.

- Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp chơn thành – giai đoạn 1, diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành) làm chủ đầu tư.

- Giấy phép số 52/GP-UBND ngày 15/09/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xả thải vào nguồn nước.

❖ **Quy mô của cơ sở:** Tổng vốn để thực hiện dự án là 70.000.000.000 tỷ (Bảy mươi tỷ đồng) thuộc nhóm C phân loại theo quy định pháp luật về đầu tư công.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là suối Hồ Đá. Suối Hồ Đá thuộc lưu vực sông Thị Tính và sông Thị Tính là nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, Cơ sở có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

❖ **Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

❖ **Phân nhóm dự án đầu tư:**

- Căn cứ điểm 3, Mục I, Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Do cơ sở có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ – CP ngày 06/01/2025 là Dự án có xả thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nên Cơ sở có tiêu chí phân loại như dự án nhóm II.

- **Sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của Cơ sở:**

Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3800236105, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 10/12/2001 với tên gọi Công ty CP Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Chơn Thành, ngày 28/11/2011 Công ty đổi tên thành Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành, ngày 02/02/2016 Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành, ngày 02/08/2019 Công ty đổi tên thành Công ty CP Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Chơn Thành, ngày 16/04/2025 Công ty đổi tên thành Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành và đang duy trì đến hiện tại.

Khu Công Nghiệp Chơn Thành với tổng diện tích quy hoạch là 500 ha đã được phê duyệt theo quyết định số 15/CP-KCN ngày 07/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 1 của Khu Công Nghiệp Chơn Thành được thành lập theo Quyết định số 399/QĐ-UB ngày 17/03/2003 của UBND tỉnh Bình Phước với diện tích quy hoạch 115 ha và được Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành giai đoạn 1 theo Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004. Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành giai đoạn 1” được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2626/QĐ-UB ngày 14/10/2004.

Ngày 14/12/2009, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Chơn Thành Giai đoạn 1. Theo Quyết định, KCN Chơn Thành giai đoạn 1 được điều chỉnh quy mô diện tích từ 115 ha lên 124,48 ha và bổ sung ngành luyện kim và ngành phân bón vào KCN Chơn Thành Giai đoạn 1 và đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 03/08/2010.

Năm 2013, UBND tỉnh Bình Phước ban hành công văn số 2312/UBND-KTN ngày 18/07/2013 và Công văn số 3923/UBND-KTN ngày 26/11/2013 về việc chấp thuận bổ

sung ngành nghề đầu tư vào KCN Chơn Thành I. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành – Giai đoạn 1, diện tích 124,48 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư) đã được phê duyệt thông qua Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 10/04/2015, đồng thời được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 05/GXN – STNMT ngày 03/02/2016.

Năm 2016, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 3769/UBND-KTN ngày 06/12/2016 về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch sử dụng đất KCN Chơn Thành I. Theo văn bản, UBND tỉnh Đồng ý cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Chơn Thành điều chỉnh cục bộ diện tích quy hoạch sử dụng đất tại lô A1 – KCN Chơn Thành I, cụ thể: “Giảm đất thương mại, dịch vụ thành đất công nghiệp, sản xuất với diện tích khoảng 115.719 m²; điều chỉnh đất cây xanh, hồ điều hòa mặt nước cho phù hợp cho đúng với hiện trạng thực tế; quy hoạch lại tuyến đường sắt xuyên Á đi qua KCN với diện tích 23.859,2 m²”.

Năm 2018, UBND tỉnh Bình Phước ra Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 về việc điều chỉnh nội dung Điểm 2.2, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 của UBND tỉnh thì tại Điều 1 điều chỉnh nội dung Điểm 2.2, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 thành “2.2. Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt. Đối với các dự án thứ cấp đầu tư vào KCN, nước thải phải xử lý đạt cột B, quy chuẩn Việt Nam tương ứng với ngành nghề sản xuất trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải được xử lý đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$ trước khi xả thải vào Mương Đào (Kênh) tại vị trí có tọa độ $X = 537.401$; $Y = 1.259.413$ tiếp giáp với suối Hố Đá. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ phải thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp phải xây dựng hệ thống kín dẫn đến điểm xả thải vào môi trường”. Như vậy, sau được điều chỉnh, Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành được điều chỉnh hệ số k_q , k_f khi xả thải và xác định vị trí xả thải công nhận là Mương Đào (Kênh) tại vị trí có tọa độ $X = 537.401$; $Y = 1.259.413$ tiếp giáp với suối Hố Đá.

Năm 2019, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 2244/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành I, với nội dung điều chỉnh: điều chỉnh tên gọi từ KCN Chơn Thành giai đoạn 1 thành KCN Chơn Thành I và “Điều chỉnh diện tích 15.248 m² đất cây xanh, thương mại dịch vụ và đất giao thông thành đất hạ tầng kỹ thuật để bố trí bãi kiểm hóa cho Cục Hải quan Bình Phước. Kí hiệu lô BB; Quy hoạch lại tuyến đường sắt Xuyên Á (Dĩ An – Lộc Ninh) với diện tích 23.859,2 m²; Điều chỉnh một phần diện tích đất dịch vụ, đất hạ tầng kỹ thuật và đất cây xanh thuộc cụm A1 thành đất xây dựng nhà máy. Kí hiệu cụm A1, diện tích 110.504 m²; Điều chỉnh khu đất giới hạn bởi đường trục chính KCN, đường quy

hoạch số 9, đường đất phía Nam và đường sắt thành đất hành chính, dịch vụ. Ký hiệu cụm DV2, diện tích 28.859 m^2 ” và đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 07/4/2020.

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt thì để đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của các nhà đầu tư thứ cấp, chủ cơ sở phải thực hiện xây dựng hệ thống XLNT tập trung tổng công suất $2.400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ chia làm 02 giai đoạn: giai đoạn 1 công suất $1.200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ chia làm 02 phân kỳ, mỗi phân kỳ có công suất $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Hiện nay, Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành đã đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung giai đoạn 1 - phân kỳ 1, công suất $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$; còn giai đoạn 1 – phân kỳ 2 và giai đoạn 2 thì chưa xây dựng. Trạm XLNT tập trung của KCN đã tiếp nhận nước thải của 46 nhà máy đang hoạt động có đầu nối nước thải với tổng khoảng $465,38 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung đã xây dựng như sau:

Nước thải đầu vào đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B $\rightarrow$ lược rác thô $\rightarrow$ hầm bơm $\rightarrow$ lược rác tinh $\rightarrow$ bể điều hòa $\rightarrow$ cụm bể keo tụ tạo bông $\rightarrow$ bể lắng 1 $\rightarrow$ bể Aerotank $\rightarrow$ bể lắng 2 $\rightarrow$ Bể chứa trung gian $\rightarrow$ Bồn lọc áp lực $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$ xả ra suối Hồ Đá.

- Năm 2016, KCN Chơn Thành I được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp Giấy xác nhận số 05/GXN-STNMT ngày 03/02/2016.

- Năm 2021, KCN Chơn Thành I được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 52/GP-UBND ngày 15/09/2021 với lưu lượng xả thải $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, nguồn tiếp nhận mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá. Thời hạn của giấy phép là 5 năm kể từ ngày ký.

❖ Phạm vi cấp phép của Cơ sở bao gồm:

- + Hạ tầng kỹ thuật KCN, hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải toàn KCN trên diện tích 124,48 ha
- + Công trình thu gom, lưu giữ chất thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.
- + Công trình xử lý nước thải công suất $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

*Cơ cấu sử dụng đất trong KCN Chơn Thành I.

Tổng diện tích đất theo Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 KCN Chơn Thành giai đoạn 1 đã được mô tả trong báo cáo ĐTM phê duyệt năm 2015 và quy hoạch mới theo Quyết định số 2244/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước ngày

28/10/2019 về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành I không thay đổi là 124,4838 ha.

Cơ cấu sử dụng đất của KCN như sau:

Bảng 1. 1. Cơ cấu sử dụng đất của KCN Chơn Thành I.

TT	Hạng mục sử dụng đất	Đã phê duyệt		Sau khi điều chỉnh cho đến nay		Theo quy định	Tăng / giảm
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)		
1	Đất xây dựng nhà máy	730.568	58,69	827.623	66,48	≥55%	97.055
2	Đất cây xanh	161.504	12,97	139.546	11,21	≥10%	-21.958
3	Đất giao thông + đường sắt Xuyên Á	189.223	15,20	209.976	16,87	≥8%	20.753
4	Đất điều hành, dịch vụ	131.002	10,52	31.471	2,53	≥1%	-99531
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	32.541	2,61	36.222	2,91	≥1%	3681
Tổng cộng		1.244.838	100,0	1.244.838	100,0		

(Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:

KCN Chơn Thành I có đặc thù là kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp vì vậy công nghệ sản xuất có liên quan đến ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN.

Hiện nay, KCN Chơn Thành I đang thu hút các ngành nghề đầu tư theo phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp chơn thành – giai đoạn 1, diện tích 124,48 ha” đã được phê duyệt tại quyết định số 705/QĐ- BTNMT ngày 07/04/2020. KCN tập trung thu hút đầu tư các ngành nghề như sau:

Bảng 1. 2. Ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Chơn Thành I.

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư theo Báo cáo ĐTM đã được duyệt	Mã ngành (theo quyết định số 27/2018/QĐ- TTg ngày 06/07/2018)
1	Công nghiệp chế biến thực phẩm	C10
2	Công nghiệp chế biến thức ăn gia súc;	C108
3	Vật liệu xây dựng và gốm sứ cao cấp;	C23, C239
4	Công nghiệp cơ khí điện máy;	C251; C259; C192; C20111;

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư theo Báo cáo ĐTM đã được duyệt	Mã ngành (theo quyết định số 27/2018/QĐ- TTg ngày 06/07/2018)
		D35201
5	Công nghiệp chế biến gỗ.	C16
6	Công nghiệp phối trộn phân bón (phối trộn, đóng gói, lưu trữ);	C201
7	Công nghiệp luyện cán thép	C24
8	Ngành nghề sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày (không có công đoạn thuộc da, chế biến mủ cao su)	C15
9	Các dự án về dịch vụ hỗ trợ: Xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại, xây dựng khu thể thao, vui chơi giải trí;	C41, C42; C43
10	Nhóm các dự án điện tử, viễn thông: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử; Sản xuất linh kiện điện, điện tử; Công nghiệp hỗ trợ ngành điện, điện tử.	C28; C27; C26
11	Nhóm các dự án chế biến nông sản, thực phẩm: Sản xuất, chế biến sữa; Sản xuất bánh kẹo; Chế biến nông sản, ngũ cốc.	C105, C106; C107
12	Nhóm dự án sản xuất dược phẩm, hóa mỹ phẩm: Sản xuất dược phẩm thú y (cho phép sản xuất dược phẩm chữa bệnh cho người), sản xuất hóa mỹ phẩm; sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia.	C2021; C2023; C21; C2029
13	Nhóm dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm: Sản xuất giấy (từ bột giấy); Sản xuất văn phòng phẩm; Sản xuất bao bì các tông (không sản xuất giấy từ phế liệu giấy, không chế biến bột khoai mì và ethanol).	C17; C18; C20
14	Nhóm dự án dệt may: Dự án dệt không nhuộm; Sản xuất gia công các sản phẩm may mặc; Sản xuất sợi nhân tạo và tơ tằm (không nhuộm).	C13; C14; C15;
15	Nhóm các dự án khác: Sản xuất bao ngón tay cao su, bao găng tay cao su từ cao su đã qua sơ chế; Sản xuất các sản phẩm, trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế; Sản xuất giày dép; Sản xuất săm lốp cao su các loại; Sản xuất, in ấn bao bì từ nhựa, hạt nhựa; Sản xuất, in ấn bao bì các loại.	C18, C22

(Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành)

Bảng 1. 3. Hiện trạng các doanh nghiệp đã và đang đầu tư vào KCN Chơn Thành I

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động
1	Công Ty TNHH VN Chen Lain Metal	Lô A3.3-A3.4	Sản xuất bao bì kim loại; Gia công cắt tôn, kẽm, in ấn trên bao bì kim loại	2.00	2007
2	Công ty TNHH Megatec	Lô A6.6-A6.8	Sản xuất đồ gỗ nội thất và ván ép sử dụng trong xây dựng	2.00	2006
3	CÔNG TY TNHH CHIEF (Cho Wood Spark thuê)	Lô A4.1-A4.5,	Sản xuất bao bì từ Plastic- Cho thuê nhà xưởng	2.74	Dự án đang triển khai thực hiện thủ tục pháp lý sau khi nhận chuyển nhượng
4	Công ty TNHH Wood Spark	Lô A4.1-A4.5	Sản xuất ngũ kim	2.74	2023
5	Công ty TNHH Kim Thần Thái	Lô A3.7-A3.8	Sản xuất máy bơm nước	2.00	2007
6	Công ty TNHH Komex Vina	Lô A2.4	Sản xuất bao ngón tay bằng cao su	0.70	2012
7	Công ty TNHH Shyang Ta	Lô A8 và Lô A8.3-A8.7	Nhà máy sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày.	6.30	2013
8	Công ty TNHH Jyn Yang	Lô A10.1-A10.2-A10.3	Đầu tư, xây dựng nhà máy sản xuất đồ gỗ gia dụng (Giường, tủ, bàn, ghế, kệ ...).	3.00	2018
9	Công ty TNHH MTV Rui Feng	Lô A3.2	Gia công in vải các mặt hàng giày	0.99	2015
10	Công ty TNHH MTV Silver Coast Việt Nam (Cho Furture Tycoon thuê)	Lô A4.2-A4.3, A4.6-A4.7	Cho thuê nhà xưởng	4.00	2018
11	Công ty TNHH MTV công nghiệp Furture Tycoon (Thuê xưởng của Silver Coast).	Lô A4.2-A4.3, A4.6-A4.7	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); sản xuất vải dệt thoi; sản xuất sợi.	4.00	2018
12	Công ty TNHH TM giày da Vietcan (Giang phạm)	Lô A9.4	Sản xuất, gia công giày dép.	1.50	2020
13	Công ty TNHH Nan Xiong Việt Nam	Lô A3.1-A3.5	Sản xuất hộp giấy, thùng carton; sản	2.74	2020

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động
			xuất logo PU; in tem, nhãn vải.		
14	Công ty TNHH Shengda (Thuê xưởng Nanxiong)	Lô A3.1-A3.5	Sản xuất bao bì Carton	0.6	2020
15	Công ty TNHH Đầu Tư Chon Thành Capital	Lô A1+ Lô A7.8 - Lô A10.4	Sản xuất giấy, cho thuê xưởng	13.05	2019
16	Công ty TNHH Công Nghệ Sản Phẩm Ngoài Trời Hao Hong (thuê xưởng của Chon Thành Capital)	Lô A1	Sản xuất lò nướng BBQ	3.60	2024
17	Công ty TNHH Nội Thất Hong Chen (thuê xưởng của Chon Thành Capital)	Lô A7.8	Sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất	3.29	2024
18	Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Hexu (thuê xưởng của Chon Thành Capital)	Lô A10.4	Sản xuất các bao bì khác bằng giấy và bìa		
19	Công ty TNHH Furnwin Furniture (Cho Feng Rui thuê)	Lô A7.1-A7.5	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gỗ các loại; sản xuất các phụ kiện của giường, tủ, bàn ghế.	2.10	2024
20	Công ty TNHH Gỗ Feng Fui	Lô A7.1-A7.5	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gỗ các loại; sản xuất các phụ kiện của giường, tủ, bàn ghế.	2.10	2024
21	Công ty TNHH TM & SX Nhựa Nông Nghiệp Tân Phước Hưng	Lô A2.2A	Sản xuất ống nhựa + cho thuê xưởng	0.60	2020
22	Công ty Sản Xuất Gỗ Toàn Thành	Lô A2.2A	Sản xuất, chế biến gỗ	0.60	2023
23	CN Công ty CP Ong mật Đắk Lắk	Cụm A2, Lô 2,	Tinh lọc ong mật	0.70	2006
24	Công ty CP cơ khí luyện kim Chon Thành	Lô A 2.7-A2.9	Đúc và gia công cơ khí, luyện kim	1.37	2007

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động
25	Công ty TNHH găng tay sắc cầu vòng A	Lô A3.6	Sản xuất găng tay cao su, găng tay y tế	1.00	2016
26	Công ty CP Eastwood energy (CP Đức Bốn Biên)	Lô A5.1-A5.2,	Sản xuất viên nén mùn cưa.	4.67	2014
27	Công ty CP Năng lượng xanh Đất Việt	Lô A7.6	Sản xuất viên nén mùn cưa.	0.99	Dừng sx
28	Công ty Xây dựng Lê Phan (TNHH)	Lô A7.3A,	Bê tông	1.00	Dừng sx
29	Tổng Công ty phân bón và Hóa chất dầu khí-CTCP	Lô A2.1-A2.2,	Kho chứa phân bón, nông sản và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	2.84	2014
30	Công ty CP găng tay Bình Phước	Lô A9.1,	Găng tay y tế	1.00	2021
31	Cty TNHH MTV Bông Thành Tín	Lô A2.6	Sản xuất bông y tế	0.99	2008
32	Công ty TNHH MTV SX Và TM Hùng Dung (Cho Winner Bags thuê)	Lô A7.7	Cho thuê nhà xưởng	1.00	2021
33	Công ty TNHH Winner Bags Product	Lô A7.7	Sản xuất túi nhựa	1.00	2022
34	Cty TNHH cán luyện Tân Thành Phát	Lô A7.2 và A7.3	Cán và luyện thép; viên nén mùn cưa	1.51	2008
35	Công ty TNHH MTV Lucky Unque Enterprise Việt Nam	Lô A9.2-A9.3	Sản xuất và gia công trang phục các loại	1.84	2021
36	Công ty Cổ Phần Gỗ Gia Bảo	Lô A2.10	Sản xuất viên nén mùn cưa	1.02	Dừng sx
37	Công ty CP Đầu tư & TM DIC	Lô A2.8	SX xi măng	1.00	Dừng sx
38	Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Chế Biến Gỗ Thiên Dương	Lô A5.3-A5.4	Chế biến gỗ	4.00	Đang thực hiện thủ tục PCCC + Môi trường sau khi nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Cao su Thiên Hưng
39	Công ty TNHH Ever Ampli Enterprise	Thửa 45, Lô A2.7-A2.9	Sản xuất, gia công xe đẩy hàng bằng kim loại	1.36	Dự án đang triển khai thực hiện thủ tục pháp lý sau khi nhận chuyển nhượng

TT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề	Diện tích (ha)	Tình trạng hoạt động
40	Công ty Cổ Phần SCC	Cụm A2, Lô 5	Sản xuất, gia công xe đẩy hàng bằng kim loại	2.40	2024
41	Công ty TNHH Dệt May JYULONG	Lô A6.1-A6.2-A6.3-A6.5-A6.6-A6.7	Sản xuất vải dệt thoi	6.60	Dự án đang triển khai thực hiện thủ tục pháp lý sau khi nhận chuyển nhượng
42	Công ty TNHH TM DV Thiết Bị Công Nghiệp Thành An	Lô A8.8	Sản xuất thiết bị thông gió	1.00	Đang xây dựng dở dang
43	Công ty TNHH Vải Không Dệt Xiayang (Việt Nam) Thuê lại công ty Thành An	Lô A8.8	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt	1.00	Chưa hoạt động - đang hoàn tất thủ tục hồ sơ MT
44	Công ty TNHH Posaz	Lô A4.4-A4.8,	Sản xuất giày dép	2.00	Chưa triển khai
45	Công ty TNHH MTV SX và TM Đức Mạnh Hùng	Lô A8.4	Cho thuê nhà xưởng	0.65	Đang hoàn thiện pháp lý: PCCC + Môi trường + đang lập hồ sơ quy hoạch
46	Công ty Cổ phần đầu tư CTM	Lô A1.1	Kinh doanh dịch vụ cho thuê Kiot	0.65	2007

(Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành)

Vận hành, phân khu chức năng của KCN Chơn Thành I

Chủ đầu tư là Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành đã đầu tư, xây dựng KCN hoàn chỉnh về mặt cơ sở hạ tầng như: giao thông, liên lạc, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống cấp điện. Sau đó, mời gọi các Công ty trong và ngoài nước vào đầu tư với các chế độ ưu đãi hợp lý.

Mỗi Công ty khi đầu tư kinh doanh trong KCN thì sẽ chủ động lập các hồ sơ môi trường phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty để nộp lên cơ quan có chức năng quản lý để được xét duyệt, thẩm định hồ sơ trước khi đi vào đầu tư hoạt động sản xuất chính thức.

Đối với các doanh nghiệp đầu tư trong KCN đều xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thực hiện hồ sơ môi trường trước khi đi vào hoạt động. Các doanh nghiệp thực hiện quan trắc và lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật.

Trên nguyên tắc hạn chế tác động chéo qua lại cục bộ, hạn chế tác động đến các đối tượng xung quanh cơ sở, thuận lợi cho việc thu gom xử lý chất thải.

Các phân khu chức năng trong khu công nghiệp đảm bảo các điều kiện sau:

- Hệ thống giao thông, điện, nước, và thông tin liên lạc đầy đủ, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp.
- Giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác;
- Thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;
- Tăng cường khả năng tái sử dụng, tái chế chất thải, tiết kiệm năng lượng và cộng sinh công nghiệp.
- Các khu cây xanh, vườn hoa trung tâm được bố trí tương đối đồng đều trong KCN, tại các vị trí có tầm nhìn thích hợp, tạo môi trường vi khí hậu và cảnh quan cho toàn khu vực. Tận dụng giữ lại các cây xanh sinh thái tại các vị trí hợp lý vừa có tác dụng cải tạo môi trường sinh thái trong nội bộ KCN vừa là những khu vực cách ly giữa KCN với các khu vực xung quanh.
- Đảm bảo diện tích đất trồng cây xanh cách ly theo đúng quy định.
- Các khu vực sản xuất và dịch vụ tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, xử lý chất thải và giảm thiểu ô nhiễm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

*** Nhu cầu sử dụng nước và lưu lượng xả thải**

Nguồn nước: Nguồn cấp nước cho KCN Chơn Thành I do Công ty Cổ phần nước Môi trường Bình Dương – CN cấp nước Chơn Thành cung cấp. Lưu lượng cấp cho hoạt động của các DN trong KCN khoảng 24.820-32.775m³/ngày.tháng;

Tổng nhu cầu sử dụng nước và lưu lượng xả thải của các DN đang hoạt động KCN Chơn Thành I qua các tháng được thống kê như sau:

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nước và lưu lượng xả thải của KCN Chơn Thành I

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
1	CÔNG TY TNHH CHEN LAIN METAL	102	100	48	85	109	142	Có đấu nối
2	CÔNG TY TNHH SHYANG TA	2,487	3,109	3,043	3,804	3,905	4,881	Có đấu nối
3	CÔNG TY TNHH KOMEX VINA	2,318	2,698	1,620	3,543	2,075	4,222	Có đấu nối
4	CÔNG TY TNHH BÔNG THÀNH TÍN	31	62	74	71	100.00	103	* Biên bản đấu nối số 00108/BBĐN.NT/KCN-CT/2014 ngày 21/08/2014 V/v xác nhận đấu nối nước thải.
5	CÔNG TY TNHH CHIEF/WOOD SPARK	-	2,888	-	3,217	-	4,072	
6	CÔNG TY TNHH MEGATEC	78	388	0	581	78	763	* Biên bản đấu nối số 01/BB-MT/2013 ngày 29/01/2013 V/v đấu nối hệ thống thoát nước của nhà xưởng 2 - Công ty TNHH Megatec vào hệ thống thoát nước chung của KCN. * Biên bản đấu nối số 05/BB-MT/2013 ngày 29/01/2013 V/v đấu nối hệ thống thoát nước của nhà xưởng 2 - Công ty TNHH Megatec vào hệ thống thoát nước chung của KCN.
7	CÔNG TY TNHH RUIFENG	237	439	280	317	639	346	Có đấu nối

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
8	CÔNG TY TNHH TM VÀ SX NHỰA TÂN PHƯỚC HƯNG/GỖ TOÀN THÀNH	-	109	-	175	-	136	* Biên bản thỏa thuận đấu nối số 00720/TTĐN.NM/KCNCT/2020 ngày 17/01/2020 V/v thỏa thuận đấu nối nước mưa giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH TM và sản xuất nhựa nông nghiệp Tân Phước Hưng. * Biên bản thỏa thuận đấu nối số 00120/TTĐN.NT/KCNCT/2020 ngày 13/01/2020 V/v thỏa thuận đấu nối nước thải giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH TM và sản xuất nhựa nông nghiệp Tân Phước Hưng.
9	CÔNG TY CỔ PHẦN NANXIONG VIỆT NAM/SHENGDA	263	541	184	612	302	876	Có đấu nối
10	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM CHƠN THÀNH	0	30	0	48	0	40	* Biên bản cam kết ngày 12/03/2023 V/v cam kết khối lượng, chất lượng nước thải và xác định vị trí đấu nối.
11	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI GIÀY DA GIANG PHẠM	235	294	109	136	92	115	Có đấu nối
12	CHI NHÁNH NHÀ MÁY BÊ TÔNG LÊ PHAN CHƠN THÀNH		65		36		51	Có đấu nối
13	CÔNG TY TNHH JYN YANG	246	207	246	180	246	195	Có đấu nối

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
14	CÔNG TY TNHH SX – TM – DV SẮC CẦU VÒNG A	761	941	825	1,260	1,175	1,430	* Biên bản thỏa thuận ngày 01/10/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành V/v thống nhất ký Biên bản thỏa thuận về tiếp nhận lưu lượng nước thải của Công ty TNHH SX-TM-DV Sắc Cầu Vòng A.
15	CÔNG TY CP EASTWOOD ENERGY	98	688	44	552	55	686	* Biên bản thỏa thuận đầu nối số 2010/TTĐN.NT/KCNCT/2023 ngày 20/10/2023 V/v thỏa thuận đầu nối nước thải. * Xác nhận hoàn thành số 2501/XNHTNT/KCNCT.2024 ngày 25/01/2024 V/v đầu nối nước thải.
16	CÔNG TY CP PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ	16	16	9	15	10	14	* Biên bản đầu nối số: 09208/BBĐN.NT/KCN.CT/2014 ngày 27/08/2014 V/v xác nhận đầu nối nước thải.
17	CÔNG TY TNHH TÂN THÀNH PHÁT	112	20	112	50	112	49	* Biên bản thỏa thuận đầu nối số 230901/TTĐN.NM/KCNCT/2020 ngày 23/09/2020 V/v thỏa thuận đầu nối nước mưa giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH cán và luyện thép Tân Thành Phát. * Biên bản thỏa thuận đầu nối số 230902/TTĐN.NT/KCNCT/2020 ngày 23/09/2020 V/v thỏa thuận đầu nối nước thải giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
								cán và luyện thép Tân Thành Phát.
18	CÔNG TY CP XI MĂNG FICO TÂY NINH/DIC	-	3	-	2	-	-	
19	CÔNG TY TNHH KIM THẦN THÁI	7	354	109	416	288	688	Có đấu nối
20	CTY CÔNG TY TNHH TMDV CHẾ BIẾN GỖ THIÊN DƯƠNG	0	387	0	45	0	13	
21	CTY TNHH DỆT MAY JYULONG	411	1,626	519	1,875	540	2,344	* Biên bản thỏa thuận đấu nối số 24052/TTĐN.NM/KCNCT/2023 ngày 25/05/2023 V/v thỏa thuận đấu nối nước mưa giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH Dệt may Jyulong. * Biên bản thỏa thuận đấu nối số 24051/TTĐN.NT/KCNCT/2023 ngày 25/05/2023 V/v thỏa thuận đấu nối nước thải giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH Dệt may Jyulong.
22	CTY CP GĂNG TAY BÌNH PHƯỚC	278	234	249	1,611	311	320	* Biên bản số 014122/BBTTNT.GTBP ngày 14/01/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành V/v chấp thuận tiếp nhận nước thải nhà máy sản xuất găng tay y tế Bình Phước * Biên bản số 013122/BBTTNT.GTBP ngày 13/01/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành V/v chấp thuận tiếp

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
								nhận nước thải nhà máy sản xuất gang tay y tế Bình Phước lưu lượng 80m ³ /ngày .
23	CTY TNHH MTV LUCKY UNIQUE ENTERPRISE (VIỆT NAM)	877.0	2,012	164	2,638	1,808	3,088	* Biên bản thỏa thuận đấu nối số 1812/TTĐN.NT/KCNCT/2023 ngày 18/12/2023 V/v thỏa thuận đấu nối nước thải giữa Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành với Công ty TNHH MTV Lucky Unique (Việt Nam). * Biên bản thỏa thuận đấu nối số 1812/TTĐN.NM/KCNCT/2023 ngày 18/12/2023 V/v thỏa thuận đấu nối nước mưa giữa Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành với Công ty TNHH MTV Lucky Unique (Việt Nam). * Xác nhận hoàn thành số 2512/XNHTNT/KCNCT2023 ngày 25/12/2023 V/v đấu nối nước thải của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành cho Công ty TNHH MTV Lucky Unique (Việt Nam). * Xác nhận hoàn thành số 2512/XNHTNM/KCNCT2023 ngày 25/12/2023 V/v đấu nối nước mưa của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành cho Công ty TNHH MTV Lucky Unique

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
								(Việt Nam).
24	CTY TNHH FURNWIN FURNITURE/FENG RUI	72.0	753.0	0	929.0	0	1,002.0	* Biên bản thỏa thuận đầu nối số 161222/TTĐN.NM/KCNCT/2022 ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành và Công ty TNHH Furnwin Furniture V/v thỏa thuận đầu nối nước mưa. * Biên bản thỏa thuận đầu nối số 161222/TTĐN.NT/KCNCT/2022 ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành và Công ty TNHH Furnwin Furniture V/v thỏa thuận đầu nối nước thải.
25	CTY HÙNG DUNG/WINNER BAGS PRODUCT	122.0	159.0	127.0	105.0	142.0	177.0	* Biên bản thỏa thuận đầu nối số 0519/TTĐN.NM/KCNCT.2019 ngày 17/04/2019 V/v thỏa thuận đầu nối nước mưa giữa Công ty TNHH ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH MTV SX&TM Hùng Dung. * Biên bản thỏa thuận đầu nối số 0419/TTĐN.NT/KCNCT.2019 ngày 17/04/2019 V/v thỏa thuận đầu nối nước thải giữa Công ty TNHH ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH MTV SX&TM Hùng Dung. * Xác nhận hoàn thành số 190323/XNHTNM.NT/KCNCT ngày 19/03/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành cho Công ty TNHH MTV

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
								Sản xuất và Thương mại Hùng Dung V/v hoàn thành đầu nối nước thải và nước mưa vào hệ thống của KCN Chơn Thành I.
26	CTY TNHH TMDV THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THÀNH AN/XIA YANG		265.0		412.0		951.0	* Biên bản thỏa thuận đầu nối số 168-2/TTĐN.NM/KCNCT/2024 ngày 16/08/2024 V/v thỏa thuận đầu nối nước mưa giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH TM DV thiết bị công nghiệp Thành An. * Biên bản thỏa thuận đầu nối số 168-1/TTĐN.NT/KCNCT/2024 ngày 16/08/2024 V/v thỏa thuận đầu nối nước thải giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành với Công ty TNHH TM DV thiết bị công nghiệp Thành An. * Xác nhận hoàn thành số 168-3/XNHTNT/KCNCT.2024 ngày 16/08/2024 V/v đầu nối nước thải của Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành cho Công ty TNHH TM DV thiết bị công nghiệp Thành An. * Xác nhận hoàn thành số 168-4/XNHTNM/KCNCT.2024 ngày 16/08/2024 V/v đầu nối nước mưa của Công ty Cổ phần ĐTXD CSHT KCN Chơn Thành cho Công ty TNHH TM DV thiết bị công nghiệp Thành An.
27	CTY CP ONG MẬT DAK LAK							Có đầu nối

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
28	CTY GIA BẢO	-	369.0	-	136.0	-	260.0	
29	CTY TNHH MTV SILVER COAST/FUTURE TYCOON							
30	CTY CP SCC	0	1,383.0	0	1,719.0	0	2,261.0	* Biên bản thỏa thuận đấu nối số 0122/TTĐN.NM/KCNCT/2022 ngày 21/01/2022 giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSH T KCN Chợ Thành với Công ty Cổ phần SCC V/v thỏa thuận đấu nối nước mưa. * Biên bản thỏa thuận đấu nối số 0122/TTĐN.NT/KCNCT/2022 ngày 21/01/2022 giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSH T KCN Chợ Thành với Công ty Cổ phần SCC V/v thỏa thuận đấu nối nước thải. * Biên bản thỏa thuận đấu nối số 0812/TTĐN.NT/KCNCT/2023 ngày 08/12/2023 giữa Công ty Cổ phần ĐTXD CSH T KCN Chợ Thành với Công ty Cổ phần SCC V/v thỏa thuận đấu nối nước thải.
31	CTY NĂNG LƯỢNG XANH ĐẤT VIỆT							
32	CTY CP ĐẦU TƯ CTM	116.0	6.0	102.0	2.0	113.0	38.0	Có đấu nối
33	CTY CÔNG TY TNHH EVER AMPLI ENTERPRISE							

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
34	CTY TNHH GỖ FENG RUI/THUÊ BÊN THIÊN DƯƠNG	0	538.0	0	613.0	0	646.0	-
35	CTY HAO HONG		1,306.0		832.0		1,003.0	* Biên bản thỏa thuận ba bên số 0111-1/2024/BBTT ngày 01/11/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành với Công ty TNHH Đầu tư Chơn Thành Capital và Công ty TNHH công nghệ sản phẩm ngoài trời HaoHong V/v thỏa thuận đấu nối nước mưa cho Công ty TNHH công nghệ sản phẩm ngoài trời HaoHong. * Biên bản thỏa thuận ba bên số 0111-2/2025/BBTT ngày 01/11/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành với Công ty TNHH Đầu tư Chơn Thành Capital và Công ty TNHH công nghệ sản phẩm ngoài trời HaoHong V/v thỏa thuận đấu nối nước thải cho Công ty TNHH công nghệ sản phẩm ngoài trời HaoHong.
36	CTY HONG CHENG		2,830.0		1,199.0		1,863.0	* Biên bản thỏa thuận ba bên số 1510-1/2024/BBTT ngày 25/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành với Công ty TNHH Đầu tư Chơn Thành Capital và Công ty TNHH nội thất Hong Cheng V/v thỏa thuận đấu nối nước mưa

ST T	TÊN CÔNG TY	Tháng 01/2025		Tháng 02/2025		Tháng 03/2025		Ghi chú
		Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	Nước thải	Nước cấp	
								cho Công ty TNHH nội thất Hong Cheng. * Biên bản thỏa thuận ba bên số 1510-2/2024/BBTT ngày 25/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành với Công ty TNHH Đầu tư Chơn Thành Capital và Công ty TNHH nội thất Hong Cheng V/v thỏa thuận đầu nối nước thải cho Công ty TNHH nội thất Hong Cheng.
	Tổng khối lượng m ³ /tháng	8.867	24.820	7.864	27.216	12.100	32.775	
	Khối lượng nước m ³ /ng.đêm	341,04	954,62	302,46	1.046,8	465,38	1.260,6	

(Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành)

Bảng 1. 5. Danh sách doanh nghiệp được miễn trừ đầu nối của của KCN Chơn Thành I

Đối tượng	Lưu lượng* (m ³ /ngày)	Diện tích (m ²)	Định mức** (m ³ /ha.ngày)
Công ty TNHH MTV Silver Coast)	1.130	40.001,7	282,50
Tổng cộng	1.130		

(Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành)

*** Nhu cầu sử dụng điện:**

Nguồn điện cung cấp cho toàn bộ được lấy từ lưới điện quốc gia. Nhu cầu sử dụng điện của KCN tính toán trên cơ sở diện tích quy hoạch của KCN trước và sau khi điều chỉnh cụ thể như sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng điện của KCN Chơn Thành I

TT	Hạng mục sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tiêu chuẩn cấp điện (KW/ha)	T _{max} (h/năm)	Điện năng (Kwh/năm)
1	Đất xây dựng nhà máy	82,7623	250	4.000	82.762.300
2	Đất giao thông + đường sắt Xuyên Á	20,9976	10	4.000	839.904
3	Đất điều hành, dịch vụ	3,1471	600	3.000	5.664.780
4	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	3,6222	600	4.000	3.622.200
	Tổng cộng				92.889.184

(Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành)

*** Nhu cầu sử dụng hóa chất**

Qua thực tế vận hành hệ thống xử lý nước thải các hóa chất sử dụng gồm: PAC, Javel hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn theo quy định. Nhu cầu sử dụng hóa chất của hệ thống xử lý nước thải cụ thể như sau:

Bảng 1. 7. Danh mục các loại hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng
1	PAC	Kg/năm	7.300
2	Javel	Kg/năm	3.650

(Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành)

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:

5.1. Vị trí của Cơ sở:

KCN Chơn Thành I có tổng diện tích 124,4838 ha tọa lạc tại phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Các mặt tiếp giáp của KCN Chơn Thành I như sau:

- + Phía Bắc: giáp đường số 06, kế tiếp là KCN Chơn Thành II.
- + Phía Nam: giáp Tỉnh lộ (ranh giới giữa tỉnh Bình Dương và Bình Phước).
- + Phía Đông: giáp Quốc lộ 13.
- + Phía Tây: giáp kênh thoát nước và đất trồng cao su.

Tọa độ các điểm gốc ranh giới của KCN Chơn Thành I là:

Bảng 1. 8. Tọa độ vị trí của dự án

Điểm	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106° 15 phút, múi giờ 3⁰	
	X	Y
M1	1259913,6	537411,4
M2	1259842,3	539487,3
M3	1259492,9	539617,8
M4	1259473,8	539222,1
M5	1259340,8	539273,1
M6	1259299,6	538772,9
M7	1259385,7	538773,0
M8	1259403,0	538300,0
M9	1259258,7	538292,9
M10	1259022,2	537608,8
M11	1259436,3	537390,8

(Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành)



Hình 1. 1. Vị trí KCN Chơn Thành I



Hình 1. 2. Sơ đồ vị trí KCN Chơn Thành I trên địa bàn tỉnh Bình Phước

✚ Các đối tượng tự nhiên xung quanh KCN Chơn Thành I:

➤ **Giao thông**

KCN Chơn Thành I nằm tại phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Phía Đông giáp QL13, phía Nam giáp với trục tỉnh lộ chạy dọc ranh giới giữa 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước, phía Bắc giáp với đường trục chính số 6 là của KCN đi ra QL13.

➤ **Hệ thống sông suối, ao hồ**

Sát ranh KCN Chơn Thành I tại phía Tây giáp ranh với suối Hồ Đá. Suối Hồ Đá có chiều dài ngắn. Suối Hồ Đá có bề rộng dao động khoảng 2 – 5m, trung bình khoảng 3m;

chiều sâu khoảng 2 – 4m, trung bình khoảng 3m. Lưu lượng của suối Hồ Đá khoảng 12 - 18 m³/s trong mùa mưa, và thấp hơn 1 m³/s trong mùa khô. Đoạn cuối của suối Hồ Đá hợp lưu với suối Đồi và đổ về suối Ông Thành, suối Ông Thành hợp lưu với suối Bà trên địa bàn tỉnh Bình Dương sau đó đổ ra suối Cầm Xe và chảy ra sông Thị Tính (suối Bà Vã).

Suối Hồ Đá là nguồn tiếp nhận nước mưa và nước thải của KCN Chơn Thành I.

➤ **Khu bảo tồn:**

Trong vòng bán kính 2 km xung quanh khu vực dự án không có khu bảo tồn nào.

✚ **Các đối tượng kinh tế- xã hội xung quanh KCN Chơn Thành I:**

- + Giáp ranh với Trường Cao Đẳng nghề Bình Phước hiện hữu ở phía Nam của KCN (phạm vi tỉnh Bình Phước).
- + Giáp ranh phía dự án Khu đô thị Phúc An Garden (Phúc An City Bình Dương) đã được san nền hoàn thiện và đang thi công xây dựng ở phía Nam của KCN (bên kia tỉnh lộ, địa phận tỉnh Bình Dương).
- + Tiếp giáp với KCN Chơn Thành 2 hiện hữu đang hoạt động ở phía Bắc của KCN.
- + Cách KCN Becamex – Chơn Thành khoảng 5,5 km về phía Đông Bắc của KCN;
- + Cách UBND xã Thành Tâm 500m về phía Đông Bắc của KCN.
- + Cách KCN Minh Hưng III khoảng 8,5 km về phía Bắc;

Trong vòng bán kính 2km xung quanh khu vực dự án không có công trình kiến trúc, di tích lịch sử nào cần bảo tồn.

5.2. Quy hoạch phân khu chức năng trong KCN

Hiện tại ngành nghề đã thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp được phân bố như sau:

- + Công nghiệp Cơ khí điện máy
- + Kho chứa phân bón, nông sản
- + Công nghiệp sản xuất bông y tế
- + Công nghiệp vật liệu ngành xây dựng và gốm sứ được
- + Công nghiệp chế biến gỗ
- + Công nghiệp luyện cán thép
- + Nhóm dự án sản xuất bao ngón tay cao su, bao găng tay cao su từ cao su đã qua sơ chế
- + Nhóm dự án sản xuất, in ấn bao bì từ nhựa, hạt nhựa; Sản xuất, in ấn bao bì các loại.

- + Nhóm dự án sản xuất gia công đế giày, nguyên vật liệu đế giày (không có công đoạn thuộc da, chế biến mũ cao su).
- + Đối với các lô đất còn lại của KCN, tùy tình hình thực tế tại Khu công nghiệp và nhu cầu của nhà đầu tư, các ngành nghề được phép thu hút sẽ được phân bố ở các lô còn lại của KCN nếu xét việc bố trí không gây ảnh hưởng nhiều đến các nhà máy lân cận, cũng như không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh.
- Khu vực dành để xây dựng các công trình điều hành và dịch vụ công cộng có diện tích 13,1 ha bố trí ở phía Đông KCN, tiếp giáp Quốc lộ 13, mật độ xây dựng tối đa 60%, tầng cao tối đa 7 tầng.
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật có diện tích 3,25 ha gồm trạm điện 110/22KV và trạm xử lý nước thải bố trí góc Tây Nam của KCN, rác thải được thu gom trực tiếp tại từng nhà máy.
- Đất cây xanh có diện tích 16,15 ha bố trí ở khu điều hành và khu vực cách ly cho cụm công trình hạ tầng kỹ thuật, ngoài ra còn có các dải cây xanh dọc hai bên các tuyến đường.

5.3. Hạng mục công trình của KCN

Các sản phẩm đầu tư của cơ sở đã hoàn thiện như sau:

a. Hệ thống giao thông

- Trục đường chính số 6 lộ giới 52m (mặt đường mỗi bên rộng 15m, vỉa hè 8mx2, giải phân cách rộng 6m), dải cây xanh cách ly mỗi bên rộng 12,25m;
- Đường nội bộ KCN lộ giới 24m (mặt đường rộng 8m, vỉa hè mỗi bên rộng 8m);
- Đường tỉnh lộ phía Nam lộ giới 32m (mặt đường rộng 12m, vỉa hè mỗi bên rộng 10m).

b. Hệ thống cung cấp nước

Nguồn cung cấp nước: sử dụng nguồn cấp thủy cục từ Công ty Cổ phần nước Môi trường Bình Dương – CN cấp nước Chơn Thành để cấp nước cho các nhà máy sản xuất trong KCN.

Tổng lượng nước cấp theo quy hoạch của toàn KCN ước tính khoảng khoảng 24.820-32.775m³/ngày.tháng m³/ngày.

Khu công nghiệp đã thi công hoàn chỉnh mạng lưới cấp nước: tuyến chính D = 300 và D = 250 từ phía Tây sang Đông (hướng ra QL13), trên các tuyến này bố trí các giếng dọc theo các khu cây xanh. Tại các khu vực xây dựng nhà máy, bố trí các tuyến cấp nước có đường kính D = 150 theo tuyến dọc thành mạng vòng cấp nước cho khu vực xây dựng ngắn hạn, nối với các khu trên bằng các tuyến D = 250 dọc theo đường số 1, số 7 và QL14. Để điều hòa áp lực, bố trí 2 đài nước W = 150 m³, H = 18m ở phía Đông và Tây khu vực thiết kế. Ngoài ra, trên mạng lưới bố trí các trụ cứu hỏa D = 100 với khoảng cách

150 m một trụ (đài nước đảm bảo chiều cao và 5% nhu cầu cấp nước, khoảng 300 m³/ngày). Tổng chiều dài mạng lưới cấp nước: 6.630 m, trong đó ống có đường kính D = 300 dài 3.465 m; ống có D = 250 dài 2.265 m; ống có D = 150 dài 900 m.

c. Hệ thống cung cấp điện

Nguồn điện cung cấp cho các hoạt động của KCN được lấy từ mạng điện lưới quốc gia (22KV đi song song với QL13), hệ thống điện trung thế được đầu tư dọc theo các trục đường nội bộ của KCN và hạ thế trước khi chuyển vào sử dụng cho các nhà máy theo nhu cầu sử dụng.

Về đường điện trong KCN được đi nổi (để đảm bảo vận hành và chi phí đầu tư thấp), tương lai khi có điều kiện sẽ được thay thế bằng cáp ngầm. Đường điện 22KV từ trạm biến áp đến các nhà máy và các đơn vị tiêu thụ điện khác sử dụng dây nhôm hoặc nhôm lõi thép đặt trên trụ bê tông cao 14m với khoảng cách giữa các trụ là 40m. Các trụ bê tông đặt trên vỉa hè đảm bảo đúng vị trí theo quy định về “tổng hợp đường dây đường ống”.

d. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống thông tin liên lạc với chức năng liên lạc, truyền thông tin, thông báo, tìm kiếm dữ liệu,... khi cần thiết. Hệ thống thông tin liên lạc trong Khu công nghiệp gồm các loại hình như sau:

- Hệ thống Internet;
- Hệ thống điện thoại;
- Camera.

e. Cây xanh

Cây xanh trong KCN có các loại sau:

- Cây xanh, thảm cỏ trồng trên vỉa hè KCN: Diện tích để trồng cây xanh và cỏ vỉa hè khoảng 47.947 m². Cây xanh trồng trong KCN bao gồm một số loại cây xanh có khả năng thích nghi với thổ nhưỡng và điều kiện khí hậu tại khu vực dự án như: cây bàng lá nhỏ, cây bàng lạng, cây osaka, cây viết, cây me tây
- Cây xanh trồng tại các khu vực tập trung công cộng và mặt nước: Diện tích khoảng 44.500 m²;
- Cây xanh trồng tại các khu vực cách ly: Cây trồng chủ yếu là cây lâm nghiệp như keo lá tràm, bạch đàn,... diện tích trồng là 69.057 m².

Hiện tại KCN đã đầu tư cây xanh với diện tích 139.546 m² đảm bảo đạt >10% theo quy định.

Mỗi nhà máy trong KCN sẽ bố trí diện tích cây xanh theo đúng quy định tối thiểu bằng 20% tổng diện tích nhà máy.

f. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

– Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa được xây dựng hoàn thiện, nước mưa sẽ tự chảy theo địa hình từ Đông – Bắc xuống Tây – Nam để thoát ra suối Hồ Đá.

Cống được xây dựng dưới vỉa hè bằng cống bê tông ly tâm (kích thước: $\Phi 400$, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1500) có tổng chiều dài 10.980m và 300 hố ga lắng cặn được bố trí dọc hai bên hành lang các tuyến đường trong KCN.

Các hố thu đảm bảo quy phạm để thu hết nước mưa trong từng lô đất công nghiệp và dịch vụ và nước mưa trên đường KCN, sau đó dẫn ra suối Hồ Đá.

– Hệ thống thu gom nước thải

Hệ thống thu gom nước thải được tách ra riêng với hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bằng bê tông. Nước thải từ các nhà máy thứ cấp được thu gom bằng cống bê tông ly tâm (kích thước $\Phi 400$, 500, 600) có tổng chiều dài 9.350m và 255 hố ga lắng cặn được xây dựng dọc theo các tuyến đường nội bộ của KCN.

Tất cả nước thải (nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn) của từng nhà máy phải được xử lý riêng đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN dẫn về hệ thống XLNT tập trung của KCN. Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng quản lý của KCN được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, sau đó thải vào hệ thống cống thu gom nước thải của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý của KCN đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ và xả ra suối tự nhiên bằng đường ống kín.

Mạng lưới đường cống:

- BTCT đúc ly tâm được quy hoạch đặt trên các vỉa hè của các tuyến hè – đường KCN;

- Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,7 m, trung bình khoảng 40 m có một hố ga thăm dò;
- Độ dốc cống đảm bảo tiêu chuẩn quy phạm với yêu cầu tự chảy để thu gom và chảy về trạm xử lý tập trung.

– Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, KCN Chơn Thành I sẽ đầu tư hệ thống XLNT tổng công suất 2.400 m³/ngày.đêm chia làm 02 giai đoạn: giai đoạn 1 công suất 1.200 m³/ngày.đêm chia làm 02 phân kỳ, mỗi phân kỳ có công suất 600 m³/ngày.đêm.

Hiện nay, Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành đã đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung giai đoạn 1 - phân kỳ 1, công suất 600 m³/ngày.đêm; còn giai đoạn 1 – phân kỳ 2 và giai đoạn 2 thì chưa xây dựng. Trạm XLNT tập trung của KCN đã tiếp nhận nước thải của 46 nhà máy đang hoạt động có đầu nối nước thải với tổng khoảng 465,38

m³/ngày (chi tiết được trình bày trong chương 3). Với lưu lượng nước thải phát sinh hiện nay, hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng đang vận hành hiệu quả.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung đã xây dựng như sau:

Nước thải đầu vào đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B → lược rác thô → hầm bơm → lược rác tinh → bể điều hòa → cụm bể keo tụ tạo bông → bể lắng 1 → bể Aerotank → bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$ xả ra suối Hố Đá.

- *Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại*

✚ Đối với KCN:

Đã bố trí kho chứa chất thải rắn thông thường không nguy hại có diện tích 16 m² và kho chứa CTNH có diện tích 16 m² trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung. Kho chứa có mái che, tường gạch, nền bê tông chống thấm, có bố trí bình chữa cháy và kho chứa CTNH còn có mương thu gom phòng ngừa sự cố, biển cảnh báo, thiết bị phân loại và mã CTNH theo quy định.

Đã hợp đồng và chuyển giao rác sinh hoạt và chất thải rắn thông thường với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

✚ Đối với các nhà máy thứ cấp:

– Các đơn vị thứ cấp sau khi đầu tư vào KCN sẽ tự bố trí kho chứa phù hợp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quản lý chất thải phát sinh, cam kết quản lý toàn bộ chất thải rắn nói chung theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 08/7/2024 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội:
- + Xây dựng hệ thống công nghệ xử lý chất thải và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư.
- + Quan trắc, theo dõi, chủ động phòng ngừa, ứng phó với các sự cố ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước.
- Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:
- + Đầu tư trang thiết bị thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu kỹ thuật; giảm thiểu chất thải nhựa, rác thải nhựa đại dương.
- + Xây dựng, thực hiện đầu tư công nghệ sản xuất tiên tiến, hạn chế phát sinh nhiều chất thải, tiêu hao nhiều nguyên liệu, vật liệu và năng lượng.
- + Thực hiện quy định về trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì, chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (EPR).

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng.

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- + Mục tiêu lập quy hoạch:
- + Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.
- + Quan điểm quy hoạch:
- + Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030.

- + Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tỉnh Bình Phước có 20 KCN thực hiện theo chỉ tiêu sử dụng đất KCN được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 và 15 KCN tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh Bình Phước được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp.

Khu Công Nghiệp Chơn Thành với tổng diện tích quy hoạch là 500 ha đã được phê duyệt theo quyết định số 15/CP-KCN ngày 07/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 1 của Khu Công Nghiệp Chơn Thành được thành lập theo Quyết định số 399/QĐ-UB ngày 17/03/2003 của UBND tỉnh Bình Phước với diện tích quy hoạch 115 ha và được Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch chi tiết KCN Chơn Thành giai đoạn 1 theo Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004.

Ngày 14/12/2009, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Công văn số 4226/UBND-KT và Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Chơn Thành Giai đoạn 1. Theo Quyết định, KCN Chơn Thành giai đoạn 1 được điều chỉnh quy mô diện tích từ 115 ha lên 124,48 ha và bổ sung ngành luyện kim và ngành phân bón vào KCN Chơn Thành - Giai đoạn 1

Như vậy, hoạt động của dự án phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Nguồn tiếp nhận nước thải của KCN Chơn Thành 1 không thay đổi so với ĐTM đã phê duyệt nên không thực hiện đánh giá lại khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận.

 Hệ thống sông suối, kênh rạch, ao hồ xung quanh KCN:

Địa bàn huyện Chơn Thành có hệ thống sông ngòi khá phong phú. Sông Bé chảy giữa tỉnh Bình Phước theo hướng Bắc – Nam là một nhánh lớn của sông Đồng Nai. Bắt nguồn từ cao nguyên Đắc Lắc với độ cao từ 600 – 800 m chảy qua các huyện Phước Long, Lộc Ninh, Đồng Phú, Bình Long, Chơn Thành tỉnh Bình Phước, huyện Tân Uyên tỉnh Bình Dương rồi đổ ra sông Đồng Nai về phía dưới chân đập Trị An.

Ngoài ra khu vực Chơn Thành có một con sông nhỏ (sông Bến Đình) chảy từ Tây sang Đông cắt qua Quốc lộ 13, một suối nhỏ (suối Đồi) nằm về phía Đông thị trấn và suối Hồ Đá (nơi tiếp nhận nước thải sau xử lý từ Khu công nghiệp Chơn Thành I). Suối Hồ Đá thuộc lưu vực sông Thị Tính.

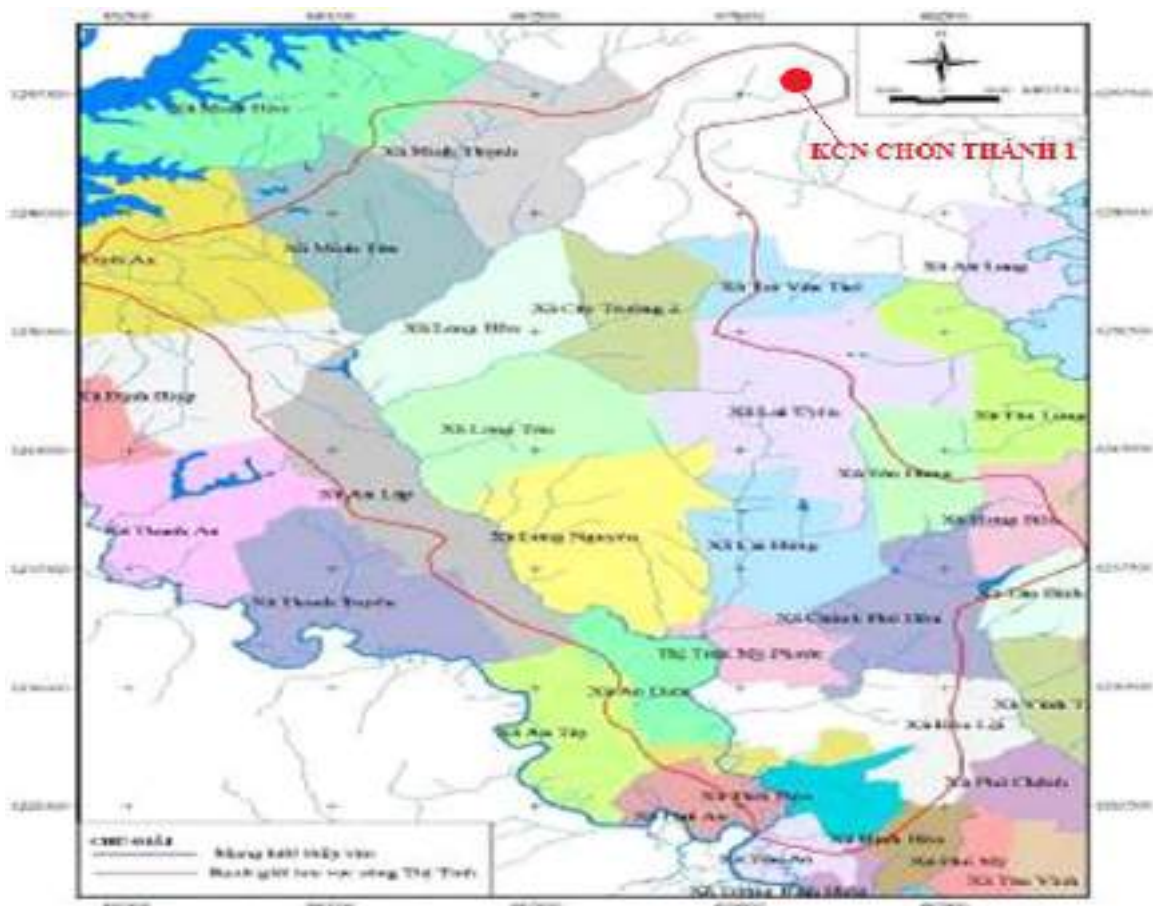
Suối Hồ Đá có bề rộng dao động khoảng 2 – 5m, trung bình khoảng 3m; chiều sâu khoảng 2 – 4m, trung bình khoảng 3m. Lưu lượng của suối Hồ Đá khoảng 12 - 18 m³/s trong mùa mưa, và thấp hơn 1 m³/s trong mùa khô.

Theo quy hoạch tổng thể thủy lợi và cấp thoát nước tỉnh Bình Dương giai đoạn 2014-2018 và định hướng đến 2020, sông Thị Tính có các đặc trưng sau:

- Đặc điểm chung của sông Thị Tính:

Trên bản đồ địa lý, sông Thị Tính nằm trong ô không chế bởi tọa độ 106022' – 106040' kinh độ Đông và 11015' – 1103' vĩ độ Bắc. Diện tích toàn bộ lưu vực sông Thị Tính khoảng 840 km², tính tới tuyến đập Hà Nù có F = 277 km².

Hình dạng của lưu vực có dạng hình lông chim khá rõ. Thảm phủ thực vật chủ yếu là rừng cao su, điều và các loại cây ăn trái khác. Ở đây không còn rừng nguyên sinh, các loại cây bụi nguyên thủy dần dần được thay thế bằng các loại cây trồng. Lưu vực sông Thị Tính trên nền đất phù sa cổ đất xám miền Đông Nam Bộ, thấm nước mạnh nhưng giữ nước kém, dòng chảy kiệt nhỏ, lũ tập trung nhanh và mạnh, mô đyun đỉnh lũ lớn.



Hình 2.1. Ranh giới lưu vực sông Thị Tính

Lưu vực sông Thị Tính xét theo dòng chảy triều có thể phân thành 2 phần như sau:

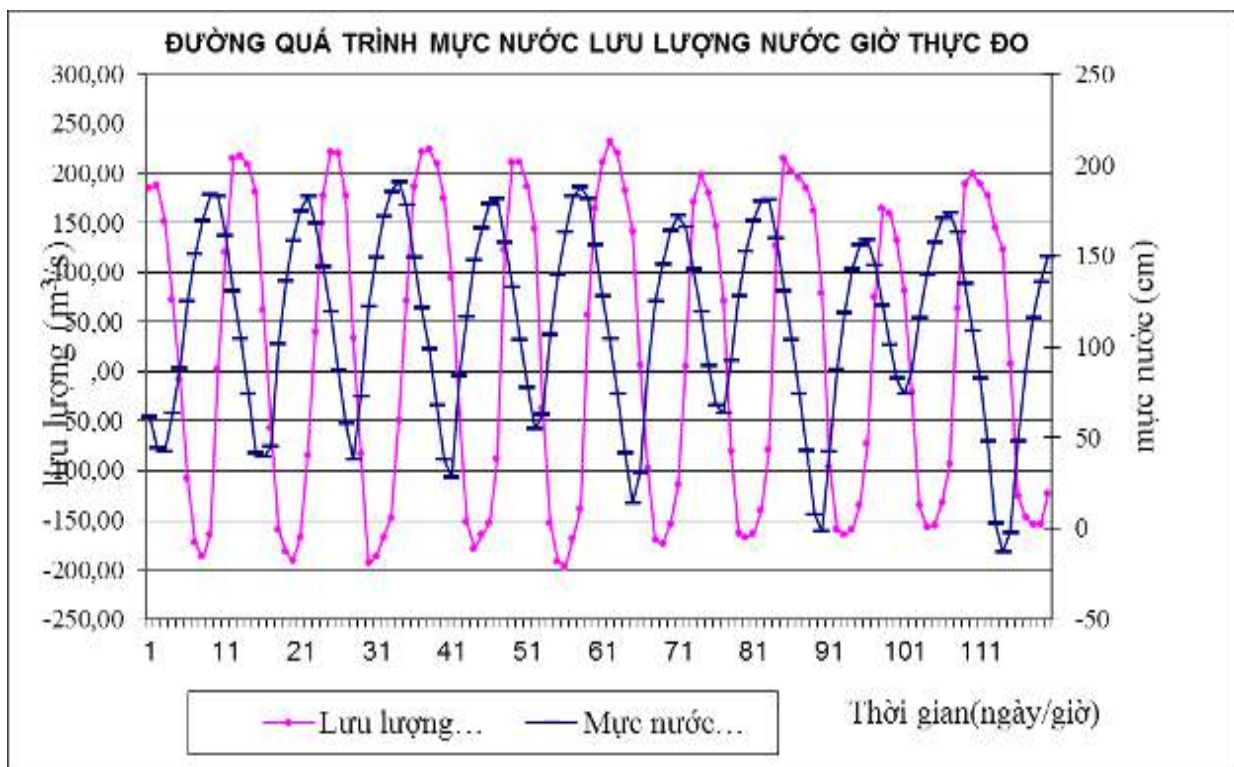
Phần hạ lưu giới hạn bởi đập Hà Nù tới cửa sông nối với sông Sài Gòn dài 46,8 km. Đoạn này khống chế một diện tích vào khoảng 560 km². Tính chất dòng chảy mang đặc điểm của sông đồng bằng là chính. Độ dốc lòng sông nhỏ ngoại trừ đoạn từ suối Hồ Muồng trở lên có độ dốc tương đối lớn. Dòng chảy trong sông chịu tác động bởi thủy triều từ sông Sài Gòn truyền vào. Lòng sông từ Cầu Đò lên thượng nguồn bị thu hẹp do bồi lắng và đặc biệt là các loại cây bụi như tre, cây có gai, cây họ dứa lá to, ... càng lên thượng lưu mức độ thu hẹp càng mạnh.

Phần lưu vực phía thượng nguồn đập Thị Tính (đập Hà Nù) khống chế diện tích lưu vực 277 km² với chiều dài sông chính khoảng 30km.

- Đặc điểm dòng chảy:

Theo Đề án: "Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng nguồn nước mặt, đề xuất giải pháp quản lý tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Bình Dương", đặc điểm dòng chảy sông Thị Tính tại khu vực cầu Ông Cộ - khu vực hạ lưu điểm xả thải – đặc điểm dòng chảy của sông Thị Tính có đặc trưng sau:

Chế độ dòng chảy tại tuyến cửa ra sông Thị Tính chịu ảnh hưởng của thủy triều biển đông, mạnh nhất là vào mùa kiệt. Kết quả đo đạc lưu lượng nước thực đo sông Thị Tính – trạm cầu Ông Cộ từ ngày 14 đến ngày 19 tháng 3 năm 2018 của Đề án được trình bày như sau:



Hình 2.2. Đường quá trình mực nước, lưu lượng sông Thị Tính- Trạm Cầu Ông Cộ (Thời gian đo từ 12 giờ, ngày 14 đến 11 giờ, ngày 19 tháng 3 năm 2018)

Đường quá trình mực nước thể hiện rõ chế độ triều bán nhật triều không đều biển Đông. Lưu lượng lớn nhất khi triều lên là $197 \text{ m}^3/\text{s}$ và khi triều xuống là $232 \text{ m}^3/\text{s}$, trung bình $14 \text{ m}^3/\text{s}$. Theo kết quả tính toán hàng năm lượng lưu thông tại mặt cắt hạ lưu cầu Ông Cột trên sông Thị Tính ước tính trung bình 306 triệu m^3 mỗi năm.

Cho nên, nước thải sau xử lý của KCN đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT cột A với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$ thải ra nguồn tiếp nhận là phù hợp.

Về ảnh hưởng của việc xả thải đến chế độ thủy văn, môi trường của các nguồn tiếp nhận thì với lưu lượng lớn nhất xin đề xuất cấp phép là $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tương đương $0,01 \text{ m}^3/\text{s}$) rất nhỏ so với lưu lượng dòng chảy kiệt sông Thị Tính là $17,3 \text{ m}^3/\text{s}$. Do đó, có thể coi rằng sự xáo trộn dòng chảy khí do nước thải gây ra là nhỏ.

Để xác định chính xác mức độ xáo trộn cần tính toán hệ số khuếch tán rối của dòng chảy. Hệ số này phụ thuộc vào các yếu tố:

- Vận tốc dòng chảy: vận tốc dòng chảy càng lớn thì hệ số khuếch tán rối càng lớn
- Chiều sâu dòng chảy: chiều sâu dòng chảy càng lớn thì hệ số khuếch tán rối càng lớn
- Bề rộng dòng chảy: bề rộng dòng chảy càng lớn thì hệ số khuếch tán rối càng lớn
- Độ nhớt của nước: độ nhớt của nước càng lớn thì hệ số khuếch tán rối càng nhỏ Có thể ước tính hệ số khuếch tán rối của dòng chảy trong suối khoảng $0,01 \text{ m}^2/\text{s}$.

Vậy sự xáo trộn dòng chảy khí do nước thải xả vào dòng sông: $K = (0,01 \text{ m}^3/\text{s})/(0,01 \text{ m}^2/\text{s}) = 1 \text{ m}$.

Kết quả cho thấy sau khoảng 1 m tính từ điểm xả nước thải, dòng nước thải sẽ bị pha loãng hoàn toàn với nước sông. Có thể kết luận rằng sự xáo trộn dòng chảy khí do nước thải xả vào suối là nhỏ, không đáng kể.

Tuy nhiên, để giảm thiểu tác động đến chế độ thủy văn, môi trường nước của nguồn tiếp nhận, Chủ đầu tư cam kết sẽ thực hiện vận hành hệ thống đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải và thực hiện quá trình duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị, phòng ngừa ứng phó sự cố HTXLNT trình bày trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép và cam kết không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc vượt quy chuẩn ra nguồn tiếp nhận.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

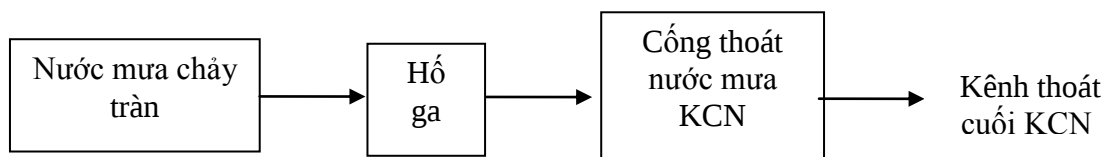
1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa đã được xây dựng như sau:

Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa được xây dựng hoàn thiện, nước mưa sẽ tự chảy theo địa hình từ Đông – Bắc xuống Tây – Nam để thoát ra suối Hồ Đá.

Cống được xây dựng dưới vỉa hè bằng cống bê tông ly tâm (kích thước: $\Phi 400, 500, 600, 800, 1000, 1200, 1500$) có tổng chiều dài 10.980m và 300 hố ga lắng cặn được bố trí dọc hai bên hành lang các tuyến đường trong KCN.

Các hố thu đảm bảo quy phạm để thu hết nước mưa trong từng lô đất công nghiệp và dịch vụ và nước mưa trên đường KCN, sau đó dẫn ra suối Hồ Đá.



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa của KCN Chơn Thành 1

Tọa độ điểm đầu nối nước mưa (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°):

+ Điểm đầu nối 1: X = 537.417; Y = 1.259.433

Biện pháp kiểm soát nước mưa bị ô nhiễm

Hiện nay, Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành đã tách riêng biệt hệ thống thu gom nước mưa và thu gom nước thải nhằm giảm thiểu tối đa lượng nước mưa dẫn về trạm XLNT tập trung và cũng không để nước thải chưa qua xử lý của các công ty thải thẳng vào môi trường. Để thực hiện được vấn đề này, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau để kiểm soát nước mưa bị ô nhiễm chéo như sau:

- Đối với các công ty đang hoạt động ổn định trong KCN: Bố trí cán bộ hạ tầng của KCN kiểm tra hệ thống đầu nối nước mưa, nước thải hàng tháng để giám sát việc nước mưa lẫn vào nước thải và ngược lại. Các khu vực sản xuất, nhà xưởng đều được che chắn, lợp tôn; cửa ra vào các nhà xưởng đều bố trí gờ cao chống tràn. Do đó, nước mưa trong nhà máy không bị nhiễm bẩn bởi các hoạt động của nhà máy.

- Đối với các công ty mới đầu tư xây dựng nhà máy trong KCN: Hướng dẫn đầu nối đúng quy định. Nước mưa đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN và nước thải đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Ngoài ra, KCN bố trí Tổ Xử lý nước thải, duy tu sửa chữa cơ sở hạ tầng và điện thực hiện kiểm tra và nạo vét thường xuyên hệ thống hố ga, cống thoát nước mưa dọc theo các tuyến đường của KCN nhằm hạn chế lượng cặn lắng theo nước mưa chảy vào nguồn nước mặt gây bồi lắng dòng chảy. Lượng cát và bùn nạo vét được thu gom cùng với bùn trạm XLNT tập trung.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Hệ thống thu gom nước thải

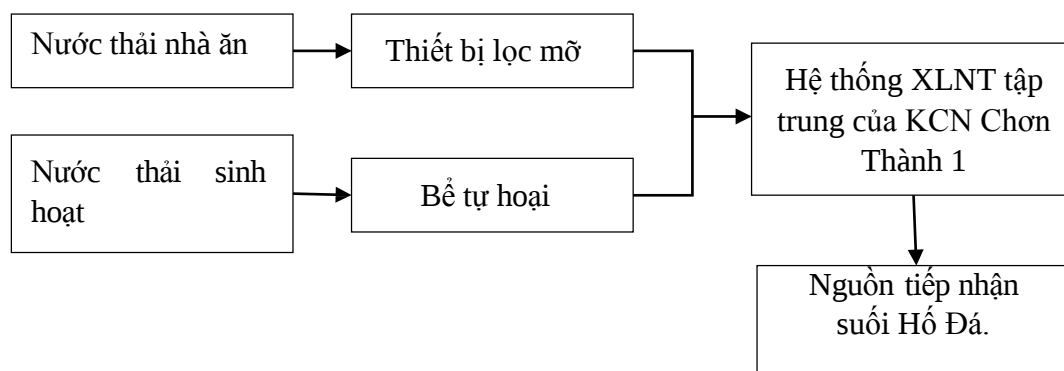
Toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động nhà máy, xí nghiệp trong KCN và các phân khu chức năng khác (văn phòng điều hành KCN, nhà điều hành của trạm xử lý nước thải) bao gồm:

Nguồn số 01: Nước thải sản xuất và sinh hoạt của các nhà máy, xí nghiệp trong KCN Chơn Thành 1 sau khi xử lý sơ bộ đạt quy định cho phép đầu nối của KCN được đầu nối vào các hố ga thu nước thải bố trí dọc hai bên đường nội bộ, dẫn bằng cống bê tông ly tâm (kích thước $\Phi 400, 500, 600$) có tổng chiều dài 9.350m và 255 hố ga lắng cặn được xây dựng dọc theo các tuyến đường nội bộ của KCN được nối trực tiếp và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của nhà điều hành KCN Chơn Thành 1 với lưu lượng phát sinh khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ được dẫn về bể tự hoại. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn theo ống PVC đường kính D114mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung

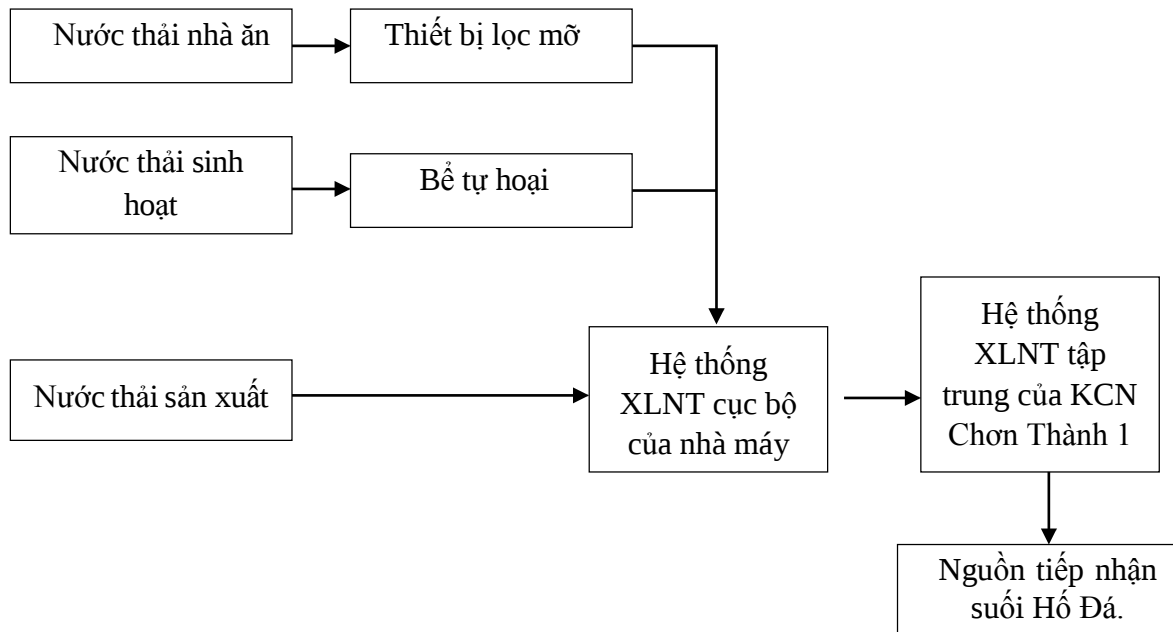
Sơ đồ chi tiết của hệ thống thu gom và thoát nước thải trong KCN Chơn Thành 1 được trình bày chi tiết như sau:

a. Đối với các Công ty chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt



Hình 3. 2. Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

- b. Đối với các Công ty phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất có hệ thống xử lý cục bộ



Hình 3. 3. Hệ thống thu gom nước thải sản xuất

❖ **Công trình thoát nước thải sau xử lý:**

Nước thải KCN Chơn Thành 1 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty, công suất $600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý đạt quy chuẩn cho phép của Quốc gia quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $kq = 0,9$, $kf = 1,1$ sẽ theo cống dẫn nước thải xả vào mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá.

❖ **Điểm xả nước thải sau xử lý:**

Vị trí xả thải: Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

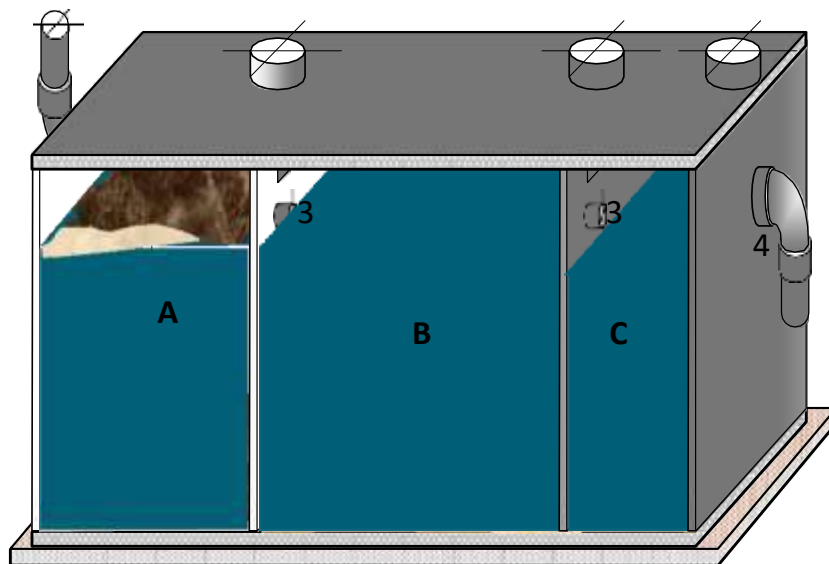
Điểm xả thải của KCN Chơn Thành 1 có tọa độ: $X = 537.401$, $Y = 1259.413$ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

❖ **Xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà điều hành KCN.**

Nước thải phát sinh tại Nhà điều hành KCN Chơn Thành I do 10 công nhân viên làm việc. Nước thải này được thu gom dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN dẫn hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $Kq = 0,9$, $K_f = 1,1$ trước khi xả ra suối Hồ Đá.

Cấu tạo bể tự hoại như sau:



Ghi chú:

A: Ngăn chứa

B: Ngăn lắng

C: Ngăn lọc

1: Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại

2: Lỗ để hút cặn

3: Ống dẫn nước

4: Ống dẫn nước thải ra khỏi bể tự hoại

Hình 3. 4. Sơ đồ cấu bể tự hoại 03 ngăn

Quy trình xử lý nước thải bằng bể tự hoại được tóm tắt như sau:

Nước thải từ bồn cầu được xử lý bằng bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao.

Bể tự hoại là một bể trên mặt có hình chữ nhật, với thời gian lưu nước 3 – 6 ngày, 90% - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn. Trong ngăn lọc có chứa vật liệu lọc là đá 4 x 6 phía dưới, phía trên là đá 1 x 2. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ hai của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt.

Khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất hữu cơ trong nước thải giảm khoảng 30%, riêng các chất lơ lửng hầu như được giữ lại hoàn toàn.

Thời gian lưu bùn trong bể dao động 3, 6, 12 tháng, cặn lắng sẽ bị phân hủy yếm khí trong ngăn yếm khí. Sau đó nước thải qua ngăn lắng và thoát ra ngoài theo ống dẫn. Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ được thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu).

❖ Nước thải phát sinh từ các nhà máy, xí nghiệp trong KCN.

Phân loại nước thải cần xử lý sơ bộ: tùy theo tính chất, đặc thù và mức độ ô nhiễm của từng ngành công nghiệp, từng khu vực, có thể chia nước thải cần xử lý sơ bộ thành các loại sau:

- Nước thải quy ước sạch: nước thải từ hệ thống máy điều hoà nhiệt độ được coi là sạch mặc dù có thể có chứa các chất vô cơ, hữu cơ nhưng với hàm lượng nhỏ không gây những tác động đáng kể đến môi trường và nguồn tiếp nhận.

- Nước thải nhiễm bẩn vật lý: nước thải này phần lớn bị nhiễm bẩn do nhiệt, đất, cát, rác,...từ các giải nhiệt, làm mát, lắng lọc cao lanh, rửa khuôn (từ các nhà máy sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng), vệ sinh máy móc thiết bị, vệ sinh nhà xưởng,...
- Nước thải bị nhiễm bẩn hoá học: nước thải từ khâu tẩy rửa của một số nhà máy như nhà máy sản xuất kim khí điện máy sẽ bị nhiễm bẩn hoá học làm pH của nước thải không đảm bảo giá trị yêu cầu hoặc có chứa các chất hoá học khác nhau. Trong trường hợp nhà máy có sử dụng nước vào hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp thụ ướt thì nước thải loại này mang tính axit cao do sự hình thành các loại axit khác như HNO_3 , H_2SO_4 từ các chất khí thải tương ứng như CO_x , SO_x , NO_x .
- Nước thải bị nhiễm dầu: nước thải từ các khâu vệ sinh máy móc thiết bị, vệ sinh nhà xưởng của các nhà máy chế tạo kim khí điện máy ... có thể bị nhiễm dầu. Ngoài ra, còn có lượng nước thải chứa dầu mỡ thải ra từ các khu vực nhà bếp, nhà ăn của các đơn vị trong khu công nghiệp. Đối với các loại nước thải này, các chất dầu, mỡ phải được loại bỏ đến giới hạn cho phép trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN để dẫn về trạm XLNT tập trung.
- Nước thải bị ô nhiễm cho chất thải hữu cơ: là nước thải sản xuất phát sinh từ các nhà máy chế biến thực phẩm, chế biến nông sản, thức ăn gia súc,...

Dưới đây là một số biện pháp để xử lý nước thải sơ bộ của các nhà máy, xí nghiệp trong KCN trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Biện pháp trung hoà nước thải:

- Nước thải có tính chất acid: sử dụng NaOH , Ca(OH)_2 hay Na_2CO_3 .
- Nước thải có tính kiềm: sử dụng HCl hoặc H_2SO_4 .

Xử lý nước thải có nồng độ chất lơ lửng cao: lắng, tuyển nổi.

Xử lý nước thải có nồng độ dầu mỡ cao: bể tách dầu.

Xử lý nước thải có hàm lượng BOD cao:

- Xử lý bằng vi khuẩn hiếu khí: bể lọc sinh học, bể xử lý sinh học bùn hoạt tính
- Xử lý bằng vi khuẩn kỵ khí: phương pháp UASB

Các biện pháp xử lý nước thải hiện hữu của các Nhà máy đang hoạt động tại KCN Chơn Thành I.

Bảng 3. 1. Biện pháp xử lý nước thải đặc trưng điển hình theo ngành nghề đang áp dụng của các nhà máy đang hoạt động tại KCN Chơn Thành I

STT	Tên công ty	Ngành nghề	Biện pháp xử lý nước thải
1	Công ty Gỗ CP Cao su Thiên Hưng	Sản xuất đồ gỗ nội thất	Nước thải sinh hoạt: xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Nước thải ngâm tẩm gỗ: Đưa vào bể chứa và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN.

STT	Tên công ty	Ngành nghề	Biện pháp xử lý nước thải
2	Công ty CP SX-KD VLXD Chơn Thành	Sản xuất công bê tông li tâm	Nước thải sinh hoạt: xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Không phát sinh nước thải sản xuất
3	Chi nhánh Công ty CP Ong mật Đắk Lắk	Sản xuất các sản phẩm ong mật	Nước thải sinh hoạt: xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Không phát sinh nước thải sản xuất
4	Chi nhánh Công ty CP ĐT&TM Xi măng DIC	Sản xuất xi măng	Nước thải sinh hoạt: xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Không phát sinh nước thải sản xuất
5	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí – CTCP (PVFCCo)	Kho chứa phân bón	Nước thải sinh hoạt: xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Không phát sinh nước thải sản xuất
6	Công ty TNHH Bông Thành Tín	Sản xuất bông y tế	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Nước thải sản xuất → Trạm XLNT: nước thải → bể thu gom → bể SBR → bể khử trùng → hệ thống thu gom nước thải của KCN
7	Công ty TNHH SX Bao bì Thiên Ý	Sản xuất bao bì	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 5 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Nước thải sản xuất (xả cặn thiết bị làm nguội) → hệ thống thu gom nước thải của KCN
8	Công ty TNHH Komex Vina	Sản xuất bao ngón tay bằng cao su	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → Trạm XLNT Nhà máy Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại → Trạm XLNT: nước thải → hồ thu → bể điều hòa → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng 1 → bể trung gian → bể aerotank → bể lắng 2 → bể khử trùng → bồn lọc áp lực → hệ thống thu gom nước thải của KCN
9	Công ty TNHH Tân Thành Phát	Cán và luyện thép	Nước thải sinh hoạt: xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Không phát sinh nước thải sản xuất
10	Công ty TNHH Megatec	Sản xuất ván ghép sử dụng trong xây dựng	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Nước thải rửa thiết bị → bãi lọc sinh học → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Nước thải nhà ăn → bể tách dầu mỡ hệ thống thu gom nước thải của KCN
11	Công ty TNHH Chen Lain Metal	Sản xuất bao bì kim loại	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống thu gom nước thải của KCN Không phát sinh nước thải sản xuất
12	Công ty TNHH	Sản xuất máy	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ

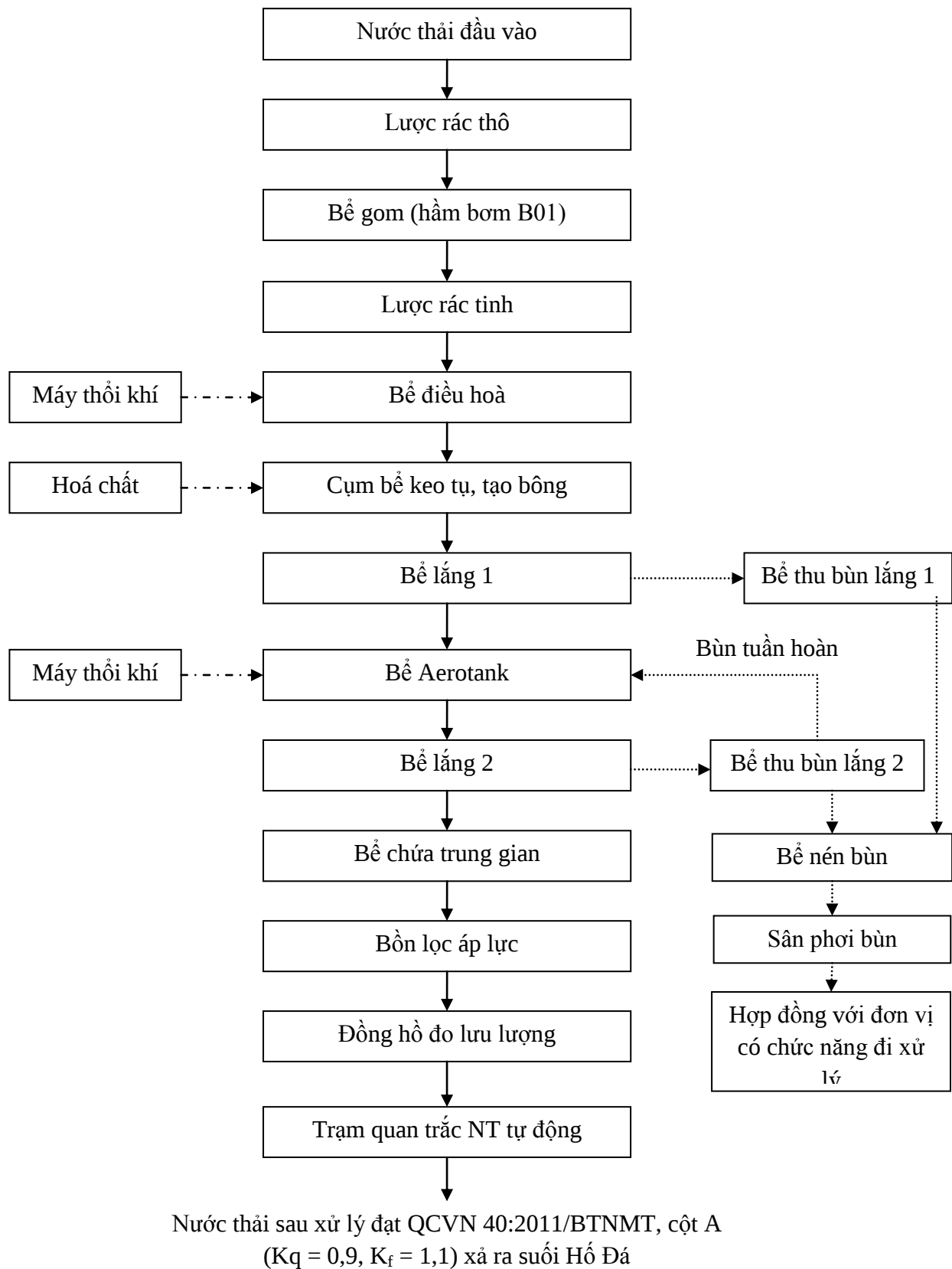
STT	Tên công ty	Ngành nghề	Biện pháp xử lý nước thải
	Kim Thần Thái	bơm và phụ kiện	thống thu gom nước thải của KCN Nước thải sản xuất → Trạm XLNT: nước thải → bể chứa → bể phản ứng, lắng → bể lọc → tái sử dụng
13	Công ty TNHH Shyang Ta	Sản xuất đồ gỗ	Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể gom → bể điều hoà → bể Aerotank → bể lắng → tái sử dụng tưới cây hoặc đầu nối KCN Nước thải sản xuất → bể gom → bể keo tụ, tạo bông → bể lắng → hệ thống thu gom nước thải của KCN

Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành

❖ **Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành I**

Hiện nay, Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành đã đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung phân kỳ 1 - Giai đoạn 1 công suất 600 m³/ngày.đêm.

Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 3. 5. Sơ đồ quy trình công nghệ Trạm XLNT tập trung hiện tại của KCN

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ các nhà máy trong KCN được đầu nối dẫn về hệ thống thu gom nước chung của KCN. Nước thải được chuyển về bể gom tập trung có lắp các bơm nước và

được bơm lên bể điều hoà, bể điều hoà có tác dụng điều hoà lưu lượng cũng như nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải. Từ đây, nước thải sẽ tiếp thu được bơm sang cụm bể keo tụ tạo bông sau đó qua bể lắng 1. Tại đây, các chất rắn hoà tan không thể tự lắng bằng trọng lực sẽ được liên kết lại với nhau tạo thành các bông cặn có kích thước cũng như khối lượng đủ lớn để lắng xuống phía đáy của bể lắng 1, phần nước trong sẽ nằm ở phía trên và được dẫn tiếp tục sang bể sinh học hiếu khí.

Trong bể sinh học hiếu khí sẽ được cung cấp khí liên tục từ máy thổi khí để tạo điều kiện cho quá trình phân huỷ hiếu khí xảy ra. Các chất hữu cơ sẽ được phân huỷ để tạo nên sinh khối của vi sinh vật và các sản phẩm cuối cùng của quá trình là CO_2 , H_2O . Sau thời gian lưu tại bể sinh học, nước thải và bùn hoạt tính sẽ được chuyển sang bể lắng 2 để làm nhiệm vụ tách bùn hoạt tính ở trạng thái lơ lửng với nước thải để đảm bảo nước thải sau khi thoát ra ngoài có chứa chất rắn lơ lửng dưới ngưỡng quy định cho phép.

Nước thải từ bể lắng 2 sẽ được cho qua bể chứa trung gian, sau đó qua bồn lọc áp lực. Nước thải sau xử lý đạt được quy chuẩn thải theo quy định (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, với $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$). Nước thải sau xử lý được dẫn ra nguồn tiếp nhận bằng đường ống kín. Phần bùn thải phát sinh từ các bể lắng sẽ được bơm tuần hoàn một phần trở lại bể xử lý sinh học hiếu khí để bù đắp cho lượng vi sinh đã bị mất đi (chảy qua bể lắng 2), phần bùn còn lại được bơm về bể nén bùn, sau đó bùn được làm ráo nước bằng sân phơi bùn, lượng bùn này được hợp đồng với đơn vị có chức năng đem đi xử lý theo đúng quy định.

Một số hình ảnh về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chơn Thành 1:





Kích thước các hạng mục của Trạm XLNT tập trung giai đoạn 1 - phân kỳ 1, công suất 600 m³/ngày.đêm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 2. Kích thước các hạng mục công trình trạm XLNT tập trung, giai đoạn 1 - phân kỳ 1, công suất 600 m³/ngày.đêm.

TT	Tên bể	Kích thước (m)			Thể tích xây dựng (m ³)	Thể tích chứa nước (m ³)	Thời gian lưu (giờ)	Số lượng (bể)	Vật liệu
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao					
1	Bể gom B01	6,0	3,3	6,3	124,7	31,68	0,6	01	BTCT
2	Bể điều hoà B02	9,1	7,4	4,5	303,0	269,4	6,1	01	BTCT
3	Cụm xử lý hoá lý B03	5,5	1,95	4,5	48,26	40,95	0,82	01	BTCT
5	Bể lắng 1 B04	6,9	6,9	4,5	214,2	176,2	3,5	01	BTCT
6	Bể thu bùn 1 B05	1,95	0,95	4,5	8,34	6,85	-	01	BTCT
7	Bể hiếu khí Aerotank B06	7,7	7,4	4,0	227,9	199,4	10	01	BTCT
8	Bể lắng 2 B07	5,3	5,3	3,7	103,9	89,9	4,5	01	BTCT
9	Bể thu bùn 2 B08	1,85	1,5	3,7	10,27	8,88	-	01	BTCT
10	Bể chứa trung gian B09	3,55	1,85	3,7	24,3	19,7	0,78	01	BTCT
11	Bể nén bùn B10	3,45	3,45	3,7	44	38	-	01	BTCT
12	Bể khử trùng B11	3,65	4,5	3,7	60,77	39,42	0,78	01	BTCT
13	Bồn lọc áp lực	Φ1,8		3,15	-	-	-	-	-
14	Sân phơi bùn	6,4	3,6	1,4	32,3	13,4	-	03	BTCT
15	Nhà điều hành	7,3	3,8	4,6	-	-	-	-	Tường gạch, mái tôn
16	Nhà pha hoá chất	4,7	3,8	4,6	-	-	-	-	
17	Nhà đặt máy ép bùn (hiện đang làm kho)	4,7	3,8	4,6					

Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành

Danh mục thiết bị của trạm XLNT tập trung giai đoạn 1 – phân kỳ 1, công suất 600 m³/ngày.đêm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 3. Danh mục máy móc, thiết bị của trạm XLNT tập trung giai đoạn 1 – phân kỳ 1, công suất 600 m³/ngày.đêm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (KW)	Tình trạng	Xuất xứ
1	Bơm nước thải	Cái	2	3,7	Mới 80%	Nhật
2	Máy lượt rác thô	Cái	1	0,4	Mới 80%	VN

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất (KW)	Tình trạng	Xuất xứ
3	Bơm nước thải	Cái	2	2,2	Mới 80%	Nhật
4	Máy thổi khí	Cái	2	3,7	Mới 80%	Nhật
5	Máy lọc rác tinh	Cái	1	-	Mới 80%	VN
6	Bộ khuấy trộn hóa chất	Bộ	2	1,1	Mới 80%	Nhật
7	Bộ điều chỉnh pH	Bộ	1	-	Mới 80%	Ý
8	ORP Controller	Bộ	1	-	Mới 80%	Ý
9	Thiết bị đo độ dẫn điện	Bộ	1	-	Mới 80%	Đức
10	Hệ thống gạt bùn	Bộ	3	0,2	Mới 80%	Nhật
11	Bơm bùn dư bể lắng	Cái	1	0,4	Mới 80%	Nhật
12	Máy thổi khí	Cái	2	7,5	Mới 80%	Nhật
13	Bơm bùn	Cái	1	1,5	Mới 80%	Nhật
14	Bơm lọc áp lực	Cái	2	7,5	Mới 80%	Singapore
15	Thiết bị quan trắc tự động	Bộ	01	-	Mới 80%	VN

Nguồn: Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành

❖ Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải công suất 600m³/ngày.đêm

- Các bước chuẩn bị và kiểm tra trước khi vận hành:

a) Kiểm tra trước khi khởi động:

Các van: Các van đang ở trạng thái sẵn sàng chưa? Lưu ý là việc mở van từ từ khi bơm bắt đầu khởi động làm cho bơm tăng tốc (công suất) nhanh dần rất có lợi cho máy bơm. Không được vận hành bơm khi van ở ống đầy đóng.

Kiểm tra mực nước trong bơm bằng công tắc mực nước. Nếu đang ở mực nước thấp nhất thì không nên khởi động bơm.

Không được mở van tháo nước hay van thông hơi hay nút xả khí hệ thống đang chịu áp.

Motor: Kiểm tra động cơ bơm có ở trạng thái dừng hay không? Trục rotor phải có khả năng xoay được bằng thủ công. Không được khởi động bơm cho tới khi mọi trục tắc kỹ thuật đó được giải quyết.

Xác nhận là các hạng mục trên đã hoàn tất thì mới cho hệ thống vận hành theo các bước tiếp theo của quy trình vận hành hệ thống.

b) Khởi động bơm

Luôn tiến hành khởi động bơm theo như tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất (cách đấu dây, điện áp, dòng điện, tần số, kiểu khởi động, số lần khởi động tối đa trong một giờ).

Đảm bảo rằng tất cả công nhân không còn trong khu vực nguy hiểm.

Kiểm tra chung phần cơ và đường ống xem bơm có vào khớp nối chưa? Liên kết giữa các roan cao su và mặt bích có khớp với nhau chưa? Có tiếng kêu bất thường gì hay không? Phải đảm bảo bơm và hệ thống làm việc chuyển động bình thường, không xảy ra sự cố. Tất cả các thiết bị đều được lắp đặt đúng theo yêu cầu.

c) Dừng bơm

Luôn tuân thủ theo hướng dẫn trong việc đóng và bảo vệ an toàn động cơ. Hãm dần van xả (nhằm tránh hiện tượng nước va) và đóng bơm bằng cách dừng động cơ như theo tài liệu chỉ dẫn của nhà sản xuất. Lưu ý tại thời điểm dừng bơm, do áp suất va đập về lớn làm đóng van 1 chiều với áp lực cao, dễ gây hỏng các chi tiết cơ khí của thiết bị này. Cần phải hãm van xả trước khi dừng bơm để tránh hiện tượng trên.

❖ Giám sát vận hành

Học cách nhận biết âm thanh trong điều kiện hoạt động bình thường, ổn định. Nghe âm thanh của bơm trong các lần đi kiểm tra định kỳ và để ý những âm thanh khác thường nếu có.

Kiểm tra nhiệt độ và bôi trơn bạc đạn, nếu sử dụng dầu bôi trơn, nên tiến hành theo tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất.

Kiểm tra số ghi và so sánh với điều kiện hoạt động bình thường (công suất, điện áp, dòng điện). Luôn luôn kiểm tra các thông số này để xác định bơm có hoạt động trong trạng thái quá tải hay không? Phải đảm bảo rằng, rác và các vật thể lạ không bám vào cánh quạt máy bơm.

Vấn đề thiếu nước trong buồng bơm, khí xâm thực (có bọt khí ở đầu ra), đây là hiện tượng khí xâm thực làm phá hỏng cánh bơm (bánh xe công tác).

Tổng chiều cao cột nước trên hệ thống lớn hơn so với cột nước thiết kế của bơm. Hướng quay chưa đúng, vòng quay quá thấp, cánh bơm bị kẹt, vỡ.

❖ Kiểm tra dầu mỡ bôi trơn định kỳ

Phải ngắt điện khỏi hệ thống trước khi tiến hành bảo dưỡng. Sau khi kéo bơm lên thực hiện như sau:

Loại bỏ các mảng bám, cặn dầu, bùn, lớp gỉ sét trên bề mặt thân bơm có thể sinh nhiệt ở moto khi bơm chất lỏng làm giảm tuổi thọ moto.

Vệ sinh bơm với nước sạch khoảng 6 tháng 1 lần. Chú ý không nên ảnh hưởng đến dây nối của bơm trong lúc rửa bơm. Nếu dây nối bị hư thì tháo dây dẫn ra khỏi bơm ngay lập tức.

Loại bỏ hoàn toàn rỉ sét và sơn bằng epoxy nếu cần thiết.

Kiểm tra siết chặt các bulong và con tán. Kiểm tra vòng bi, các chi tiết liên kết giữa cánh bơm và trục motor hàng quý (3 tháng). Cần vệ sinh sạch phần dầu mỡ bôi trơn, sau đó mới tra mới.

Kiểm tra mức dầu (nhớt) trong hộp chứa. Không nên đổ thêm dầu vào trong lúc bơm đang hoạt động. Lau sạch phần dầu bám vào lỗ thông khi tiến hành tra dầu vào. Đổ thêm dầu nếu cần thiết.

Đối với dòng bơm chìm ABS, dầu nuôi phốt phải sử dụng đúng theo yêu cầu của nhà sản xuất chất liệu, dung tích – tham khảo catalogue). Định kì 6 tháng kiểm tra màu sắc, dung lượng, độ cách điện để đảm bảo độ kín của phốt bơm và dung vào việc bảo hỏng phốt của cảm biến DI (nếu có).

Kiểm tra các chi tiết cơ khí hàng tháng để sẵn sàng khắc phục mỗi khi có sự cố hỏng hóc do quá trình vận hành, thiết bị tạo độ rung làm các bulong, ốc vít bị rơi ra. Các tiếp xúc điện có đảm bảo an toàn chưa? Với dòng bơm chìm, các dây dẫn, xích thả bơm phải theo đúng vị trí, tránh làm chùng và cuốn vào cánh bơm.

Kiểm tra công tắc phao. Loại bỏ các mảnh bám, cặn dầu, bùn, lớp gỉ sét trên bề mặt phao. Kiểm tra và rửa sạch phao 3 tháng 1 lần. Chú ý không nên ảnh hưởng đến dây nối của phao trong lúc rửa phao. Nếu dây nối bị hư thì tháo dây dẫn ra khỏi phao ngay lập tức.

Hàng quý phải kiểm tra tủ điện, vệ sinh các tiếp điểm của thiết bị đóng cắt, kiểm tra tính ổn định của rơ le, các cảm biến,... nhằm đảm bảo hệ thống còn bảo vệ tốt.

❖ Hệ thống đường ống kỹ thuật

- Để tránh tắc nghẽn đường ống dẫn nước thải cần phải thường xuyên kiểm tra và làm sạch rác ở hồ bơm vào bể tiếp nhận nước thải.

- Vớt lá cây, giẻ, bao nilong, vật lạ rơi vào các bể chứa.

- Định kỳ vớt cặn nổi trên bề mặt của bể và làm vệ sinh xung quanh các bể chứa.

- Khi ngừng hoạt động hệ thống xử lý, cần hút hết nước và làm sạch tất cả các bể, sau đó bơm nước sạch vào và chứa lại để đảm bảo các bể không bị hỏng do thời tiết.

Để tránh tắc nghẽn các đường ống dẫn hóa chất: Phải loại bỏ ngay các vật lạ ra khỏi hóa chất trước khi pha trộn, cũng như các vật lạ rơi vào các thùng chứa hóa chất. Trước khi ngừng hoạt động thời gian dài, phải cho bơm định lượng bơm hút và đẩy bằng nước sạch trong khoảng từ 5 - 10 phút để chúng rửa sạch các cặn bám trên đường ống.

❖ Kiểm tra điện

Bước 1: Kiểm tra bên trong tủ điện, tất cả CB/MCB/MCCB đều phải ở vị trí sẵn sàng (đã mở)

Bước 2: Kiểm tra điện có đủ pha hay không.

Trên tủ điều khiển sử dụng nguồn 3 pha bao giờ cũng được thiết kế các đèn báo pha màu xanh đỏ vàng. Khi có điện truyền tới tủ, các đèn báo pha sẽ sáng hết (nếu đủ 3 pha) hoặc không sáng hết (mất 1 hoặc 2 pha) và để người vận hành biết được không nên cho máy hoạt động lúc này.

Bước 3: Kiểm tra nguồn điện điều khiển của tủ đã sẵn sàng hay chưa bằng cách nhìn lên đèn báo ở phía dưới 03 đèn báo pha.

Nếu nguồn điện điều khiển của tủ chưa sẵn sàng thì cần phải kiểm tra CB nguồn điện điều khiển nằm trong tủ và công tắc bật tắt điện điều khiển trên cánh tủ

(Nguồn điện điều khiển là nguồn điện 220V AC hoặc 24V DC được cấp tới các công tắc bố trí trên mặt ngoài cánh tủ để khi người vận hành bật, tắt những công tắc này thì dòng điện sẽ tác động lên tiếp điểm thường mở NO hoặc thường đóng NC hoặc relay trung gian để gián tiếp tác động tới Contactor cho phép bật tắt động cơ)

Bước 4: Kiểm tra điện áp hiển thị tại đồng hồ đo, giá trị điện áp có thể đưa vào vận hành là $380V \pm 10\%$.

❖ **Một số khuyến cáo về an toàn trong vận hành hệ thống:**

a). Khi vận hành pha chế hóa chất:

Khi đang thực hiện pha chế hóa chất, NVH phải:

- Mặc đầy đủ quần áo bảo hộ lao động (BHLĐ)
- Mang giày BHLĐ chống trơn trượt
- Mang khẩu trang, đeo kính bảo vệ mắt
- Mang găng tay cao su bảo vệ

Hành vi tuyệt đối bị nghiêm cấm:

- Cúi sát đầu hoặc chui người vào bồn chứa hóa chất.
- Đưa tay, chân vào bồn
- Đưa cây que hoặc vật dụng cầm tay khác vào bồn khi máy khuấy đang hoạt động

b). Khi sửa chữa bảo trì thiết bị

Khi đang thực hiện công tác sửa chữa bảo trì thiết bị, NVH phải:

- Khoanh vùng thiết bị cần sửa chữa bảo trì để đảm bảo không gian thực hiện. Lên kế hoạch chi tiết để đảm bảo thời gian tiến hành bảo trì sửa chữa là ngắn nhất. Chuẩn bị đầy đủ vật tư thay thế, chi tiết trước khi tiến hành công việc.
- Tắt hoàn toàn động cơ cần sửa chữa, bảo trì.
- Treo biển cảnh báo tại tủ điện để thông báo cho người khác biết rằng đang thực hiện công tác sửa chữa, bảo trì thiết bị.
- Dán niêm phong CB (MCB hoặc MCCB) của thiết bị được sửa chữa.
- Nếu thiết bị được bảo trì sửa chữa nằm cạnh và rất gần một thiết bị khác thì đang hoạt động và có khả năng gây nguy hiểm cho người thực hiện công việc thì cũng phải tạm ngưng thiết bị.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Hoạt động của KCN không phát sinh bụi, khí thải, chủ yếu phát sinh từ các phương tiện lưu thông trên các tuyến đường giao thông. Công ty trồng cây xanh dọc các tuyến đường để giảm thiểu bụi, khí thải.

- Đối với bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp trong KCN, các doanh nghiệp tự thực hiện biện pháp khống chế ô nhiễm theo quy định.

- Theo quy định về bảo vệ môi trường, các Công ty trong KCN phải lắp đặt các thiết bị khống chế ô nhiễm tại nguồn, xây dựng các nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt các thiết bị chiếu sáng và thông gió tại các xưởng của các nhà máy, sử dụng thiết bị lọc, hấp thu bụi, áp dụng biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, rung, trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân... Cơ quan môi trường sẽ kiểm tra và xử lý các trường hợp vi phạm. Trách nhiệm của Chủ cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành 1 sẽ thông báo cho cơ quan môi trường kiểm tra khi thấy có các trường hợp vi phạm về khí thải của các doanh nghiệp trong khu.

Do đó, Công ty Cổ Phần Đại Nam không có công trình xử lý bụi, khí thải và không có các kết quả của các công trình xử lý bụi, khí thải.

Các biện pháp khống chế và giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí trong KCN Chơn Thành 1 cụ thể như sau:

2.1. Đối với ô nhiễm chung trong KCN

- Các nhà máy, xí nghiệp trong KCN sử dụng công nghệ tiên tiến, sạch về môi trường, dây chuyền sản xuất khép kín, ít chất thải, bảo đảm thực hiện theo nguyên tắc chung lựa chọn ngành nghề sản xuất ít ô nhiễm của KCN đã đặt ra.

- Khí thải từ các nhà máy, xí nghiệp sẽ được áp dụng những công nghệ xử lý cho từng loại hình sản xuất, khí thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn/Quy chuẩn môi trường trước khi thải vào không khí, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc xử lý bụi, NO_x, SO₂ và các khí độc hại khác, khí thải trong dây chuyền sản xuất, lò hơi, lò sấy, ... nhằm bảo đảm tiêu chuẩn/Quy chuẩn chất lượng môi trường không khí xung quanh và môi trường lao động.

- Các nhà máy, xí nghiệp đầu tư vào KCN đảm bảo tỷ lệ cây xanh tối thiểu đạt 20% diện tích của nhà máy, xí nghiệp nhằm cải thiện môi trường không khí tại từng nhà máy, xí nghiệp.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trong KCN thay thế các nhiên liệu có nhiều chất độc hại bằng nhiên liệu không độc hoặc ít độc hơn.

- Thực hiện nghiêm túc chế độ vận hành, sử dụng hợp lý nguyên vật liệu, chấp hành đúng quy trình công nghệ nhằm bảo đảm an toàn sản xuất, giảm thiểu chất thải và giảm chất ô nhiễm tại các nhà máy, xí nghiệp trong KCN.

2.2. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí trong KCN

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân quản lý, vận hành hệ

thông, hạ tầng kỹ thuật, cũng như cho lực lượng công nhân làm việc trong KCN.

- Tất cả các xe vận tải và máy móc, thiết bị cơ giới đi vào sử dụng tại khu vực KCN phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn môi trường và tiếng ồn.

- Phân bố mật độ các xe vận tải ra vào KCN hợp lý và khoa học, quy định tốc độ xe lưu thông trong KCN ≤ 50 km/h, điều tiết các máy móc, thiết bị làm việc phù hợp, góp phần giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn.

- Tất cả các xe không chở quá tải, thùng xe phải được che phủ kín bằng bạt, phòng tránh rơi vãi nguyên vật liệu, sản phẩm, chất thải ra đường giao thông.

- Sử dụng xe phun nước thường xuyên rửa các tuyến đường giao thông nội bộ (01 xe phun nước dung tích 16m³), nhất là vào mùa khô.

- Thực hiện xe thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa, bùn thải sinh ra từ quá trình xử lý nước thải và rác thải sinh hoạt theo đúng quy định nhằm hạn chế phát sinh mùi hôi, sol khí.

2.3. Giảm thiểu mùi hôi từ hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải và hệ thống xử lý nước thải

a. Hệ thống thu gom và thoát nước, nước thải.

Để giảm thiểu tác động của mùi hôi từ hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom và thoát nước thải, cơ sở thực hiện các biện pháp sau đây:

- Thiết kế hệ thống thu gom nước mưa và nước thải kín.
- Các nắp cống, hố ga được đậy kín để tránh phát tán mùi hôi.
- Tại các miệng cống thoát nước mưa có song chắn CTR, tránh tình trạng CTR làm bít miệng cống và làm tắt đường ống.
- Định kỳ 2 lần/năm, tiến hành nạo vét bùn cặn trên toàn bộ hệ thống hố ga và thoát nước để hạn chế hiện tượng tích tụ bùn cặn, vừa hạn chế mùi hôi và đảm bảo thoát nước tốt.

b. Giảm thiểu mùi từ các khu vực chứa rác thải tạm thời

Để giảm thiểu mùi phát sinh từ khu vực chứa rác thải tạm thời, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Rác thải sinh hoạt được thu gom hàng ngày tránh sự phân hủy và phát sinh mùi hôi bên trong và khu vực xung quanh cơ sở.
- Thùng rác và khu vực lưu chứa rác thải được vệ sinh định kỳ, tránh gây mùi hôi.
- Rác sẽ được chứa trong các thùng chứa rác có nắp đậy, tránh cho ruồi muỗi
- phát triển và mùi hôi thoát ra gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

- Tại các phòng chứa rác, khu vực tập trung rác thải thường xuyên được quét dọn sạch sẽ, tránh vương vãi.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom hàng ngày, đúng thời gian tránh tình trạng phân hủy.
- Bố trí nhân viên quét dọn, vệ sinh khu vực chứa rác hằng ngày, tránh để rác rơi vãi gây mùi hôi và mất mỹ quan khu công nghiệp.
- Bảo đảm trồng đủ diện tích cây xanh cách ly, cảnh quan dọc theo tuyến đường giao thông nội bộ, nhằm tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn, môi trường, sinh thái và cảnh quan đẹp.

c. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải từ HTXLNT tập trung

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế.
- Tuân thủ các yêu cầu vận hành và giám sát.
- Trồng cây xanh cách ly xung quanh.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo quản hệ thống phân phối khí và xục khí ở các bể điều hòa ..., giảm thiểu việc phát sinh các khí gây mùi H_2S , Mercaptan, CH_4 ...
- Kiểm tra chế độ bơm nước thải tại các bể chứa, bể tiếp nhận, để đảm bảo thời gian lưu nước của các bể, tránh tình trạng phân hủy kỵ khí ở các bể.
- Tại khu vực HTXLNT tập trung, tăng cường mật độ dải cây xanh cách ly nhằm giảm thiểu tiếng ồn và mùi hôi thổi đến từ môi trường không khí xung quanh.
- Đảm bảo khoảng cách cách ly an toàn về môi trường của HTXLNT tập trung theo quy định.

d. Khí thải từ máy phát điện.

Để đảm bảo cho việc vận hành liên tục của hệ thống xử lý nước thải KCN đã trang bị 01 máy phát điện dự phòng trong trường hợp khu vực cơ sở mất điện.

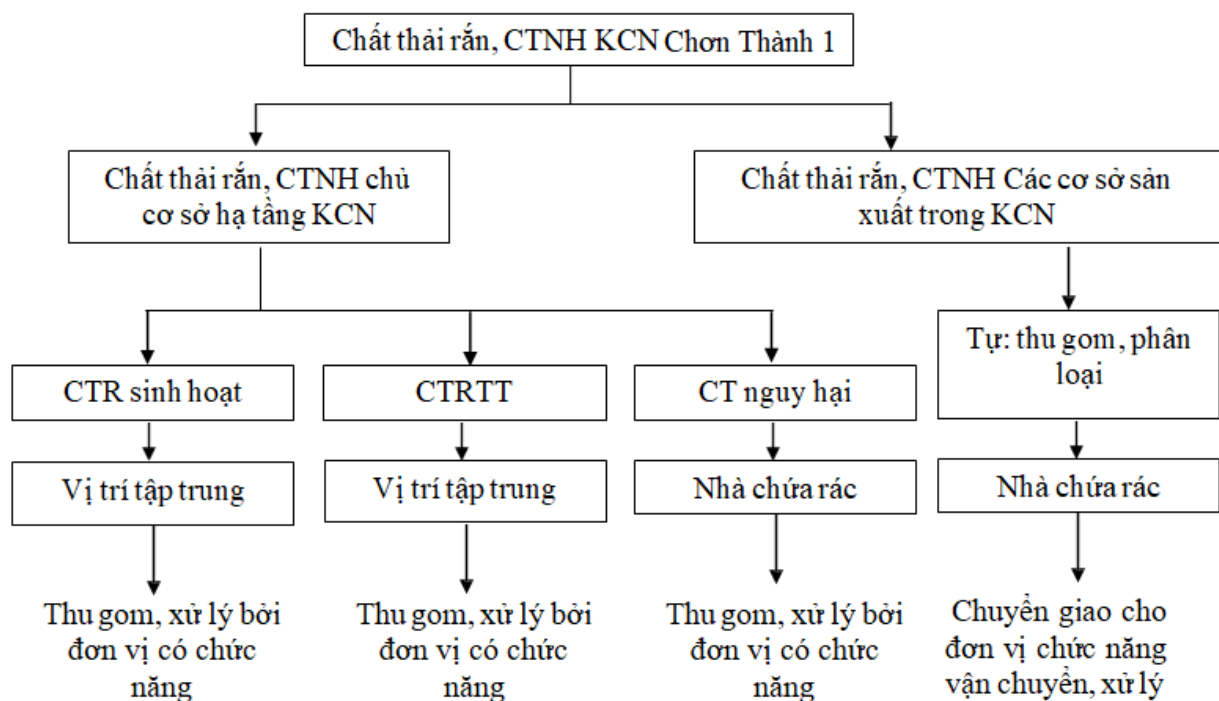
Máy phát điện chỉ dùng trong trường hợp mất điện, để hạn chế đến mức thấp nhất nguồn gây tác động này, cơ sở đã triển khai một số biện pháp sau:

- Trang bị máy phát điện hiện đại: Nhập khẩu từ các nước tiên tiến, độ bền cao, tiết kiệm nhiên liệu, ít phát sinh khí thải, tương thích với nhiều thiết bị điện, được mua kèm với cụm thùng chứa cách âm, giảm khí thải;
- Sử dụng nhiên liệu sạch khi vận hành máy phát điện (loại dầu DO ít tạp chất, hàm lượng $S = 0,5\%$). Hơn nữa, máy phát điện có nguồn gốc từ các nước phát triển, sản xuất và kiểm định theo tiêu chuẩn EURO II (tiêu chuẩn về khí thải).
- Sử dụng loại máy phát điện thân thiện với môi trường.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Bố trí nhân viên bảo trì thường xuyên kiểm tra định kỳ, bảo trì, bảo dưỡng để phát hiện và giải quyết kịp thời sự cố.
- Vị trí máy phát điện đặt cuối hướng gió và đặt cách xa so với các nhà nghỉ, nhà hàng,...
- Máy phát điện được đặt trên bệ bê tông chắc chắn, có chèn lớp cao su đàn hồi để giảm độ rung, hạn chế tiếng ồn khi máy phát điện hoạt động;

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn của KCN Chơn Thành 1 như sau:



Hình 3. 6. Sơ đồ quy trình thu gom, xử lý chất thải rắn của KCN Chơn Thành 1

Chất thải rắn phát sinh tại KCN Chơn Thành 1 được thu gom và xử lý đúng theo

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a. Đối với các cơ sở sản xuất trong KCN Chơn Thành 1.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại KCN Chơn Thành 1: Hiện nay tất cả các doanh nghiệp phải tự hợp đồng thu gom xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường. Cơ quan môi trường sẽ kiểm tra xử lý trực tiếp các Công ty này. Trường hợp các Công ty này vi phạm, nếu phát hiện, Ban quản lý KCN Chơn Thành 1 sẽ báo cáo cho cơ quan môi trường để kiểm tra xử lý.

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm rác thực phẩm, giấy vụn, nylon, thủy tinh, vỏ lon,... phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày. Hiện nay, Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các công ty đang hoạt động trong KCN Chơn Thành 1 được các công ty tự thu gom về khu vực tập trung tại mỗi Công ty và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý.

b. Đối với chủ cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành 1

- Khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt: $10 \text{ người} \times 0,8 \text{ kg/người/ngày} = 8 \text{ kg/ngày} \approx 2,5 \text{ tấn/năm}$ (theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng).

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại ngay tại nguồn bao gồm:

+ Chất thải sinh hoạt có thể tái chế được như: bìa carton, nhựa, giấy vụn được thu gom, định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu mua phế liệu;

+ Chất thải thực phẩm;

+ Chất thải nguy hại.

- Rác thải sinh hoạt của nhân viên tại nhà điều hành Công ty được thu gom về thùng chứa rác có dung tích 120 lít. Chất thải sinh hoạt phát sinh ngoài các công ty trong KCN được đội vệ sinh của KCN thu gom. Công ty đã bố trí các thùng rác, dung tích 120 lít để thu gom rác thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên.

Chất thải sinh hoạt phát sinh nhà điều hành Công ty được thu gom, đồng thời hợp đồng với Công ty TNHH MTV Dịch vụ vệ sinh Môi trường Tiến Dũng (Hợp đồng thu gom đính kèm phụ lục).

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

a. Đối với các cơ sở sản xuất trong KCN Chơn Thành 1.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường của các công ty đang hoạt động trong KCN Chơn Thành 1 phát sinh từ các hoạt động sản xuất khác nhau của các nhà máy, xí nghiệp trên cơ sở sử dụng các nguồn nguyên, nhiên, vật liệu sản xuất. Tùy thuộc vào đặc tính của từng ngành sản xuất mà thành phần chất thải rắn phát sinh khác nhau, thành phần và nguồn gốc phát sinh chất thải rắn thông thường trong giai đoạn hoạt động cũng khác nhau.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường của các công ty đang hoạt động trong KCN Chơn Thành 1 được các Công ty tự thu gom, phân loại và lưu trữ theo đúng quy định. Các công ty tự hợp đồng với các đơn vị có chức năng theo quy định để thu gom và xử lý chất thải rắn sản xuất không nguy hại.

b. Đối với chủ cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành 1.

- Chủ cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành 1 không hoạt động sản xuất nên không phát sinh chất thải sản xuất.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường (CNTT) chủ yếu là rác thải đường phố, cây xanh phát sinh khoảng $30 \text{ kg/ngày} \approx 10.000 \text{ kg/năm}$.

- + Bùn thải từ nạo vét định kỳ các hồ ga thoát nước mưa: 2.500 kg/năm.
- + Khối lượng rác tại hồ thu gom: 1 tuần vệ sinh 1 lần (khoảng 2kg rác gồm bịch nilong, hộp xốp, dây nhợ, hạt nhựa.....) → 2 kg/tuần ≈ 104kg/năm.
- + Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ khoảng 50 kg/năm.

Biện pháp thu gom xử lý: Chất thải rắn CNTT được nhân viên vệ sinh của KCN Chơn Thành 1 thu gom bằng thùng chứa rác 120 L di động sau đó tập trung tại các vị trí thuận lợi, dọc đường trong KCN và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý theo quy định.

Bùn thải nạo vét định kỳ hồ ga nước mưa Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý theo quy định, được thu gom trực tiếp khi thực hiện nạo vét, cơ sở không lưu chứa.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn nguy hại:

a. Đối với các cơ sở sản xuất trong KCN Chơn Thành 1.

Theo quy định, hiện nay tất cả các doanh nghiệp trong khu phải tự hợp đồng thu gom xử lý CTNH theo quy định về bảo vệ môi trường. Cơ quan môi trường sẽ kiểm tra xử lý trực tiếp các Công ty. Trường hợp các Công ty này vi phạm, nếu phát hiện, BQL KCN Chơn thành 1 sẽ báo cáo cho cơ quan môi trường để kiểm tra xử lý.

Hiện nay, chất thải nguy hại phát sinh trong KCN Chơn thành 1 từ các công ty đang hoạt động trong KCN, từ nhà máy xử lý nước thải tập trung và từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng của toàn khu vực.

- Đối với chất thải nguy hại của các công ty đang hoạt động trong KCN Chơn thành 1 phát sinh được các công ty thu gom, phân loại và lưu trữ theo đúng quy định. Các công ty tự ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải rắn nguy hại.

b. Đối với chủ cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành 1.

Các chất thải này bao gồm toàn bộ các chất thải như dầu nhớt thải, thùng chứa dầu nhớt thải, bóng đèn thải, pin, ắc quy chì thải, bùn thải từ HTXLNT tập trung... từ hoạt động của trạm XLNT và nhà điều hành KCN Chơn thành 1.

Theo chứng từ chất thải nguy hại năm 2023 - 2024 đối với chất thải nguy hại của chủ cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành 1 phát sinh 1.827 kg năm 2023 và 3.450 kg năm 2024. (chứng từ đính kèm phụ lục).

Các chất thải nguy hại phát sinh từ nhà điều hành và từ HTXLNT KCN Chơn Thành 1 cụ thể theo số liệu thực tế và dự báo cho 1 năm thể như sau:

Bảng 3. 4. Các chất thải nguy hại phát sinh KCN Chơn Thành 1

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng phát sinh (kg/năm)		Số lượng phát sinh dự báo (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
				2023	2024		
I	Chất thải nguy hại trong mọi trường hợp						
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	-	-	5	NH
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Lỏng	-	-	4	NH
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	-	-	3	NH
II	Chất thải công nghiệp phải kiểm soát						
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	Rắn	-	-	3	KS
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	1.827	3.450	3.500	KS
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	-	-	10	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	-	-	12	KS
Tổng cộng		(kg/năm)		1.827	3.450	3.537	

Kho lưu chứa chất thải nguy hại đặt tại khu hạ tầng kỹ thuật đặt tại khu xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp có kích thước LxB = 3,8 x 4 = 15,2 m².

Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; biển cảnh báo; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô)... theo quy định.

Chất thải nguy hại phát sinh nhà điều hành Công ty được thu gom, đồng thời hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý (Hợp đồng thu gom đính kèm phụ lục).

Hình ảnh kho chứa chất thải nguy hại như sau:



5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Hiện nay, Công ty đang áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung như sau:

Khu vực xử lý nước thải tập trung được bố trí ngăn cách với các khu vực khác. Tiếng ồn tạo ra từ mỗi quá trình sau khi đã được giảm thiểu bằng tường nhà che chắn và ở một khoảng cách nhất định sẽ giảm thiểu được tác động cộng hưởng.

Tất cả các xe vận tải và máy móc, thiết bị cơ giới đi vào sử dụng tại khu vực KCN phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn môi trường và tiếng ồn.

Phân bố mật độ các xe vận tải ra vào KCN hợp lý và khoa học, quy định tốc độ xe lưu thông trong KCN ≤ 50 km/h, điều tiết các máy móc, thiết bị làm việc phù hợp, góp phần giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn.

Áp dụng các biện pháp chống ồn rung cho nền trạm bơm nước, nước thải khi xây dựng và lắp đặt các trạm bơm (đúc móng máy đủ khối lượng với việc sử dụng bê tông mác cao, bảo đảm kết cấu truyền giải rung, lót đệm tránh rung theo mặt nền bảo đảm tường cách âm, sử dụng bơm chìm để giảm tiếng ồn.

Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và chống rung.

Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kì và sửa chữa khi cần thiết (thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc thiết bị hư hỏng,...).

Công nhân lao động trực tiếp vận hành HTXL sẽ được trang bị nút tai chống ồn, đào tạo kỹ năng làm việc và thao tác trên máy móc để hạn chế tiếng ồn ở mức thấp nhất.

Trồng cây xanh xung quanh khu vực HTXLNT để giảm bớt độ ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Đối với sự cố hệ thống xử lý nước thải

- *Chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận nước thải của Trạm XLNT tập trung*

Để tránh ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của Trạm XLNT tập trung, công ty ràng buộc các doanh nghiệp thứ cấp phải xử lý nước thải sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN trước khi đầu nối về Trạm XLNT tập trung thông qua hợp đồng hoặc các văn bản có liên quan và quy chế Bảo vệ môi trường của KCN.

Thường xuyên/đột xuất lấy mẫu kiểm tra các doanh nghiệp xả nước thải với lưu lượng lớn, có nguy cơ ô nhiễm cao để sớm phát hiện doanh nghiệp có vấn đề về nước thải, xả thải không đạt theo tiêu chuẩn tiếp nhận, yêu cầu doanh nghiệp này ngưng xả thải và nhanh chóng khắc phục lại sự cố. Ngoài ra, yêu cầu các doanh nghiệp trong KCN có lưu lượng nước lớn và ô nhiễm phải xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố khi nước thải xử lý không đạt theo tiêu chuẩn tiếp nhận. Tại vị trí đầu nối nước thải của các Doanh nghiệp đều được lắp đặt van kiểm soát.

Tần suất lấy mẫu: Định kỳ lấy mẫu tại hố ga đầu nối nước thải của doanh nghiệp (nếu có phát sinh): tối đa 01 lần/tháng, tối thiểu 01 lần/quý. Ngoài ra, công tác kiểm tra còn được Công ty thực hiện đột xuất với tần suất khác nhau tùy thuộc vào tính chất và lưu lượng nước thải của từng doanh nghiệp.

Chỉ tiêu phân tích: tùy theo loại hình sản xuất của mỗi doanh nghiệp sẽ đề xuất các chỉ tiêu cần phân tích cho phù hợp.

Khi phát hiện nồng độ nước thải đầu vào tăng cao đột ngột, có nguy cơ ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải tập trung, lập tức xem xét, tìm ra nguyên nhân và thực hiện các công việc sau:

Tạm ngưng/hoặc giảm cung cấp nước thải vào hệ thống xử lý để không làm tăng lưu lượng và tải lượng ô nhiễm. Bơm toàn bộ nước thải đầu vào bị vượt tiêu chuẩn ra hồ sự cố để lưu chứa cho đến khi nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của nhà máy xử lý nước thải tập trung thì vận hành lại hệ thống bình thường.

Tuần hoàn nước sau xử lý về để giảm thiểu nồng độ đầu vào hoặc vận hành hệ thống với lưu lượng thích hợp để đảm bảo hệ thống không bị sốc tải đột ngột và nước thải đầu ra luôn đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Bên cạnh đó, tiến hành thông báo và kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các doanh nghiệp. Khi tiến hành kiểm tra hố ga đầu nối có dấu hiệu không đạt chất lượng nhân viên kiểm tra tiến hành mời đại diện nhà máy lập biên bản nhắc nhở và yêu cầu thực

hiện giảm thiểu nồng độ. Nếu doanh nghiệp cố tình xả nước thải vượt quy định sẽ tiến hành lập biên bản và gửi mẫu đến đơn vị có chức năng để phân tích các chỉ tiêu có khả năng không đạt và gây ảnh hưởng đến nhà máy XLNT tập trung. Kết quả vượt quy định này được gửi đến doanh nghiệp và Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước. Trường hợp tính chất nước thải của doanh nghiệp gây những ảnh hưởng nghiêm trọng cho Trạm XLNT tập trung sẽ yêu cầu tạm ngưng tiếp nhận nước thải của doanh nghiệp về Nhà máy XLNT tập trung của KCN cho đến khi doanh nghiệp có biện pháp khắc phục sự cố.

Nhân viên vận hành cũng kiểm tra hiệu quả HTXL cục bộ trong từng doanh nghiệp để có thể đưa ra giải pháp điều chỉnh, đảm bảo nồng độ nước thải từ các doanh nghiệp đưa về không vượt quá khả năng xử lý của nhà máy XLNTTT.

Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Ngoài ra, yêu cầu các doanh nghiệp trong KCN phải xây dựng phương án ứng phó sự cố trong trường hợp chất lượng nước thải không đạt tiêu chuẩn

- *Nước thải đầu ra của Trạm XLNT tập trung vượt quy chuẩn cho phép*

Nước thải sau xử lý sẽ được quan trắc tự động, liên tục với các thông số ô nhiễm chủ yếu: pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni và lưu lượng. Điều này cho phép giám sát chất lượng nước thải tự động 24h/ngày. Việc quan trắc tự động sẽ giúp phát hiện và cảnh báo nếu như nồng độ của một trong các thông số ô nhiễm quan trắc vượt quy chuẩn. Đồng thời, nhật ký nồng độ các thông số cũng được lưu trữ tự động tiện cho việc quản lý, kiểm tra khi cần thiết.

Trường hợp nước thải đầu ra chưa đạt tiêu chuẩn xả thải, Hệ thống quan trắc tự động sẽ phát đi tín hiệu bằng còi báo/hoặc tin nhắn để cảnh báo nếu chất lượng nước sau xử lý có dấu hiệu vượt ngưỡng. Khi vượt ngưỡng nhân viên vận hành khóa cửa xả ra mương lưu lượng, nước thải từ bể khử trùng được chuyển qua bể gom/bể điều hòa hoặc hồ sự cố.

Kiểm tra hóa chất và điều chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp cho toàn bộ hệ thống.

Kiểm tra và giám sát các thông số ở bể hiếu khí như: DO, pH, tải lượng hữu cơ, chất dinh dưỡng, kim loại nặng, tránh tình trạng làm sốc tải và ức chế hoạt động của vi sinh vật trong bể xử lý sinh học.

Kiểm tra lại quá trình vận hành của các cán bộ và công nhân vận hành để phát hiện sai khác so với quy trình vận hành của hệ thống xử lý

Giám sát nghiêm ngặt chất lượng nước thải đầu ra của Nhà máy XLNT tập trung, thường xuyên thu mẫu phân tích nước thải tại bể khử trùng với các chỉ tiêu: COD, TSS, pH, độ màu, tổng N, tổng P.

- *Hệ thống XLNT bị quá tải.*

Khi phát hiện lượng nước thải đầu vào tăng cao, vượt quá công suất xử lý của Nhà máy XLNT tập trung, nhân viên vận hành sẽ tạm thời lưu nước dư tại hồ sự cố, sau đó tìm

hiểu nguyên nhân và đưa ra biện pháp khắc phục. Nếu do lưu lượng từ doanh nghiệp tăng đột ngột thì thông báo với doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân, đưa ra biện pháp khắc phục. Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Bên cạnh đó, hệ thống xử lý nước thải được thiết kế với hệ số $K=1,2$, trong trường hợp có sự cố vượt lưu lượng, khi đó nhân viên vận hành cho hệ thống hoạt động tăng công suất lên 20%, đồng thời tăng thêm lượng hóa chất tại cụm bể hóa lý và tăng hàm lượng vi sinh tại cụm bể sinh học để xử lý nước thải.

Khi có sự sốc tải về lưu lượng, hệ thống bể sinh học sẽ điều chỉnh giảm lượng bùn dư thải bỏ về bể nén bùn để tăng hàm lượng vi sinh vật MLVSS duy trì trong hệ thống bể sinh học tương ứng. Vì vậy, tỉ số F/M vẫn không đổi và cụm xử lý sinh học vẫn hoạt động ổn định.

Ngoài ra, để đảm bảo cung cấp đủ lượng oxy cho vi sinh vật phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước thải, hệ thống được chỉnh tăng công suất cấp oxy của các thiết bị cấp khí, sao cho DO tại ngăn sục khí trong hệ thống bể sinh học luôn duy trì ở mức 2mg/l – 4mg/l (giá trị được cài đặt ban đầu).

Tuy nhiên, nếu lưu lượng nước thải gia tăng thường xuyên và vượt quá công suất xử lý của Nhà máy XLNT tập trung thì Công ty sẽ có kế hoạch xây dựng thêm module XLNT để nâng công suất hệ thống XLNT và đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải của các doanh nghiệp

- *Sự cố hỏng làm hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động*

Trong các trường hợp xảy ra sự cố ngừng hoạt động, KCN có các biện pháp ứng phó sau:

Khi có sự cố mất điện, KCN sẽ sử dụng nguồn điện từ máy phát điện dự phòng để duy trì hoạt động của trạm XLNT. Nhà máy XLNT tập trung đã trang bị máy phát điện dự phòng cho mỗi trạm XLNT nhằm đảm bảo hoạt động liên tục của nhà máy XLNT;

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hư hỏng thiết bị, bơm nước đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường. Lượng nước thải chứa trong hồ sự cố sẽ được bơm về bể điều hòa của nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý lại.

Xây dựng chương trình ứng phó sự cố đối với các loại sự cố thường gặp của trạm XLNT

Công ty sẽ thiết lập bộ phận chuyên trách theo dõi quá trình vận hành của trạm xử lý nước thải, nếu có vấn đề về kỹ thuật sẽ tiến hành kiểm tra sửa chữa để hệ thống vận hành liên tục và trong tình trạng hoạt động tốt.

- **Hồ sự cố.**

Chủ đầu tư đã xây dựng hồ sự cố với thể tích 1.230 m³, đảm bảo lưu chứa nước thải 2 ngày để ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định. Hồ sự cố chỉ được sử dụng khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

Thông số của hồ sự cố như sau

- Phương án xây dựng: Đào đất, đầm và lót HDPE
- Kích thước đáy hồ: Dài 19m, rộng 12m
- Kích thước mặt hồ: Dài 27m, rộng 20m
- Taluy: 1/1
- Chiều sâu tổng cộng: 4m
- Tổng thể tích: 1.490 m³
- Chiều sâu hiệu dụng: 3,5m
- Kích thước mặt nước (ứng với chiều sâu hiệu dụng): Dài 26m, rộng 19m
- Thể tích hiệu dụng: 1.230 m³

Các trường hợp khi xảy ra sự cố:

Trường hợp 1: Chất lượng nước thải sau xử lý không đạt

Nước thải sau xử lý tại bể chứa trung gian sẽ tự chảy về Hồ sự cố thông qua van điện ON/OFF khi nhận tín hiệu không đạt tại trạm quan và thông qua van tay

Nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa để tái xử lý.

Trường hợp 2: Nồng độ nước thải đầu vào vượt ngưỡng cho phép tiếp nhận của hệ thống

Nước thải từ bể gom nước thải sẽ bơm về Hồ sự cố cho đến khi nồng độ nước thải đầu vào nhỏ hơn hoặc bằng giá trị cho phép.

Nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể điều hòa để tái xử lý.

Trường hợp 3: Khi bảo trì, bảo dưỡng, vệ sinh hệ thống

Nước thải trong bể điều hòa sẽ bơm tạm về Hồ sự cố để phục vụ công tác bảo trì, bảo dưỡng, vệ sinh hoặc nuôi cấy tạm vi sinh cho hệ thống.

Khi hệ thống được khắc phục và hoạt động ổn định bình thường thì nước thải trong hồ sự cố sẽ được cân đối và bơm về Bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

Biện pháp giảm thiểu tác động đến nguồn nước tiếp nhận

Để giảm thiểu và khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty sẽ tuân thủ thực hiện các biện pháp giảm thiểu, cụ thể:

- Tất cả nguồn nước thải phát sinh đều phải qua hệ thống xử lý nhằm đảm bảo đạt tiêu chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận;
- Theo dõi chất lượng nước thải đầu vào, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ

thống XLNT tập trung của KCN nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống;

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế;
- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống XLNT; về phương án phòng ngừa và khắc phục sự cố đối với hệ thống XLNT;
- Rà soát chương trình vận hành và bảo dưỡng thiết bị của hệ thống xử lý định kỳ;
- Định kỳ nạo vét hệ thống mương thoát, rãnh dẫn nước thải đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh;
- Vận hành Nhà máy XLNTTT của KCN theo đúng quy trình để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép và đạt tính ổn định của hệ thống xử lý;
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải để có các biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời;
- Kiểm tra định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý và nguồn tiếp nhận để đảm bảo lượng nước xả thải không gây ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận.
- Nước thải sau xử lý đều được quan trắc tự động bằng trạm quan trắc tự động được đặt tại mương thu gom nước thải sau xử lý bằng các thiết bị tự động các thông số ô nhiễm chủ yếu: lưu lượng, nhiệt độ, pH, COD, TSS. Hệ thống này cho phép giám sát chất lượng nước thải tự động 24/24 giờ. Việc quan trắc tự động sẽ giúp phát hiện và cảnh báo nếu như nồng độ của một trong các thông số ô nhiễm quan trắc vượt quy chuẩn để đưa nước thải về hồ sự cố. Đồng thời, nhật ký nồng độ các thông số cũng được lưu trữ tự động tiện cho việc quản lý, kiểm tra khi cần thiết.

Phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn hoá chất

Phòng ngừa:

- Phân loại, đánh giá mức độ nguy hại cho từng loại hóa chất sử dụng.
- Khu vực lưu trữ hóa chất được bố trí đầy đủ các dụng cụ: bình chữa cháy, bông thấm, cát, găng tay, đồ bảo hộ, dụng cụ xử lý sự cố (cuốc, xẻng nhựa, bơm hóa chất di động, thùng nhựa, ...).
- Bố trí từng loại hóa chất riêng biệt, dễ thao tác.
- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động chuyên biệt.

Quy trình ứng phó:

Bảng 3. 5. Quy trình ứng phó sự cố tràn hóa chất

Sự cố	Các bước thực hiện
Cấp I	<u>Bước 1:</u> Phát hiện hóa chất tràn đổ, thông báo ngay cho Phụ trách Nhà máy qua điện thoại hoặc trực tiếp. <u>Bước 2:</u> Phụ trách Nhà máy nhanh chóng đánh giá tình hình và khu vực bị ảnh hưởng để có phương án xử lý phù hợp và báo cáo cho Trung tâm IOC và Xí nghiệp Mỹ Phước (báo cáo nhanh qua điện thoại và biên bản báo cáo tình huống sự cố). <u>Bước 3:</u> Phụ trách Nhà máy chỉ huy lực lượng của Nhà máy để khắc phục. <u>Bước 4:</u> Sử dụng cát khô, bông vải thấm để cô lập khu vực ảnh hưởng, dùng xẻng để thu gom hóa chất trở lại, đảm bảo không phát tán ra ngoài khuôn viên Nhà máy. Lực lượng thực hiện phải được trang bị bảo hộ đầy đủ (găng tay chống hóa chất, kính bảo vệ, ủng, nón, ...) <u>Bước 5:</u> Thu gom phần cát, bông vải đã dính hóa chất cho vào bao bì nguy hại để bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý theo đúng quy định. <u>Bước 6:</u> Phụ trách Nhà máy báo cáo cho cơ quan chức năng
Cấp II	<u>Bước 1:</u> Phát hiện hóa chất tràn đổ, thông báo ngay cho Phụ trách Nhà máy qua điện thoại hoặc trực tiếp. <u>Bước 2:</u> Phụ trách Nhà máy nhanh chóng đánh giá tình hình và khu vực bị ảnh hưởng để có phương án xử lý phù hợp và báo cáo cho cơ quan chức năng (báo cáo nhanh qua điện thoại và biên bản báo cáo tình huống sự cố). <u>Bước 3:</u> Cơ quan chức năng thông báo cho các lực lượng liên quan để hỗ trợ. <u>Bước 4:</u> Dùng bông vải thấm, bao cát chặn dòng chảy, không để phát tán ra ngoài ranh khu công nghiệp. Cô lập khu vực bị ảnh hưởng. Lực lượng thực hiện phải được trang bị bảo hộ đầy đủ (găng tay chống hóa chất, kính bảo vệ, ủng, nón...). <u>Bước 5:</u> Dùng xe tưới cây hút hoặc các thiết bị chuyên dụng để tẩy, rửa, thu gom hóa chất đã tràn ra, đưa về Trạm xử lý nước thải để xử lý theo đúng quy định. <u>Bước 6:</u> Thu dọn các công cụ, phương tiện đã sử dụng, hoàn trả mặt bằng. <u>Bước 7:</u> Cơ quan chức năng báo cáo cho BGĐ Công ty kết quả khắc phục.
Cấp III	<u>Bước 1:</u> Phát hiện hóa chất tràn đổ, thông báo ngay cho Phụ trách Nhà máy qua điện thoại hoặc trực tiếp. <u>Bước 2:</u> Phụ trách Nhà máy nhanh chóng đánh giá tình hình và khu vực bị ảnh hưởng để có phương án xử lý phù hợp, báo cáo Cơ quan chức năng và BGĐ (báo cáo nhanh qua điện thoại và biên bản báo cáo tình huống sự cố). <u>Bước 3:</u> Cơ quan chức năng nhận chỉ đạo từ BGĐ chỉ đạo lực lượng liên quan và thông báo cho lực lượng có chức năng để hỗ trợ. <u>Bước 4:</u> Tiến hành dựng tôn, đổ cát, chặn cống, chặn dòng chảy của kênh, mương ... cô lập khu vực bị ảnh hưởng. <u>Bước 5:</u> Xe bồn hút hoặc các phương tiện thiết bị chuyên dụng để thu gom lượng hóa chất chảy tràn đưa về Nhà máy xử lý theo đúng quy định. <u>Bước 6:</u> Giải quyết hậu quả nếu có thiệt hại về tài sản của người dân và các đơn vị liên quan. <u>Bước 7:</u> Cơ quan chức năng báo cáo kết quả khắc phục cho các đơn vị liên quan.

6.2. Biện pháp phòng cháy chữa cháy

Xây dựng kế hoạch định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thay thế hoặc đổi mới các máy móc thiết bị sản xuất kịp thời nhằm tránh gây rò rỉ các chất ô nhiễm, độc hại ra môi trường, hạn chế các nguy cơ gây cháy nổ. Đầu tư các thiết bị chống cháy nổ xung quanh khu vực KCN.

Mỗi nhà máy, xí nghiệp trong KCN phải thực hiện xây dựng công trình PCCC riêng nhằm kịp thời ứng phó với sự cố cháy nổ tại cơ sở.

Đảm bảo kịp thời ứng phó với sự cố cháy nổ, dựa vào hệ thống cấp nước chính của khu quy hoạch. Hệ thống cấp nước cứu hỏa được thiết kế là hệ thống cấp nước cứu hỏa áp lực thấp áp lực tối thiểu tại trụ cứu hỏa là 10m. Việc chữa cháy sẽ do xe chữa cháy của đội chữa cháy KCN phối hợp với đội chữa cháy địa phương. Nước cấp cho xe cứu hỏa được lấy từ các trụ cứu hỏa dọc đường, các trụ nổi này theo tiêu chuẩn TCVN 6379-1998 được bố trí tại các ngã ba, ngã tư và dọc tuyến ống của KCN.

Đối với sự cố xảy ra trong nội bộ nhà điều hành, trạm xử lý nước thải tập trung của KCN:

Bước 1: Báo động toàn bộ nhà máy, đồng thời thành viên trong đội PCCC hướng dẫn sơ tán công nhân viên tại nhà máy theo các hướng thoát hiểm.

Bước 2: Cúp cầu dao điện nơi xảy ra cháy.

Bước 3: Đối với đám cháy nhỏ, tập hợp đội PCCC nội bộ của công ty và sử dụng những phương tiện phòng cháy chữa cháy trang bị sẵn tại nhà máy để khống chế đám cháy, tránh tình trạng cháy lan sang khu vực khác.

Bước 4: Gọi điện thoại đến các cơ quan chức năng khi đám cháy xảy ra, tùy theo quy mô của đám cháy mà thứ tự ưu tiên như sau:

- + Gọi điện thoại đến lực lượng PCCC của KCN Mỹ Phước 3 và huy động nhân lực ứng phó của nội bộ Công ty (bảo vệ KCN, nhân viên Công ty...).

- + Gọi điện thoại đến cơ quan PCCC theo số điện thoại 114.

- + Gọi đến cơ quan công an (113) nhằm trợ giúp ngăn chặn giao thông, tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông và ngăn ngừa tính hiếu kỳ của người dân.

- + Gọi cấp cứu theo số 115 nếu có tai nạn xảy ra.

- + Gọi điện thoại báo cho các nhà máy lân cận nếu đánh giá tình hình đám cháy có thể lây lan, ảnh hưởng đến các nhà máy.

Bước 5: Khắc phục các hậu quả của sự cố gây ra, bồi thường các thiệt hại về môi trường (nếu có).

Đối với sự cố cháy nổ xảy ra tại các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN: Bước 1: Nhân viên tiếp nhận thông tin sự cố cháy nổ tại các nhà máy thứ cấp.

Bước 2: Thông báo, triển khai khẩn trương đội PCCC của KCN đến hiện trường để phối hợp, ứng cứu sự cố cùng với lực lượng của Công ty.

Bước 3: Đánh giá mức độ, khả năng lây lan của đám cháy và khả năng xử lý của đội PCCC KCN. Trong trường hợp không đáp ứng cần hỗ trợ từ lực lượng chức năng bên ngoài thì thực hiện:

- + Gọi điện thoại đến cơ quan PCCC địa phương theo số điện thoại 114.
- + Gọi đến cơ quan công an (113) nhằm trợ giúp ngăn chặn giao thông, tránh tình trạng gây ùn tắc giao thông và ngăn ngừa tính hiếu kỳ của người dân.
- + Gọi cấp cứu theo số 115 nếu có tai nạn xảy ra.
- + Gọi điện thoại báo cho các nhà máy lân cận nếu đánh giá tình hình đám cháy có thể lây lan, ảnh hưởng đến các nhà máy.

Bước 4: Kiểm tra đánh giá khả năng sự cố thứ cấp sinh ra từ sự cố cháy nổ tại nhà máy như hệ thống xử lý nước thải không vận hành, nước thải không đạt giới hạn xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN để có phương án phòng ngừa tại nhà máy XLNT của KCN, sự cố tràn đổ hóa chất ra ngoài môi trường...

+ Trong trường hợp ứng cứu được tại chỗ, thì phối hợp với nhà máy có các phương án ứng phó, xử lý kịp thời tại chỗ.

+ Trong trường hợp sự cố lớn, nằm ngoài kiểm soát của nhà máy thứ cấp và KCN thì liên hệ với các cơ quan chức năng như Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công thương, ... để phối hợp xử lý.

6.3. Biện pháp phòng ngừa và ứng phó với sự cố đối với xử lý chất thải rắn

Các tình huống có thể gặp:

- Do công trình xử lý, lưu giữ gặp sự cố gây hư hỏng kết hợp với mưa, bão, lũ bất thường làm tràn đổ, rò rỉ chất thải ra môi trường.

- Do quá trình lưu giữ trong kho quá tải so với sức lưu chứa của kho.

- Trong quá trình lưu giữ, vận chuyển chất thải chưa qua xử lý các phương tiện vận chuyển bị tai nạn đâm, va làm lật, đổ, bục, vỡ bồn chứa, chất thải chảy ra môi trường, khu vực dân cư, gây ô nhiễm môi trường và sức khỏe của người dân.

- Do sự cố cháy kho chứa chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải có chứa các chất POP (chất dầu thải chứa PCB phát tán hóa chất độc, khói độc từ nhà kho bay ra môi trường mang theo hàm lượng CO₂, NO, SO₂, HCl, NO₂...).

Để đảm bảo cho hoạt động vận hành nhà máy và phòng ngừa các sự cố do chất thải gây nên, Chủ đầu tư sẽ tiến hành áp dụng các biện pháp sau:

- Quy trình quản lý, thu gom, lưu trữ chất thải tại dự án theo quy định của Luật bảo vệ môi trường đã được trình bày tại mục 3 chương III của báo cáo.

- Thường xuyên kiểm tra quy trình thu gom, lưu trữ và vận chuyển chất thải phát sinh.
- Thu gom và lưu trữ đúng nơi quy định, và chuyển giao cho đơn vị xử lý theo đúng quy định.

- Trong thời gian hoạt động nếu lượng chất thải gia tăng đột biến, Chủ đầu tư sẽ có phương án mở rộng nhà chứa chất thải, quy mô mở rộng theo lượng chất thải phát sinh gia tăng.

- Tăng tần suất thu gom và vận chuyển rác hàng ngày nếu lượng rác thải phát sinh tăng đột biến tại các thời gian sản xuất cao điểm.

Phương án ứng phó sự cố trong quá trình lưu giữ CTNH:

- Bố trí 1 bình chữa cháy cứu hỏa cầm tay trong kho chứa
- Các thùng đựng hóa chất lỏng sẽ được đưa vào thùng chứa, có nắp đậy để hạn chế tràn đổ, bay hơi, dung tích chứa không quá 90% dung tích thùng.
- Khi có sự cố tràn đổ, chất lỏng được thấm hút vào cát, sau đó sẽ thu gom cát như CTNH.
- Trang bị 1 thùng phuy chứa cát và xẻng để thay thế, ứng phó sự cố tràn đổ ở khu vực chứa chất thải lỏng.

Hiện nay, thể tích kho chứa đáp ứng đủ lượng chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, Chủ cơ sở cũng đã tiến hành ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom hàng ngày, không để lưu trữ rác nhiều ngày.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Do đặc thù của lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN, Công ty hầu như không phát sinh khí thải, ngoại trừ bụi và khí thải từ quá trình vận chuyển của các phương tiện giao thông. Để giảm thiểu mức độ ô nhiễm tới môi trường không khí, công ty đã tiến hành một số biện pháp sau:

- Trồng cây xanh trong khuôn viên KCN
- Xây dựng hồ điều hòa, hồ chứa nước đúng theo quy hoạch để đảm bảo các điều kiện vi khí hậu trong KCN.
- Bố trí xe phun nước, rửa các tuyến đường nội bộ của KCN; tần suất phun nước rửa đường là 1 lần/ngày.
- Xe vận chuyển ra vào KCN phải đảm bảo đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật theo quy định hiện hành của pháp luật.
- Trong trường hợp rơi vãi vật liệu trong quá trình vận chuyển trên các tuyến đường nội bộ của KCN, cần nhanh chóng thu gom các nguyên vật liệu rơi vãi, tránh tình trạng

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Không có:

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.

Không có.

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

Không có.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp (KCN).
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của nhà điều hành KCN Chơn Thành 1

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Hồ Đá tại Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí xả nước thải: Công thoát nước D1.000mm tại Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 537.401, Y = 1259.413 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: $600 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt ven bờ (Nước thải sau xử lý của HTXLNT được dẫn tới bể quan trắc tự động, từ đó chảy vào công thoát nước thải có đường kính D1.000mm có chiều dài 1,5km ra cửa xả vào mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá.

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($Kq=0,9$; $Kf = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Độ màu	Pt-Co	150	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	5,5 – 9		
3	TSS	mg/L	99		
4	COD	mg/L	148,5		
5	BOD ₅	mg/L	49,5		Không yêu cầu
6	Amoni (N-NH_4^+)	mg/L	9,9		Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
7	Tổng Nitơ	mg/L	39,6		Không yêu cầu
8	Clorua (Cl^-)	mg/L	990		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
9	Nitrit (N-NO_2^-)	mg/L	-		
10	Nitrat (N-NO_3^-)	mg/L	-		
11	Sắt (Fe)	mg/L	4,95		
12	Đồng (Cu)	mg/L	1,98		
13	Kẽm (Zn)	mg/L	2,97		
14	Mangan (Mn)	mg/L	0,99		
15	Asen (As)	mg/L	0,099		
16	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0099		
17	Chì (Pb)	mg/L	0,495		
18	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	0,099		
19	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	0,99		
20	Tổng Xianua (CN^-)	mg/L	0,099		
21	Niken (Ni)	mg/L	0,495		
22	Dầu mỡ khoáng	mg/L	9,9		
23	Tổng Coliform	MPN/100mL	5.000		

1.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

a. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

*** Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ để đạt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN Chơn Thành 1 sau khi xử lý sơ bộ đạt quy định cho phép đầu nối của KCN được đầu nối vào các hố ga thu nước thải bố trí dọc hai bên đường nội bộ, dẫn bằng cống bê tông ly tâm (kích thước $\Phi 400, 500, 600$) có tổng chiều dài 9.350m và 255 hố ga lắng cặn được xây dựng dọc theo các tuyến đường nội bộ của KCN được nối trực tiếp và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nước thải sinh hoạt (nguồn số 02) bao gồm nước xám - nước từ bồn rửa, vệ sinh sàn; nước đen - nước từ bồn cầu, bồn tiểu sau bể tự hoại có thể tích 3m^3 theo ống PVC đường kính D114mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

*** Công trình, thiết bị xử lý nước thải.**

Bể tự hoại của Khu công nghiệp Chơn Thành 1:

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

01 bể tự hoại tại khu vệ sinh của nhà điều hành KCN Chơn Thành 1, có thể tích 3m^3 , kích thước: $D \times L \times H = 1\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2\text{m} = 3\text{m}^3$.

- **Hệ thống xử lý nước thải tập trung:**

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- + Công suất thiết kế 600 m³/ngày đêm.
- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Lược rác thô → Bể gom → Lược rác tinh → Bể điều hòa → Cụm bể heo tụ, tạo bông → Bể lắng 1 → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Đồng hồ đo lưu lượng → Trạm quan trắc nước thải tự động → Thải ra xả vào mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá.
- + Hóa chất sử dụng của HTXLNT: PAC, Javel (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định).

*** Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Vị trí: Tại mương quan trắc nước thải tự động.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera quan sát các hạng mục công trình xử lý nước thải.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước để theo dõi, giám sát.

*** Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

Công trình ứng phó sự cố: 01 Hồ sự cố, tổng dung tích thiết kế 1.230 m³

Thông số của hồ sự cố như sau

- Phương án xây dựng: Đào đất, đầm và lót HDPE
- Kích thước đáy hồ: Dài 19m, rộng 12m
- Kích thước mặt hồ: Dài 27m, rộng 20m
- Taluy: 1/1
- Chiều sâu tổng cộng: 4m
- Tổng thể tích: 1.490 m³
- Chiều sâu hiệu dụng: 3,5m
- Kích thước mặt nước (ứng với chiều sâu hiệu dụng): Dài 26m, rộng 19m
- Thể tích hiệu dụng: 1.230 m³

Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện của HTXLNT hoạt động bình thường: Công nhân vận hành khóa van xả ra môi trường rồi mở van hồi lưu để nước thải sau xử lý có chất lượng chưa đạt quy chuẩn xả thải vào hồ sự cố. Đồng thời tín hiệu từ Trạm quan trắc tự động, liên tục sẽ báo hiệu để tự động dừng bơm cấp nước thải đầu vào của HTXLNT theo chương trình đã được lập trình. Nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể sinh học hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của HTXLNT gặp sự cố, cần dừng tạm thời để sửa chữa/thay thế: Công nhân vận hành khóa van vào bể thu gom, mở van để dẫn nước thải về Hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong nước thải được bơm trở lại bể sinh học hiếu khí của HTXLNT để xử lý.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý của HTXLNT của KCN; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành HTXLNT, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của HTXLNT.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

*** Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$), trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của KCN.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng của hệ thống xử lý nước thải của KCN Chơn Thành 1 công suất 200KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO (phát sinh không thường xuyên).

2.2. Dòng khí thải:

2.2.1. Vị trí xả khí thải.

- Dòng khí thải số 01: Tại 01 ống thoát khí (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 537.301; Y = 1.259.313

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3^0)

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $1.500\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.2.3. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (chỉ xả thải khi hoạt động).

2.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

2.3. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

2.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

(1). Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, được thu gom vào ống phát thải thải ra môi trường qua ống thải cao 4 m (so với mặt đất), đường kính D114mm.

(2). Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng máy phát điện để có thể phát hiện và khắc phục sự cố kịp thời.

- Khi xảy ra sự cố thì phải dừng hoạt động các thiết bị có liên quan trực tiếp để xử lý, khắc phục sự cố trước khi cho vận hành trở lại.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục sự cố xảy ra.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng, công suất 200 KVA

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung	537.402	1259.415
2	Khu vực máy phát điện dự phòng, công suất 200 KVA	537.301	1.259.313

3.3. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn

STT	Từ 6–21 giờ (dBA)	Từ 21 – 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 – 21 giờ	Từ 21 – 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

3.4. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

- Thường xuyên bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại.

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh với tổng khối lượng 8 kg/ngày, tương đương 2,5tấn/năm.

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	50
2	Rác thải đường phố, cây xanh	TT-R	10.000
3	Bùn thải từ nạo vét định kỳ các hố ga thoát nước mưa	TT-R	2.500
4	Rác tại hố thu gom: gồm bịch nilong, hộp xốp, dây nhợ, hạt nhựa.....	TT-R	104
	Tổng cộng		12.654

4.1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh

STT	Chất ô nhiễm	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	5
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Rắn	NH	17 02 04	4
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	3
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	Rắn	KS	08 02 04	3
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	KS	12 06 05	3.500
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 03	10
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	12
Tổng cộng					3.537

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng và bố trí các thùng rác nhựa phân bố rải rác tại nhà vệ sinh,..

- Bố trí 2 thùng đựng rác bằng nhựa dung tích 10 lít có nắp đậy tại khu vực nhà vệ sinh;
- Bố trí 01 thùng đựng rác bằng nhựa dung tích 20 lít có nắp đậy tại khu vực nhà điều hành.
- Bố trí 02 thùng bằng nhựa dung tích 120 lít có nắp đậy tại khu vực cổng ra vào.

b. Khu vực lưu chứa

Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì, sau đó tập kết tại khu vực lưu chứa để thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày. Diện tích khu vực lưu chứa khoảng 6m² (khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt gần cổng ra vào).

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

a. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

b. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 15,2m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,....

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát

a. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát. Dự án bố trí 10 thùng chứa dung tích 60L bằng nhựa HDPE, có dán nhãn.

b. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 15,2m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rôn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định,..

4.2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

– Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Các yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

– Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

– Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

– Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Khu Công Nghiệp Chơn Thành với tổng diện tích quy hoạch là 500 ha đã được phê duyệt theo quyết định số 15/CP-KCN ngày 07/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 1 được quy hoạch với diện tích 115 ha đã được UBND tỉnh Bình Phước giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm chủ đầu tư xây dựng khu công nghiệp (theo quyết định số 388/UB-KSC ngày 22/03/2002 và quyết định số 703/UB-KSX ngày 15/05/2002).

Để mở rộng quỹ đất cho phát triển diện tích cây xanh và xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, UBND tỉnh Bình Phước đã chấp thuận cho KCN Chơn Thành được mở rộng thêm 15,4046 ha diện tích ở khu vực phía Tây Nam KCN theo công văn số 1714/UBND-KT ngày 13/06/2008 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận chủ trương giải phóng mặt bằng và giao đất cho Chủ đầu tư KCN Chơn Thành.

Sau khi lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt theo Quyết định số 2493/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 27/10/2010 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Chơn Thành – Giai đoạn 1 có tổng diện tích 124,48ha và đã được cấp Quyết định phê duyệt ĐTM số 1836/QĐ-UBND ngày 03.08.2010.

Sự hoạt động của KCN Chơn Thành – Giai đoạn 1 đang thu hút nhiều lao động, sử dụng nguồn tài nguyên phong phú của địa phương, thông qua nhiều loại hình công nghệ sản xuất hàng hóa, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu:

Trong thời gian 2 năm qua 2023, 2024 cơ sở có 01 đợt kiểm tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền là Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường ngày 21/9/2023. Cụ thể:

Đã có hành vi vi phạm hành chính: Xả nước thải vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải từ 10 lần trở lên trong trường hợp thải lượng nước thải từ 200m³/ngày (24 giờ) đến dưới 400 m³/ngày (24 giờ). Cụ thể: mẫu nước thải sau xử lý nước thải lấy ngày 21/9/2023, so sánh với QCVN 40:2022/BTNMT cột A hệ số K_q=0,9, K_f=1, cho thấy có các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật cho phép là Coliform = 240.000 MPN/100ml, vượt 80 lần, Độ màu = 61 Pt-Co, vượt 1,22 lần, Clorua = 476 mg/l, vượt 1,06 lần và Tổng nito7 = 61,2 mg/l, vượt 3,4 lần

2. Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải:

Theo phiếu kết quả từ năm 2024 - 4/2025, vị trí lấy mẫu, điều kiện lấy mẫu, các thông số đo đạc và phân tích được trình bày như sau:

Việc lấy mẫu nước thải để đo đạc, phân tích, đánh giá hiệu quả của toàn bộ công trình xử lý nước thải bảo đảm phù hợp với TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) về chất lượng nước - lấy mẫu và hướng dẫn lấy mẫu nước thải và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phương pháp quan trắc lấy mẫu: Một mẫu đơn.
- Vị trí lấy mẫu:
 - + NT1: Nước thải tại điểm tiếp nhận nước thải vào công trình xử lý.
 - + NT2: Nước thải đầu ra của công trình xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.
- Các thông số đo đạc và phân tích: Màu, pH, BOD₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Clorua, Nitrit (N-NO₂), Nitrat (N-NO₃), Coliform.
- Điều kiện lấy mẫu: thời tiết khô ráo, không mưa.
- Thông tin đơn vị lấy mẫu và phân tích mẫu, phương pháp phân tích mẫu.

Kết quả mỗi thành phần quan trắc được tổng hợp vào bảng bên dưới:

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011/ BTNMT cột A,
			13/03/2024		10/06/2024		07/10/2024		29/11/2024		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
1	pH	-	7,46	7,13	7,46	7,43	7,24	7,33	7,51	7,31	6-9
2	Màu	Pt -Co	130	30	52	< 30	< 30	KPH	150	42	50
3	TSS	mg/l	20	20	16	15	12	8	14	16	49,5
4	COD	mg/l	126	62	120	36	32	16	100	64	74,3
5	BOD ₅	mg/l	48	24	42	11	16	6	46	27	29,7
6	Amoni	mg/l	7,2	0,57	6,8	0,52	3,9	KPH	8,7	0,48	4,95
7	Sunfua	mg/l	-	-	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	0,5
8	Tổng nitơ	mg/l	30,2	12,5	27,5	10,7	18,4	10,6	60,4	12,1	19,8
9	Tổng phốt pho	mg/l	4,32	1,63	3,25	1,96	1,93	0,87	4,91	2,51	3,6
10	Clorua	mg/l	350	387	320	410	197	157	416	357	495
11	Nitrit	mg/l	0,028	KPH	0,032	KPH	< 0,018	KPH	0,057	KPH	-
12	Nitrat	mg/l	1,96	12,5	2,1	10,8	0,94	2,39	3,16	7,63	-
13	Sắt	mg/l	0,485	KPH	0,53	KPH	KPH	KPH	1,32	KPH	0,99
14	Đồng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	1,98
15	Kẽm	mg/l	0,622	0,32	0,663	KPH	0,439	0,2	0,793	0,282	2,97
16	Mangan	mg/l	0,352	KPH	0,343	KPH	0,202	KPH	0,317	KPH	0,495
17	Cadimi	mg/l	-	-	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	0,1
18	Asen	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0495

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011/ BTNMT cột A,
			13/03/2024		10/06/2024		07/10/2024		29/11/2024		
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	NT1	NT2	
19	Thuỷ ngân	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,00495
20	Chì	mg/l	0,031	KPH	0,028	KPH	KPH	KPH	0,068	KPH	0,099
21	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0495
22	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,198
23	Tổng xianua	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0693
24	Tổng phenol	mg/l	-	-	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	0,5
25	Niken	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,198
26	Dầu mỡ khoáng	mg/l	7,2	1,7	6,2	2,1	KPH	KPH	7,5	KPH	4,95
27	Coliform	MPN/100ml	33x10 ²	9,2x10 ²	28x10 ²	5,5x 10 ²	12x 10 ²	8,1x 10 ²	39x10 ²	9,3x10 ²	3.000

Nhận xét: Tất cả các chỉ tiêu giám sát trong nước thải sau hệ thống xử lý nước thải qua các đợt quan trắc định kỳ đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc nước thải năm 2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT cột A,
			28/03/2025		
			NT1	NT2	
1	pH	-	7,04	6,92	6-9
2	Màu	Pt -Co	<30	<30	50
3	TSS	mg/l	17	9	49,5
4	COD	mg/l	112	57	74,3
5	BOD ₅	mg/l	51	21	29,7
6	Amoni	mg/l	11,9	0,6	4,95
7	Sunfua	mg/l	-	-	0,5
8	Tổng nitơ	mg/l	52,7	11,4	19,8
9	Tổng phốt pho	mg/l	3,28	1,93	3,6
10	Clorua	mg/l	593	289	495
11	Nitrit	mg/l	0,032	KPH	-
12	Nitrat	mg/l	5,03	8,67	-
13	Sắt	mg/l	0,86	KPH	0,99
14	Đồng	mg/l	KPH	KPH	1,98
15	Kẽm	mg/l	0,99	0,42	2,97
16	Mangan	mg/l	0,38	KPH	0,495
17	Cadimi	mg/l	-	-	0,1
18	Asen	mg/l	KPH	KPH	0,0495
19	Thủy ngân	mg/l	KPH	KPH	0,00495
20	Chì	mg/l	0,097	KPH	0,099
21	Crom (VI)	mg/l	KPH	KPH	0,0495
22	Crom (III)	mg/l	KPH	KPH	0,198
23	Tổng xianua	mg/l	KPH	KPH	0,0693
24	Tổng phenol	mg/l	-	-	0,5
25	Niken	mg/l	KPH	KPH	0,198
26	Dầu mỡ khoáng	mg/l	6,8	KPH	4,95
27	Coliform	MPN/100ml	70x10 ²	12x10 ²	3.000

Nhận xét: Tất cả các chỉ tiêu giám sát trong nước thải sau hệ thống xử lý nước thải qua các đợt quan trắc định kỳ đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

3. Kết quả quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải:

Không thuộc đối tượng.

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:

+ Hiện nay, Công ty TNHH Khu công nghiệp Chơn Thành đã đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung phân kỳ 1 - Giai đoạn 1 công suất 600 m³/ngày.đêm **đã được Sở tài nguyên và Môi trường (nay là Sở nông nghiệp và môi trường) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp chơn thành – giai đoạn 1, diện tích 124,48 ha.** Do đó, công ty sẽ không vận hành hệ thống XLNT tập trung phân kỳ 1 - Giai đoạn 1 công suất 600 m³/ngày.đêm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: 01 vị trí

+ Vị trí 1: tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, Màu, pH, BOD₅ (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng xianua, Tổng phenol, Tổng dầu mỡ khoáng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Clorua, Coliform.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/1 lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT cột A hệ số Kq=0,9; Kf = 1,1

Giám sát chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại

- Kiểm tra, giám sát việc phân loại, thu gom và xử lý rác thải tại dự án về khối lượng, thành phần rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại thông qua hợp đồng thu gom giữa Công ty và các đơn vị có chức năng thu gom.

- Tần suất: Thường xuyên và liên tục

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/ 2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

❖ Nước thải:

- Vị trí giám sát: Tại mương quan trắc nước thải tự động.
- Thông số giám sát: Lưu lượng nước thải (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, độ màu, Amoni.
- Tần suất giám sát: Chất lượng nước thải sau xử lý tự động, liên tục.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, ($K_q=0,9$; $K_f=1,1$) áp dụng cột A kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2031; đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A, $F>2.000$, Bảng 1 và Bảng 2) từ ngày 01/01/2032 hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép môi trường).

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án. Không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

- Chi phí giám sát định kỳ: 120.000.000đồng/năm.
 - Chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và CTNH: 35.000.000 đồng/năm.
- Tổng chi phí thực hiện: 155.000.000đồng/năm.

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH khu công nghiệp Chơn Thành cam kết về tính trung thực, chính xác của số liệu; thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

Công ty TNHH khu công nghiệp Chơn Thành cam kết thực hiện nghiêm túc các phương án giảm thiểu tác động và các cam kết được trình bày trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường được phê duyệt, để giảm thiểu đến mức thấp nhất các tác động xấu đến môi trường.

Công ty TNHH khu công nghiệp Chơn Thành cam kết thực hiện các biện pháp khống chế và giảm thiểu ngay tại nguồn các tác động xấu trong giai đoạn hoạt động của dự án như đã nêu trong báo cáo này, cụ thể như sau:

❖ ***Đối với môi trường không khí***

- Về bụi, khí thải tại nguồn:

Quản lý các nguồn phát sinh ô nhiễm không khí để giảm thiểu ô nhiễm không khí ngay tại nguồn.

❖ ***Đối với nước thải***

- Hệ thống cống thu gom nước mưa và nước thải sẽ được tách riêng.
- Nước mưa chảy tràn sẽ được thu gom, tách rác và thoát vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Chơn Thành 2

Nước thải sau HTXL nước thải tập trung của KCN Chơn Thành 2 được xử lý đạt quy chuẩn cho phép của Quốc gia quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, ($Kq=0,9$; $Kf = 1,1$) cột A kể từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2031; đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A, $F>2.000$, Bảng 1 và Bảng 2) từ ngày 01/01/2032 hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép môi trường) => mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá.

❖ ***Đối với chất thải rắn***

Chủ dự án cam kết thu gom và quản lý chất thải rắn thông thường, rác thải sinh hoạt, hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/ 2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

❖ ***Phòng chống sự cố môi trường***

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng chống sự cố hỏa hoạn, sự cố chập điện, vệ sinh, an toàn lao động, an toàn thực phẩm và các biện pháp phòng chống sự cố ô nhiễm.

❖ ***Chương trình quan trắc môi trường***

Tổ chức giám sát chất lượng môi trường khu vực sản xuất cũng như các nguồn thải của dự án như trình bày ở chương VI và có những biện pháp kịp thời đối với các kết quả giám sát.

❖ ***Quản lý môi trường***

Cam kết thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Thông tư số 02/ 2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Chủ Dự án cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước quốc tế, các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800236105

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 12 năm 2001

Đăng ký thay đổi lần thứ: 18, ngày 16 tháng 04 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHON THANH INDUSTRIAL PARK COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH KCN CHƠN THÀNH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 18, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0918 45 45 16

Fax:

Email: kenchonthanhh@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ : 128.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm hai mươi tám tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn



STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ HARMONY	Việt Nam	Số 27, Đường H2, Dự án DFG Giai Đoạn 1, Khu 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	62.720.000.000	49,000	3702647844	
2	HỒ MINH SANG	Việt Nam	Kp 4, Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	25.600.000.000	20,000	074085007958	
3	LÊ VIỆT TRIỀU	Việt Nam	218 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	25.600.000.000	20,000	044054000796	
4	CÔNG TY TNHH R&J INVESTMENT HOLDINGS	Việt Nam	Số 33, Đường H2, Dự án DFG Giai Đoạn 1, Khu 2, Phường Hoà Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	14.080.000.000	11,000	3703001316	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **VÕ MỘNG THU**

Giới tính: **Nữ**

Chức danh: **Tổng giám đốc**

Sinh ngày: **26/09/1982** Dân tộc: **Kinh**

Quốc tịch: **Việt Nam**

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **079182022570**

Ngày cấp: **10/07/2021** Nơi cấp: **Cục Cảnh Sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội**

Địa chỉ thường trú: **41/7/4 Đường 48, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Địa chỉ liên lạc: **41/7/4 Đường 48, Phường Hiệp Bình Chánh, Thành phố Thủ Đức,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2A / UB-KKT

Bình Phước, ngày 07 tháng 04 năm 2004

V/v "Chấp thuận cho Công ty Cổ phần
Đầu tư Xây dựng- Kinh doanh cơ sở hạ
tầng Khu công nghiệp Chơn Thành thuê đất"

Kính gửi : - Sở Tài nguyên và Môi trường .

- Cục thuế Nhà nước.
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.
- Sở Công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây
dựng- Kinh doanh cơ sở hạ tầng
Khu công nghiệp Chơn Thành.

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng- Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành tại Công văn số 09/CV- 2003 ngày 27/12/2003 về việc cam kết nộp tiền thuê đất Khu công nghiệp Chơn Thành và cam kết chưa sử dụng phần đất chưa hoàn tất việc di dời, giải tỏa các hộ dân.

UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1/ Chấp thuận cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng- Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành thuê toàn bộ diện tích đất đã qui hoạch giai đoạn đầu thuộc Khu công nghiệp Chơn Thành là 115 ha, với các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng- Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành phải nộp ngay 50% tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Chơn Thành vào ngân sách Nhà nước, 50% tiền thuê đất còn lại, Công ty phải nộp vào ngân sách Nhà nước trong tháng 12/2004.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng- Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành chỉ được sử dụng hết diện tích đất qui hoạch giai đoạn đầu Khu công nghiệp Chơn Thành khi việc giải tỏa, di dời của các hộ dân trong Khu qui hoạch đã hoàn tất.

2/ Giao Sở Tài nguyên và Môi trường lập thủ tục cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng - Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn thành thuê đất theo đúng qui định của Luật đất đai hiện hành./.

Nơi nhận:

- CT, PCT
- Như trên.
- LDVP, CV: Thành
- Lưu VT



Nguyễn Văn Hùng

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

04

Số: 02/HĐ/TĐ

Bình Phước, ngày 15 tháng 04 năm 2004

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 14/7/1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02/12/1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29/06/2001;

- Căn cứ Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ về thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai và Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ;

- Căn cứ Thông tư số 2074/2001/TT-TCĐC ngày 14/12/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn trình tự lập, xét duyệt hồ sơ xin giao đất, thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước;

- Căn cứ Thông tư số 35/2001/TT-BTC ngày 25/5/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc nộp tiền thuê đất, góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước;

- Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-UB ngày 13 tháng 01 năm 2004 của UBND tỉnh Bình Phước, v/v thu hồi đất tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành thuê.

1. Bên cho thuê đất (Bên A):

Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường:

Họ và tên: Võ Thành Công.

Chức vụ: Giám đốc.

Trụ Sở: Phường Tân Bình, TX. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0651.879109.

2. Bên thuê đất (Bên B):

Đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành:

Họ và Tên: Trần Hữu Chinh.

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Trụ Sở: Số 18, khu phố 5, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành.

Điện thoại: 0651.668016 or 0651.668017.

3. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều khoản sau đây :

Điều 1 :

1. Bên A cho Bên B thuê 1.049.865m² đất (một triệu không trăm bốn mươi chín ngàn tám trăm sáu mươi lăm mét vuông) tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành để xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.

2. Vị trí khu đất được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/ 1.000, do Trung tâm kỹ thuật địa chính tỉnh Bình Phước lập.

Trích lục bản đồ này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng.

3. Thời hạn thuê đất : 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 13/01/2004.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm dưới lòng đất.

Điều 2 . Bên B có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau :

1. Giá tiền thuê đất : 100^đ/m²/năm (một trăm đồng một mét vuông trên một năm).

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 13/01/2004 và nộp tại tài khoản kho bạc số 741 của Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước (hoặc Kho bạc huyện Chơn Thành).

3. Phương thức nộp tiền : Nộp 01 (một) lần cho cả thời gian thuê, thời gian nộp thực hiện theo công văn số 21/UB-KKT ngày 07/01/2004 của UBND tỉnh.

Điều 3 :

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4 :

1. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên B không được chuyển quyền sử dụng đất thuê nếu không đủ các điều kiện chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A đảm bảo quyền sử dụng đất Bên B không chuyển giao quyền sử dụng đất trên cho các tổ chức, cá nhân khác khi chưa được Bên B thỏa thuận.

2. Trường hợp Bên B bị chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác mà tạo nên pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải làm lại thủ tục thuê đất. Thời hạn thuê đất là thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất trước, Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao khu đất thuê cho pháp nhân mới.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì Bên B phải thông báo cho Bên A biết

trước ít nhất 06 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời gian 03 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến lúc bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên B bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- Bên B bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất do vi phạm các quy định của pháp luật về đất đai;

Điều 5 :

Hai Bên thỏa thuận giải quyết tài sản gắn liền với việc sử dụng đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

Điều 6 :

Tranh chấp giữa hai Bên trong quá trình thực hiện hợp đồng trước hết giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không thể thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 7 :

Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8 :

Trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích sử dụng, diện tích sử dụng, giá thuê đất, các bên có trách nhiệm làm lại hợp đồng.

Điều 9 :

Hợp đồng này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ngày 11 tháng 11 năm 2004 có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 06 bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản. Cơ quan địa chính có trách nhiệm gửi Hợp đồng thuê đất đến cơ quan Tài chính, Thuế, Kho bạc và các Ngành có liên quan.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)



TS. TRẦN HỮU CHÍNH

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)



TS. TRẦN HỮU CHÍNH

BỘ XÂY DỰNG
Số 283 /QĐ-BXD

gửi Anh Vĩnh
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp
Chơn Thành giai đoạn I, tỉnh Bình Phước

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ và Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị định số 36/2003/NĐ-CP ngày 04/04/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997 của Chính phủ về Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao;

- Căn cứ Công văn số 2015/CP-CN ngày 25 tháng 2 năm 2003 của Chính phủ về Dự án khu công nghiệp Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thành lập và phê duyệt dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Chơn Thành;

- Căn cứ Quyết định số 703/UB-KSX ngày 15/05/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thuê đất xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành;

- Căn cứ các Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước: số 1426/UB-KKT ngày 05/09/2002 về việc đề nghị phê duyệt quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Chơn Thành, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước và số 2051/UB-KSX ngày 9/12/2002 về việc thoả thuận quy hoạch chi tiết 1:15 ha giai đoạn I khu công nghiệp Chơn Thành,

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I, tỉnh Bình Phước do Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp - Bộ Xây dựng lập với những nội dung chủ yếu sau:

1/ Phạm vi, ranh giới lập Quy hoạch chi tiết:

a/ Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I nằm trên khu đất thuộc địa bàn thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước có diện tích 115 ha (1.150.000 m²) do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành thuê để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.

b/ Ranh giới khu vực lập Quy hoạch chi tiết:

- Phía Bắc giáp đường quy hoạch số 6 là trục chính khu công nghiệp đi ra Quốc lộ 13 và giáp khu đất quy hoạch phát triển khu công nghiệp các giai đoạn tiếp theo;

- Phía Nam giáp trục tỉnh lộ chạy dọc ranh giới giữa hai tỉnh Bình Phước và tỉnh Bình Dương;

- Phía Đông giáp Quốc lộ 13;

- Phía Tây giáp ranh giới khu đất công nghiệp.

Vị trí, ranh giới khu đất được xác định chính xác trên bản đồ cho thuê đất.

2/ Tính chất khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I là khu công nghiệp tập trung đa ngành, trong đó ưu tiên bố trí các xí nghiệp công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường: công nghiệp chế biến nông, lâm sản; công nghiệp vật liệu xây dựng cao cấp; công nghiệp dệt, may mặc, giấy da; điện tử, gia công cơ khí, chế biến hàng tiêu dùng...

3/ Quy hoạch sử dụng đất đai:

a/ Cơ cấu sử dụng đất đai:

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng xí nghiệp công nghiệp	73,47	63,89
2	Đất xây dựng kho tàng	3,00	2,61
3	Đất xây dựng công trình điều hành và dịch vụ	6,00	5,22
4	Đất cây xanh	11,73	10,20
5	Đất đường giao thông và bãi đỗ xe	17,80	15,48
6	Đất các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,00	2,60
7	Tổng cộng	115,00	100,00

b/ Về phân khu chức năng:

- Đất xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, kho tàng có diện tích 76,47 ha, được chia gồm 12 cụm; với quy mô các lô trong cụm công nghiệp khoảng từ 0,5 - 5,0 ha; mật độ xây dựng từ 50 - 60%, tầng cao trung bình 1 - 2 tầng và hệ số sử dụng đất 0,75 - 0,9 lần;

- Khu vực dành để xây dựng các công trình điều hành và dịch vụ công cộng có diện tích 6,0 ha được bố trí tại khu đất giữa trục đường số 6 giáp quốc lộ 13 và tuyến đường sắt Xuyên Á gồm: khối quản lý và giao dịch (nhà làm việc, hải quan, ngân hàng, bưu điện, thuế, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, tiếp thị...), khối hoạt động dịch vụ thương mại, ăn uống, thể thao và giải trí... với mật độ xây dựng từ 30 - 40 %, tầng cao trung bình 3 tầng và hệ số sử dụng đất 0,9 - 1,2 lần;

- Các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có diện tích 3,0 ha, gồm trạm biến thế điện 110/22 KV và trạm xử lý nước thải bố trí góc Tây Nam của khu công nghiệp; ngoài ra sử dụng trạm cấp nước ngầm phục vụ chung cho khu công nghiệp; rác thải được thu gom trực tiếp tại từng nhà máy.

- Đất xây dựng đường giao thông và bãi đỗ xe có diện tích là 17,80 ha gồm bãi đỗ xe, dịch vụ sửa chữa và trạm xăng là 1,3 ha, tuyến đường chính có lộ giới 37 m; các tuyến còn lại có lộ giới từ 19 - 24 m;

- Đất cây xanh có diện tích 11,73 ha tập trung chủ yếu bố trí tại khu đất cạnh tỉnh lộ phía nam, khoảng cách ly với đường sắt Xuyên Á; cây xanh phân tán bố trí dọc các tuyến đường chính có bề rộng 10 m; ngoài ra, tại khu đất xây dựng xí nghiệp và trung tâm điều hành dịch vụ dành 15 - 20% quỹ đất trồng cây xanh và cây xanh chuyên dùng trên các tuyến đường trong khu công nghiệp.

4/ Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

Thống nhất với các chỉ tiêu, giải pháp quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật nêu trong đồ án Quy hoạch chi tiết như: giao thông, san nền, cấp nước, cấp điện, thoát nước mưa, thoát nước bẩn, thông tin liên lạc v.v...

5/ Khi tổ chức thực hiện cần lưu ý các điểm sau đây:

a/ Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I có quy mô 115 ha nằm trong khu công nghiệp Chơn Thành 500 ha, nên việc xây dựng mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp phải đảm bảo tính thống nhất với giải pháp mặt bằng quy hoạch chung toàn khu vực.

b/ Bổ sung giấy phép khai thác nước ngầm phục vụ khu công nghiệp trong giai đoạn đầu khi chưa có nguồn nước mặt lấy từ hồ Phước Hoà.

c/ Mọi việc điều chỉnh quy hoạch sau khi được duyệt phải thực hiện theo Thông tư 04/BXD-KTQH ngày 30/7/1997 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ đối với việc lập, xét duyệt quy hoạch chi tiết, quản lý xây dựng theo quy hoạch và thẩm định

thiết kế kỹ thuật công trình thuộc các dự án đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

ĐIỀU 2: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước và Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bình Phước:

1/ Chỉ đạo hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I để các đơn vị, nhân dân biết và thực hiện;

2/ Chỉ đạo việc thực hiện đồ án Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I và dự án đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật gắn với việc xây dựng các công trình sản xuất và dịch vụ;

3/ Chỉ đạo lập quy hoạch chung đô thị mới Chơn Thành gắn khu công nghiệp vào cơ cấu quy hoạch chung thị trấn Chơn thành, đảm bảo sự phát triển bền vững, hài hoà giữa phát triển công nghiệp với dân cư và dịch vụ;

4/ Có cơ chế tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật chung cho toàn khu công nghiệp Chơn Thành đảm bảo kết nối đồng bộ của từng giai đoạn thực hiện khu công nghiệp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung;

5/ Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành liên quan để phát triển Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I theo đúng quy hoạch được duyệt;

6/ Ban hành Điều lệ quản lý xây dựng tại Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I.

ĐIỀU 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bình Phước, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan, Giám đốc các Sở, Ban ngành của tỉnh Bình Phước và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành có trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo)
- Văn phòng Chính phủ
- Các Bộ KH&ĐT, TC, CN
- GTVT
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- UBND tỉnh Bình Phước
- UBND huyện Chơn Thành
- Ban Quản lý KCN tỉnh Bình Phước
- Các Sở KH&ĐT, XD, ĐC tỉnh Bình Phước
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Kinh doanh CSHT KCN Chơn Thành
- Công ty Tư vấn Xây dựng Công lập
- Lưu VP, Vụ KTQH

K/T BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

THỦ TRƯỞNG

NGUYỄN TẤN VẠN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2493/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 27 tháng 10 năm 2010



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, xã Thành Tâm huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 21/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

Xét hồ sơ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1 do Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định Xây dựng lập;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 669/TTr-SXD ngày 29/9/2010.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng TL1/2000 khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung sau:

1. Ranh giới, quy mô diện tích:

Điều chỉnh quy mô diện tích quy hoạch Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1 từ 115 ha lên 124,48 ha.

Phạm vi khu đất có vị trí tứ cận:

- Phía Đông giáp QL13;
- Phía Tây giáp đất công nghiệp;
- Phía Nam giáp trục tỉnh lộ chạy dọc ranh giới giữa hai tỉnh Bình Phước và Bình Dương;
- Phía Bắc giáp đường quy hoạch số 6.



2. Tính chất khu công nghiệp:

Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1 là khu công nghiệp tập trung đa ngành, trong đó ưu tiên bố trí các xí nghiệp công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường.

a) Theo Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1, tỉnh Bình Phước gồm:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm sản;
- Công nghiệp vật liệu xây dựng cao cấp;
- Công nghiệp dệt, may mặc, giày da;
- Gia công cơ khí;
- Chế biến hàng tiêu dùng...

b) Bổ sung ngành nghề:

Bổ sung vào khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1 hai ngành nghề là luyện kim và sản xuất phân bón, với các điều kiện:

- Ngành luyện kim: chỉ được đầu tư 02 dự án đã được UBND tỉnh thuận chủ trương tại Công văn số 4226/UBND-KT ngày 14/12/2009, không mở rộng thêm ngành nghề này;

- Ngành phân bón: cho phép thu hút đầu tư nhưng với điều kiện các dự án đầu tư phải đảm bảo có công nghệ sạch, tiên tiến, dây chuyền khép kín, thải ra ít chất thải và không gây ô nhiễm môi trường.

3. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà máy	730.568	58,69
2	Đất cây xanh	161.504	12,97
3	Đất giao thông	189.223	15,20
4	Đất điều hành, dịch vụ	131.002	10,52
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	32.541	2,61
	Tổng số	1.244.838	100%

b) Phân khu chức năng:

- Đất xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, kho tàng có diện tích 73,06 ha, được chia thành 10 cụm; mật độ xây dựng tối đa 60%, tầng cao tối đa 03 tầng;

- Khu vực dành để xây dựng các công trình điều hành và dịch vụ công cộng có diện tích 13,1 ha bố trí ở phía Đông khu công nghiệp, tiếp giáp QL13; mật độ xây dựng tối đa 60%, tầng cao tối đa 07 tầng;

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật có diện tích 3,25 ha gồm trạm điện 110/22KV và trạm xử lý nước thải bố trí góc Tây Nam của khu công nghiệp; rác thải được thu gom trực tiếp tại từng nhà máy;

- Đất cây xanh có diện tích 16,15 ha bố trí ở khu điều hành và khu vực cách ly cho cụm công trình hạ tầng kỹ thuật, ngoài ra còn có các dải cây xanh dọc hai bên các tuyến đường.

4. Quy hoạch giao thông:

- Đường trục chính số 6 lộ giới 52m (mặt đường mỗi bên rộng 15m, vỉa hè 8m x 2, giải phân cách rộng 6m), dải cây xanh cách ly mỗi bên rộng 12,25m;

- Đường nội bộ khu công nghiệp lộ giới 24m (mặt đường rộng 8m, vỉa hè mỗi bên rộng 8m);

- Đường tỉnh lộ phía Nam lộ giới 32m (mặt đường rộng 12m, vỉa hè mỗi bên rộng 10m).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao Ban quản lý Khu kinh tế chủ trì phối hợp với Chủ đầu tư - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành, UBND huyện Chơn Thành và UBND xã Thành Tâm tổ chức công bố đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan được biết, thực hiện.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 283/QĐ-BXD ngày 24/02/2004 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn I, tỉnh Bình Phước.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như điều 4;
- LĐVP, CV: P. SX (T280);
- Lưu: VT.



Trưởng Tấn Thiệu

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu
tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành I,
xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy
định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy
định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng
quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô
thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2322/TTr-SXD
ngày 24/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu công
nghiệp Chơn Thành I, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên gọi Khu công nghiệp: Điều chỉnh tên gọi "Quy hoạch
chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành giai đoạn 1" thành "Quy
hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Chơn Thành I" cho đúng tên gọi
Khu công nghiệp theo Công văn số 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 của Thủ
tướng Chính phủ và Công văn số 3769/UBND-KTN ngày 6/12/2016 của Chủ
tịch UBND tỉnh.



2. Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất.

- Điều chỉnh diện tích 15.248 m² đất cây xanh, thương mại dịch vụ và đất giao thông thành đất hạ tầng kỹ thuật để bố trí bãi kiểm hóa cho Cục Hải quan Bình Phước. Kí hiệu: lô BB.

- Quy hoạch lại tuyến đường sắt xuyên Á (Dĩ An - Lộc Ninh) với diện tích 23.859,2 m².

- Điều chỉnh một phần diện tích đất dịch vụ, đất hạ tầng kỹ thuật và đất cây xanh thuộc cụm A1 thành đất xây dựng nhà máy. Kí hiệu cụm A1, diện tích: 110.504 m².

- Điều chỉnh khu đất giới hạn bởi đường trục chính khu công nghiệp, đường quy hoạch số 9, đường đất phía Nam và đường sắt thành đất hành chính, dịch vụ. Kí hiệu cụm DV2, diện tích: 28.859 m².

**Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất
trước và sau khi điều chỉnh**

TT	LOẠI ĐẤT	ĐÃ PHÊ DUYỆT		SAU KHI ĐIỀU CHỈNH		THEO QUY ĐỊNH	TĂNG/ GIẢM (-)
		DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)		
1	Đất xây dựng nhà máy	730.568	58,69	827.623	66,48	≥55	97.055
2	Đất cây xanh	161.504	12,97	139.546	11,21	≥10	-21.958
3	Đất giao thông + đường sắt xuyên Á	189.223	15,20	209.976	16,87	≥8	20.753
4	Đất điều hành, dịch vụ	131.002	10,52	31.471	2,53	≥1	-99.531
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật	32.541	2,61	36.222	2,91	≥1	3.681
	Tổng	1.244.838	100,00	1.244.838	100,00		

(Bản vẽ quy hoạch điều chỉnh kèm theo).

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 2493/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của UBND tỉnh.

Điều 3. Giao Công ty CP ĐT XD CSHT Khu công nghiệp Chơn Thành chủ trì, phối hợp với UBND huyện Chơn Thành tổ chức công bố các nội dung điều chỉnh nêu trên để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Cục Hải quan Bình Phước, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành; Tổng giám đốc Công ty CP ĐT XD CSHT Khu công nghiệp Chơn Thành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký/.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 4;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (B.Tài đ.đ KKT QĐ 34). n

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

K CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Số: 90 /HĐTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 29 tháng 9 năm 2015

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

BẢN SAO

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 01/12/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc công bố thủ tục hành chính cấp tỉnh về lĩnh vực đất đai, lĩnh vực giá đất, lĩnh vực đo đạc bản đồ và bản đồ, lĩnh vực thanh tra thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 16/6/2014 của UBND tỉnh về việc thu hồi GCNQSD đất (cũ), cấp đổi GCNQSD đất cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành;

Căn cứ Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 23/4/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành chuyển đổi hình thức sử dụng từ giao đất có thu tiền sử dụng đất sang thuê đất trả tiền hàng năm, thu hồi GCNQSD đất (cũ), cấp đổi GCNQSD đất cho Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành;

Căn cứ Thông báo số 71/TB-CT ngày 21/9/2015 của Cục thuế tỉnh Bình Phước về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 29 tháng 9 năm 2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước,

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước:

Do ông Nguyễn Phú Quới, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là:

Đại diện Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành:

Chức vụ: Giám đốc.

Trụ sở chính: xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại:

Tài khoản:

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê 110.467,0 m² (Một trăm mười nghìn bốn trăm sáu mươi bảy mét vuông) để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Chơn Thành, tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

2. Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 do Trung tâm Kỹ thuật Địa chính thực hiện ngày 12/3/2015.

3. Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 14/01/2054.

4. Mục đích sử dụng đất: đất khu công nghiệp.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất: 352.482.121 đồng/năm (Ba trăm năm mươi hai triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn một trăm hai mươi một đồng trên một năm). Thời gian ổn định đơn giá thuê đất (đối với thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm): 05 năm, kể từ ngày 24/4/2015 đến ngày 23/4/2020.

2. Tiền thuê đất được tính: 23/4/2015.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: nộp hàng năm, mỗi năm nộp 02 kỳ, kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% trước ngày 31 tháng 5, kỳ thứ hai trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất : Tại Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước (hoặc Kho bạc Nhà nước huyện Chơn Thành).

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện Hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên thuê đất có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê... thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất

trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp Luật về đất đai;

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 13364-02-CTIB

Ngày: 30-10-2019

TRƯỞNG PHÒNG TỰ PHÁP THỊ XÃ BẾN CÁT



Nguyễn Phú Quốc

Nguyễn Hải Triều

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 705 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Xoài, ngày 17 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I, diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I, diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm Công văn số 270320/CV ngày 27/3/2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 166/TTr-STNMT ngày 01/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I, diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) (sau đây gọi là Dự án) của

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra, xác nhận các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành – giai đoạn I, diện tích 124,48 ha (bổ sung các ngành nghề thu hút đầu tư) tại ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm chủ đầu tư.

Điều 6. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chỉ cục trưởng Chỉ cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Thành Tâm, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 6;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_{ĐH-14-QPĐ-TNMT}.

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục

Các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I, diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất) tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm chủ đầu tư

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước)

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I, diện tích 124,48 ha (điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất).

1.2. Chủ Dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3800236105 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 10/12/2001, thay đổi lần thứ 13 ngày 02/10/2019.

Trụ sở chính: Ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Minh Sang, chức vụ: Tổng Giám đốc.

1.3. Địa điểm thực hiện Dự án: Xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 124,48 ha.

1.5. Công nghệ của Dự án: Điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất.

1.6. Các hạng mục công trình chính của Dự án: Đất xây dựng nhà máy; đất cây xanh; đất giao thông và đường sắt Xuyên Á; đất điều hành, dịch vụ; đất công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng:* Gồm bụi từ quá trình đào hố móng và san nền cục bộ; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất của các dự án thứ cấp hiện hữu trong KCN; chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại.

- *Tác động trong giai đoạn vận hành:* Gồm khí thải phát ra từ các phương tiện vận chuyển ra vào các nhà máy; bụi và khí thải máy phát điện dự phòng; bụi và khí thải từ quá trình sản xuất của các dự án thứ cấp trong KCN; bụi và khí thải từ đốt nhiên liệu (lò hơi, lò nhiệt, lò sấy); mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung; bụi và khí thải phát sinh từ quá trình thi công xây dựng các dự án thứ cấp trong KCN; tác động qua lại giữa các nhà máy; nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất từ

các dự án thứ cấp trong KCN; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- *Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng:* Lưu lượng phát sinh khoảng 0,45 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm BOD₅, COD, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, coliforms.

- *Nước thải sinh hoạt của nhân viên nhà điều hành (bao gồm cả nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung):* Lưu lượng phát sinh khoảng 0,45 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm BOD₅, COD, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, coliforms.

- *Nước thải sản xuất từ các dự án thứ cấp hiện hữu trong KCN:* Lưu lượng phát sinh khoảng 230 m³/ngày.đêm (riêng nước thải phát sinh từ Dự án của Công ty TNHH MTV Silver Coast được miễn trừ đầu nổi, đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường), chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm độ màu, BOD₅, COD, TSS, tổng nitơ, tổng photpho, dầu mỡ khoáng, chì, crom, mangan, niken, thủy ngân, đồng, asen, kẽm, sắt, tổng coliforms...

2.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt của nhân viên nhà điều hành (bao gồm cả nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung):* Lưu lượng phát sinh khoảng 0,45 m³/ngày, chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm BOD₅, COD, SS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng nitơ, tổng photpho, coliforms.

- *Nước thải sản xuất từ các dự án thứ cấp trong KCN:* Tổng lưu lượng khoảng 469 m³/ngày.đêm (riêng nước thải phát sinh từ Dự án của Công ty TNHH MTV Silver Coast được miễn trừ đầu nổi, đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường), chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm độ màu, BOD₅, COD, TSS, tổng nitơ, tổng photpho, dầu mỡ khoáng, chì, crom, mangan, niken, thủy ngân, đồng, asen, kẽm, sắt, tổng coliforms...

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- *Bụi từ quá trình đào hố móng và san nền cục bộ:* Bụi phát sinh khoảng 0,29 kg/ngày.

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm gồm bụi, SO₂, NO_x, CO, HC.

2.3.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào các dự án thứ cấp trong KCN:* Thường chứa các thành phần ô nhiễm như NO_x, CO, SO₂, VOC.

- *Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x , SO_2 , CO, VOC.

- *Bụi, khí thải từ đốt nhiên liệu (lò hơi, lò nhiệt, lò sấy)*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_2 , SO_2 , SO_3 , CO, VOC.

- *Bụi, khí thải từ quá trình sản xuất của các dự án thủ cấp trong KCN*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như NO_2 , SO_2 , SO_3 , CO, NO, H_2S ...

- *Mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung*: Thường chứa các khí H_2S , CH_4 , mercaptane...

- *Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình thi công xây dựng các nhà máy trong KCN*: Thường chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x , CO, SO_2 , VOC.

- *Tác động qua lại giữa các dự án thủ cấp trong KCN*: Do KCN được phép tiếp nhận nhiều ngành nghề nên bụi, khí thải từ ngành sản xuất vật liệu xây dựng, luyện cán thép, công nghiệp cơ khí, thiết bị, sản xuất các thiết bị, linh kiện điện, điện tử... có thể tác động đến chất lượng sản phẩm của các ngành sản xuất được phẩm, chế biến thực phẩm, chế biến thức ăn gia súc.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng và công nhân viên của nhà điều hành (bao gồm cả nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) phát sinh khoảng 13 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm rau, vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 76% - 82% chất hữu cơ và 18% - 24% các chất khác.

- *Chất thải rắn xây dựng*: Phát sinh khoảng 02 tấn trong suốt quá trình xây dựng, thành phần chủ yếu bao gồm các loại nguyên vật liệu xây dựng, phế thải rơi vãi trong quá trình xây dựng, cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn, bao bì xi măng...

2.4.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà điều hành (bao gồm cả nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) phát sinh khoảng 6,5 kg/ngày; chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên ở các dự án thủ cấp trong KCN phát sinh khoảng 2.921 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm rau, vỏ hoa quả, xương, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải rắn sinh hoạt có chứa 60% - 70% chất hữu cơ và 30% - 40% các chất khác.

- *Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại*: Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phát sinh từ các dự án thủ cấp trong KCN khoảng 25.888 kg/ngày. Đối với từng ngành nghề sản xuất, thành phần, khối lượng chất thải rắn phát sinh khác nhau như: các loại bao bì thải, nguyên liệu dư thừa, sản phẩm hư hỏng, các loại chất thải trong quá trình hoạt động của các nhà máy, các loại bùn từ hệ thống xử lý nước thải, bụi từ thiết bị lọc khí thải...).

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 928 kg/tháng.

2.5.2. Trong giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 1.741,42 kg/ngày, thành phần phụ thuộc vào từng loại hình sản xuất trong KCN.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng:
Công nhân xây dựng sử dụng nhà vệ sinh hiện hữu tại khu vực nhà điều hành hoặc tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung. Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Chợ Thành I.

3.1.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các dự án thứ cấp trong KCN được xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động tại nhà điều hành và khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 03 ngăn, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sản xuất:*

Nước thải sản xuất của các dự án thứ cấp sau khi xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN giai đoạn 1 – phân kỳ 1 với công suất 600 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý. Riêng nước thải sản xuất phát sinh từ dự án của Công ty TNHH MTV Silver Coast được miễn trừ đầu nối (đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường).

Quy trình xử lý nước thải tập trung của KCN như sau: Nước thải đầu vào → Lược rác thô → Bể gom (hầm bơm) → Lược rác tinh → Bể điều hòa → Cụm bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 1 → Bể aerotank → Bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Đồng hồ đo lưu lượng → Trạm quan trắc nước thải tự động → Nước thải sau xử lý đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ($k_q=0,9$, $k_r=1,1$) xả ra suối Hồ Đá.

Công ty tiếp tục sử dụng trạm quan trắc tự động, liên tục đã lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Phước theo quy định.

Kích thước các hạng mục công trình xử lý nước thải như sau:

TT	Tên bể	Kích thước (m)			Số lượng (bể)	Vật liệu
		Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao		
1	Bể gom (hầm bơm) B01	6,0	3,3	6,3	01	BTCT
2	Bể điều hoà B02	9,1	7,4	4,5	01	BTCT
3	Cụm xử lý hoá lý B03	5,5	1,95	4,5	01	BTCT
5	Bể lắng 1 B04	6,9	6,9	4,5	01	BTCT
6	Bể thu bùn 1 B05	1,95	0,95	4,5	01	BTCT
7	Bể hiếu khí aerotank B06	7,7	7,4	4,0	01	BTCT
8	Bể lắng 2 B07	5,3	5,3	3,7	01	BTCT
9	Bể thu bùn 2 B08	1,85	1,5	3,7	01	BTCT
10	Bể chứa trung gian B09	3,55	1,85	3,7	01	BTCT
11	Bể nén bùn B10	3,45	3,45	3,7	01	BTCT
12	Bể khử trùng B11	3,65	4,5	3,7	01	BTCT
13	Bể lọc áp lực	$\Phi 1,8$		3,15	-	-
14	Nhà điều hành	7,3	3,8	4,6	-	Tường gạch, mái tôn
15	Nhà pha hoá chất	4,7	3,8	4,6	-	
16	Nhà đặt máy ép bùn	4,7	3,8	4,6	-	

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình đào móng và san nền:* Lập kế hoạch tiến độ thi công và bố trí nhân lực hợp lý, tuần tự, tránh chồng chéo giữa các công đoạn thi công nhằm giảm thiểu tối đa thời gian thi công và giảm thiểu tác động môi trường. Toàn bộ khu vực thi công xây dựng được lấp đất, bao che bằng tường tôn cao tối thiểu 02 m nhằm hạn chế phát tán bụi ra khu vực xung quanh. Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động tại công trường.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải do các phương tiện vận chuyển:* Tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển sẽ được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải. Bố trí tuyến vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý. Hạn chế vận chuyển trên các tuyến thường xuyên tắc nghẽn giao thông đặc biệt trong các giờ cao điểm.

3.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát ra từ các phương tiện vận chuyển ra vào các dự án thứ cấp trong KCN:* Bê tông hóa toàn bộ đường giao thông trong KCN và đường giao thông nội bộ trong các nhà máy. Lối xe ra vào được phân luồng quy định nhằm tránh tình trạng ùn tắc xe. Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên. Trồng cây xung quanh nhà máy...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Thường xuyên bảo dưỡng các máy phát điện định kỳ, lựa chọn nhiên liệu đốt có hàm lượng lưu huỳnh (S) thấp, phát tán khí thải đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ qua ống khói cao.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu (lò hơi, lò nhiệt, lò sấy...):* Các dự án thủ cấp trong KCN phải thực hiện tốt các biện pháp quản lý thiết bị sử dụng, đảm bảo hiệu suất đốt như: có chế độ vận hành tốt, vận hành theo hướng dẫn của nhà sản xuất, vệ sinh, bảo dưỡng thiết bị sử dụng nhiên liệu đốt. Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu phải đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ mới được xả ra môi trường ngoài. Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I theo dõi, hỗ trợ các doanh nghiệp thủ cấp thực hiện biện pháp kiểm soát nhiễm do bụi và khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu hiệu quả, đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ quá trình sản xuất:* Các dự án thủ cấp trong KCN phải thực hiện tốt biện pháp quản lý thiết bị sản xuất, đảm bảo hiệu suất vận hành, giảm tiêu hao nhiên liệu; lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải từ quá trình sản xuất, đảm bảo bụi, khí thải từ quá trình công nghệ sản xuất đạt cột B QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi xả ra môi trường ngoài. Chủ đầu tư hạ tầng KCN Chơn Thành I theo dõi, hỗ trợ các doanh nghiệp thủ cấp thực hiện biện pháp kiểm soát nhiễm do bụi và khí thải từ quá trình sản xuất hiệu quả, đúng quy định.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:* Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, thoát nước thải tại KCN, tránh tình trạng ứ đọng nước thải gây mùi hôi. Trồng cây xanh xung quanh hệ thống xử lý nước thải tập trung để cách ly và hạn chế phát tán mùi hôi...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động qua lại giữa các dự án thủ cấp trong KCN:* Bố trí các nhà máy có ngành nghề tương tự nhau vào các vị trí gần nhau; các ngành nghề gây ô nhiễm chéo, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhau được bố trí cách xa nhau; các dự án ô nhiễm nhiều bố trí ở cuối hướng gió, dự án ít ô nhiễm bố trí ở đầu hướng gió...

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- *Chất thải rắn xây dựng:* Thu gom toàn bộ lượng chất thải rắn xây dựng phát sinh, tận dụng đất, cát, đá... để san nền tại chỗ. Đối với chất thải rắn xây dựng không thể tận dụng và thu hồi, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa thích hợp và tập kết tại khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt của KCN; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 04/09/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt*:

Đối với chủ đầu tư hạ tầng KCN: Thu gom, lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt trong các thùng chứa thích hợp và tập kết tại khu vực lưu chứa theo đúng quy định. Hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Theo dõi, giám sát công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt của các dự án thứ cấp trong KCN đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Đối với các dự án thứ cấp trong KCN: Thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh vào các thùng chứa theo đúng quy định. Tự chịu trách nhiệm tìm kiếm, thỏa thuận và hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- *Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại*:

Đối với chủ đầu tư hạ tầng KCN: Hỗ trợ các dự án thứ cấp trong KCN: Cung cấp, hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp lý liên quan đến chất thải rắn công nghiệp không nguy hại; giới thiệu đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại; theo dõi, giám sát công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại của các dự án thứ cấp trong KCN đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Đối với các dự án thứ cấp trong KCN: Phân loại, thu gom, lưu trữ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại vào các thùng chứa theo đúng quy định. Tự chịu trách nhiệm tìm kiếm, thỏa thuận và hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường*: Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 04/09/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.



3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

- *Chất thải nguy hại:* Thu gom, phân loại, lưu trữ chất thải nguy hại trong khu vực lưu chứa chất thải nguy hại của KCN. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại để xử lý tuân thủ theo các quy định hiện hành.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn vận hành:

- *Chất thải nguy hại:*

Đối với Chủ đầu tư KCN:

+ Kế khai chất thải nguy hại phát sinh tại nhà điều hành và hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN theo các quy định của pháp luật; thu gom chất thải nguy hại vào các thùng chứa có dán nhãn theo quy định; hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định hiện hành của pháp luật. Đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng có rào ngăn, mái che, biển báo và các biện pháp đảm bảo khác như có hệ thống hút ẩm, thiết bị phòng cháy chữa cháy, hệ thống thu gom nước rò rỉ... theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

+ Hỗ trợ các dự án thứ cấp trong KCN: Cung cấp, hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp lý liên quan đến chất thải nguy hại; giới thiệu đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; theo dõi, giám sát công tác quản lý chất thải nguy hại của các dự án thứ cấp trong KCN đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Đối với các nhà máy thứ cấp trong KCN: Kế khai chất thải nguy hại theo các quy định hiện hành của pháp luật; thu gom chất thải nguy hại vào các thùng chứa có dán nhãn theo quy định; hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng có rào ngăn, mái che, biển báo và các biện pháp đảm bảo khác như có hệ thống hút ẩm, thiết bị phòng cháy chữa cháy, hệ thống thu gom nước rò rỉ... theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại. Đăng ký sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo theo quy định của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày

30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng:

Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn: Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường. Không sử dụng loa phát thanh có dung lượng lớn tại công trường. Không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

3.5.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu độ ồn trong giai đoạn hoạt động của các dự án thứ cấp trong KCN: Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để tránh tác động cộng hưởng của tiếng ồn. Máy móc vận hành đúng theo công suất thiết kế. Không cho máy móc có độ ồn cao làm việc vào những giờ cao điểm để tránh ảnh hưởng đến các dự án lân cận. Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng cách ly riêng biệt với nhà xưởng, máy được đặt trên giá đỡ có các chân đệm bằng cao su, gỗ nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra...

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn trong giai đoạn thi công xây dựng của các dự án thứ cấp trong KCN: Quy định về tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực dự án. Không sử dụng máy móc, thiết bị thi công quá cũ, gây tiếng ồn lớn. Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng thiết bị, các bộ phận giảm âm, giảm chấn. Với những máy móc, phương tiện thi công có tiếng ồn lớn không bố trí làm việc vào các thời điểm nhạy cảm về tiếng ồn trong ngày từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn vận hành:

- Biện pháp giảm thiểu sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế kỹ thuật; trang bị máy móc, thiết bị dự phòng cho hệ thống; có bản hướng dẫn vận hành, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành và bảo dưỡng các thiết bị máy móc của hệ thống xử lý, đảm bảo hệ thống xử lý vận hành đúng công suất. Kiểm tra bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ 01 tuần/lần và bảo dưỡng toàn hệ thống định kỳ 03 tháng/lần. Giám sát, lấy mẫu nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống với tần suất tối thiểu 03 tháng/lần. Khi xảy ra sự cố, nước thải không đạt được đưa về hồ sự cố để lưu chứa tạm thời trong thời gian khắc phục sự cố.

Chủ đầu tư hạ tầng KCN xây dựng hồ sự cố với thể tích 1.230 m³, đảm bảo lưu chứa nước thải 02 ngày để ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định. Hồ sự cố chỉ sử dụng khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- *Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất:* Việc lưu trữ và sử dụng hóa chất phải thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

Các công trình bảo vệ môi trường chính được kiểm tra trước khi cho phép vận hành thử nghiệm và xác nhận hoàn thành để đi vào vận hành chính thức theo quy định gồm:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa; công trình thu gom và xử lý nước thải.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn sinh hoạt.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải rắn công nghiệp không nguy hại.
- Công trình lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại.
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ Dự án:

5.1. Chương trình giám sát giai đoạn triển khai xây dựng Dự án:

5.1.1. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- Vị trí giám sát: Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.
- Tần suất giám sát: 01 lần trong quá trình xây dựng.
- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Chương trình giám sát giai đoạn vận hành:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí xung quanh:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại nhà điều hành KCN, 04 vị trí tại các đường giao thông nội bộ trong KCN, 01 vị trí tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.
- Thông số giám sát: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, CO, SO₂, NO₂, THC.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu; QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

5.2.2. Giám sát môi trường nước thải:

- *Giám sát định kỳ:*

+ Vị trí giám sát: 01 vị trí tại điểm tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (trước xử lý); 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (sau xử lý).

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, Cl⁻, NO₂⁻, NO₃⁻, dầu khoáng, tổng nitơ, tổng photpho, amonia, Cu, Zn, Mn, Fe, Cr (IV), Cr (III), Hg, CN⁻, coliforms, độ màu, Ni, As, Pb.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $k_p=0,9$; $k_r=1,1$).

- *Giám sát nước thải tự động, liên tục:*

+ Thông số giám sát: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amonia.

+ Tần suất giám sát: Liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Phước theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $k_p=0,9$; $k_r=1,1$).

5.2.3. Giám sát nước mặt:

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (tại khu vực suối Hố Đá nơi tiếp nhận nước của Dự án).

+ 01 vị trí tại điểm tiếp nhận nước thải vào suối Hố Đá (tại cống xả nước thải hiện hữu của KCN), tọa độ ; X = 1.259.413; Y = 537.401 (hệ tọa độ VN2000 Bình Phước, múi chiếu 3⁰).

+ 01 vị trí tại điểm hạ lưu so với vị trí tiếp nhận nước vào suối Hố Đá (tại cầu số 2 – cách điểm xả khoảng 400 m về phía hạ lưu), tọa độ X = 1.259.403; Y = 537.115 (hệ tọa độ VN2000 Bình Phước, múi chiếu 3⁰).

- Thông số giám sát: pH, DO, BOD, COD, SS, Cl⁻, dầu khoáng, NO₂⁻, NO₃⁻, tổng N, tổng P, coliforms.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột A₂).

5.2.4. Giám sát môi trường đất:

- Vị trí giám sát: 02 vị trí trong KCN.
- Thông số giám sát: Asen, cadimi, chì, crôm, đồng, kẽm.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

5.2.5. Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- Thường xuyên giám sát việc thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại tại nhà điều hành KCN, khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung và tại các dự án thử cấp trong KCN với tần suất giám sát là 01 lần/tháng.

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, hoá đơn, chứng từ giao nhận.
- Định kỳ 03 tháng/lần báo cáo chung với báo cáo quan trắc môi trường định kỳ.

- Quy chuẩn so sánh/ Quy định áp dụng: Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường khác:

6.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

6.2. Trong quá trình hoạt động, Chủ Dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

6.3. Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 05/UBND ngày 21/01/2020 của UBND xã Thành Tâm về việc ý kiến tham vấn về Dự án Đầu tư Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành I, diện tích 124,48 ha (điều chỉnh một phần diện tích đất dịch vụ, đất hạ tầng kỹ thuật và đất cây xanh thành đất xây dựng nhà máy) và tại Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư họp ngày 17/01/2020 tại Hội trường UBND xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

6.4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án, nếu có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ Dự án phải có văn bản báo cáo cơ quan thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

6.5. Sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, Chủ Dự án phải có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường./.



Số: 52 /GP-UBND

Bình Phước, ngày 15 tháng 9 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 620/TTr-STNMT ngày 09/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành, địa chỉ tại ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được xả nước thải của Khu công nghiệp Chơn Thành I vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá tại ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 106°15'): X: 537.401; Y: 1.259.413.

3. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý sẽ theo công dẫn nước thải xả vào mương đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá theo phương thức tự chảy, xả mặt ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 600 m³/ngày.đêm; 25 m³/giờ.

6. Chất lượng nước thải:

- Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số $k_q = 0,9$, $k_r = 1,0$.

- Giới hạn thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của Khu công nghiệp Chơn Thành I thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành được phép xả nước thải như Bảng 1:

Bảng 1: Thông số và giới hạn nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT cột A ($k_q = 0,9$, $k_r = 1,0$)
1	pH	—	6 đến 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27
3	COD	mg/l	67,5
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45
5	Tổng nitơ	mg/l	18
6	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5
8	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	3.000
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5
10	Màu	Pt/Co	50
11	Tổng phenol	mg/l	0,09
12	Sunfua	mg/l	0,18
13	Asen	mg/l	0,045
14	Cadimi	mg/l	0,045
15	Chì	mg/l	0,09
16	Crom (III)	mg/l	0,18
17	Crom (VI)	mg/l	0,045
18	Đồng	mg/l	1,8
19	Kẽm	mg/l	2,7
20	Niken	mg/l	0,18
21	Sắt	mg/l	0,9
22	Thủy ngân	mg/l	0,0045

7. Thời hạn của Giấy phép: Năm (05) năm, tính từ ngày ban hành Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành trong việc xả nước thải của Khu công nghiệp Chơn Thành I vào nguồn nước:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước.

3. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

- Quan trắc liên tục tự động nước thải sau xử lý tại vị trí trước khi xả ra ruộng đào với các thông số quan trắc là: Nhiệt độ, amoni (tính theo N), pH, COD, tổng chất rắn lơ lửng và lưu lượng.

- Quan trắc định kỳ theo tần suất 03 tháng/lần đối với lưu lượng, chất lượng nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung và nước thải sau xử lý tại cửa xả nước thải trước khi ra ruộng đào với các thông số quy định tại Bảng 1 nêu trên.

b) Quan trắc nước nguồn tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc tại ruộng đào (kênh) tiếp giáp suối Hồ Đá có toạ độ: X: 537.401; Y: 1.259.413.

- Thông số quan trắc: Các thông số quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT ban hành kèm theo Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tần suất quan trắc: Sáu (06) tháng/lần.

4. Thu gom, vận hành Hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Bảng 1 nêu trên trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong Hồ sơ đề nghị cấp phép. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Bảng 1 nêu trên và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

5. Thực hiện điều chỉnh nội dung Giấy phép trong các trường hợp: Nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải; nhu cầu xả nước thải tăng mà chưa có biện pháp xử lý khắc phục; xảy ra các tình huống đặc biệt cần phải hạn chế việc xả nước thải vào nguồn nước.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng tại địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

7. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, yêu cầu Công ty tổng hợp báo cáo tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng nước thải, thông số, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải và chất lượng nước nguồn tiếp nhận gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn Giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Chơn Thành;
- Công ty CPĐT XD
CS HT KCN Chơn Thành;
- Lãnh đạo VP, P. KT;
- Lưu: VT_(BH-15-GPXT-16/9).

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03 /GXN-STNMT

Bình Phước, ngày 03 tháng 04 năm 2016

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
Chơn Thành - giai đoạn 1 - diện tích 124,48 ha (bổ sung ngành nghề thu hút
đầu tư) - Công ty TNHH MTV ĐT-XD CSHT KCN Chơn Thành

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN

I. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH MTV ĐT-XD CSHT KCN Chơn Thành
- Địa chỉ văn phòng: xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Địa điểm hoạt động: xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại: 0651.366.8017 Fax: 0651.366.8015
- Tài khoản số: 0331003775069 tại Ngân hàng Vietcombank chi nhánh Bến Thành - Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3800236105. Đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày: 15/01/2014. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 707/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của UBND tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành - giai đoạn 1 - diện tích 124,48 ha (bổ sung ngành nghề thu hút đầu tư) - Công ty TNHH MTV ĐT-XD CSHT KCN Chơn Thành tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (tài Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2 và 3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

Nơi nhận:

- Như mục I;
- P.TN&MT huyện Chơn Thành;
- Lưu: VT, CCBVMT.



Nguyễn Long Đoàn

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 05 ngày 15/01/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Công trình xử lý nước thải:

Công ty đã hoàn thành 95% (còn 180m tại tuyến đường số 10) hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải cho Khu công nghiệp Chơn Thành (sau đây viết tắt là KCN). Công trình hệ thống thu gom, thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải, cụ thể như sau:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa: được xây dựng bằng hệ thống cống bê tông ly tâm (kích thước: Ø 400, 500, 600, 800, 1.000, 1.200, 1.500) có tổng chiều dài 10.980m và 300 hố ga lắng cặn được bố trí dọc hai bên hành lang của các tuyến đường trong KCN.

- Hệ thống thu gom nước thải: nước thải từ các Nhà máy thứ cấp trong KCN được thu gom bằng hệ thống cống bê tông ly tâm (kích thước: Ø 400, 500, 600) có tổng chiều dài 9.350m và 255 hố ga lắng cặn được xây dựng dọc theo các tuyến đường nội bộ của KCN. Nước thải sinh hoạt tại khu vực văn phòng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn, sau đó thải vào hệ thống cống thu gom nước thải của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Công trình xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung – giai đoạn 1 của KCN có tổng công suất 1.200 m³/ngày.đêm được chia làm 02 phân kỳ. Công ty đã xây dựng hoàn thành phân kỳ 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 600 m³/ngày.đêm gồm các hạng mục, công trình: Nước thải → Lược rác thô → Hầm bơm → Lược rác tinh → Bể điều hòa → Cụm bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng 1 → Bể Aerotank → Bể lắng 2 → Bể chứa trung gian → Bồn lọc áp lực → Thải ra môi trường.

- Kết quả phân tích nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN có các chỉ tiêu: pH, TSS, COD, BOD₅, N-NH₄⁺, T-N, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, độ màu, dầu mỡ khoáng, tổng Coliform, Cl⁻, Cr⁶⁺, Cr³⁺, As, CN⁻, Pb, Hg, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe đạt loại A của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với hệ số K₁ = 0,9, K_f = 1,0.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Đã thực hiện bê tông hóa các tuyến đường nội bộ trong KCN.

- Trồng cây xanh có tán cho tuyến đường nội bộ và vùng đệm giữa các Nhà máy thứ cấp trong KCN đạt diện tích theo nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Kết quả phân tích không khí xung quanh của KCN có các chỉ tiêu: tiếng ồn, bụi, NO₂, SO₂, CO, THC đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn sinh hoạt: đã trang bị các thùng chuyên dụng để lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn thông thường không nguy hại (gồm: bao nilon, thùng nhựa, dây nhựa, giấy phế liệu, thùng carton): Công ty đã xây dựng kho chứa có diện tích 16 m² để lưu giữ chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của KCN (có mái che, tường bao xung quanh, biển cảnh báo). Chất thải rắn thông thường không nguy hại sau khi thu gom được bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Chất thải nguy hại (CTNH): Công ty đã thực hiện đăng ký Sở chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường và được cấp mã số QLCTNH: 70.000195.T ngày 12/6/2015; xây dựng kho lưu giữ tạm thời CTNH (có diện tích 16 m², kết cấu bằng bê tông, mái lợp tôn, mương thu gom phòng ngừa sự cố tràn đổ, biển cảnh báo, thiết bị phân loại và mã quản lý chất thải). Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và các CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động của KCN được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

4. Công trình bảo vệ môi trường khác:

Đã trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy cho KCN và đã được Công an tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 104/TD.PCCC ngày 30/11/2004.

6. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy xác nhận số /GXN-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày tháng năm 2016".

7. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Công ty phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

Bình Phước, ngày 12 tháng 6 năm 2015

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 70.000195.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 06513 668017 Fax: 06513 668015

Tài khoản số: 0331003775069 Tại: Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Bến Thành.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3800236105 Cấp lần đầu ngày: 10/12/2001 (thay đổi lần thứ bảy ngày 15/01/2014).

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 của Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sở đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV ĐTXD
- CSHT KCN Chơn Thành;
- GD, P.GD;
- Lưu: CCBVMT.



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Long Đoàn



PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 70.000/95.T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành.

Địa chỉ: Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 06513 668017 Fax: 06513 668015

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3800236105 Cấp lần đầu ngày: 10/12/2001 (thay đổi lần thứ bảy ngày 15/01/2014).

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	01	08 02 04
02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Rắn	1.000	12 06 06
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	09	16 01 06
04	Bao bì mềm thải (bao nilon chứa mỡ bò thải)	Rắn	01	18 01 01
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa dính hóa chất, dầu mỡ thải)	Rắn	10	18 01 03
06	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	01	18 02 01
Tổng số lượng			1.022	

3. Danh sách chất thải thông thường đăng ký phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
01	Rác thải sinh hoạt	Rắn	14.400
02	Bao nilon, thùng nhựa, dây nhựa, giấy phế liệu, thùng carton,...	Rắn	360
Tổng khối lượng			14.760

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký :

Danh sách các hồ sơ, giấy tờ trong hồ sơ đăng ký:

- Đơn đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại ngày 27/5/2015 của Công ty;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3800236105 Cấp lần đầu ngày: 10/12/2001 (thay đổi lần thứ bảy ngày 15/01/2014). Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước;
- Bản sao Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 10/4/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành – giai đoạn I, diện tích 124,48ha (bổ sung các ngành nghề thu hút đầu tư) tại ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Chơn Thành làm chủ đầu tư/.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

V/V THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

Số: 04/HĐKT.RSH.2023

Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/09/2018.
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/ QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23/06/2014 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2022, chúng tôi gồm có:

Bên A (bên thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt): CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TIỀN DŨNG

Địa chỉ: Tổ 10, Ấp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Số điện thoại: 0933576504

Mã số thuế: 3801236323

Đại diện ông: **TRẦN TIỀN DŨNG**

Chức vụ: Giám đốc

Số tài khoản: 112002866161 - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Chi Nhánh Bình Phước - PGD Hớn Quản).

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

Địa chỉ: Số 18, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

Số điện thoại:

Fax:

Mã số thuế: 3800236105

Đại diện Ông (Bà) : **PHẠM THANH TRIỀU**, Chức vụ: Giám Đốc Điều Hành

Điều I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Bên B giao cho bên A thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trong tại địa điểm: Nhà Máy Xử Lý Nước Thải – Địa chỉ: KCN Chơn Thành 1, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

Điều II: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Đơn giá thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt là: 5.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT). Bên A sẽ xuất hóa đơn cho bên B vào cuối mỗi tháng.
2. Thời gian thu gom: 2 lần/tuần.
3. Hình thức thanh toán: Bên B thanh toán cho bên A bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt.
4. Loại tiền thanh toán là VNĐ (Việt Nam đồng).

5. Thời hạn thanh toán; bên B sẽ thanh toán cho bên A chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn.

Thông tin xuất hóa đơn:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG
NGHIỆP CHƠN THÀNH

MST: 3800236105

Địa chỉ: Số 18, Khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam

Điều III: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

1. Trách nhiệm của bên A:

- Bố trí thời gian và phương tiện vận chuyển theo yêu cầu của bên B, mỗi lần giao rác thải phải có biên nhận giữa hai bên.
- Đảm bảo thu gom rác thải đúng như Điều I của hợp đồng này.
- Giữ vệ sinh trong suốt quá trình vận chuyển.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt của mình theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện đúng theo Điều I của hợp đồng này.
- Bên B phải phân loại rác thải đúng quy định và tập trung vào một nơi theo quy hoạch của bên B.
- Tạo điều kiện khi bên A đến thu gom.



Điều IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Nếu bên A phát hiện lẫn rác thải khác trong rác thải sinh hoạt thì bên A có quyền từ chối vận chuyển lô hàng đó và chỉ vận chuyển khi báo cho bên B biết và bên B đã xử lý lô hàng đó theo đúng quy định của luật môi trường.

Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã ký kết trong hợp đồng này. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác đôi bên cùng có lợi. Nếu trường hợp hai bên không thể giải quyết được thì đưa ra Tòa án kinh tế của tỉnh Bình Phước giải quyết, nếu bên nào làm sai thì bên đó phải chịu toàn bộ chi phí của Tòa án và thiệt hại trong thời gian ngưng thu gom.

Điều V: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu hết hạn hợp đồng hai bên không có mâu thuẫn gì thì có thể gia hạn hợp đồng thêm tháng tiếp theo mà không cần phải làm hợp đồng mới.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Trần Tiến Dũng

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Văn Tuấn

CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

SỐ: 000366/2024/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 12 tháng 03 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- VP đại diện : 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM
- Điện thoại : 0769 000 769 - Fax :
- Mã số thuế : 3800743345
- Tài khoản : 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM
- Đại diện : Ông LÊ VĂN TÙNG - Chức vụ : PHÓ GIÁM ĐỐC.

Sau đây gọi tắt là Bên A

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KCN CHƠN THÀNH

- Địa chỉ : Số 18, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Điện thoại : 02713.668.017
- Mã số thuế : 3800236105
- Tài khoản :
- Đại diện : Ông PHẠM THANH TRIỀU - Chức vụ : GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Sau đây gọi tắt là Bên B

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường theo những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A nhận xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường (sau đây gọi tắt là Chất thải) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.

Địa điểm tiếp nhận: Số 18, Khu Phố 2, Phường Thành Tâm, Thị Xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh Mục Và Đơn Giá Thu Gom Xử Lý Chất Thải Nguy Hại

STT	Tên Chất Thải	Mã CTNH	Trạng Thái	Đơn Giá VNĐ/KG
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	4.000
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	Rắn/ Bùn	4.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	4.000
4	Bao bì mềm thải (bao nylon chứa mỡ bò thải)	18 01 01	Rắn	4.000
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa dính hóa chất, dầu mỡ thải)	18 01 03	Rắn	4.000
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	4.000

❖ Ghi chú:

- Tần suất thu gom: theo yêu cầu của quý công ty
- Khối lượng chuyển giao mỗi chuyến phải đạt từ 3 tấn trở lên, nếu khối lượng thấp hơn 3 tấn thì sẽ tính phụ thu phí vận chuyển là 500.000 VNĐ/ chuyến.
- Tất cả đơn giá trên chưa VAT.

2.2. Phương thức thanh toán:

- Sau mỗi đợt thu gom hai bên sẽ tiến hành đối chiếu công nợ, bên B sẽ thanh toán cho bên A trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được hóa đơn tài chính của bên A.
- Phương thức thanh toán được thực hiện theo hình thức chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt bằng tiền đồng Việt Nam trên cơ sở hóa đơn chứng từ hợp lệ được các bên thống nhất (hóa đơn có thể xuất theo quý)
- Chứng từ CTNH bên A sẽ cung cấp cho bên B trong vòng 30 ngày kể từ khi vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy của bên B.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

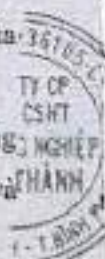
ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chôn ra khỏi công bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.
- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành.
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ).
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.3 của điều 2.
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán.



ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 12 tháng 03 năm 2025 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào PLHD.

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án để giải quyết. Phán xét của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).



PHẠM THANH TRIỀU



LÊ VĂN TÙNG

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI		Số: KCNCT/01/2022/1-2-3-4-5-6.053.VX			
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:		Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT: ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng KCN Chơn Thành Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Số 18, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước. ĐT: 02713.668.017 Địa chỉ cơ sở: Số 18, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước. ĐT: 02713.668.017							
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	700	TĐ, HR
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/kết nủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đông xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cơ lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu.....Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Trần Văn Bình Ký:.....Ngày: 05/03/2022							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký:.....Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận (chữ ký, đóng dấu) để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 Bình Phước, ngày 05 tháng 03 năm 2022  Phạm Thanh Triều				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 24 tháng 05 năm 2022  Lê Văn Hùng			
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỰ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: KCNCT/02/2022/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QI.CTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX

Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tấn, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước DT: 0769000769

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tấn, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước DT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QI.CTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành

Mã số QI.CTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

DT: 02713.668.017

Địa chỉ cơ sở: Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

DT: 02713.668.017

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải cặn của thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	1240	TD, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loại kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đông xử lý); TD(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Võ Văn Vinh

Ký:.....Ngày: 06/09/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 09 tháng 09 năm 2022



Phạm Thanh Thức

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 09 tháng 09 năm 2022



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: KCNCT/03/2022/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX

Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành

Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: Số 18, ấp 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

ĐT: 02713.668.017

Địa chỉ cơ sở: Số 18, ấp 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

ĐT: 02713.668.017

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	750	TD, HR

4 Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiều/lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TD(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/dóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Mai Trọng Toàn

Ký:..... Ngày: 10/12/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2022



Phạm Văn Thanh

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2022



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

CAO GIA QUÝ

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG

CAO GIA QUÝ

MST: 3800743345

Ấp Phước Tân-Xã Tân Phước-H. Đồng Phú-BP

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO: CÔNG TY TNHH ĐTXD CSHT KCN CHƠN THÀNH

- Địa chỉ : Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : Anh An 0886 722 157

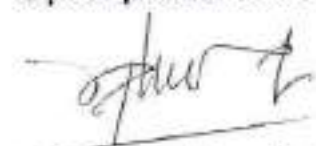
BÊN NHẬN: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ : Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, H. Đồng Phú, T. Bình Phước.
- Điện thoại : 0769 000 769

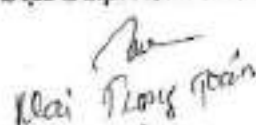
Hai bên xác nhận số lượng chất thải chuyển giao như sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng	Ghi chú
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04		
02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	750 kg	
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06		
04	Bao bì mềm thải (bao nilon chứa mỡ bò thải)	18 01 01		
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa dính hóa chất, dầu mỡ thải)	18 01 03		
06	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01		
07	TỔNG CỘNG		750 kg	

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO


Nguyễn Hưng

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN


Mai Trọng Nhân

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: KCNCT/01/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình PhướcĐT: 0769000769
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình PhướcĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng:ĐT:
Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng KCN Chơn Thành Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Số 18, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017
Địa chỉ cơ sở: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	1207	TĐ, HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đóng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Đinh Văn Hải
Ký:.....Ngày: 16/05/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký:.....Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 16 tháng 05 năm 2023



Phạm Thanh Triều

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 24 tháng 5 năm 2023



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số 1□ - 2□ - 3□ - 4□

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: KCNCT/02/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành
Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Số 18, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017
Địa chỉ cơ sở: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	620	TĐ, HR.

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đồng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Mai Trọng Toán

Ký: Ngày: 27/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 04 tháng 11 năm 2023



Phạm Thanh Triều

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 04 tháng 11 năm 2023



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

@Liên số 10 - 2 - 3 - 4

**TỈNH THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC**

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: KCNCT/02/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình PhướcĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình PhướcĐT: 0769 000 769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng:ĐT:
Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành
Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Số 18, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017
Địa chỉ cơ sở: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý ^a
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	620	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH; TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đông xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Mai Trọng Toàn

Ký:.....Ngày: 27/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:.....Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 27 tháng 11 năm 2023



Phạm Thanh Triều

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày tháng năm 2023

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

^aLiên số 1 □ -2 □ -3 □ -4 □

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: KCNCT/01/2024/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành
Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Số 18, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017
Địa chỉ cơ sở: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	2750	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đông xử lý); TĐ(Thiếu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kín); C(Chôn lấp); SC(Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Cửa khẩu xuất:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Mai Trọng Toàn
Ký: Ngày: 23/10/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 23 tháng 10 năm 2024



Nguyễn Văn Hùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 07 tháng 11 năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Lương

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Hồ Minh Hiếu,
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 13/03/2024
- Thời gian phân tích : 13/03/2024 - 20/03/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 5/5

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



GIÁM ĐỐC

ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/5



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240313003_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả NT01	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
1	Độ màu*	Pt-Co	130	150	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)
2	pH	-	7,46	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/l.	20	100	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/l.	126	150	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	48	50	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	7,2	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng Nitơ*	mg/l.	30,2	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng phospho*	mg/L	4,32	6	SMEWW 4500-P, B&D:2023
9	Clorua (Cl)*	mg/L	350	1.000	TCVN 6194:1996
10	Nitrit (N-NO ₂)*	mg/L	0,028	-	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
11	Nitrat (N-NO ₃)*	mg/L	1,96	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
12	Sắt (Fe)	mg/L	0,485	5	SMEWW 3500-Fe, B : 2023
13	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,076)	2	SMEWW 3111B:2023
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,622	3	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan (Mn)	mg/L	0,352	1	SMEWW 3111B:2023
16	Asen (As)	mg/l.	KPH (MDL=0,0024)	0,1	SMEWW 3113B:2023
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,01	TCVN 7877:2008
18	Chì (Pb)	mg/L	0,031	0,5	SMEWW 3113B:2023
19	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l.	KPH	0,1	SMEWW 3500-Cr:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/5

102
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN
TỈNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
20	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	(MDL: -0,007) KPH (MDL: -0,007)	1	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
21	Tổng Xianua (CN)	mg/L	KPH (MDL: -0,005)	0,1	SMEWW 4500 CN.C &E:2023
22	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL: -0,0027)	0,5	SMEWW 3113B:2023
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	7,2	10	SMEWW 5520B&F:2023
24	Tổng Coliform	MPN/100mL	33×10^2	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995
- ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải tại điểm tiếp nhận nước thải vào công trình xử lý (Kinh độ: $106^{\circ}35'53.1''$, Vĩ độ: $11^{\circ}23'12.7''$) - Nước vàng, ít cặn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hồ Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37910199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240313003_NT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, C _{max} =C _x K _{qx} K _f	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
1	Độ màu*	Pt-Co	30	50	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)
2	pH	-	7,13	6 - 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/L	20	49,5	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	62	74,3	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	24	29,7	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄)*	mg/L	0,57	4,95	SMEWW 4500 - NH ₃ .B&F:2023
7	Tổng Nito*	mg/L	12,5	19,8	TCVN 6638:2000
8	Tổng phospho*	mg/L	1,63	3,6	SMEWW 4500-P. B&D:2023
9	Clorua (Cl)*	mg/L	387	495	TCVN 6194:1996
10	Nitrit (N-NO ₂)*	mg/L	KPH (MDL=0,006)	-	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023
11	Nitrat (N-NO ₃)*	mg/L	12,5	-	SMEWW 4500-NO ₃ .B:2023
12	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (MDL=0,09)	0,99	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
13	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,076)	1,98	SMEWW 3111B:2023
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,320	2,97	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,084)	0,495	SMEWW 3111B:2023
16	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,0495	SMEWW 3113B:2023
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,00495	TCVN 7877:2008

* Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 4/5

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, $C_{max}=C_xK_qxK_f$	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
18	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,099	SMEWW 3113B:2023
19	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,0495	SMEWW 3500-Cr:2023
20	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,198	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr:2023
21	Tổng Xianua (CN)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,0693	SMEWW 4500-CN.C &E:2023
22	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,198	SMEWW 3113B:2023
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	1,7	4,95	SMEWW 5520B&F:2023
24	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$9,2 \times 10^2$	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 C_{max} là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải
C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40: 2011/BTNMT
 K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; $K_q = 0,9$ ứng với $Q \leq 50 m^3/s$
 K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải; $K_f = 1,1$ ứng với $200 < F \leq 500 m^3/24h$
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018
☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải đầu ra của công trình xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (Kinh độ: $106^{\circ}35'51,9''$, Vĩ độ: $11^{\circ}23'12,0''$) - Nước khá trong, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thứ/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

- Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 5/5



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.chanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0730-1/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 – 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



GIÁM ĐỐC

KS. NGUYỄN THANH QUÍ



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thaithienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0730-1/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

(Mã số mẫu: 240610005_NM01-02)



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT, Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01	NM02		
1	pH	-	7,01	6,98	6,0-8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	10	12	≤100	TCVN 6625:2000
3	DO	mg/L	5,12	5,10	≥5,0	TCVN 7325:2016
4	COD	mg/L	17	18	≤15	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅	mg/L	5	6	≤6	TCVN 6001-1:2021
6	Clorua (Cl) ⁻	mg/L	76	70	250	TCVN 6194:1996
7	Nitrit (N-NO ₂) ⁺	mg/L	0,022	0,026	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
8	Nitrat (N-NO ₃) ⁻	mg/L	0,96	0,72	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
9	Tổng phospho	mg/L	0,23	0,19	≤0,3	SMEWW 4500-P, B&D:2023
10	Tổng Nitơ	mg/L	1,05	1,12	≤1,5	SMEWW 4500-N .C:2023
11	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,6)	KPH (MDL=0,6)	-	SMEWW 5520B&F:2023
12	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	5,6 x 10 ²	6 x 10 ²	≤5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

(*) Thông số đã được VILAS công nhận

QCVN 08: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức B: Chất lượng nước trung bình, hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp KPH: Không phát hiện;

MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☒ Sông, suối TCVN 6663 - 6: 2018 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018

☒ Ao hồ TCVN 6663-4:2018 ☒ Lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1 : 2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

NM01: Nước mặt tại điểm tiếp nhận nước thải vào suối Hồ Đá (tại cầu số 1) (Kinh độ: 106°35'32.9", Vĩ độ: 11°23'17.6") - Nước trong, ít cặn

NM02: Nước mặt tại điểm hạ lưu so với vị trí tiếp nhận nước vào suối Hồ Đá (Kinh độ: 106°35'30.8", Vĩ độ: 11°23'17.1") - Nước trong, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nên không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanhcamoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0730-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 - 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



NGƯỜI GIÁM ĐỐC

NGƯỜI GIÁM ĐỐC



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0730-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

(Mã số mẫu: 240610005_NM03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT, Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM03		
	pH	-	6,96	6,0 - 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	13	≤100	TCVN 6625:2000
3	DO	mg/L	5,05	≥ 5,0	TCVN 7325:2016
4	COD	mg/L	19	≤ 15	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅	mg/L	8	≤ 6	TCVN 6001-1:2021
6	Clorua (Cl) ⁻	mg/L	110	250	TCVN 6194:1996
7	Nitrit (N-NO ₂) ⁺	mg/L	0,018	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023
8	Nitrat (N-NO ₃) ⁻	mg/L	1,16	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2023
9	Tổng phospho	mg/L	KPH (MDL=0,03)	≤ 0,3	SMEWW 4500-P. B&D:2023
10	Tổng Nitơ	mg/L	1,32	≤ 1,5	SMEWW 4500-N.C:2023
11	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,6)	-	SMEWW 5520B&F:2023
12	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	9.2 x 10 ²	≤ 5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 08: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
- Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Sông, suối TCVN 6663-6:2018 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
- ☒ Ao hồ TCVN 6663-4:2018 ☒ Lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- NM03: Nước mặt tại điểm tiếp nhận nước thải vào suối Hồ Đá (tại cống xả hiện hữu của KCN) (Kinh độ: 106°35'40.2", Vĩ độ: 11°23'17.4") - Nước trong, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thu/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu dài với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP DẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 - 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 6/6

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LHH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/6



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI (Mã số mẫu: 240610005_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1	Độ màu*	Pt-Co	52	150	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
2	pH	-	7,46	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/L	16	100	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	120	150	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	42	50	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	6,8	10	TCVN 5988:1995
7	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
8	Tổng Nitơ*	mg/L	27,5	40	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	3,25	6	SMEWW 4500-P. B&D:2023
10	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	320	1.000	TCVN 6194:1996
11	Nitrit (N-NO ₂)*	mg/L	0,032	-	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
12	Nitrat (N-NO ₃)*	mg/L	2,10	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
13	Sắt (Fe)	mg/L	0,530	5	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
14	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,076)	2	SMEWW 3111B:2023
15	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,663	3	SMEWW 3111B:2023
16	Mangan (Mn)	mg/L	0,343	1	SMEWW 3111B:2023
17	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,1	SMEWW 3113B:2023
18	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,1	SMEWW 3113B:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/6

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: dauviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,01	TCVN 7877:2008
20	Chì (Pb)	mg/L	0,028	0,5	SMEWW 3113B:2023
21	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	0,1	SMEWW 3500-Cr:2023
22	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	↓	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
23	Tổng Xianua (CN)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	SMEWW 4500 CN.C &E:2023
24	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	TCVN 6216:1996
25	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,5	SMEWW 3113B:2023
26	Dầu mỡ khoáng	mg/L	6,2	10	SMEWW 5520B&F:2023
27	Tổng Coliform	MPN/100mL	28×10^2	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

B1 Nước thải TCVN 5999 : 1995 B2 Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

B3 Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải tại điểm tiếp nhận nước thải vào công trình xử lý (Kinh độ: $106^{\circ}35'53.1''$, Vĩ độ: $11^{\circ}23'12.7''$) – Nước vàng, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nên không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BML04.06
LBI/UX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 3/6



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhluocmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240610005_NT02)

ST	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, C _{max} =C _x K _{qx} K _f	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
1	Độ màu*	Pt-Co	< 30	50	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
2	pH	-	7,43	6 - 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/L	15	49,5	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	36	74,3	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	11	29,7	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	0,52	4,95	SMEWW 4500 - NH ₃ .B&F:2023
7	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
8	Tổng Nitơ*	mg/L	10,7	19,8	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	1,96	3,6	SMEWW 4500-P. B&D:2023
10	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	410	495	TCVN 6194:1996
11	Nitrit (N-NO ₂)*	mg/L	KPH (MDL=0,006)	-	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023
12	Nitrat (N-NO ₃)*	mg/L	10,8	-	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023
13	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (MDL=0,09)	0,99	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
14	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,076)	1,98	SMEWW 3111B:2023
15	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,383	2,97	SMEWW 3111B:2023
16	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,084)	0,495	SMEWW 3111B:2023
17	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,1	SMEWW 3113B:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

L.BH/SX: 03/01

NH: 02/05/2019

Trang: 4/6

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanthieamoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, C _{max} =C _x K _{qx} K _f	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
18	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,0495	SMEWW 3113B:2023
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,00495	TCVN 7877:2008
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,099	SMEWW 3113B:2023
21	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,0495	SMEWW 3500-Cr:2023
22	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,198	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
23	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,0693	SMEWW 4500 CN ⁻ .C &E:2023
24	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,198	SMEWW 3113B:2023
25	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	TCVN 6216:1996
26	Dầu mỡ khoáng	mg/L	2,1	4,95	SMEWW 5520B&F:2023
27	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	5,5 x 10 ²	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
C_{max} là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải.
C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40 : 2011/BTNMT.
K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; K_q = 0,9 ứng với Q ≤ 50 m³/s
K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải; K_f = 1,1 ứng với 200 < F ≤ 500 m³/24h
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thu tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác.

Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại.

Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NH: 02/05/2019

Trang: 5/6



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: dalviet@dve.vn - Website: www.thuanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải đầu ra của công trình xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (Kinh độ: $106^{\circ}35'51.9''$, Vĩ độ: $11^{\circ}23'12.0''$) - Nước khá trong, ít cặn



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nên không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LIB/VSX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 6/6



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE 0732/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 - 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HÀ HÒA



THS. PHAN THANH QUÍ





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE 0732/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH ĐẤT

(Mã số mẫu: 240610005_DD01-02)



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03 : 2023/BTNMT - Đất công nghiệp	Phương pháp đo đạc, phân tích
			DD01	DD02		
1	Asen (As)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,08)	KPH (MDL=0,08)	200	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7010
2	Chì (Pb)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=14,9)	KPH (MDL=14,9)	700	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B
3	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,07)	KPH (MDL=0,07)	60	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7010
4	Đồng (Cu)*	mg/kg đất khô	12,2	15,3	2.000	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg đất khô	44,3	81,1	2.000	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 03: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:

- Đất: TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-3:2005; TCVN 7538-1:2006;
TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- DD01: Đất tại nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Chợ Thành I (Kinh độ: 106°35'53.5", Vĩ độ: 11°23'12.3")
- DD02: Đất tại khu vực dịch vụ điều hành KCN (Kinh độ: 106°36'47.8", Vĩ độ: 11°23'26.6")

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhhienvoimotruong.com



Mã số phiếu: DVE-0731/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 - 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



CHỖ GIẤM ĐỌC

THS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/3



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thianthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0731/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC TIẾNG ỒN VÀ VỊ KHÍ HẬU (Mã số mẫu: 240610005_KK01-07)

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn* (dBA)
KK01	32,5	64,6	0,4	64,1
KK02	32,5	65,2	0,4	63,9
KK03	32,5	65,2	0,4	63,8
KK04	32,5	62,6	0,3	60,8
KK05	32,3	60,4	0,3	61,0
KK06	32,1	68,8	0,4	64,4
KK07	32,0	67,6	0,4	63,6
QCVN 26 : 2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	QCVN 46:2022/BTNMT			TCVN 7878-2:2018

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KK01: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 3 với đường số 8 (Kinh độ: 106°35'54.9'', Vĩ độ: 11°23'24.2'')
- KK02: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 5 với đường số 8 (Kinh độ: 106°36'10.1'', Vĩ độ: 11°23'24.1'')
- KK03: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 5 với đường số 10 (Kinh độ: 106°36'10.0'', Vĩ độ: 11°23'17.5'')
- KK04: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 7 với đường số 6 (Kinh độ: 106°36'26.3'', Vĩ độ: 11°23'30.4'')
- KK05: Khu vực trung tâm điều hành KCN (Kinh độ: 106°35'53.9'', Vĩ độ: 11°23'11.7'')
- KK06: Khu vực xử lý nước thải tập trung của KCN đầu hướng gió (Kinh độ: 106°35'52.9'', Vĩ độ: 11°23'12.1'')
- KK07: Khu vực xử lý nước thải tập trung của KCN cuối hướng gió (Kinh độ: 106°35'53.8'', Vĩ độ: 11°23'12.5'')



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0731/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ

(Mã số mẫu: 240610005_KK01-07)



Vị trí đo	Tổng bụi lơ lửng ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	NO_2 ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	SO_2 ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	C _O ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	THC ^u ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)
KK01	210	92	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK02	180	82	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK03	220	84	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK04	236	65	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK05	215	67	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK06	234	75	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK07	196	69	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
QCVN 05 : 2023/BTNMT	≤ 300	≤ 200	≤ 350	≤ 30.000	≤ 5.000
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.TN.04	NIOSH 1500

Ghi chú:

- (#) (Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên - Vincerts 077))
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- KPH: Không phát hiện

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KK01: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 3 với đường số 8 (Kinh độ: 106°35'54.9'', Vĩ độ: 11°23'24.2'')
- KK02: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 5 với đường số 8 (Kinh độ: 106°36'10.1'', Vĩ độ: 11°23'24.1'')
- KK03: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 5 với đường số 10 (Kinh độ: 106°36'10.0'', Vĩ độ: 11°23'17.5'')
- KK04: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 7 với đường số 6 (Kinh độ: 106°36'26.3'', Vĩ độ: 11°23'30.4'')
- KK05: Khu vực trung tâm điều hành KCN (Kinh độ: 106°35'53.9'', Vĩ độ: 11°23'11.7'')
- KK06: Khu vực xử lý nước thải tập trung của KCN đầu hướng gió (Kinh độ: 106°35'52.9'', Vĩ độ: 11°23'12.1'')
- KK07: Khu vực xử lý nước thải tập trung của KCN cuối hướng gió (Kinh độ: 106°35'53.8'', Vĩ độ: 11°23'12.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thu tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 3/3

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI		Số: KCNCT/01/2022/1-2-3-4-5-6.053.VX			
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:		Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): ĐT: ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng KCN Chơn Thành Mã số QLCTNH: Địa chỉ văn phòng: Số 18, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước. ĐT: 02713.668.017 Địa chỉ cơ sở: Số 18, Ấp 2, Xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước. ĐT: 02713.668.017							
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	700	TĐ, HR
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); DX(Đóng xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cố lập/dóng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:.....Cửa khẩu nhập:..... Số hiệu phương tiện:.....Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Trần Văn Bình Ký:.....Ngày: 05/03/2022							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký:.....Ngày:.....							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã đồng ý để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (nếu có) Bình Phước, ngày 05 tháng 03 năm 2022  Phạm Thanh Triều				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 24 tháng 03 năm 2022  Lê Văn Hùng			
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số 1 □ -2 □ -3 □ -4 □							

**TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC**

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: KC/NT/02/2022/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH I: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX

Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước DT: 0769000769

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước DT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở: DT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành

Mã số QLCTNH (nếu có):

Địa chỉ văn phòng: Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

DT: 02713.668.017

Địa chỉ cơ sở: Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

DT: 02713.668.017

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12.06.05	1240	TD, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đồng xử lý); TD(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Công lập/dông kết); C(Chôn lấp); SC(Sơ chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu

nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64

7.1.1. Tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH I: Võ Văn Vinh

Ký: Ngày: 06/09/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thông nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 06 tháng 09 năm 2022



Phạm Thanh Xuân

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

* Liên số 1 - 2 - 3 - 4 *

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 09 tháng 09 năm 2022



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI SỐ: KCNCT/03/2022/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
 Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769
 Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành
 Mã số QLCTNH (nếu có):
 Địa chỉ văn phòng: Số 18, ấp 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
 ĐT: 02713.668.017
 Địa chỉ cơ sở: Số 18, ấp 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
 ĐT: 02713.668.017

4. Khai khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12.06.05	750	TD, HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đông xử lý); TD(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cố lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Mai Trọng Toán

Ký: Ngày: 10/12/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2022



Phạm Thanh Triều

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2022



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG
CAO GIA QUÝ
MST: 3800743345
Xã Phước Tân - Xã Tân Phước - H. Đồng Phú - BP

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Hôm nay, ngày 10 tháng 12 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN GIAO: CÔNG TY TNHH ĐTXD CSHT KCN CHƠN THÀNH

- Địa chỉ : Số 18, ấp 2, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Điện thoại : Anh An 0886 722 157

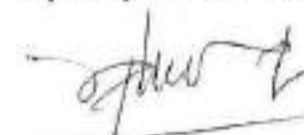
BÊN NHẬN: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ : Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, H. Đồng Phú, T. Bình Phước.
- Điện thoại : 0769 000 769

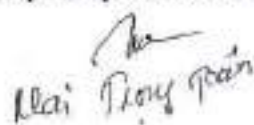
Hai bên xác nhận số lượng chất thải chuyển giao như sau:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng	Ghi chú
01	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04		
02	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 05	750 kg	
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06		
04	Bao bì mềm thải (bao nilon chứa mỡ bò thải)	18 01 01		
05	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa dính hóa chất, dầu mỡ thải)	18 01 03		
06	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01		
07	TỔNG CỘNG		750 kg	

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO


Nguyễn Hương

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN


Mai Trọng Nhân

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

SỐ: KCNCT/01/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769000769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng KCN Chơn Thành Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Số 18, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017
Địa chỉ cơ sở: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017

4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	1207	TD, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tích/chiết/loại/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đóng xử lý); TD(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-061.64

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Đinh Văn Hải
Ký: Ngày: 16/05/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (hoặc 5)
Bình Phước, ngày 16 tháng 05 năm 2023



Phạm Thanh Xuân

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 24 tháng 5 năm 2023



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hùng

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

*Liên số 1□ - 2□ - 3□ - 4□

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI SỐ: KCNCT/02/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
 Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769
 Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
 Địa chỉ văn phòng: ĐT:
 Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành
 Mã số QLCTNH (nếu có):
 Địa chỉ văn phòng: Số 18, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
 ĐT: 02713.668.017
 Địa chỉ cơ sở: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
 ĐT: 02713.668.017

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12-06-05	620	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đông xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cơ lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Mai Trọng Toàn
 Ký: Ngày: 27/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:
 Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 04 tháng 11 năm 2023



Phạm Thanh Liễu

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày 04 tháng 11 năm 2023



Phó Giám Đốc
 Nguyễn Thị Lan

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

TỈNH THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: KCNCT/02/2023/1-2-3-4-5-6.053.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành
Mã số QLCTNH (nếu có):
Địa chỉ văn phòng: Số 18, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017
Địa chỉ cơ sở: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.
ĐT: 02713.668.017

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)

Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12 06 05	620	TĐ, HR

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đóng xử lý); TĐ(Thiếu đói); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC(Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Mai Trọng Toàn

Ký: Ngày: 27/11/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin (hoặc 5)

Bình Phước, ngày tháng 11 năm 2023



Phạm Thanh Triều

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bình Phước, ngày tháng năm 2023

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số 1□-2□-3□-4□

TỈNH/THÀNH PHỐ BÌNH PHƯỚC		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI		Số: KCNCT/01/2024/1-2-3-4-5-6.053.VX			
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX Địa chỉ văn phòng: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769 Địa chỉ cơ sở đại lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước ĐT: 0769 000 769							
2. Chủ CS DV XL CTNH 2:		Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có):					
Địa chỉ văn phòng:		ĐT:					
Địa chỉ cơ sở:		ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở hạ tầng KCN Chơn Thành Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng: Số 18, khu phố 2, Phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước. ĐT: 02713.668.017 Địa chỉ cơ sở: Số 18, khu phố 2, phường Thành Tâm, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước. ĐT: 02713.668.017							
4. Kế khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng Thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (Kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Bùn thải cặn các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác			x	12.06.05	2750	TĐ, HR
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC(Tận thu/tái chế); TH(Trung hòa); PT(Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH(Oxy hóa); SH(Sinh học); ĐX(Đóng gói xử lý); TĐ(Thiêu đốt); HR(Hóa rắn); CL(Cô lập/đóng kén); C(Chôn lấp); SC (Sơ Chế); Khác(ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)		Nước nhập khẩu.....		Cửa khẩu nhập.....			
Số hiệu phương tiện:.....		Ngày xuất cảng.....		Cửa khẩu xuất.....			
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 93C-093.45							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1 : Mai Trọng Toàn Ký:..... Ngày: 23/10/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký:..... Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) Bình Phước, ngày 23 tháng 10 năm 2024				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 Bình Phước, ngày 07 tháng 11 năm 2024			
 Nguyễn Văn Hùng (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)				 PHÓ GIÁM ĐỐC (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)			
*Liên số 1□-2□-3□-4□							



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhienvoimoiuong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Hồ Minh Hiếu,
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 13/03/2024
- Thời gian phân tích : 13/03/2024 – 20/03/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 5/5

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. ĐẶNG CÔNG HỮU



ThS. PHAN THANH QUÍ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240313003_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1	Độ màu*	Pt-Co	130	150	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)
2	pH	-	7,46	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/L	20	100	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	126	150	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	48	50	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄)*	mg/L	7,2	10	TCVN 5988:1995
7	Tổng Nitơ*	mg/L	30,2	40	TCVN 6638:2000
8	Tổng phospho*	mg/L	4,32	6	SMEWW 4500-P. B&D:2023
9	Clorua (Cl)*	mg/L	350	1.000	TCVN 6194:1996
10	Nitrit (N-NO ₂)*	mg/L	0,028	-	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2023
11	Nitrat (N-NO ₃)*	mg/L	1,96	-	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2023
12	Sắt (Fe)	mg/L	0,485	5	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
13	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,076)	2	SMEWW 3111B:2023
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,622	3	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan (Mn)	mg/L	0,352	1	SMEWW 3111B:2023
16	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,1	SMEWW 3113B:2023
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,01	TCVN 7877:2008
18	Chì (Pb)	mg/L	0,031	0,5	SMEWW 3113B:2023
19	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH	0,1	SMEWW 3500-Cr:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thu/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NJH: 02/05/2019

Trang: 2/5



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thaathienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
20	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	(MDL=0,007) KPH (MDL=0,007)	1	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
21	Tổng Xianua (CN)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	SMEWW 4500 CN.C & E:2023
22	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,5	SMEWW 3113B:2023
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	7,2	10	SMEWW 5520B&F:2023
24	Tổng Coliform	MPN/100mL	33×10^2	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp. Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải tại điểm tiếp nhận nước thải vào công trình xử lý (Kinh độ: $106^{\circ}35'53,1''$, Vĩ độ: $11^{\circ}23'12,7''$) - Nước vàng, ít cặn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thaunhienvoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240313003_NT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, C _{max} =C _x K _{qx} K _f	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
1	Độ màu*	Pt-Co	30	50	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)
2	pH	-	7,13	6 - 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/L	20	49,5	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	62	74,3	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	24	29,7	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄)*	mg/L	0,57	4,95	SMEWW 4500 - NH ₃ .B&F:2023
7	Tổng Nitơ*	mg/L	12,5	19,8	TCVN 6638:2000
8	Tổng phospho*	mg/L	1,63	3,6	SMEWW 4500-P. B&D:2023
9	Clorua (Cl)*	mg/L	387	495	TCVN 6194:1996
10	Nitrit (N-NO ₂)*	mg/L	KPH (MDL=0,006)	-	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023
11	Nitrat (N-NO ₃)*	mg/L	12,5	-	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023
12	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (MDL=0,09)	0,99	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
13	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,076)	1,98	SMEWW 3111B:2023
14	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,320	2,97	SMEWW 3111B:2023
15	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,084)	0,495	SMEWW 3111B:2023
16	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,0495	SMEWW 3113B:2023
17	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,00495	TCVN 7877:2008

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/lại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NB11: 02/05/2019

Trang: 4/5

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhphienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0240-1/2403

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, C _{max} =C _x K _q K _f	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
18	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,099	SMEWW 3113B:2023
19	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,0495	SMEWW 3500-Cr:2023
20	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,198	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr:2023
21	Tổng Xianua (CN)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,0693	SMEWW 4500 CN: C & E:2023
22	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,198	SMEWW 3113B:2023
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	1,7	4,95	SMEWW 5520B&F:2023
24	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$9,2 \times 10^2$	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
C_{max} là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải
C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40 : 2011/BTNMT
K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; K_q = 0,9 ứng với Q ≤ 50 m³/s
K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải; K_f = 1,1 ứng với 200 < F ≤ 500 m³/24h
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☑ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☑ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

☑ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải đầu ra của công trình xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (Kinh độ: 106°35'51.9", Vĩ độ: 11°23'12.0") - Nước khá trong, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 5/5



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: dailviet@dve.vn - Website: www.thuanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0730-1/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 – 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



GIÁM ĐỐC

TR. HOÀNG THANH QUÍ



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-9730-1/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

(Mã số mẫu: 240610005_NM01-02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/ BTNMT, Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01	NM02		
1	pH	-	7,01	6,98	6,0-8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	10	12	≤100	TCVN 6625:2000
3	DO	mg/L	5,12	5,10	≥5,0	TCVN 7325:2016
4	COD	mg/L	17	18	≤15	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅	mg/L	5	6	≤6	TCVN 6001-1:2021
6	Clorua (Cl) ⁻	mg/L	76	70	250	TCVN 6194:1996
7	Nitrit (N-NO ₂) ⁺	mg/L	0,022	0,026	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ B:2023
8	Nitrat (N-NO ₃) ⁻	mg/L	0,96	0,72	-	SMEWW 4500-NO ₃ E:2023
9	Tổng phospho	mg/L	0,23	0,19	≤0,3	SMEWW 4500-P. B&D:2023
10	Tổng Nitơ	mg/L	1,05	1,12	≤1,5	SMEWW 4500-N C:2023
11	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,6)	KPH (MDL=0,6)	-	SMEWW 5520B&F:2023
12	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	5,6 x 10 ²	6 x 10 ²	≤5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

(*) Thông số đã được VIAS công nhận

QCVN 08: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp KPH; Không phát hiện;

MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☒ Sông, suối TCVN 6663-6:2018 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018

☒ Ao hồ TCVN 6663-4:2018 ☒ Lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

NM01: Nước mặt tại điểm tiếp nhận nước thải vào suối Hồ Đá (tại cầu số 1) (Kinh độ: 106°35'32.9",
Vĩ độ: 11°23'17.6") - Nước trong, ít cặn

NM02: Nước mặt tại điểm hạ lưu so với vị trí tiếp nhận nước vào suối Hồ Đá (Kinh độ:
106°35'30.8", Vĩ độ: 11°23'17.1") - Nước trong, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBI/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0730-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 – 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



CHỖ GIẤM ĐÓC

TRẦN THANH QUÍ



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

M/S: BM.04.06
LH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37910198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thunhienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0730-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC MẶT

(Mã số mẫu: 240610005_NM03)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08:2023/ BTNMT, Mức B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM03		
	pH	-	6,96	6,0 - 8,5	TCVN 6492:2011
2	TSS	mg/L	13	≤100	TCVN 6625:2000
3	DO	mg/L	5,05	≥ 5,0	TCVN 7325:2016
4	COD	mg/L	19	≤ 15	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅	mg/L	8	≤ 6	TCVN 6001-1:2021
6	Clorua (Cl) ⁻	mg/L	110	250	TCVN 6194:1996
7	Nitrit (N-NO ₂) ⁺	mg/L	0,018	0,05	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023
8	Nitrat (N-NO ₃) ⁻	mg/L	1,16	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E:2023
9	Tổng phospho	mg/L	KPH (MDL-0,03)	≤ 0,3	SMEWW 4500-P, B&D:2023
10	Tổng Nito	mg/L	1,32	≤ 1,5	SMEWW 4500-N.C:2023
11	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL-0,6)	-	SMEWW 5520B&F:2023
12	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	9,2 x 10 ²	≤ 5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 08: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt
Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Sông, suối TCVN 6663-6:2018 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
- ☒ Ao hồ TCVN 6663-4:2018 ☒ Lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu và mô tả mẫu:

- NM03: Nước mặt tại điểm tiếp nhận nước thải vào suối Hồ Đá (tại cổng xả hiện hữu của KCN) (Kính độ: 106°35'40.2'', Vĩ độ: 11°23'17.4'') - Nước trong, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP DẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG
KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 - 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 6/6

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



ThS. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nên không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/6



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmaitruong.com



VILAS T10

Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240610005_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1	Độ màu*	Pt-Co	52	150	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
2	pH	-	7,46	5,5 - 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/L	16	100	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	120	150	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	42	50	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	6,8	10	TCVN 5988:1995
7	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
8	Tổng Nito*	mg/L	27,5	40	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	3,25	6	SMEWW 4500-P. B&D:2023
10	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	320	1.000	TCVN 6194:1996
11	Nitrit (N-NO ₂ ⁻)*	mg/L	0,032	-	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
12	Nitrat (N-NO ₃ ⁻)*	mg/L	2,10	-	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023
13	Sắt (Fe)	mg/L	0,530	5	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
14	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,076)	2	SMEWW 3111B:2023
15	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,663	3	SMEWW 3111B:2023
16	Mangan (Mn)	mg/L	0,343	1	SMEWW 3111B:2023
17	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,1	SMEWW 3113B:2023
18	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,1	SMEWW 3113B:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06

LBH/SX: 03/01

NBH: 02/05/2019

Trang: 2/6

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,01	TCVN 7877:2008
20	Chì (Pb)	mg/L	0,028	0,5	SMEWW 3113B:2023
21	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	0,1	SMEWW 3500-Cr:2023
22	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	KPH (MDL=0,007)	1	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
23	Tổng Xianua (CN)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,1	SMEWW 4500 CN.C &E:2023
24	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	TCVN 6216:1996
25	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,5	SMEWW 3113B:2023
26	Dầu mỡ khoáng	mg/L	6,2	10	SMEWW 5520B&I:2023
27	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	28×10^2	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

B1 Nước thải TCVN 5999 : 1995 B2 Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

B3 Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải tại điểm tiếp nhận nước thải vào công trình xử lý (Kinh độ: $106^{\circ}35'53.1''$, Vĩ độ: $11^{\circ}23'12.7''$) - Nước vàng, ít cặn

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 3/6



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI

(Mã số mẫu: 240610005_NT02)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, C _{max} =C _x K _{qx} K _f	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
1	Độ màu*	Pt-Co	< 30	50	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)
2	pH	-	7,43	6 - 9	TCVN 6492:2011
3	TSS*	mg/L	15	49,5	TCVN 6625:2000
4	COD	mg/L	36	74,3	SMEWW 5220C:2023
5	BOD ₅ *	mg/L	11	29,7	TCVN 6001-1: 2021
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺)*	mg/L	0,52	4,95	SMEWW 4500 - NH ₃ .B&F:2023
7	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
8	Tổng Nitơ*	mg/L	10,7	19,8	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	1,96	3,6	SMEWW 4500-P. B&D:2023
10	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	410	495	TCVN 6194:1996
11	Nitrit (N-NO ₂)*	mg/L	KPH (MDL=0,006)	-	SMEWW 4500-NO ₂ .B:2023
12	Nitrat (N-NO ₃)*	mg/L	10,8	-	SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023
13	Sắt (Fe)	mg/L	KPH (MDL=0,09)	0,99	SMEWW 3500-Fe. B : 2023
14	Đồng (Cu)*	mg/L	KPH (MDL=0,076)	1,98	SMEWW 3111B:2023
15	Kẽm (Zn)*	mg/L	0,383	2,97	SMEWW 3111B:2023
16	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,084)	0,495	SMEWW 3111B:2023
17	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,1	SMEWW 3113B:2023

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác

- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng

- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của

Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BNL04.06

LH/SX: 03/01

NBHT: 02/05/2019

Trang: 4/6

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT**

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN40:2011/ BTNMT, Cột A, $C_{max}=C_xK_qxK_f$	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT02		
18	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,0024)	0,0495	SMEWW 3113B:2023
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,00495	TCVN 7877:2008
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,099	SMEWW 3113B:2023
21	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,0495	SMEWW 3500-Cr:2023
22	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,198	SMEWW 3113B:2023 & SMEWW 3500-Cr:2023
23	Tổng Xianua (CN^-)	mg/L	KPH (MDL=0,005)	0,0693	SMEWW 4500 CN^- , C & E:2023
24	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,0027)	0,198	SMEWW 3113B:2023
25	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,5	TCVN 6216:1996
26	Dầu mỡ khoáng	mg/L	2,1	4,95	SMEWW 5520B&F:2023
27	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$5,5 \times 10^5$	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
 C_{max} là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải
C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT
 K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; $K_q = 0,9$ ứng với $Q \leq 50 m^3/s$
 K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải; $K_f = 1,1$ ứng với $200 < F \leq 500 m^3/24h$
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

- ☒ Nước thải TCVN 5999:1995 ☒ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018
- ☒ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thứ/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NDH: 02/05/2019
Trang: 5/6



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thaiphienmaitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0729-2/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT02: Nước thải đầu ra của công trình xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận (Kinh độ: $106^{\circ}35'51.9''$, Vĩ độ: $11^{\circ}23'12.0''$) - Nước khá trong, ít cặn



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LHT/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 6/6



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE 0732/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP DẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 – 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2/2

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



CHỖ CHỮ CHỮ ĐÓNG

THS. PHAN THANH QUÍ



- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

DC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE 0732/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH ĐẤT

(Mã số mẫu: 240610005_DD01-02)



TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03 : 2023/BTNMT – Đất công nghiệp	Phương pháp đo đạc, phân tích
			DD01	DD02		
1	Asen (As)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,08)	KPH (MDL=0,08)	200	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7010
2	Chì (Pb)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=14,9)	KPH (MDL=14,9)	700	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B
3	Cadimi (Cd)	mg/kg đất khô	KPH (MDL=0,07)	KPH (MDL=0,07)	60	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7010
4	Đồng (Cu)*	mg/kg đất khô	12,2	15,3	2.000	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B
5	Kẽm (Zn)*	mg/kg đất khô	44,3	81,1	2.000	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 03: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất
- KPH: Không phát hiện
- MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu:

- Đất: TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-3:2005; TCVN 7538-1:2006;
TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- DD01: Đất tại nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Chơn Thành I (Kinh độ: 106°35'53.5", VT độ: 11°23'12.3")
- DD02: Đất tại khu vực dịch vụ điều hành KCN (Kinh độ: 106°36'47.8", VT độ: 11°23'26.6")

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/2



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0731/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH I
- Địa chỉ : Khu phố 2, phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Người lấy mẫu : Nguyễn Minh Phương, Nguyễn Thanh Hùng
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, KCN hoạt động bình thường
- Ngày đo đạc, lấy mẫu : 10/06/2024
- Thời gian phân tích : 10/06/2024 - 17/06/2024
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 - 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

KS. TRẦN THỊ HẢI HÒA



CHỖ GIÁM ĐỐC

TR. PHAN THANH QUÍ

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 1/3



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thuanthienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0731/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC TIẾNG ỒN VÀ VI KHÍ HẬU (Mã số mẫu: 240610005_KK01-07)

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn [*] (dBA)
KK01	32,5	64,6	0,4	64,1
KK02	32,5	65,2	0,4	63,9
KK03	32,5	65,2	0,4	63,8
KK04	32,5	62,6	0,3	60,8
KK05	32,3	60,4	0,3	61,0
KK06	32,1	68,8	0,4	64,4
KK07	32,0	67,6	0,4	63,6
QCVN 26 : 2010/BTNMT	-	-	-	≤ 70
Phương pháp đo đạc/lấy mẫu, phân tích	QCVN 46:2022/BTNMT			TCVN 7878-2:2018

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- QCVN 26 : 2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KK01: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 3 với đường số 8 (Kinh độ: 106°35'54.9", Vĩ độ: 11°23'24.2")
- KK02: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 5 với đường số 8 (Kinh độ: 106°36'10.1", Vĩ độ: 11°23'24.1")
- KK03: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 5 với đường số 10 (Kinh độ: 106°36'10.0", Vĩ độ: 11°23'17.5")
- KK04: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 7 với đường số 6 (Kinh độ: 106°36'26.3", Vĩ độ: 11°23'30.4")
- KK05: Khu vực trung tâm điều hành KCN (Kinh độ: 106°35'53.9", Vĩ độ: 11°23'11.7")
- KK06: Khu vực xử lý nước thải tập trung của KCN đầu hướng gió (Kinh độ: 106°35'52.9", Vĩ độ: 11°23'12.1")
- KK07: Khu vực xử lý nước thải tập trung của KCN cuối hướng gió (Kinh độ: 106°35'53.8", Vĩ độ: 11°23'12.5")

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thu/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Đầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 2/3



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM

ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198

Email: daiviet@dve.vn - Website: www.thanhtienmoitruong.com



Mã số phiếu: DVE-0731/2406

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 06 năm 2024

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH KHÔNG KHÍ

(Mã số mẫu: 240610005_KK01-07)



Vị trí đo	Tổng bụi lơ lửng ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	NO_2 ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	SO_2 ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	CO ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)	THC ^v ($\mu\text{g}/\text{Nm}^3$)
KK01	210	92	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK02	180	82	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK03	220	84	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK04	236	65	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK05	215	67	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK06	234	75	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
KK07	196	69	< 90	< 16.500	KPH (LOD=14,6)
QCVN 05 : 2023/BTNMT	≤ 300	≤ 200	≤ 350	≤ 30.000	≤ 5.000
Phương pháp đo đặc/lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.TN.04	NIOSH 1500

Chú chú:

- (H) (Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Trung tâm Công nghệ Môi trường, Viện Môi trường và Tài nguyên - Vincerts 077))
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- KPH: Không phát hiện

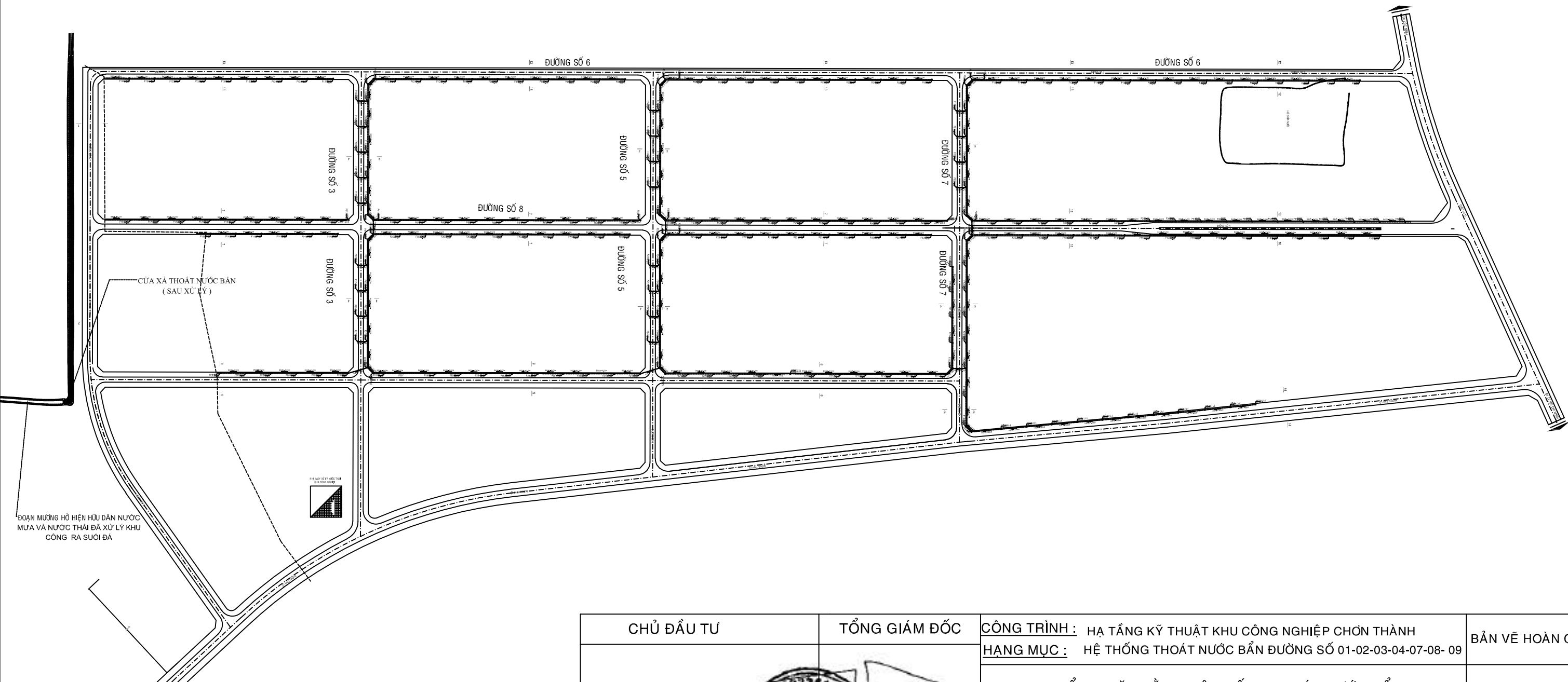
Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- KK01: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 3 với đường số 8 (Kinh độ: 106°35'54.9'', Vĩ độ: 11°23'24.2'')
- KK02: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 5 với đường số 8 (Kinh độ: 106°36'10.1'', Vĩ độ: 11°23'24.1'')
- KK03: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 5 với đường số 10 (Kinh độ: 106°36'10.0'', Vĩ độ: 11°23'17.5'')
- KK04: Khu vực đường giao nhau giữa ngã tư đường số 7 với đường số 6 (Kinh độ: 106°36'26.3'', Vĩ độ: 11°23'30.4'')
- KK05: Khu vực trung tâm điều hành KCN (Kinh độ: 106°35'53.9'', Vĩ độ: 11°23'11.7'')
- KK06: Khu vực xử lý nước thải tập trung của KCN đầu hướng gió (Kinh độ: 106°35'52.9'', Vĩ độ: 11°23'12.1'')
- KK07: Khu vực xử lý nước thải tập trung của KCN cuối hướng gió (Kinh độ: 106°35'53.8'', Vĩ độ: 11°23'12.5'')

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo đạc nếu không có ghi chú khác
- Tên mẫu, tên đơn vị yêu cầu được ghi theo yêu cầu của khách hàng
- Thời gian lưu mẫu: không lưu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 07 ngày đối với các mẫu còn lại
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty CP Dầu tư Phát triển Môi trường Đại Việt

MS: BM.04.06
LBH/SX: 03/01
NBH: 02/05/2019
Trang: 3/3

TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC BẮN
ĐƯỜNG SỐ 01-02-03-04-07-08-09



CHỦ ĐẦU TƯ	TỔNG GIÁM ĐỐC	CÔNG TRÌNH : HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 	TỔNG GIÁM ĐỐC Hồ Minh Sang	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC BẮN ĐƯỜNG SỐ 01-02-03-04-07-08- 09	HC-NB: 01/01
		TỔNG MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC BẮN ĐƯỜNG SỐ 01-02-03-04-07-08-09	
		GS.THI CÔNG XÂY DỰNG	CHỈ HUY CÔNG TRƯỜNG
			NGÀY HOÀN THÀNH
			09.05.2025



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

L29 ĐƯỜNG NỘI BỘ (BÀU CÁT 2), PHƯỜNG 14, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT : 39 491 964 - Fax : 39 491 966 - Email : mail@duongnhat.com.vn - Website : www.duongnhat.com.vn

HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT

Dự án : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KCN CHƠN THÀNH I, CÔNG SUẤT PHẦN KỲ I CỦA GIAI ĐOẠN I - Q= 600 M³/NGÀY.ĐÊM
Địa điểm : KHU PHỐ 5, THỊ TRẤN CHƠN THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC
Chủ đầu tư : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

HỒ SƠ DỰ THẦU, BỘ BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG VÀ TẤT CẢ CÁC THÔNG TIN CHỨA TRONG ĐÓ LÀ TÀI SẢN VÀ BẢN QUYỀN CỦA CÔNG TY DƯƠNG NHẬT.
VÌ VẬY, VIỆC SAO CHÉP BẢN VẼ VÀ CÁC THÔNG TIN TRONG ĐÓ MÀ KHÔNG CÓ SỰ ĐỒNG Ý CỦA CÔNG TY DƯƠNG NHẬT LÀ VI PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ.

CHỦ ĐẦU TƯ



LÊ TRÍ VĨNH

ĐƠN VỊ TỔNG THẦU EPC



ThS. HOÀNG NGỌC TÙNG

TP. HỒ CHÍ MINH - THÁNG 01 NĂM 2011



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

L29 ĐƯỜNG NỘI BỘ (BÀU CÁT 2), PHƯỜNG 14, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT : 39 491 964 - Fax : 39 491 966 - Email : mail@duongnhat.com.vn - Website : www.duongnhat.com.vn

DANH MỤC BẢN VẼ (I)

STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU
1	TỔNG MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI	BVKT-01/17
2	MẶT BẰNG TỔNG THỂ 2 GIAI ĐOẠN NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI	BVKT-02/17
3	MẶT BẰNG TỔNG THỂ GIAI ĐOẠN 1 NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI	BVKT-03/17
4	MẶT BẰNG TỔNG THỂ PHÂN KÝ 1 CỦA GIAI ĐOẠN 1	BVKT-04/17
5	CHI TIẾT HẦM BƠM NƯỚC THẢI	BVKT-05/17
6	MẶT BẰNG BỐ TRÍ CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BVKT-06/17
7	MẶT CẮT I-I VÀ MẶT CẮT II-II	BVKT-07/17
8	MẶT CẮT A-A VÀ MẶT CẮT B-B	BVKT-08/17
9	MẶT BẰNG BỐ TRÍ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BVKT-09/17
10	MẶT CẮT I-I, MẶT CẮT II-II	BVKT-10/17
11	MẶT CẮT A-A	BVKT-11/17
12	MẶT CẮT B-B	BVKT-12/17
13	MẶT CẮT C-C	BVKT-13/17
14	CHI TIẾT NHÀ ĐIỀU HÀNH	BVKT-14/17
15	MẶT CẮT, MẶT ĐỪNG NHÀ ĐIỀU HÀNH	BVKT-15/17
16	CHI TIẾT CỬA NHÀ ĐIỀU HÀNH	BVKT-16/17
17	CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI	BVKT-17/17



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

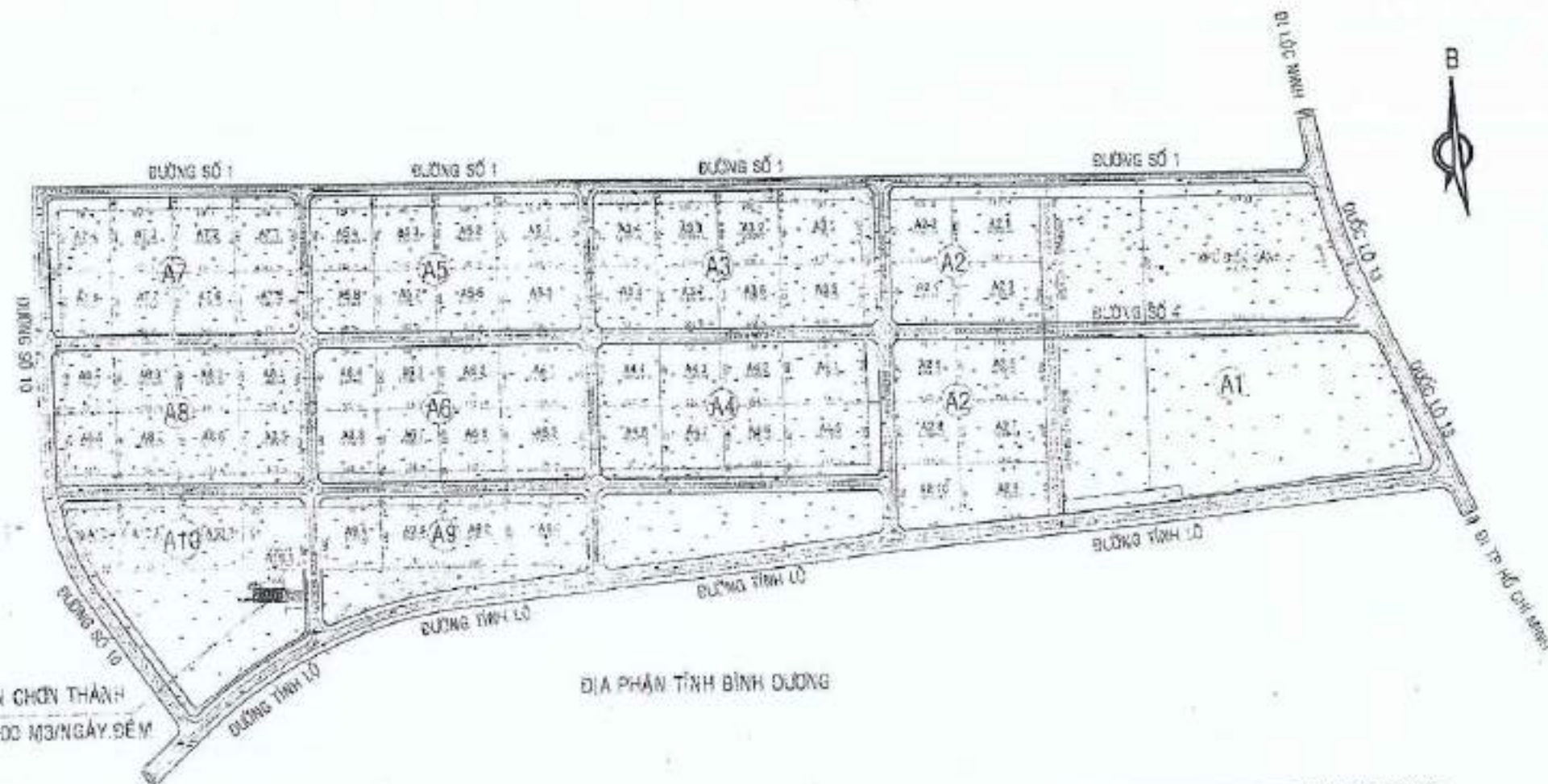
L29 ĐƯỜNG NỘI BỘ (BÀU CÁT 2), PHƯỜNG 14, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT : 39 491 964 - Fax : 39 491 966 - Email : mail@duongnhat.com.vn - Website : www.duongnhat.com.vn

DANH MỤC BẢN VẼ (II)

STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU	STT	TÊN BẢN VẼ	KÝ HIỆU
18	BỐ TRÍ THÉP BÀN ĐÁY HẦM BƠM	BV/KC-01/36	36	THỐNG KÊ CỐT THÉP CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BV/KC-19/36
19	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC A, B HẦM BƠM	BV/KC-02/36	37	BỐ TRÍ THÉP BÀN ĐÁY LỚP DƯỚI CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-20/36
20	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC 1, 2 LỚP TRONG HẦM BƠM	BV/KC-03/36	38	BỐ TRÍ THÉP BÀN ĐÁY LỚP TRÊN CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-21/36
21	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC 1, 2 LỚP NGOÀI HẦM BƠM	BV/KC-04/36	39	BỐ TRÍ THÉP BÀN NẮP LỚP DƯỚI CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-22/36
22	MẶT CẮT I-I, MẶT CẮT II-II HẦM BƠM	BV/KC-05/36	40	BỐ TRÍ THÉP BÀN NẮP LỚP TRÊN CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-23/36
23	MẶT CẮT A-A HẦM BƠM	BV/KC-06/36	42	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC A CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-24/36
24	MẶT CẮT B-B HẦM BƠM	BV/KC-07/36	43	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC D CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-25/36
25	THỐNG KÊ CỐT THÉP HẦM BƠM	BV/KC-08/36	44	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC 4 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-26/36
26	BỐ TRÍ THÉP BÀN ĐÁY LỚP DƯỚI CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BV/KC-09/36	45	MẶT CẮT I-I, MẶT CẮT II-II CỤM BỂ SINH HỌC	BV/KC-27/36
27	BỐ TRÍ THÉP BÀN ĐÁY LỚP TRÊN CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BV/KC-10/36	46	MẶT CẮT A-A, MẶT CẮT B-B, MẶT CẮT C-C, VẬT GÓC CỤM BỂ SINH HỌC	BV/KC-28/36
28	BỐ TRÍ THÉP BÀN NẮP LỚP DƯỚI CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BV/KC-11/36	47	BẢN VẼ BỐ TRÍ CỐT THÉP DẦM D1, D2, D3, D4 CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-29/36
29	BỐ TRÍ THÉP BÀN NẮP LỚP TRÊN CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BV/KC-12/36	48	THỐNG KÊ CỐT THÉP CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC	BV/KC-30/36
30	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC A, C CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BV/KC-13/36	49	MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÓNG, CỘT NHÀ ĐIỀU HÀNH	BV/KC-31/36
31	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC 1, 3 CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BV/KC-14/36	50	MẶT BẰNG BỐ TRÍ DẦM SÀN NHÀ ĐIỀU HÀNH	BV/KC-32/36
32	BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC 2 CỤM BỂ XỬ LÝ HOÀ LÝ	BV/KC-15/36	51	BỐ TRÍ THÉP SÀN MÁI NHÀ ĐIỀU HÀNH	BV/KC-33/36
33	MẶT CẮT I-I, MẶT CẮT II-II CỤM BỂ HOÀ LÝ	BV/KC-16/36	52	MẶT CẮT DẦM, SÀN, CHI TIẾT CỘT, LANH TỎ, Ồ VĂNG	BV/KC-34/36
34	MẶT CẮT A-A, MẶT CẮT B-B CỤM BỂ HOÀ LÝ	BV/KC-17/36	53	CHI TIẾT CẦU THANG CỤM BỂ HOÀ LÝ, TƯỜNG RÀO	BV/KC-35/36
35	BẢN VẼ BỐ TRÍ CỐT THÉP DẦM D1, D2, D3, D4 CỤM BỂ HOÀ LÝ	BV/KC-18/36	54	THỐNG KÊ CỐT THÉP NHÀ ĐIỀU HÀNH - TƯỜNG RÀO	BV/KC-36/36

TỔNG MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1, TỔNG CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: Q = 1.200M³/NGÀY.ĐÊM

Tỷ lệ 1:15.000



NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN CHƠN THÀNH
TỔNG CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM

———— KHU VỰC XÂY DỰNG ———— CÔNG SUẤT 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM
———— KHU VỰC XÂY DỰNG ———— CÔNG SUẤT 1.200 M³/NGÀY.ĐÊM

U.B.N.D. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI _____ SỐ _____ NGÀY _____ 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐÃ THẨM DUYỆT
VỀ PHƯƠNG CHÁY VÀ CHỨC CHÁY
Số _____ NGÀY _____ 2017

STT	HỌ TÊN (CHỮ IN)	SỐ QUÂN	QUÂN
1	TRƯỞNG BAN		
2	PHÓ TRƯỞNG BAN		
3	THÀNH VIÊN BAN		
4	THÀNH VIÊN BAN		
5	THÀNH VIÊN BAN		
6	THÀNH VIÊN BAN		
7	THÀNH VIÊN BAN		
8	THÀNH VIÊN BAN		
9	THÀNH VIÊN BAN		
10	THÀNH VIÊN BAN		
11	THÀNH VIÊN BAN		
12	THÀNH VIÊN BAN		
13	THÀNH VIÊN BAN		
14	THÀNH VIÊN BAN		
15	THÀNH VIÊN BAN		
16	THÀNH VIÊN BAN		
17	THÀNH VIÊN BAN		
18	THÀNH VIÊN BAN		
19	THÀNH VIÊN BAN		
20	THÀNH VIÊN BAN		
21	THÀNH VIÊN BAN		
22	THÀNH VIÊN BAN		
23	THÀNH VIÊN BAN		
24	THÀNH VIÊN BAN		
25	THÀNH VIÊN BAN		
26	THÀNH VIÊN BAN		
27	THÀNH VIÊN BAN		
28	THÀNH VIÊN BAN		
29	THÀNH VIÊN BAN		
30	THÀNH VIÊN BAN		
31	THÀNH VIÊN BAN		
32	THÀNH VIÊN BAN		
33	THÀNH VIÊN BAN		
34	THÀNH VIÊN BAN		
35	THÀNH VIÊN BAN		
36	THÀNH VIÊN BAN		
37	THÀNH VIÊN BAN		
38	THÀNH VIÊN BAN		
39	THÀNH VIÊN BAN		
40	THÀNH VIÊN BAN		
41	THÀNH VIÊN BAN		
42	THÀNH VIÊN BAN		
43	THÀNH VIÊN BAN		
44	THÀNH VIÊN BAN		
45	THÀNH VIÊN BAN		
46	THÀNH VIÊN BAN		
47	THÀNH VIÊN BAN		
48	THÀNH VIÊN BAN		
49	THÀNH VIÊN BAN		
50	THÀNH VIÊN BAN		
51	THÀNH VIÊN BAN		
52	THÀNH VIÊN BAN		
53	THÀNH VIÊN BAN		
54	THÀNH VIÊN BAN		
55	THÀNH VIÊN BAN		
56	THÀNH VIÊN BAN		
57	THÀNH VIÊN BAN		
58	THÀNH VIÊN BAN		
59	THÀNH VIÊN BAN		
60	THÀNH VIÊN BAN		
61	THÀNH VIÊN BAN		
62	THÀNH VIÊN BAN		
63	THÀNH VIÊN BAN		
64	THÀNH VIÊN BAN		
65	THÀNH VIÊN BAN		
66	THÀNH VIÊN BAN		
67	THÀNH VIÊN BAN		
68	THÀNH VIÊN BAN		
69	THÀNH VIÊN BAN		
70	THÀNH VIÊN BAN		
71	THÀNH VIÊN BAN		
72	THÀNH VIÊN BAN		
73	THÀNH VIÊN BAN		
74	THÀNH VIÊN BAN		
75	THÀNH VIÊN BAN		
76	THÀNH VIÊN BAN		
77	THÀNH VIÊN BAN		
78	THÀNH VIÊN BAN		
79	THÀNH VIÊN BAN		
80	THÀNH VIÊN BAN		
81	THÀNH VIÊN BAN		
82	THÀNH VIÊN BAN		
83	THÀNH VIÊN BAN		
84	THÀNH VIÊN BAN		
85	THÀNH VIÊN BAN		
86	THÀNH VIÊN BAN		
87	THÀNH VIÊN BAN		
88	THÀNH VIÊN BAN		
89	THÀNH VIÊN BAN		
90	THÀNH VIÊN BAN		
91	THÀNH VIÊN BAN		
92	THÀNH VIÊN BAN		
93	THÀNH VIÊN BAN		
94	THÀNH VIÊN BAN		
95	THÀNH VIÊN BAN		
96	THÀNH VIÊN BAN		
97	THÀNH VIÊN BAN		
98	THÀNH VIÊN BAN		
99	THÀNH VIÊN BAN		
100	THÀNH VIÊN BAN		

TL 57:

HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT

TAI-0030-00-05145

[illegible]

PHẦN KỶ CỦA QUANG ANH
CÓNG SUẤT SÁNG NGUYỄN VĂN

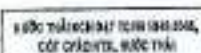
PHÂN TÍCH VÀ GIẢI SANG
CÁC DẠNG TOÁN HÌNH HỌC

gasconi
consigliere regionale di w

TLL-0709

HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT

7A1—00 56—00-03 4654—L



MODEL NÂ HỮ LY ĐƯỢC NÂ HAI ĐOÀN TIẾP
HƯỚNG DẪN DCH 24.0000 TN WT, CẤP A

001	: BẮC ĐÔNG
002	: BẮC ĐÔNG
003	: ĐƯỜNG SỐ 100 T. H. 1000000
004	: BẮC ĐÔNG
005	: ĐƯỜNG SỐ 100 T. H. 1000000
006-070	: BẮC ĐÔNG
007-070	: BẮC ĐÔNG
008-070	: ĐƯỜNG SỐ 100 T. H. 1000000
009-070	: ĐƯỜNG SỐ 100 T. H. 1000000
010	: BẮC ĐÔNG
011	: ĐƯỜNG SỐ 100 T. H. 1000000

[illegible][illegible]

100A	800 000 SP LƯC
100B-100C	800 000 SP LƯC
100D	THIẾT KẾ TỰ ĐÓNG KINH NGHIỆM
70A	ĐÓNG KINH NGHIỆM
500A-100	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100A	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100B	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100C	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100D	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100E	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100F	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100G	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100H	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100I	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100J	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100K	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100L	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100M	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100N	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100O	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100P	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100Q	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100R	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100S	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100T	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100U	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100V	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100W	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100X	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100Y	ĐÓNG KINH NGHIỆM
100Z	ĐÓNG KINH NGHIỆM

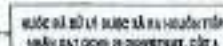
PHẦN KÝ T CỦA ĐẠI BIỂN
CỔNG QUẢN LÝ NGÀY ĐEM

PHẦN 2 CỦA GIAI ĐOẠN 1
CỔNG RAU XANH NGÀY, ĐÊM

[illegible]

FLU-STAT

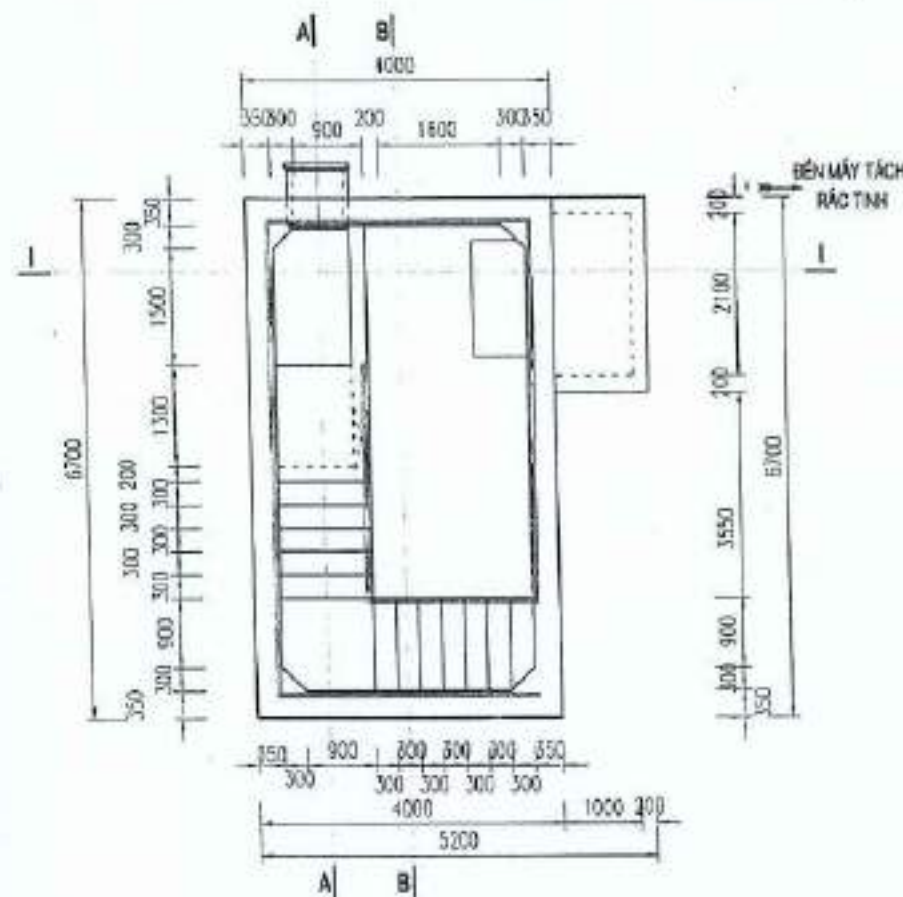
TABLE 2. *Continued*



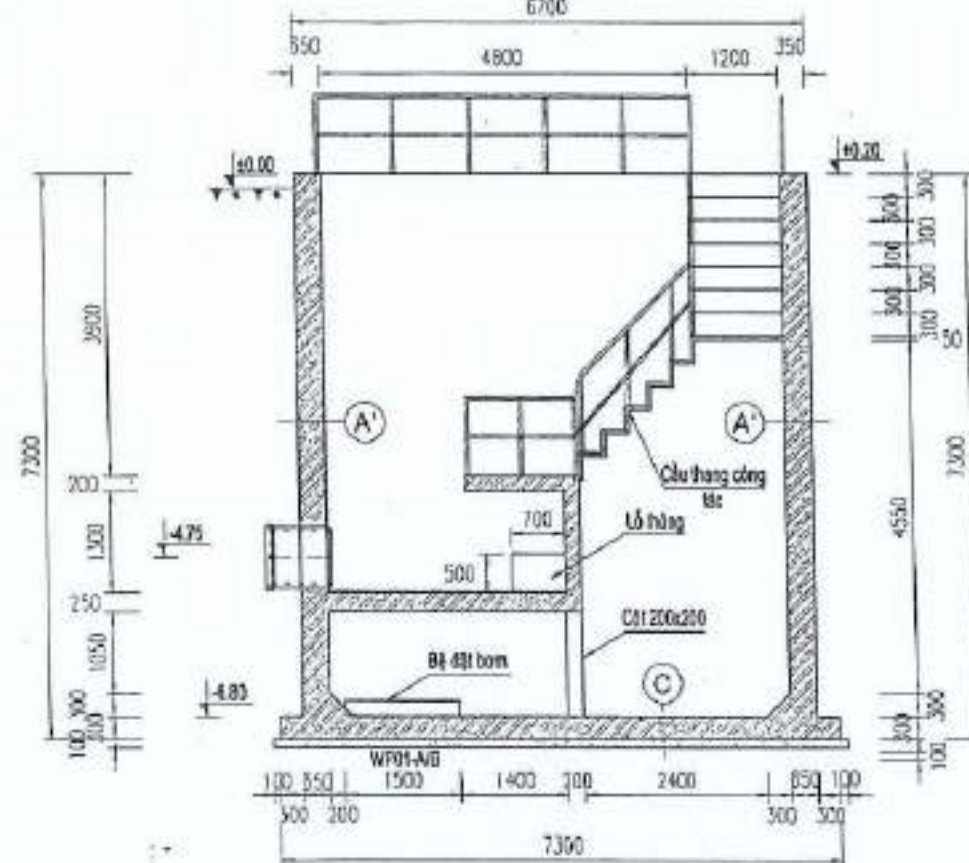
FT-AB	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-AM	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-AT	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-BA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-CA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-DA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-EA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-FA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-GA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-HA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-IA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-JA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-KA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-LA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-MA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-NA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-PA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-QA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-RA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-SA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-TA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-UA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-VA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-WA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-XA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-YA	TRƯỜNG ANH VĂN
FT-ZA	TRƯỜNG ANH VĂN

[illegible]

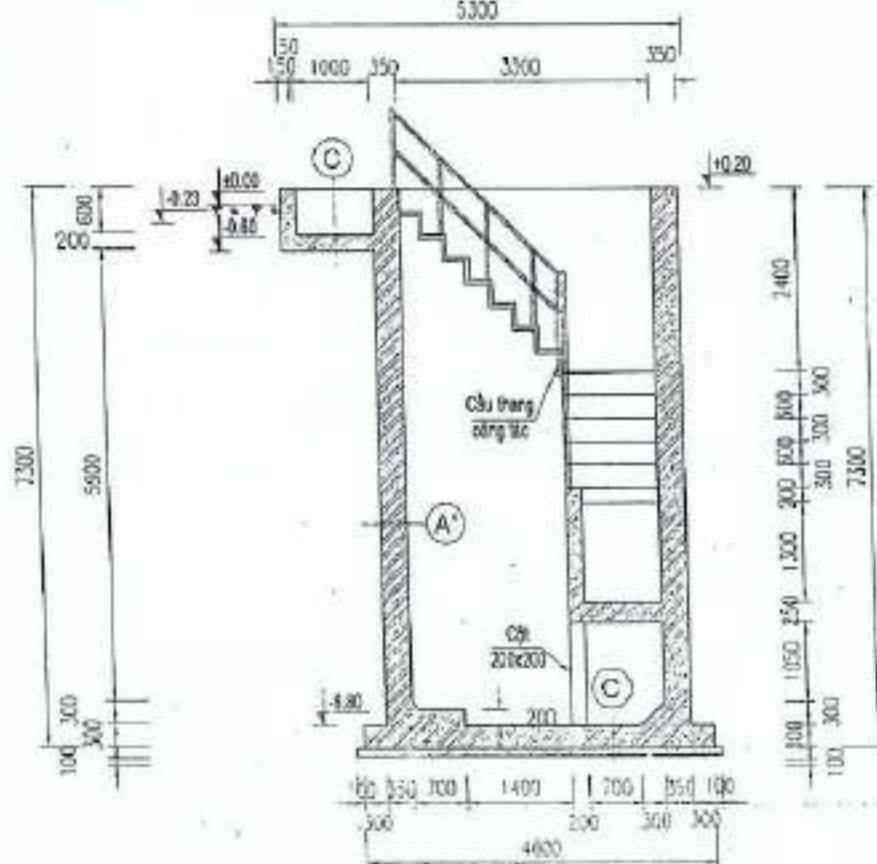
MẶT BẰNG
TL: 1/100



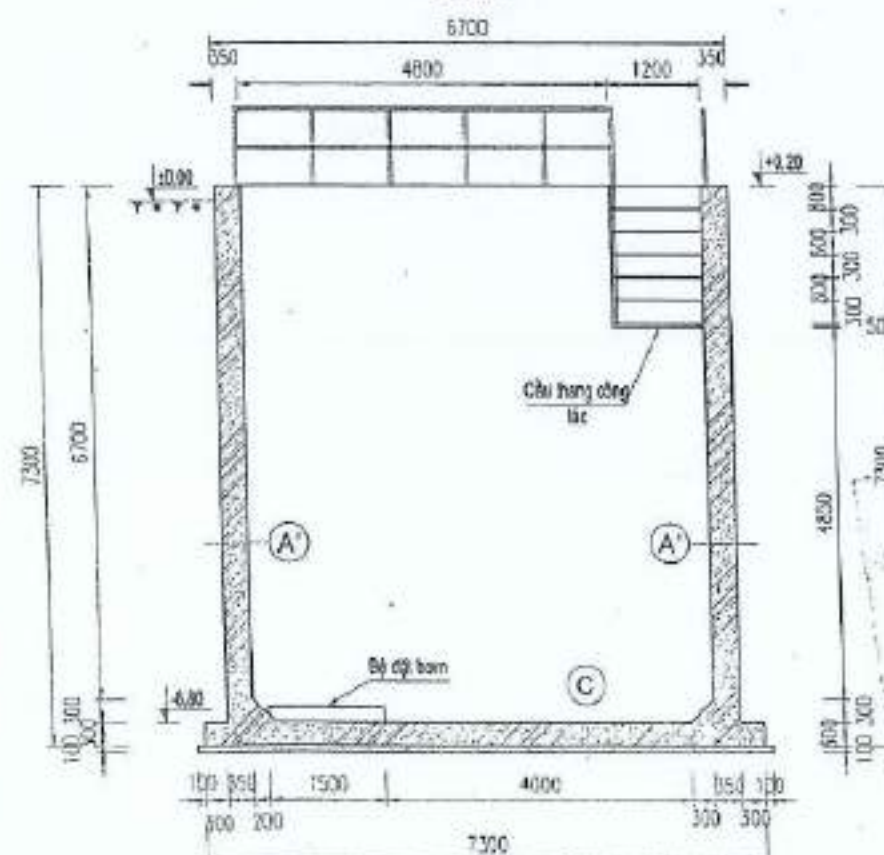
MẶT CẮT A-A
TL: 1/100



MẶT CẮT I-I
TL: 1/100



MẶT CẮT A-A
TL: 1/100



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI: ... GD 36 ... 09-08 ...

KÝ HIỆU:

(A)

- Quét KOWA-CT11A chống thấm
- BTCT dâ 1x2 M250

(B)

- Quét KOWA-CT11A chống thấm
- BTCT dâ 1x2 M250
- Quét KOWA-CT11A chống thấm

(C)

- Quét KOWA-CT11A chống thấm
- BTCT dâ 1x2 M250
- BT dâ 4x5 M100 dày 100

(D)

- Tr vữa XM M75 dày 20
(Hoặc xoa phẳng)
- BTCT dâ 1x2 M250

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI: ... GD 36 ... 09-08 ...



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH
DƯƠNG NHẬT

Địa chỉ: ...
Số điện thoại: ...
Email: ...

...
...

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG
NHIỆP CHƠN THÀNH
CÔNG SUẤT 3000 M³/NGÀY ĐÊM

...
...

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU
CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH
CÔNG SUẤT 3000 M³/NGÀY ĐÊM

...
...

...
...

...
...

...
...

...
...

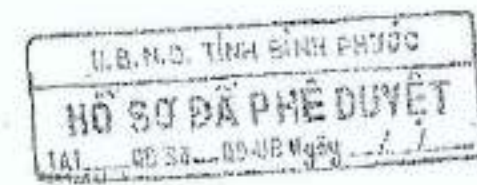
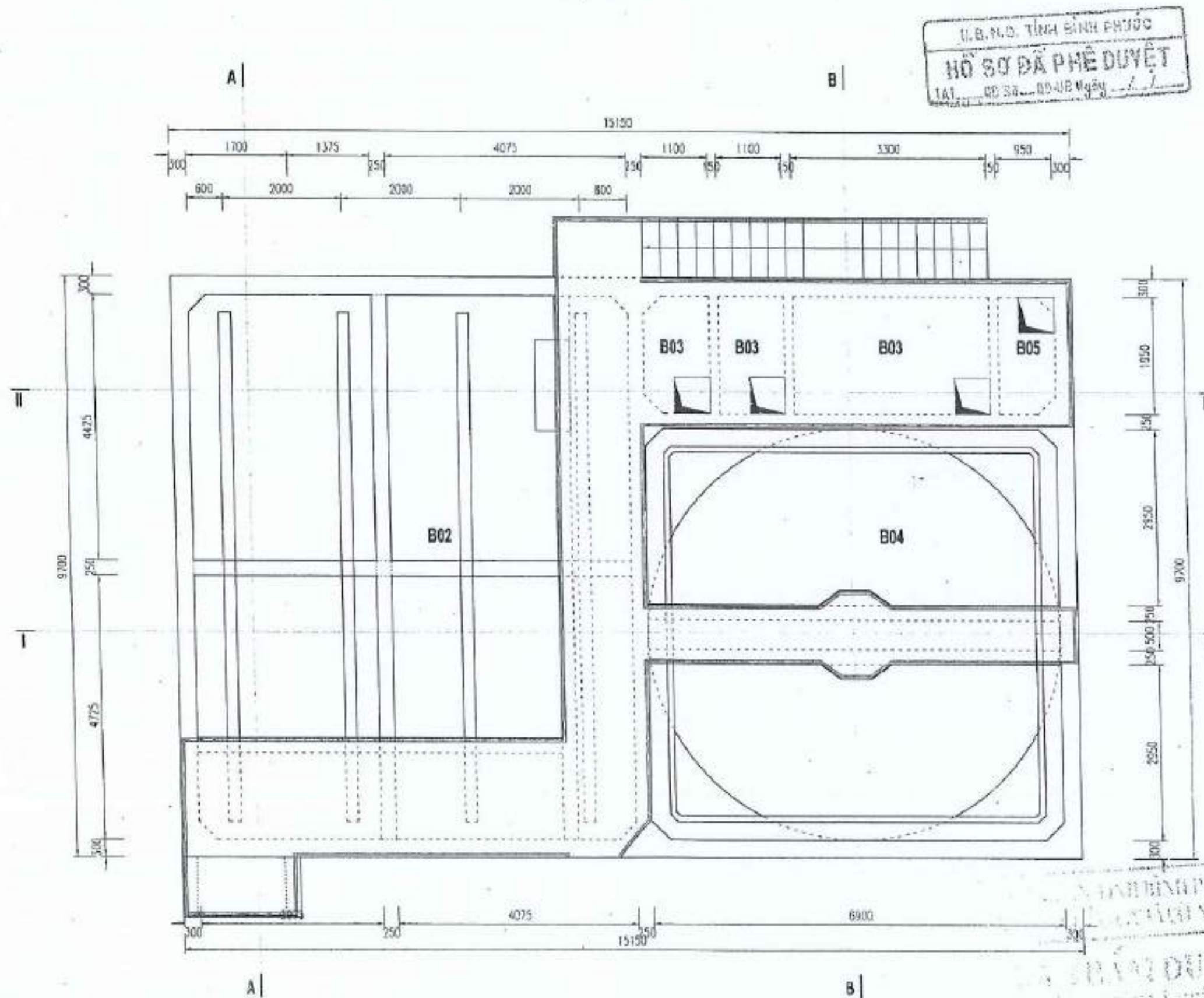
...
...

...
...

...
...

...
...

MẶT BẰNG BỐ TRÍ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CỤM BỂ XỬ LÝ HÓA LÝ
TỈ LỆ : 1/75



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP CHON THÀNH

CÔNG TY TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

LƯU Ý: KẾ HOẠCH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG NHẬT

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

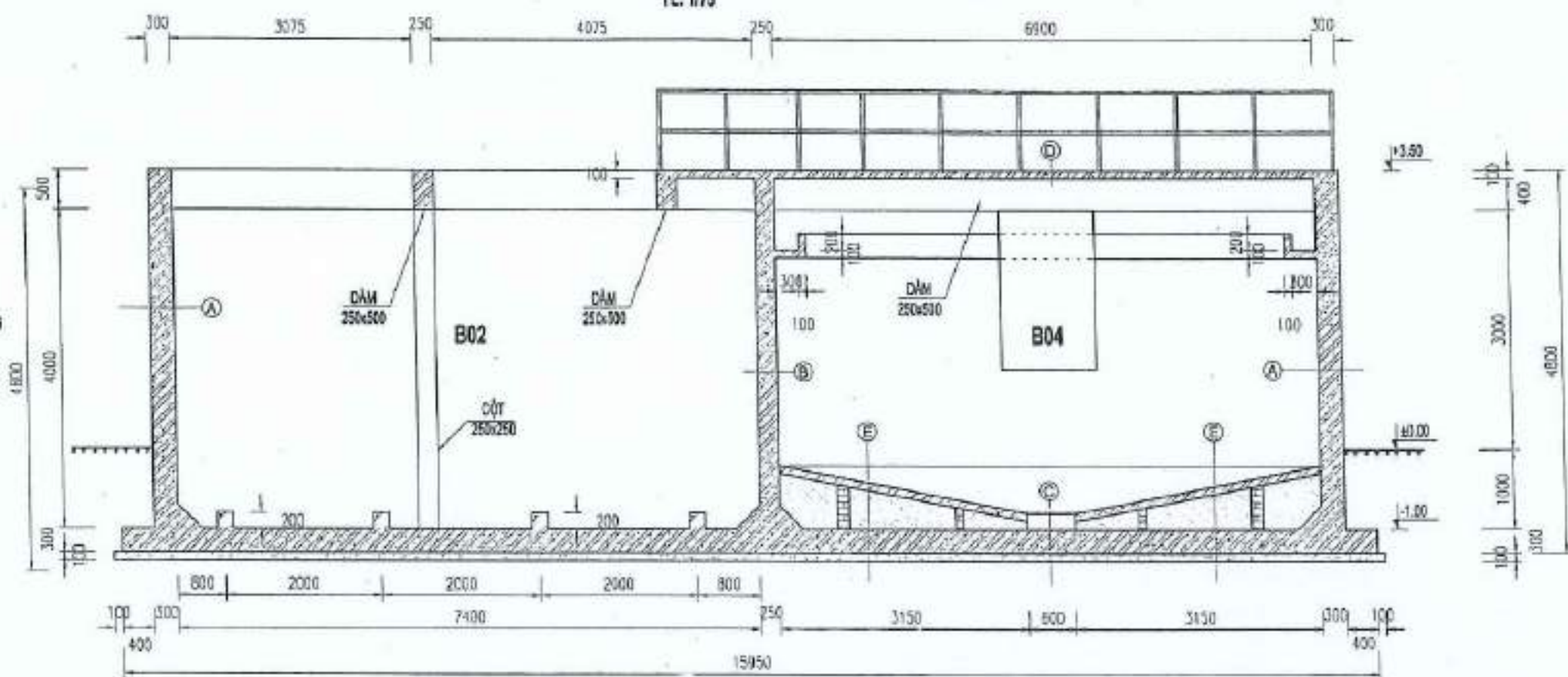
NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

NGHỆ SĨ XÂY DỰNG

- GHI CHÚ:**
- B02 : BỂ ĐIỀU HÒA
 - B03 : CỤM BỂ KEO TỤ TẠO BÔNG
 - B04 : BỂ LẮNG I
 - B05 : NGĂN THU BÓN BỂ LẮNG I

MẶT CẮT I - I
TL: 1/75



GHI CHÚ:

- B02 : BỀ BIỂU HOÀ
- B03 : CỤM BỀ KEO TỰ TẠO BÓNG
- B04 : BỀ LĂNG I
- B05 : NGÃN THU BÊN BỀ LĂNG I

KÝ HIỆU:

- (A)**
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT dãi 1x2 M250
 - Tô vữa xi măng M75 dày 20 (Tô 4-20 hồ 8n)
 - Bê Matic
 - Sơn nước

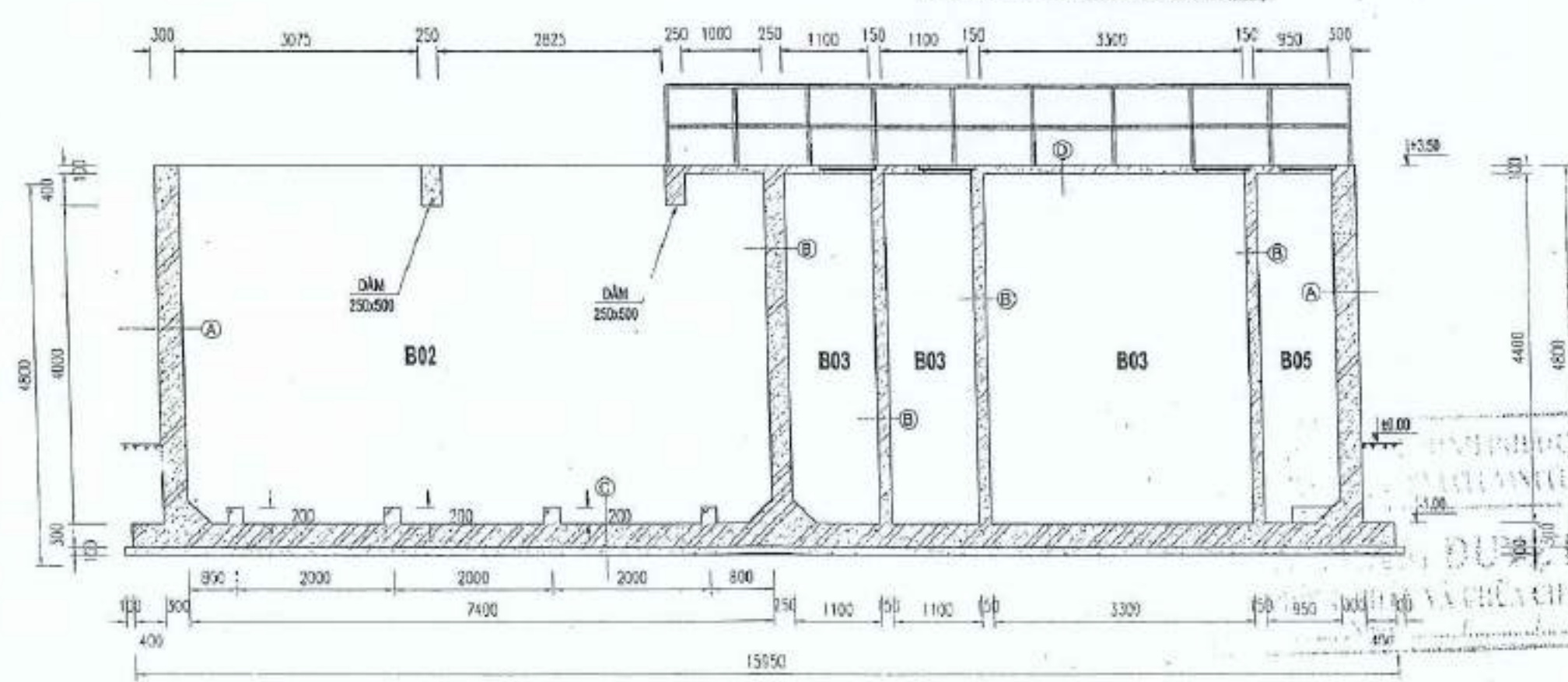
- (B)**
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT dãi 1x2 M250
 - Quét KOVA-CT11A chống thấm

- (C)**
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT dãi 1x2 M250
 - BT dãi 4x8 M100 dày 100

- (D)**
- Tô vữa Xi măng M75 dày 20 (Hoặc vữa phèn)
 - BTCT dãi 1x2 M250

- (E)**
- Quét KOVA-CT11 chống thấm
 - Lát mặt vữa M75, dày 20mm (Hoặc vữa phèn)
 - BTCT M250 dày 100
 - Xây gạch chân cắt tưới nước đầm chặt
 - BTCT dãi 1x2 M250
 - BT dãi 4x8 M100, dày 100

MẶT CẮT II - II
TL: 1/75



U.B.N.D. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ DÃ PHÊ DUYỆT
TẠI QUẬN 09-08-08 ngày 1/1



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG NGHỆ CHON THANH
DUY NHẬT

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHON THANH 1
CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1200M³/NGÀY ĐÊM

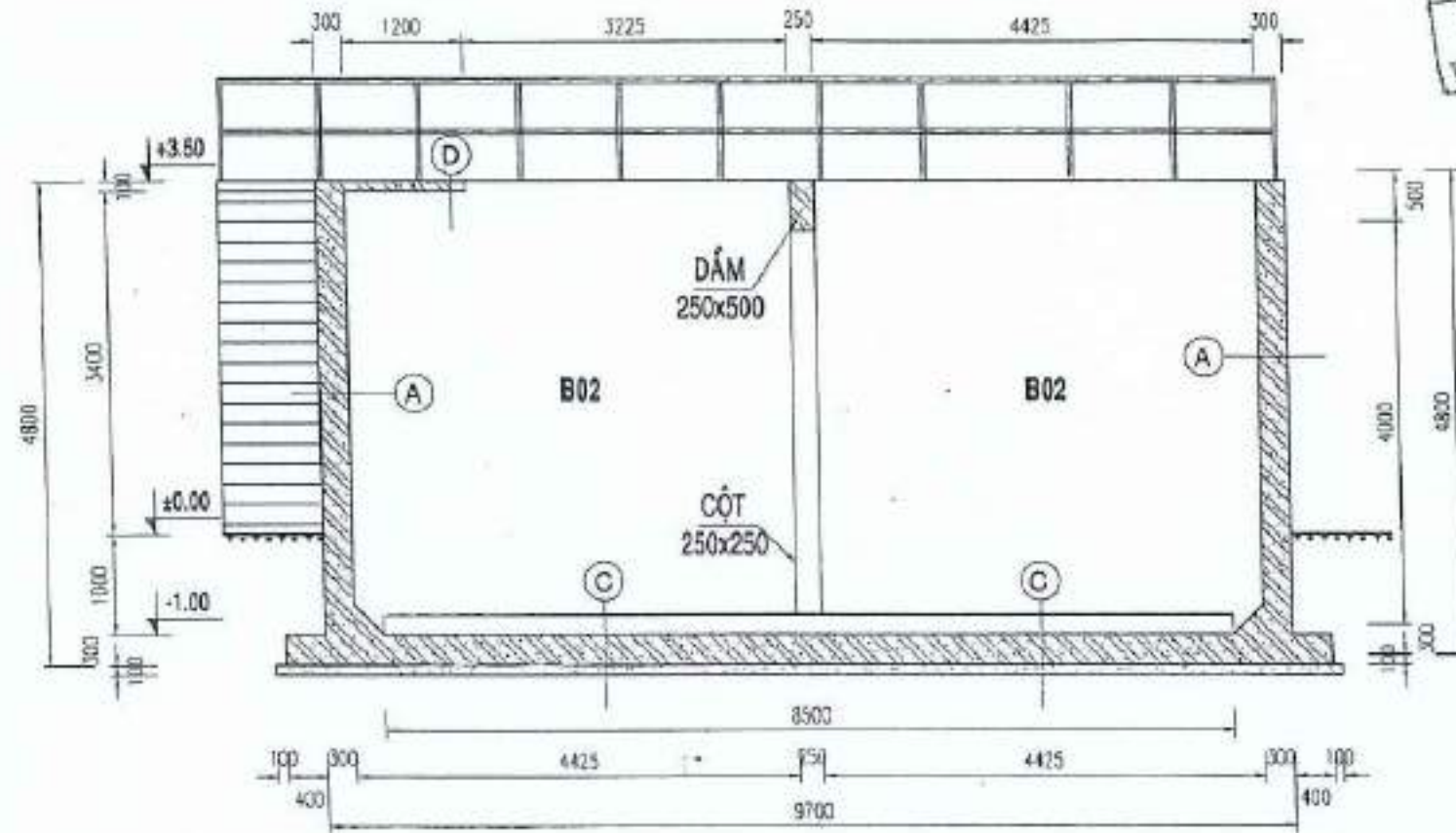
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHON THANH 1
CÔNG SUẤT PHẦN KỲ 1: 600M³/NGÀY ĐÊM

THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHON THANH 1
CÔNG SUẤT PHẦN KỲ 1: 600M³/NGÀY ĐÊM

THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 1
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 2
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 3
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 4
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 5
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 6
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 7
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 8
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 9
THI CÔNG VÀ LẮP ĐẶT	PHẦN KỲ 10

MẶT CẮT A-A

TL: 1/75



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI: 05/77/00-UG/HSG/.../...

GHI CHÚ:

- B02 : BÊ ĐIỀU HOÀ
- B03 : CỤM BÊ KEO TỰ TẠO BÔNG
- B04 : BÊ LĂNG
- B05 : NGĂN THU BÓN BÊ LĂNG I
- B06-A : BÊ SINH HỌC HIỆU KHI
- B07-A : BÊ LĂNG I
- B08-A : NGĂN THU BÓN BÊ LĂNG II
- B09-A : BÊ CHỨA TRUNG GIẢN
- B10 : BÊ NỀN BÚN

KÝ HIỆU:

- A : Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT đã 1x2 M250
- Tô vữa xi măng M75 dày 20 (Tô 0.20 bề lên)
- Bê Mátte
- Sơn nước

- B : Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT đã 1x2 M250
- Quét KOVA-CT11A chống thấm

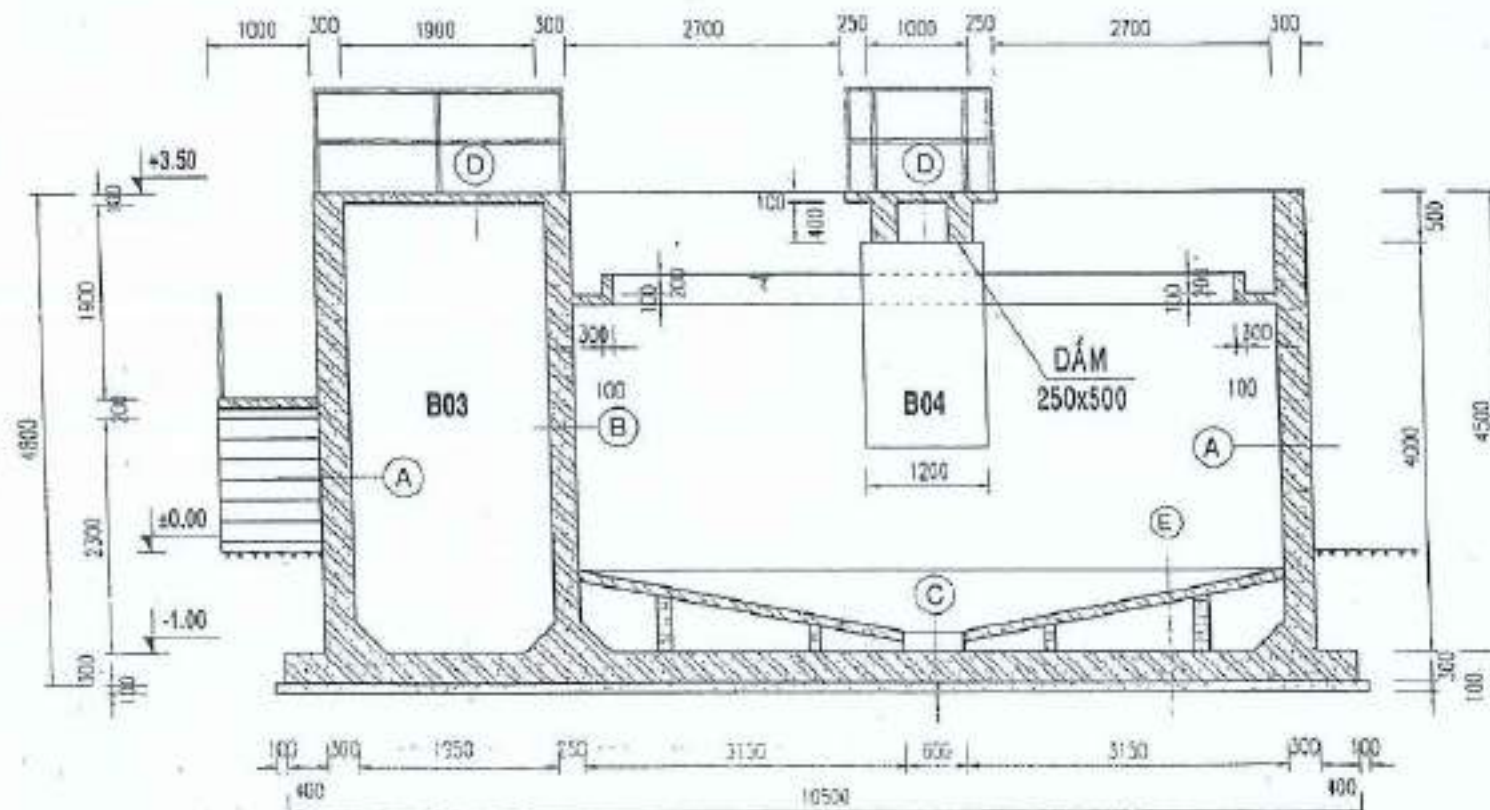
- C : Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT đã 1x2 M250
- BT đã 4x6 M100 dày 100

- D : Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT đã 1x2 M250
- Tô vữa xi măng M75 dày 20 (hoặc xoa phẳng)
- BTCT đã 1x2 M250

- E : Quét KOVA-CT11A chống thấm
- Lát mặt vữa M75, dày 2mm (hoặc xoa phẳng)
- BTCT M200 dày 100
- Xây gạch chén cắt tưới nước đầm chặt
- BTCT đã 1x2 M250
- BT đã 4x6 M100, dày 100

MẶT CẮT B-B

TL: 1/75



UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI: 05/77/00-UG/HSG/.../...



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

Địa chỉ: 10/10/2018

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIẢI BỐN 1: 200M3 NGÀY ĐÊM

Địa chỉ: 10/10/2018

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIẢI BỐN 1: 200M3 NGÀY ĐÊM

Địa chỉ: 10/10/2018

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIẢI BỐN 1: 200M3 NGÀY ĐÊM

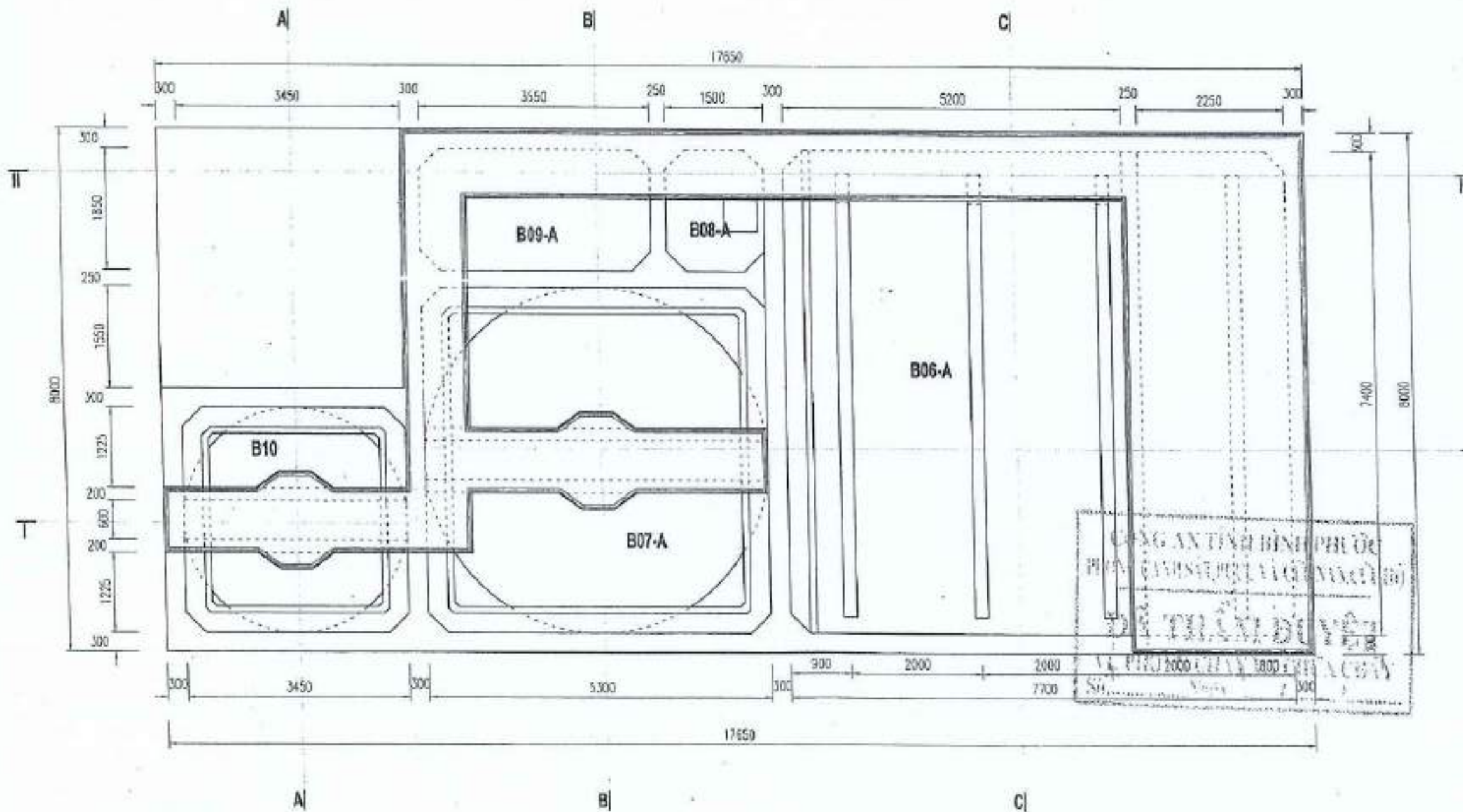
Địa chỉ: 10/10/2018

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIẢI BỐN 1: 200M3 NGÀY ĐÊM

Địa chỉ: 10/10/2018

TL: 175

U.B.N.O. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI: CĐ 82 - ĐD 06 Ngã 4 - 4.2



B06-A	: BÉ SINH HỌC HIẾU KHÍ
B07-A	: BÉ LÃNG I
B08-A	: NGƯỜI THU BÓN BÉ LÃNG II
B09-A	: BÉ CHÙA TRUNG GIÃN
B10	: BÉ HẸN BÓN

10			
9			
8			
7			
6			
5			
4			
3			
2			
1			
DTT	HỢP CÔNG NGHIỆP CHON	NGÀY	QUÝ IV
PHẦN HÀNH CHÍNH			
THAY CỬA CỬA CỬA		☐	
THAY CỬA CỬA CỬA		☐	
THAY CỬA CỬA CỬA		☐	
THAY CỬA CỬA CỬA		☒	
THAY CỬA CỬA CỬA		☐	
THAY CỬA CỬA CỬA		☐	
KẾT QUẢ KIỂM TRA			
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHON THÀNH			
			
			
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHON THÀNH			
DƯƠNG NHẬT			
12 Đường số 10, Khu phố 1, Phường 1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: 0909 123 456 Fax: 0909 123 456 Email: info@chontanh.com.vn Website: www.chontanh.com.vn			
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHON THÀNH			
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHON THÀNH 1			
CÔNG SUẤT GIẢI QUYẾT 1.1.200M3/NGÀY/ĐÊM			
Tư vấn thiết kế			
Khu vực 1, Khu vực 2, Khu vực 3, Khu vực 4, Khu vực 5, Khu vực 6, Khu vực 7, Khu vực 8, Khu vực 9, Khu vực 10, Khu vực 11, Khu vực 12, Khu vực 13, Khu vực 14, Khu vực 15, Khu vực 16, Khu vực 17, Khu vực 18, Khu vực 19, Khu vực 20, Khu vực 21, Khu vực 22, Khu vực 23, Khu vực 24, Khu vực 25, Khu vực 26, Khu vực 27, Khu vực 28, Khu vực 29, Khu vực 30, Khu vực 31, Khu vực 32, Khu vực 33, Khu vực 34, Khu vực 35, Khu vực 36, Khu vực 37, Khu vực 38, Khu vực 39, Khu vực 40, Khu vực 41, Khu vực 42, Khu vực 43, Khu vực 44, Khu vực 45, Khu vực 46, Khu vực 47, Khu vực 48, Khu vực 49, Khu vực 50, Khu vực 51, Khu vực 52, Khu vực 53, Khu vực 54, Khu vực 55, Khu vực 56, Khu vực 57, Khu vực 58, Khu vực 59, Khu vực 60, Khu vực 61, Khu vực 62, Khu vực 63, Khu vực 64, Khu vực 65, Khu vực 66, Khu vực 67, Khu vực 68, Khu vực 69, Khu vực 70, Khu vực 71, Khu vực 72, Khu vực 73, Khu vực 74, Khu vực 75, Khu vực 76, Khu vực 77, Khu vực 78, Khu vực 79, Khu vực 80, Khu vực 81, Khu vực 82, Khu vực 83, Khu vực 84, Khu vực 85, Khu vực 86, Khu vực 87, Khu vực 88, Khu vực 89, Khu vực 90, Khu vực 91, Khu vực 92, Khu vực 93, Khu vực 94, Khu vực 95, Khu vực 96, Khu vực 97, Khu vực 98, Khu vực 99, Khu vực 100, Khu vực 101, Khu vực 102, Khu vực 103, Khu vực 104, Khu vực 105, Khu vực 106, Khu vực 107, Khu vực 108, Khu vực 109, Khu vực 110, Khu vực 111, Khu vực 112, Khu vực 113, Khu vực 114, Khu vực 115, Khu vực 116, Khu vực 117, Khu vực 118, Khu vực 119, Khu vực 120, Khu vực 121, Khu vực 122, Khu vực 123, Khu vực 124, Khu vực 125, Khu vực 126, Khu vực 127, Khu vực 128, Khu vực 129, Khu vực 130, Khu vực 131, Khu vực 132, Khu vực 133, Khu vực 134, Khu vực 135, Khu vực 136, Khu vực 137, Khu vực 138, Khu vực 139, Khu vực 140, Khu vực 141, Khu vực 142, Khu vực 143, Khu vực 144, Khu vực 145, Khu vực 146, Khu vực 147, Khu vực 148, Khu vực 149, Khu vực 150, Khu vực 151, Khu vực 152, Khu vực 153, Khu vực 154, Khu vực 155, Khu vực 156, Khu vực 157, Khu vực 158, Khu vực 159, Khu vực 160, Khu vực 161, Khu vực 162, Khu vực 163, Khu vực 164, Khu vực 165, Khu vực 166, Khu vực 167, Khu vực 168, Khu vực 169, Khu vực 170, Khu vực 171, Khu vực 172, Khu vực 173, Khu vực 174, Khu vực 175, Khu vực 176, Khu vực 177, Khu vực 178, Khu vực 179, Khu vực 180, Khu vực 181, Khu vực 182, Khu vực 183, Khu vực 184, Khu vực 185, Khu vực 186, Khu vực 187, Khu vực 188, Khu vực 189, Khu vực 190, Khu vực 191, Khu vực 192, Khu vực 193, Khu vực 194, Khu vực 195, Khu vực 196, Khu vực 197, Khu vực 198, Khu vực 199, Khu vực 200, Khu vực 201, Khu vực 202, Khu vực 203, Khu vực 204, Khu vực 205, Khu vực 206, Khu vực 207, Khu vực 208, Khu vực 209, Khu vực 210, Khu vực 211, Khu vực 212, Khu vực 213, Khu vực 214, Khu vực 215, Khu vực 216, Khu vực 217, Khu vực 218, Khu vực 219, Khu vực 220, Khu vực 221, Khu vực 222, Khu vực 223, Khu vực 224, Khu vực 225, Khu vực 226, Khu vực 227, Khu vực 228, Khu vực 229, Khu vực 230, Khu vực 231, Khu vực 232, Khu vực 233, Khu vực 234, Khu vực 235, Khu vực 236, Khu vực 237, Khu vực 238, Khu vực 239, Khu vực 240, Khu vực 241, Khu vực 242, Khu vực 243, Khu vực 244, Khu vực 245, Khu vực 246, Khu vực 247, Khu vực 248, Khu vực 249, Khu vực 250, Khu vực 251, Khu vực 252, Khu vực 253, Khu vực 254, Khu vực 255, Khu vực 256, Khu vực 257, Khu vực 258, Khu vực 259, Khu vực 260, Khu vực 261, Khu vực 262, Khu vực 263, Khu vực 264, Khu vực 265, Khu vực 266, Khu vực 267, Khu vực 268, Khu vực 269, Khu vực 270, Khu vực 271, Khu vực 272, Khu vực 273, Khu vực 274, Khu vực 275, Khu vực 276, Khu vực 277, Khu vực 278, Khu vực 279, Khu vực 280, Khu vực 281, Khu vực 282, Khu vực 283, Khu vực 284, Khu vực 285, Khu vực 286, Khu vực 287, Khu vực 288, Khu vực 289, Khu vực 290, Khu vực 291, Khu vực 292, Khu vực 293, Khu vực 294, Khu vực 295, Khu vực 296, Khu vực 297, Khu vực 298, Khu vực 299, Khu vực 300, Khu vực 301, Khu vực 302, Khu vực 303, Khu vực 304, Khu vực 305, Khu vực 306, Khu vực 307, Khu vực 308, Khu vực 309, Khu vực 310, Khu vực 311, Khu vực 312, Khu vực 313, Khu vực 314, Khu vực 315, Khu vực 316, Khu vực 317, Khu vực 318, Khu vực 319, Khu vực 320, Khu vực 321, Khu vực 322, Khu vực 323, Khu vực 324, Khu vực 325, Khu vực 326, Khu vực 327, Khu vực 328, Khu vực 329, Khu vực 330, Khu vực 331, Khu vực 332, Khu vực 333, Khu vực 334, Khu vực 335, Khu vực 336, Khu vực 337, Khu vực 338, Khu vực 339, Khu vực 340, Khu vực 341, Khu vực 342, Khu vực 343, Khu vực 344, Khu vực 345, Khu vực 346, Khu vực 347, Khu vực 348, Khu vực 349, Khu vực 350, Khu vực 351, Khu vực 352, Khu vực 353, Khu vực 354, Khu vực 355, Khu vực 356, Khu vực 357, Khu vực 358, Khu vực 359, Khu vực 360, Khu vực 361, Khu vực 362, Khu vực 363, Khu vực 364, Khu vực 365, Khu vực 366, Khu vực 367, Khu vực 368, Khu vực 369, Khu vực 370, Khu vực 371, Khu vực 372, Khu vực 373, Khu vực 374, Khu vực 375, Khu vực 376, Khu vực 377, Khu vực 378, Khu vực 379, Khu vực 380, Khu vực 381, Khu vực 382, Khu vực 383, Khu vực 384, Khu vực 385, Khu vực 386, Khu vực 387, Khu vực 388, Khu vực 389, Khu vực 390, Khu vực 391, Khu vực 392, Khu vực 393, Khu vực 394, Khu vực 395, Khu vực 396, Khu vực 397, Khu vực 398, Khu vực 399, Khu vực 400, Khu vực 401, Khu vực 402, Khu vực 403, Khu vực 404, Khu vực 405, Khu vực 406, Khu vực 407, Khu vực 408, Khu vực 409, Khu vực 410, Khu vực 411, Khu vực 412, Khu vực 413, Khu vực 414, Khu vực 415, Khu vực 416, Khu vực 417, Khu vực 418, Khu vực 419, Khu vực 420, Khu vực 421, Khu vực 422, Khu vực 423, Khu vực 424, Khu vực 425, Khu vực 426, Khu vực 427, Khu vực 428, Khu vực 429, Khu vực 430, Khu vực 431, Khu vực 432, Khu vực 433, Khu vực 434, Khu vực 435, Khu vực 436, Khu vực 437, Khu vực 438, Khu vực 439, Khu vực 440, Khu vực 441, Khu vực 442, Khu vực 443, Khu vực 444, Khu vực 445, Khu vực 446, Khu vực 447, Khu vực 448, Khu vực			

GHI CHÚ:

B06-A : BỂ SINH HỌC HIỆU KHÍ
 B07-A : BỂ LẮNG II
 B08-A : NGĂN THỦ BÓN BỂ LẮNG II
 B09-A : BỂ CHỨA TRUNG GIẠN
 B10 : BỂ NÉN BƠM

KÝ HIỆU:

(A)
 - Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT dãi 1x2 M250
 - Tô vữa xi măng M75 dày 20 (Tô 4.20 trở lên)
 - Bê Mắc
 - Sơn nước

(B)
 - Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT dãi 1x2 M250
 - Quét KOVA-CT11A chống thấm

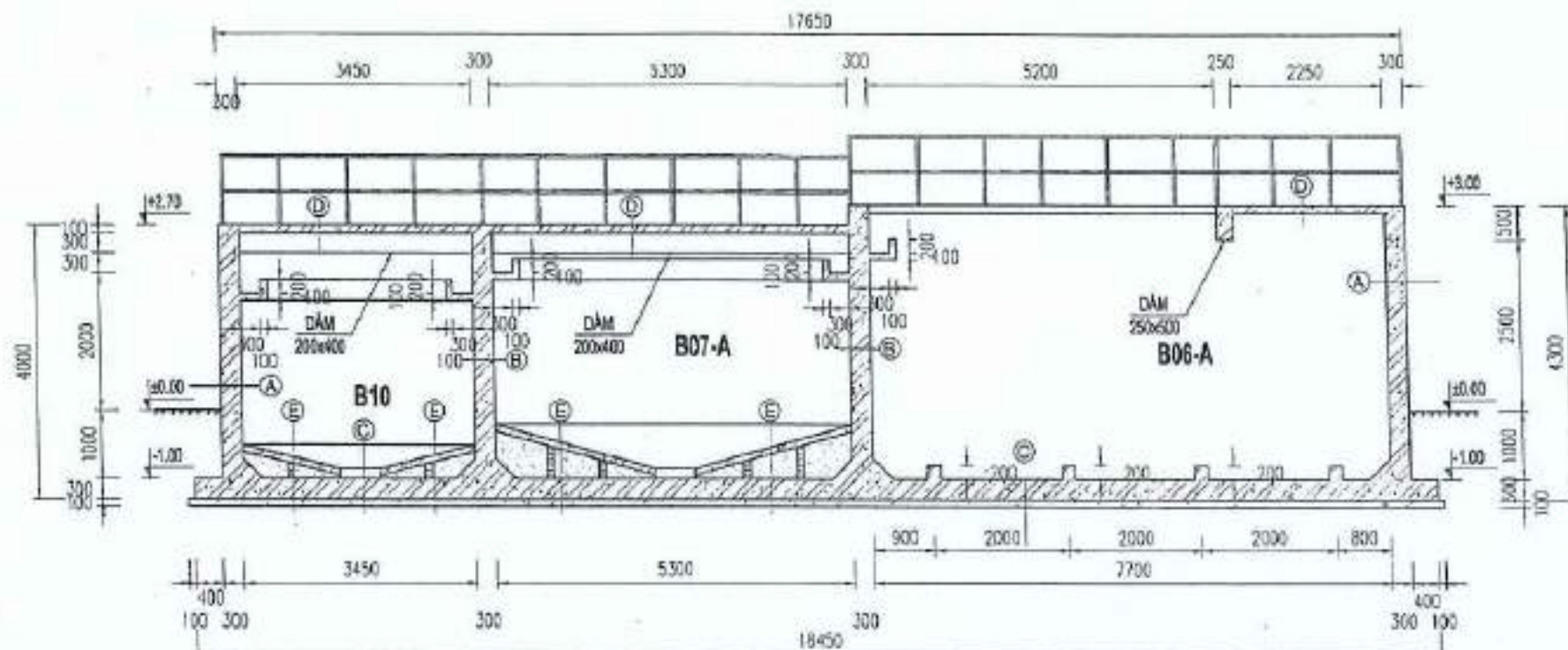
(C)
 - Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT dãi 1x2 M250
 - BT dãi 4x6 M100 dày 100

(D)
 - Tô vữa XM M75 dày 20
 (Hoặc xoa phẳng)
 - BTCT dãi 1x2 M250

(E)
 - Quét KOVA-CT11 chống thấm
 - Lát mặt vữa M75, dày 2mm
 (Hoặc xoa phẳng)
 - BTCT M200 dày 100
 - Xây gạch chân cắt lưới nước dầm chặt
 - BTCT dãi 1x2 M250
 - BT dãi 4x6 M100, dày 100

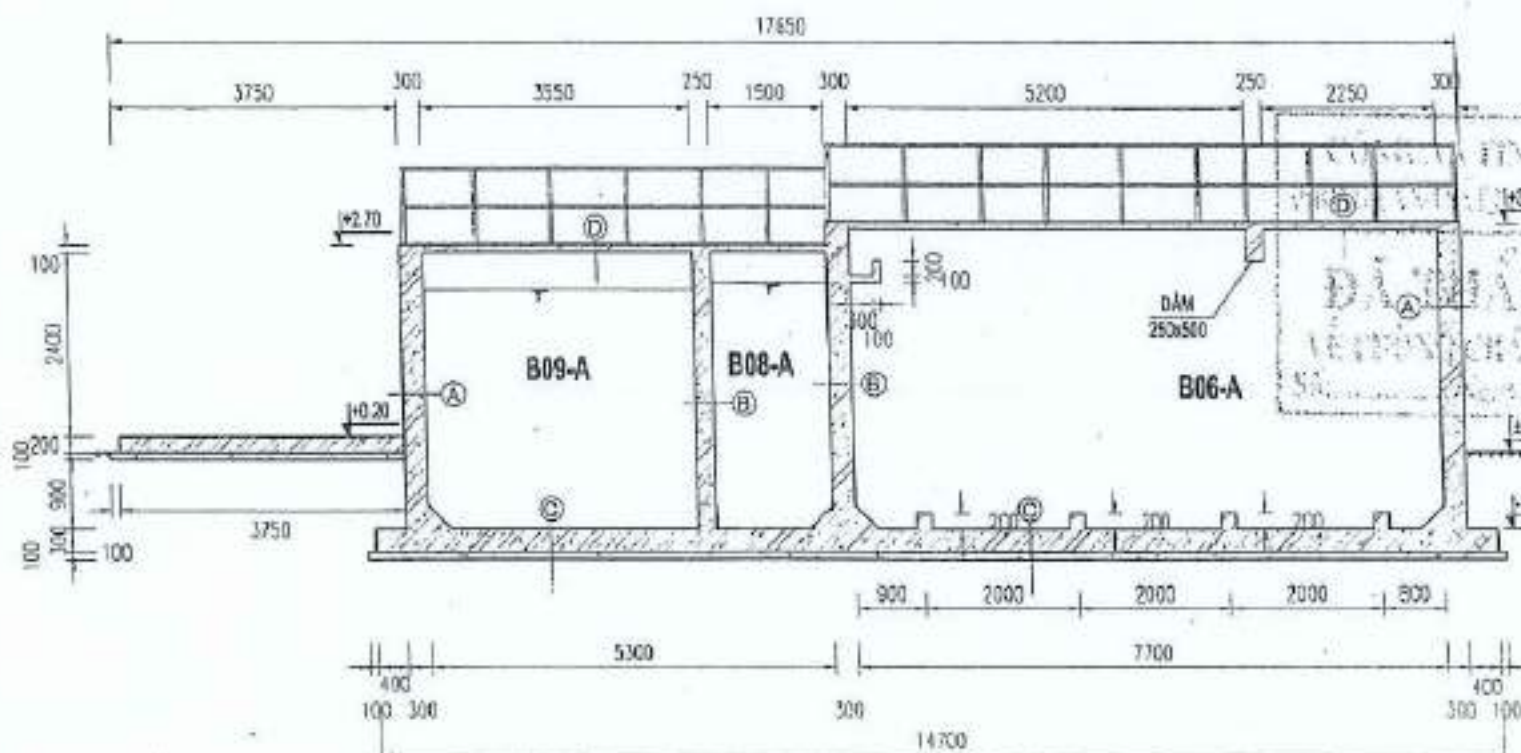
MẶT CẮT I - I

TL: 1/100



MẶT CẮT II - II

TL: 1/100



U.B.N.S. TỈNH BÌNH PHƯỚC

HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT

TAI... NGÀY... THÁNG... NĂM...



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
 CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

12 Đường số 10, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
 Điện thoại: 0903 123 456 Fax: 08 123 456 789
 Email: info@chontanh.com.vn Website: www.chontanh.com.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CHƠN THÀNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CHƠN THÀNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CHƠN THÀNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CHƠN THÀNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CHƠN THÀNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CHƠN THÀNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CHƠN THÀNH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ CÔNG NGHỆ CHƠN THÀNH

GHI CHÚ:

B10 : BỂ NÉN BÓN

KÝ HIỆU:

- (A)**
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT d1 1x2 M250
 - Tô vữa xi măng M75 dày 20 (Tô -0.20 trở lên)
 - Bê Mát
 - Sơn nước

- (B)**
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT d1 1x2 M250
 - Quét KOVA-CT11A chống thấm

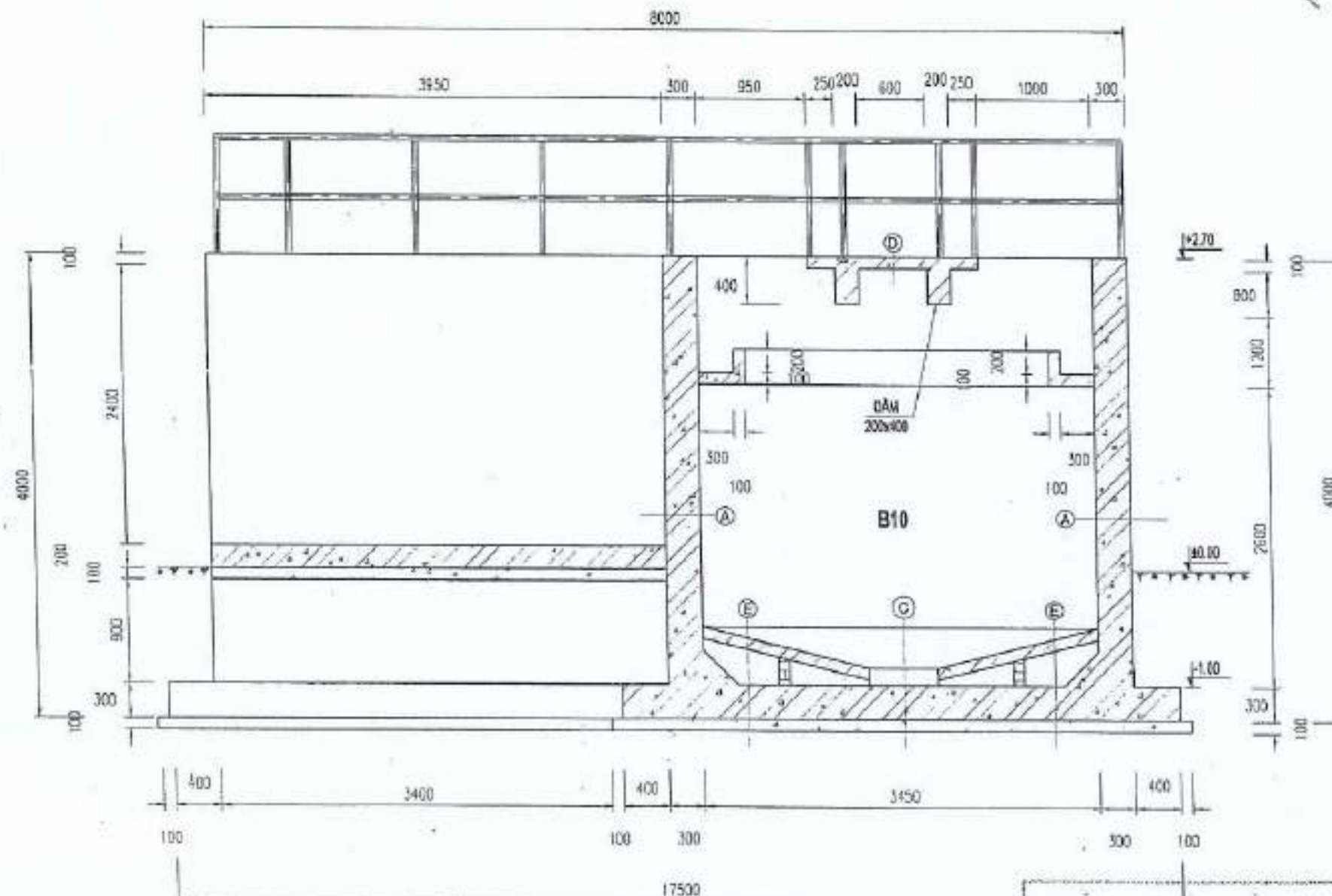
- (C)**
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - BTCT d1 1x2 M250
 - BT d1 4x6 M100 dày 100

- (D)**
- Tô vữa XM M75 dày 30 (Hoặc xoa phẳng)
 - BTCT d1 1x2 M250

- (E)**
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
 - Lát mặt vữa M75, dày 3mm (Hoặc xoa phẳng)
 - BTCT M200 dày 100
 - Xây gạch chân cột tưới nước đảm chột
 - BTCT d1 1x2 M250
 - BT d1 4x6 M100, dày 100

MẶT CẮT A - A

TL: 1/50



U.B.N.C. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ DÃ PHÊ DUYỆT
TẠI: 01.08.2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ
CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ
CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

CÔNG TY PHÂN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CƠ SỞ VÀ NHÀ

GHI CHÚ:

B07-A : BỂ LẮNG II
B09-A : BỂ CHỨA TRUNG GIAN

KÝ HIỆU :

A

- Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT dãi 1x2 M250
- Tê vữa xi măng M75 dày 20 (Tỷ 0.20 vữa lèn)
- Bê Mát
- Sơn nước

B

- Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT dãi 1x2 M250
- Quét KOVA-CT11A chống thấm

C

- Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT dãi 1x2 M250
- BT dãi 4x5 M100 dày 100

D

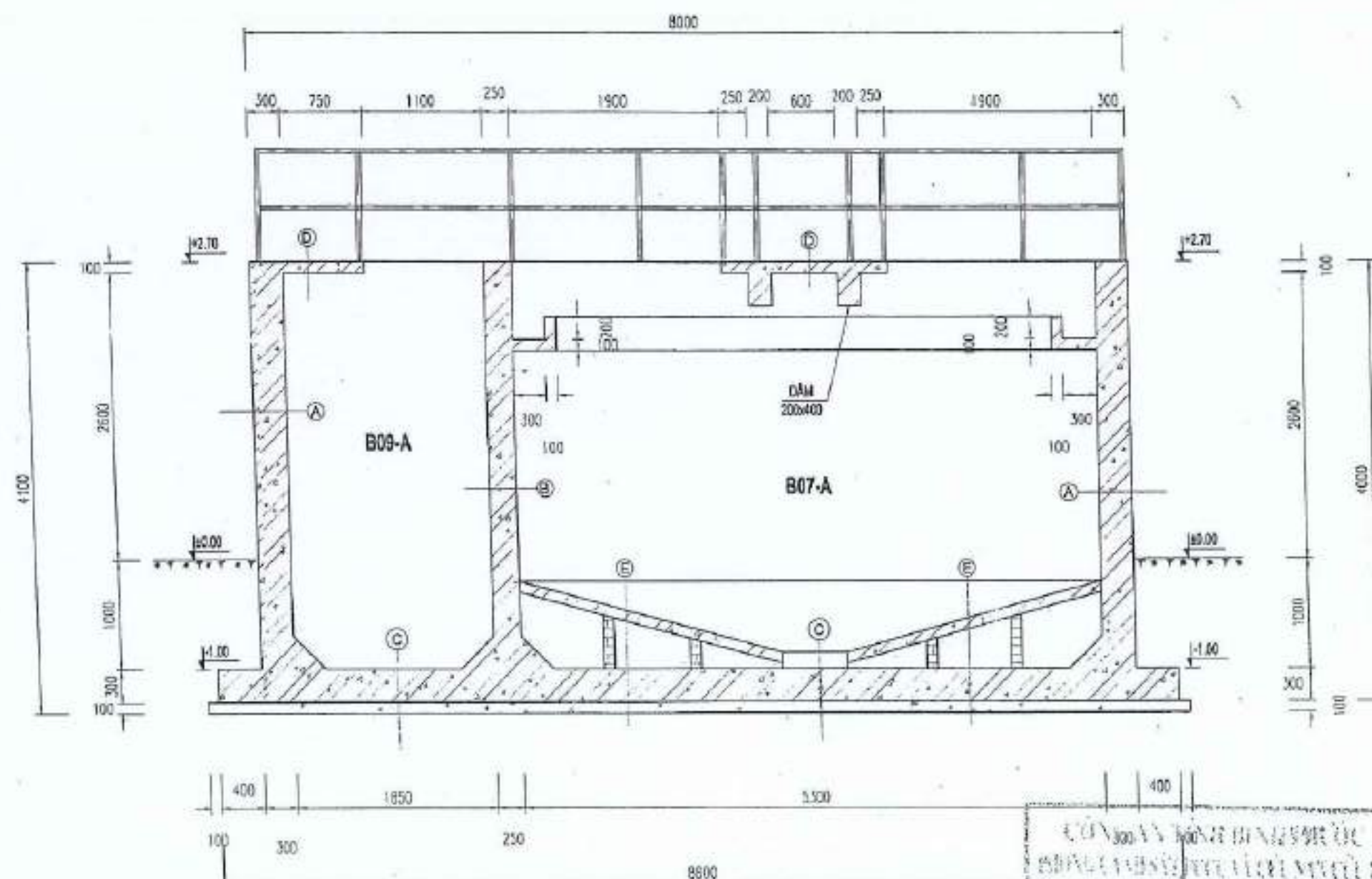
- Tê vữa XM M75 dày 20 (Hoặc vữa phăng)
- BTCT dãi 1x2 M250

E

- Quét KOVA - CT11 chống thấm
- Lát mặt vữa M75, dày 30mm (Hoặc vữa phăng)
- BTCT M200 dày 100
- Xây gạch chân cột lười nước đầm chặt
- BTCT dãi 1x2 M250
- BT dãi 4x6 M100, dày 100

MẶT CẮT B - B

TL: 1/50



Ủ L. S. M. Q. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ DÃ PHÊ DUYỆT
TẠI QU. 32 QU. 08 Ngày / /

CƠ QUAN QUẢN LÝ KINH DOANH
HÀNH CHÍNH VÀ THƯƠNG MẠI
ĐÃ THẨM DUYỆT
Ủ L. S. M. Q. TỈNH BÌNH PHƯỚC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ SỬA TẮNG KINH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CHON THANH
DƯƠNG NHẬT

12 Đường Nguyễn Huệ, Phường 9, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 0903 999 999 Fax: 0903 999 999 Email: vnc@chontanh.vn

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHON THANH 1
CÔNG SUẤT 6M3/S (1.200M3/NGÀY ĐÊM)

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

Địa chỉ: 12 Nguyễn Huệ, Phường 9, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHON THANH 1
CÔNG SUẤT 6M3/S (1.200M3/NGÀY ĐÊM)

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

Địa chỉ: 12 Nguyễn Huệ, Phường 9, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHON THANH 1
CÔNG SUẤT 6M3/S (1.200M3/NGÀY ĐÊM)

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

Địa chỉ: 12 Nguyễn Huệ, Phường 9, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:

MẶT CẮT C-C
TL: 1/50

V.B.N.D. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI: 00 36 09-UB Ngày: 7

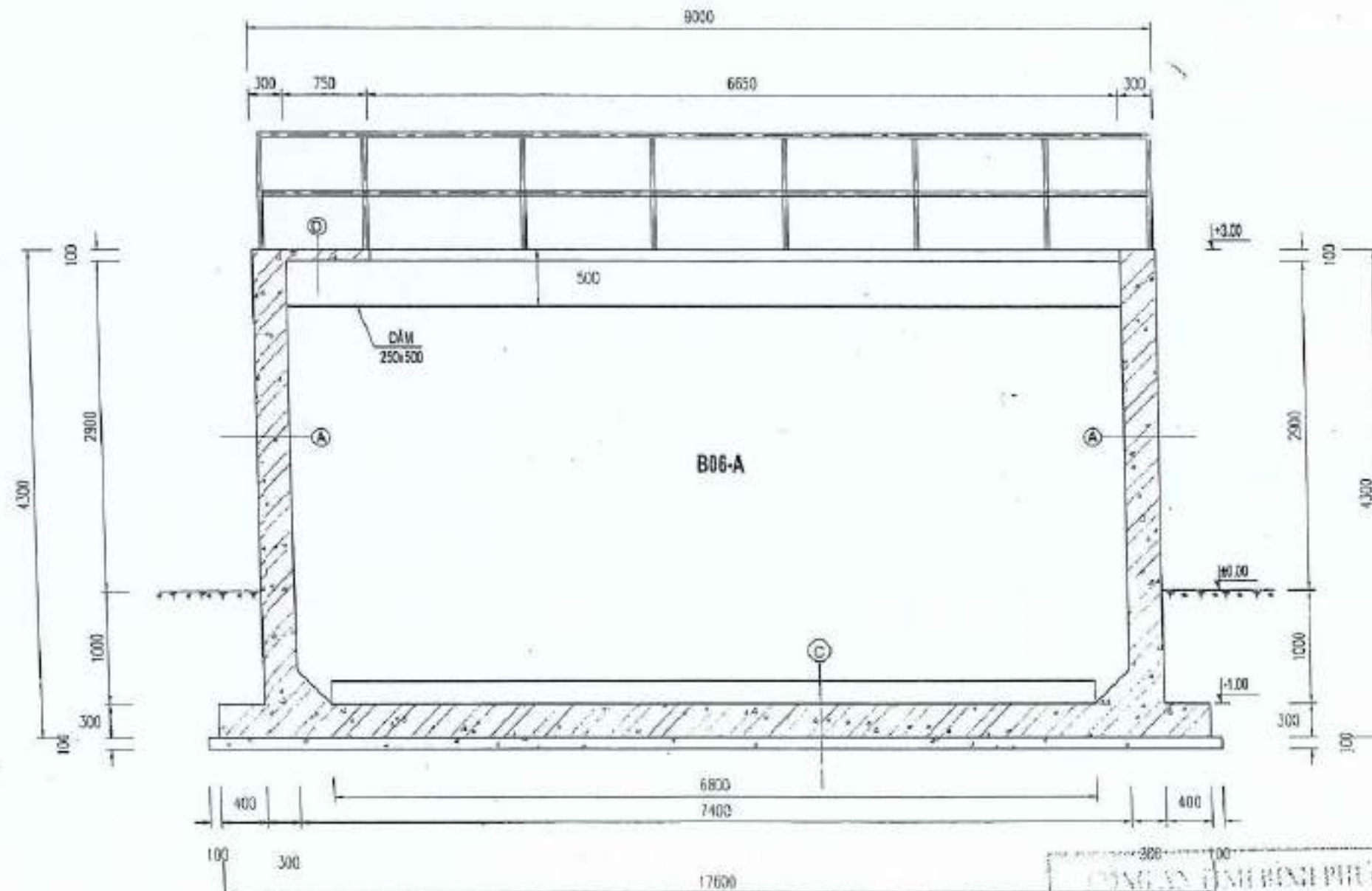
GHI CHÚ:
B06-A : BẾ SINH HỌC HIỆU KHÍ

KÝ HIỆU:
(A)
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT dãi 1x2 M250
- Tô vữa xi măng M75 dày 20 (Tỷ 0.20 trở lên)
- Bê Mát
- Sơn nước

(C)
- Quét KOVA-CT11A chống thấm
- BTCT dãi 1x2 M250
- BT dãi 4x8 M100 dày 100

(D)
- Tô vữa Xi măng M75 dày 20
(Hoặc vữa phẳng)
- BTCT dãi 1x2 M250

(E)
- Quét KOVA-CT11 chống thấm
- Lát mặt vữa M75, dày 2mm
(Hoặc vữa phẳng)
- BTCT M200 dày 100
- Xây gạch chân cắt tưới nước đầm chặt
- BTCT dãi 1x2 M250
- BT dãi 4x8 M100, dày 100



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐÃ THẨM DUYỆT
VỀ PHƯƠNG CHÂM VÀ CHỨC CHẤU
Số: ... Ngày: ...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

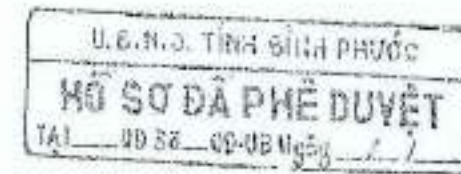
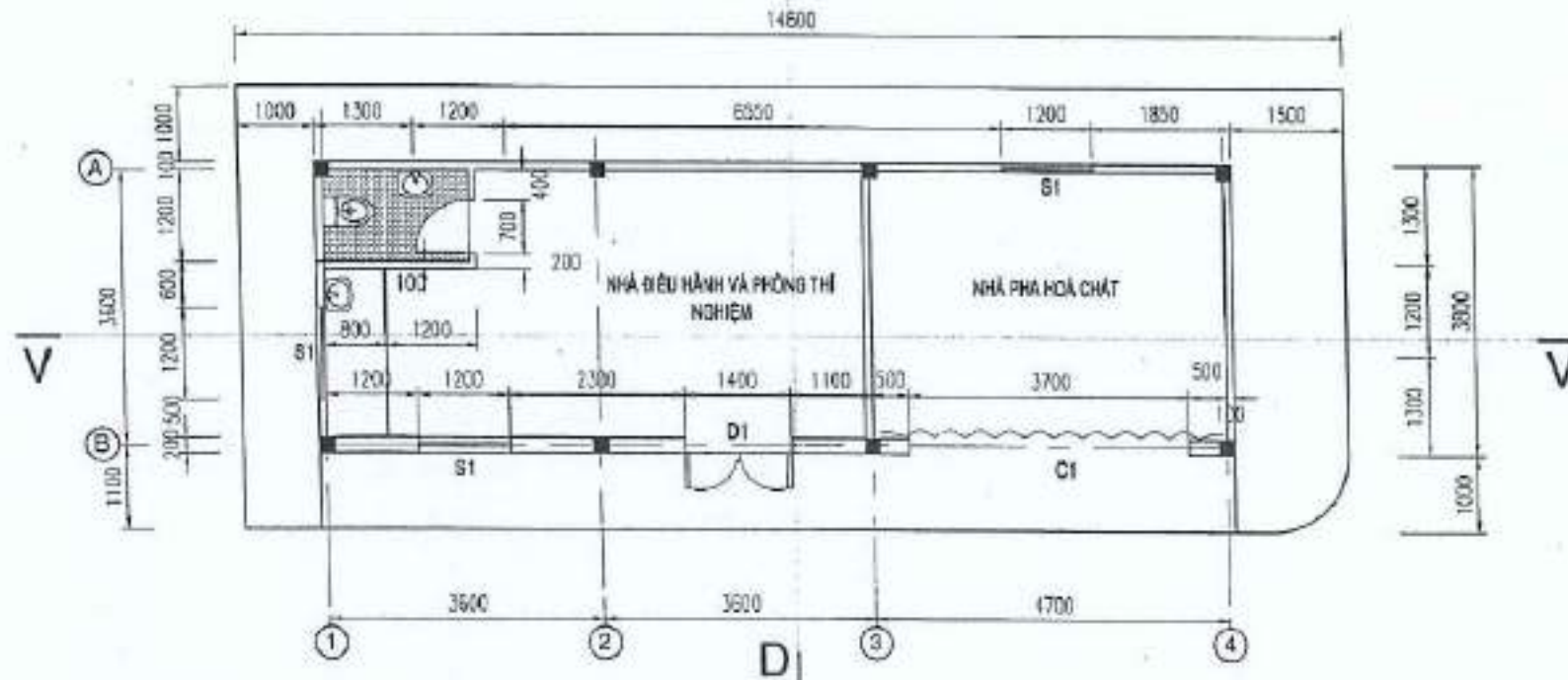
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ CHON THÀNH

MẶT BẰNG NHÀ ĐIỀU HÀNH

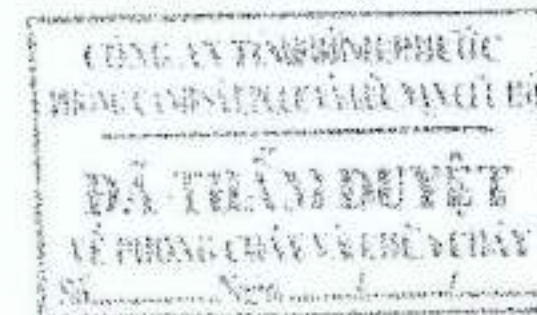
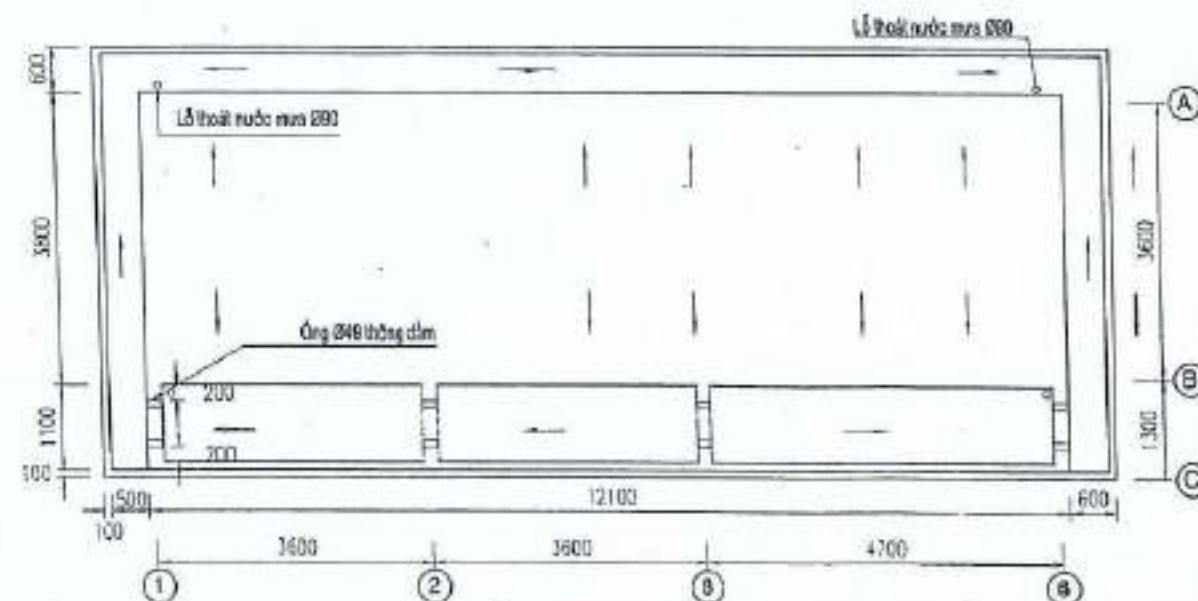
TL: 1/100

D



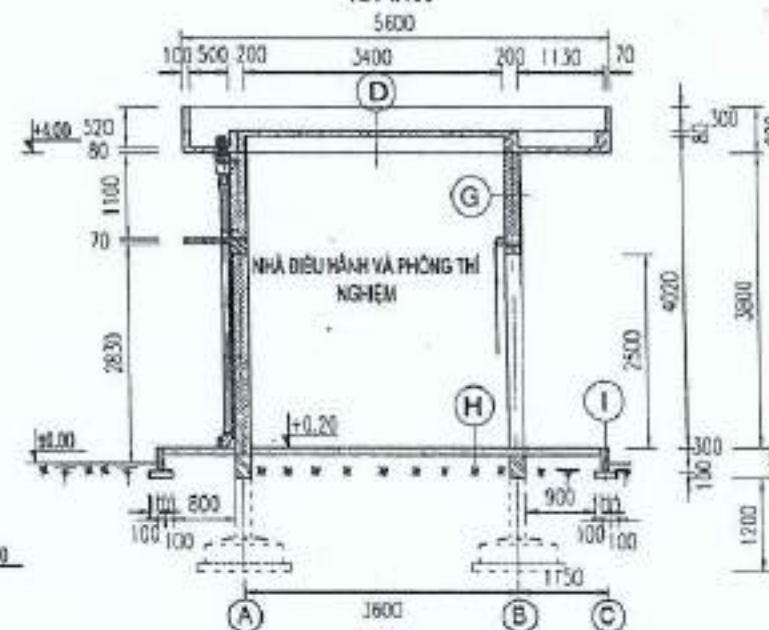
MẶT BẰNG MÁI, SENO NHÀ ĐIỀU HÀNH

TL: 1/100



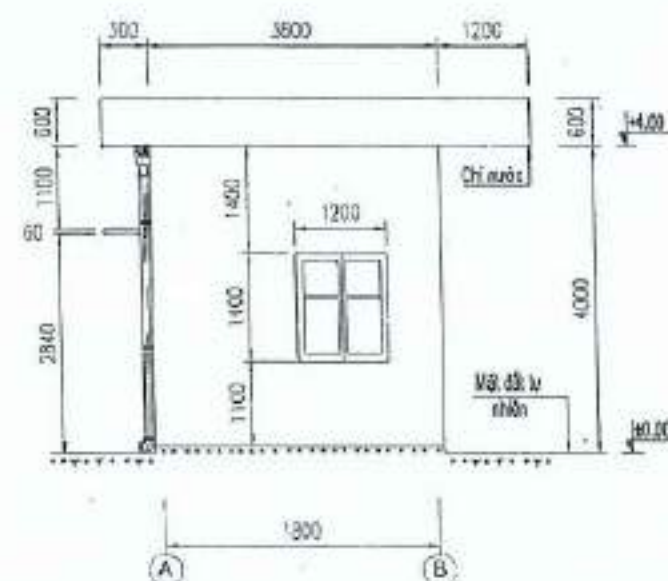
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			
71			
72			
73			
74			
75			
76			
77			
78			
79			
80			
81			
82			
83			
84			
85			
86			
87			
88			
89			
90			
91			
92			
93			
94			
95			
96			
97			
98			
99			
100			

U.B.N.D. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI... QUốC... QUốC... Ngày.../.../...



- Vữa xi măng mác 75 dày 15
- Xây gạch ống dày 100 mác 75
- Vữa xi măng mác 75 dày 15
- Bả mui sơn nước 1 tầng 2 nước màu trong và ngoài nhà

MẬT ĐỪNG NHÀ ĐIỀU HÀNH TRỰC A-B
TL : 1/100



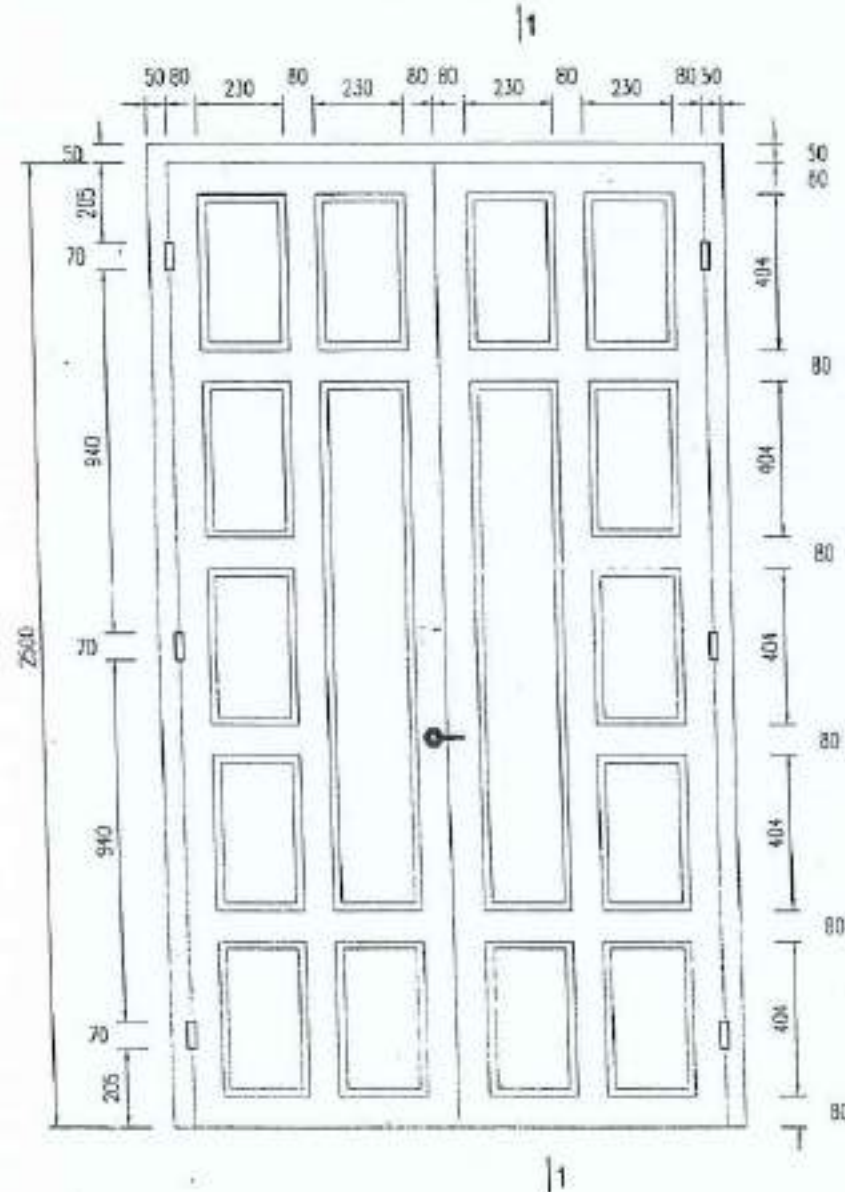
- Tủ vữa XM M75 dày 30cm tạo cột
- BTCT 1x1x2 NG50
- Vữa trát trần dày 2cm
- Bê tông
- Sơn mài

- Lát gạch ceramic 40x40cm
- Vữa xi măng mác 75 dày 15
- Bê tông 3x4x6 mác 100 dày 100
- Đất đầm nén K=0,8

[illegible]

U.B.N.O. TỈNH SĨNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI 06 38 00-08 Ngõ 1/1

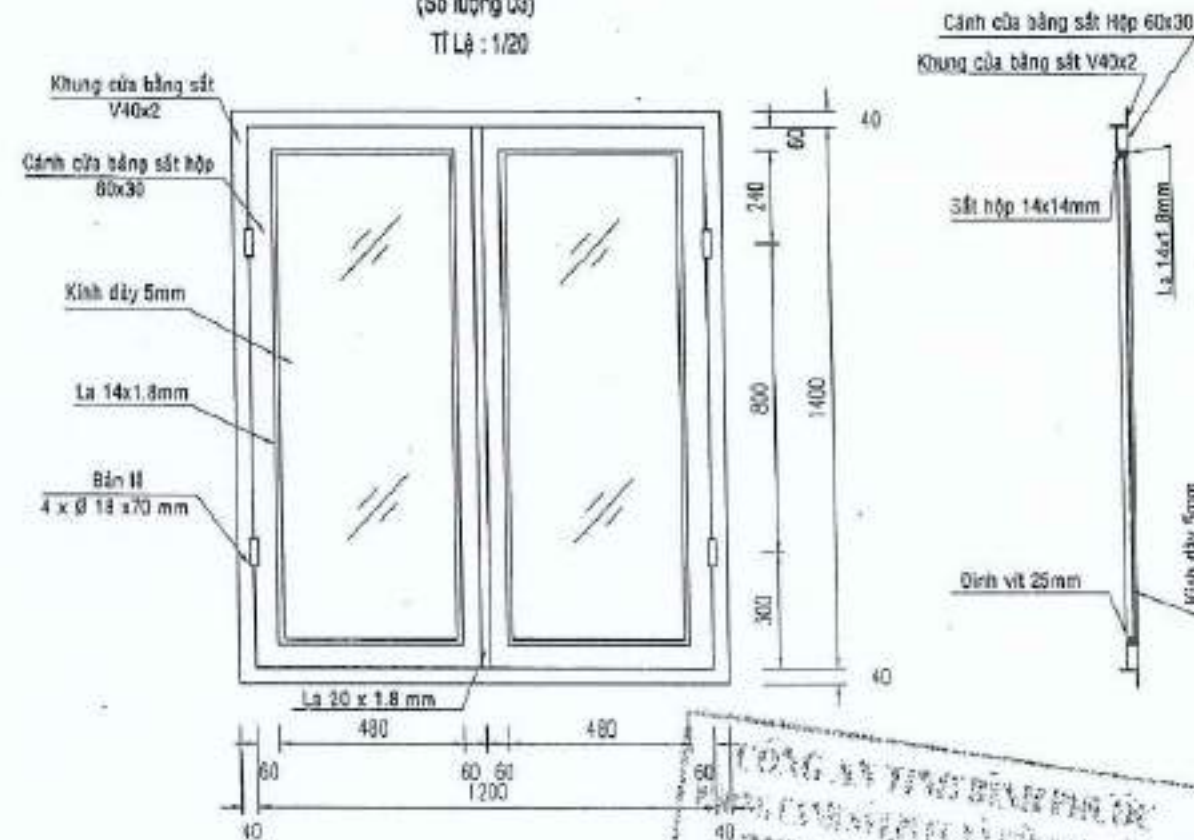
TỈ LỆ : 1/20



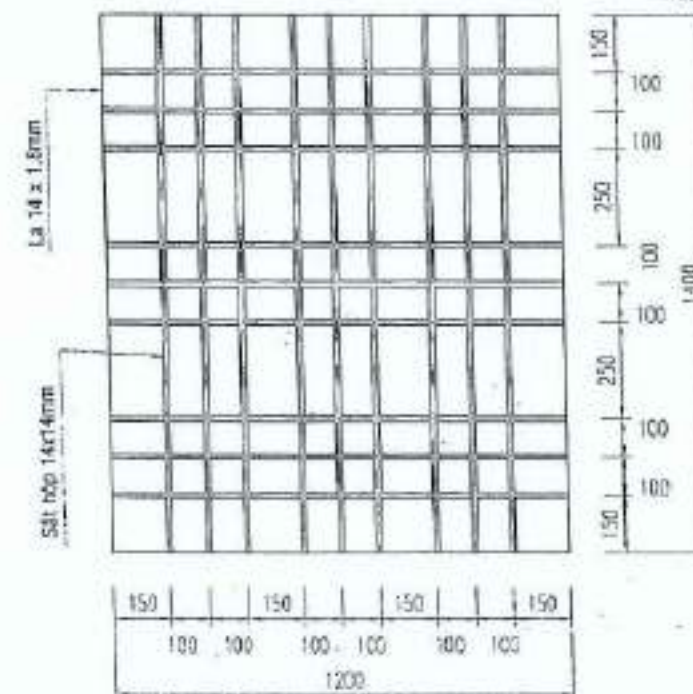
Tỉ Lệ : 1/20



Tỉ lệ : 1/20

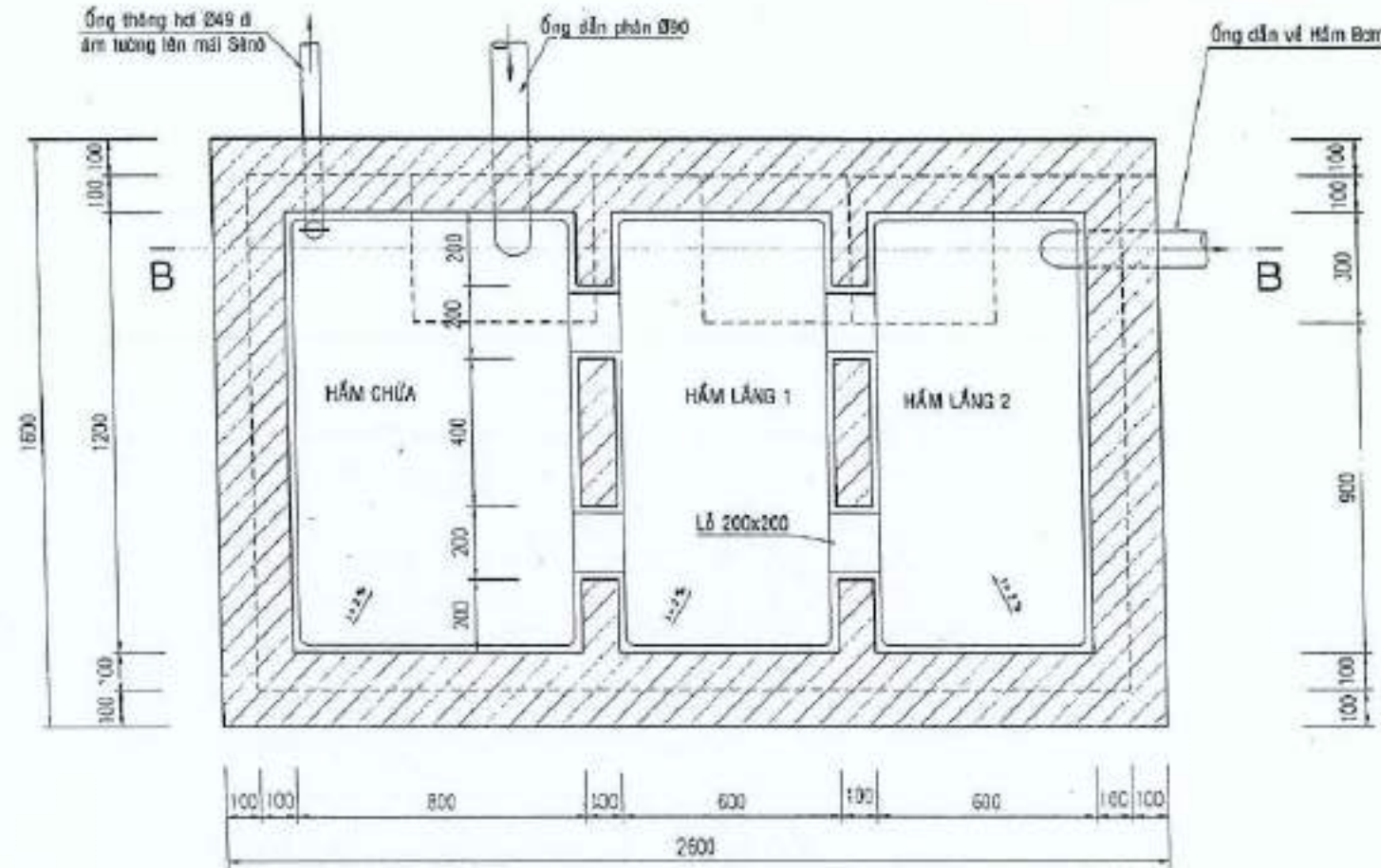


Tỉ lệ : 1/20

[illegible]

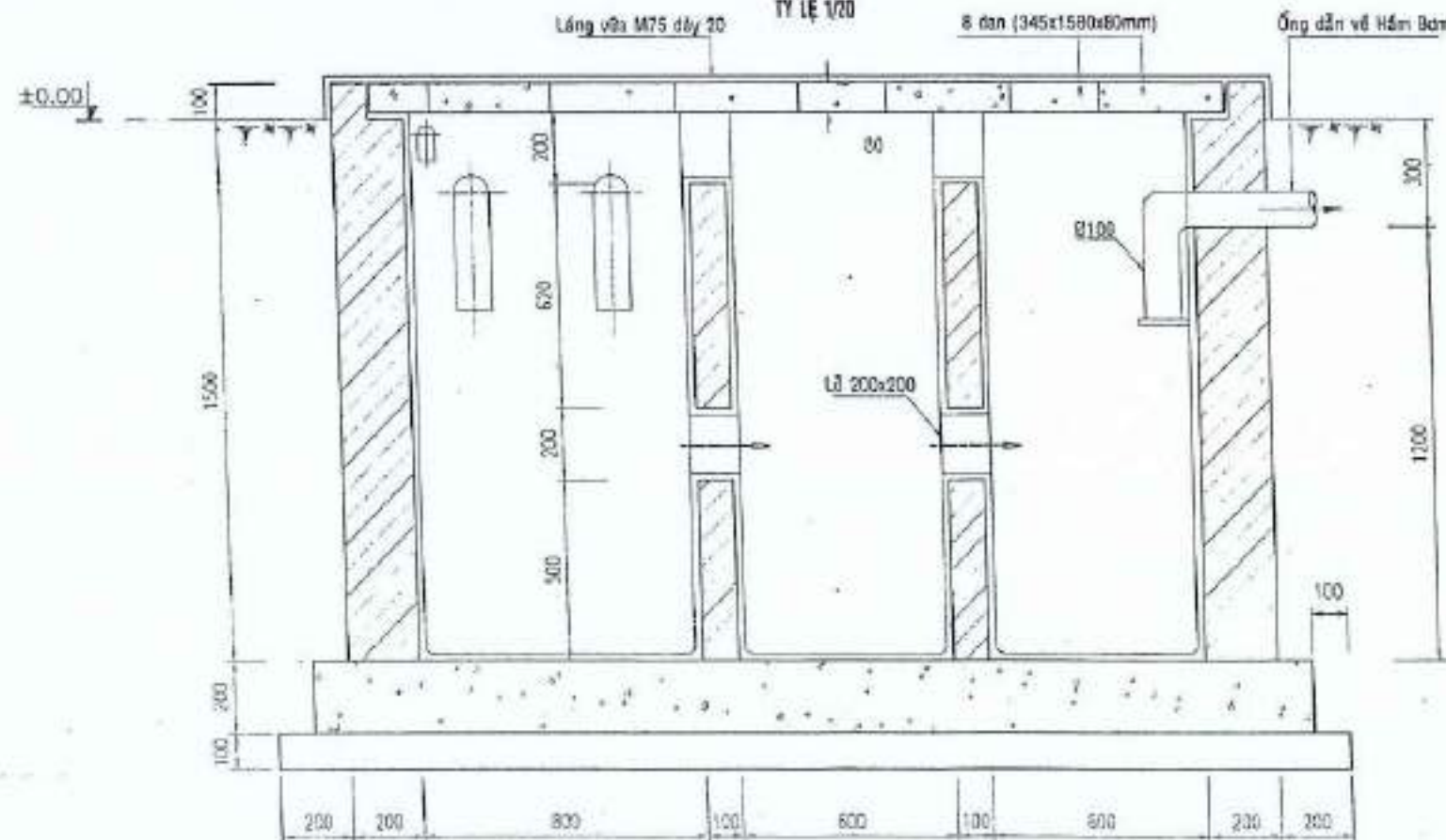
CHI TIẾT HẠM TỰ HOẠI

TỶ LỆ : 1/20



MẶT CẮT B-B

TỶ LỆ 1/20



U.B.N.Q. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ DẤ PHÊ DUYỆT
TẠI QU. 38 QU. 08 NGÀY 1/1



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ THIẾT KẾ
DƯƠNG NHẬT

Địa chỉ: 10/10 Đường 10, Phường 10, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0903.123.456 Email: info@duyngnhat.vn

THÀNH LẬP DỰ ÁN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1.200M³/NGÀY ĐÊM

Địa điểm xây dựng
Khu vực 8, Thôn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

THÀNH LẬP DỰ ÁN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1.200M³/NGÀY ĐÊM

THÀNH LẬP DỰ ÁN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1.200M³/NGÀY ĐÊM

THÀNH LẬP DỰ ÁN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1.200M³/NGÀY ĐÊM

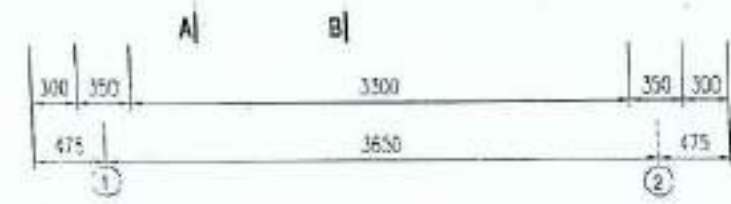
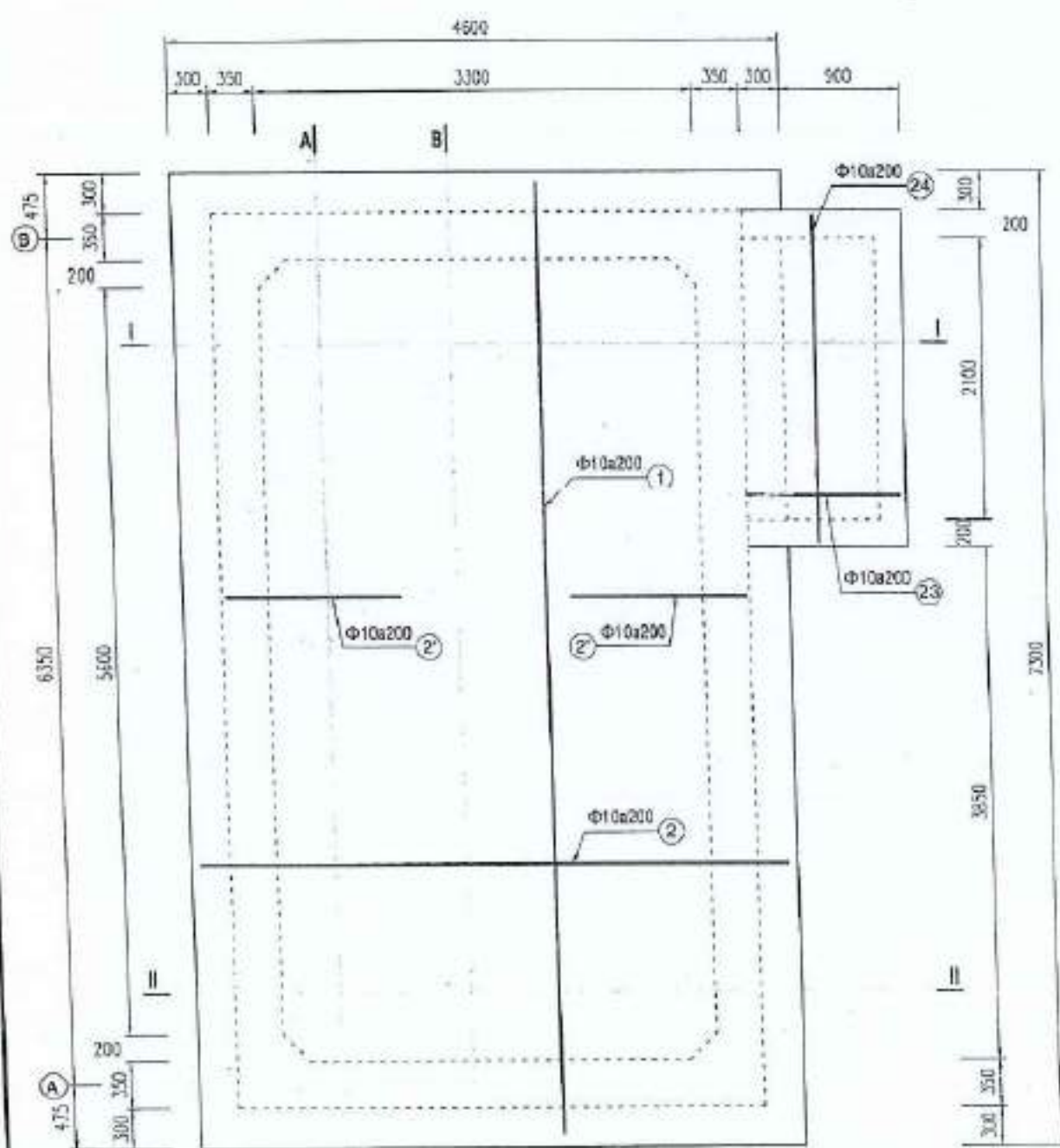
THÀNH LẬP DỰ ÁN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1.200M³/NGÀY ĐÊM

THÀNH LẬP DỰ ÁN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1.200M³/NGÀY ĐÊM

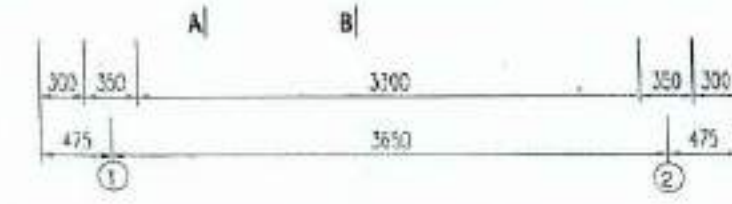
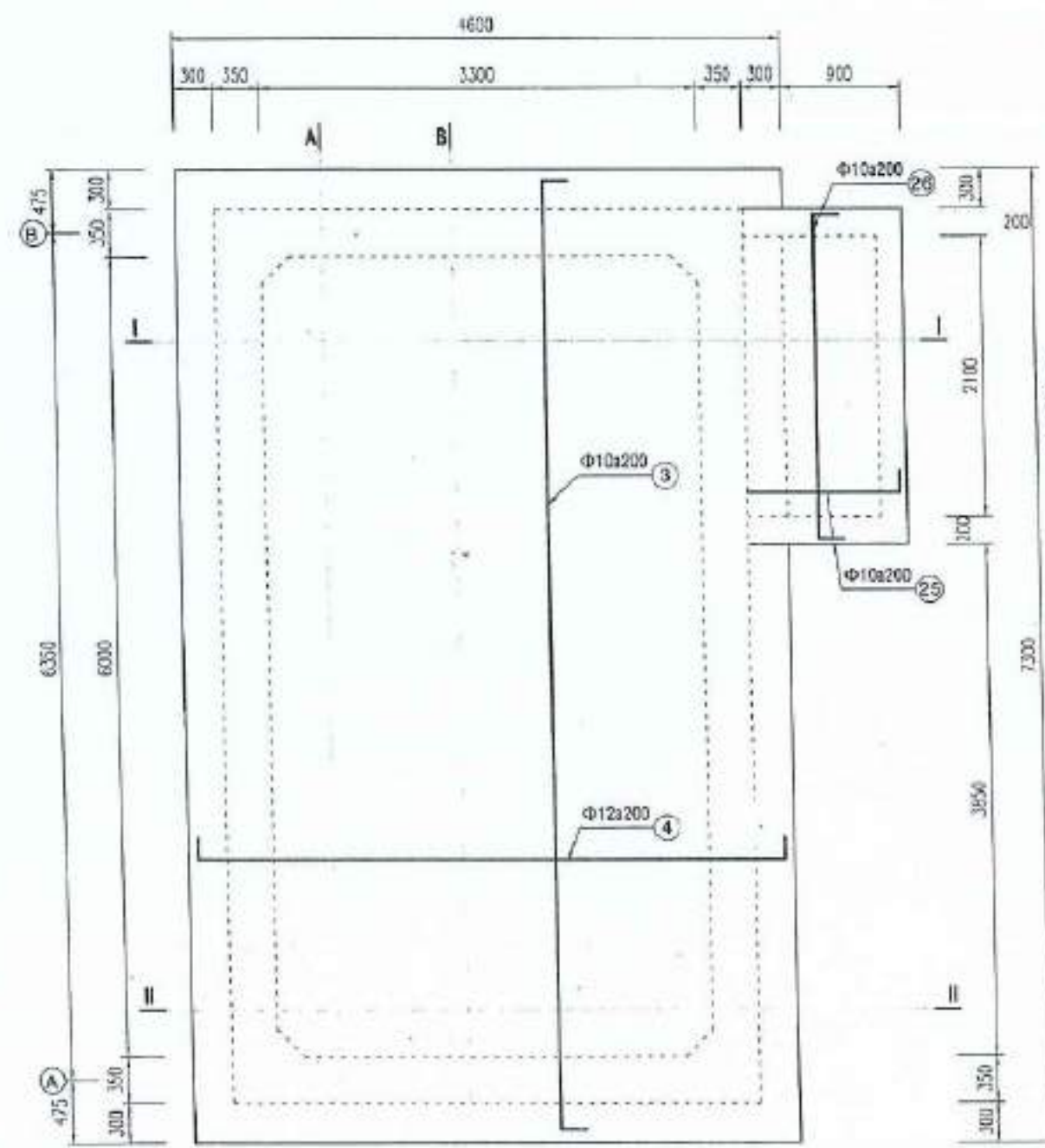
THÀNH LẬP DỰ ÁN
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
CÔNG SUẤT GIAI ĐOẠN 1: 1.200M³/NGÀY ĐÊM

U.B.N.D. TỈNH BÌNH PHƯỚC
HỒ SƠ ĐÃ PHÊ DUYỆT
TẠI: 08/37/00-08 Ngăn 1/2

BỐ TRÍ THÉP BẢN ĐÁY LỚP DƯỚI HÀM BƠM
TL: 1/50



BỐ TRÍ THÉP BẢN ĐÁY LỚP TRÊN HÀM BƠM
TL: 1/50



GHI CHÚ:

- Thành bản, đáy bể, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép d 1x2 M250
- Thép Ø < 10, thép AI: R_s = 2800 kg/cm²
Ø ≥ 10, thép AI: R_s = 3550 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bản đáy a = 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ sàn a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a = 2.5cm
- Độ dài nối cốt thép ≥ 30 Ø



DƯƠNG NHẬT
Cố Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Xây dựng Công nghiệp Bình Phước

THÀNH VIÊN
Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Chơn Thành I Công suất 1.120 m³/ngày đêm

THÀNH VIÊN
Khu vực, Thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

THÀNH VIÊN
Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Chơn Thành I Công suất 1.120 m³/ngày đêm



THÀNH VIÊN
Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Chơn Thành I Công suất 1.120 m³/ngày đêm

THÀNH VIÊN
Khu vực, Thị trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước

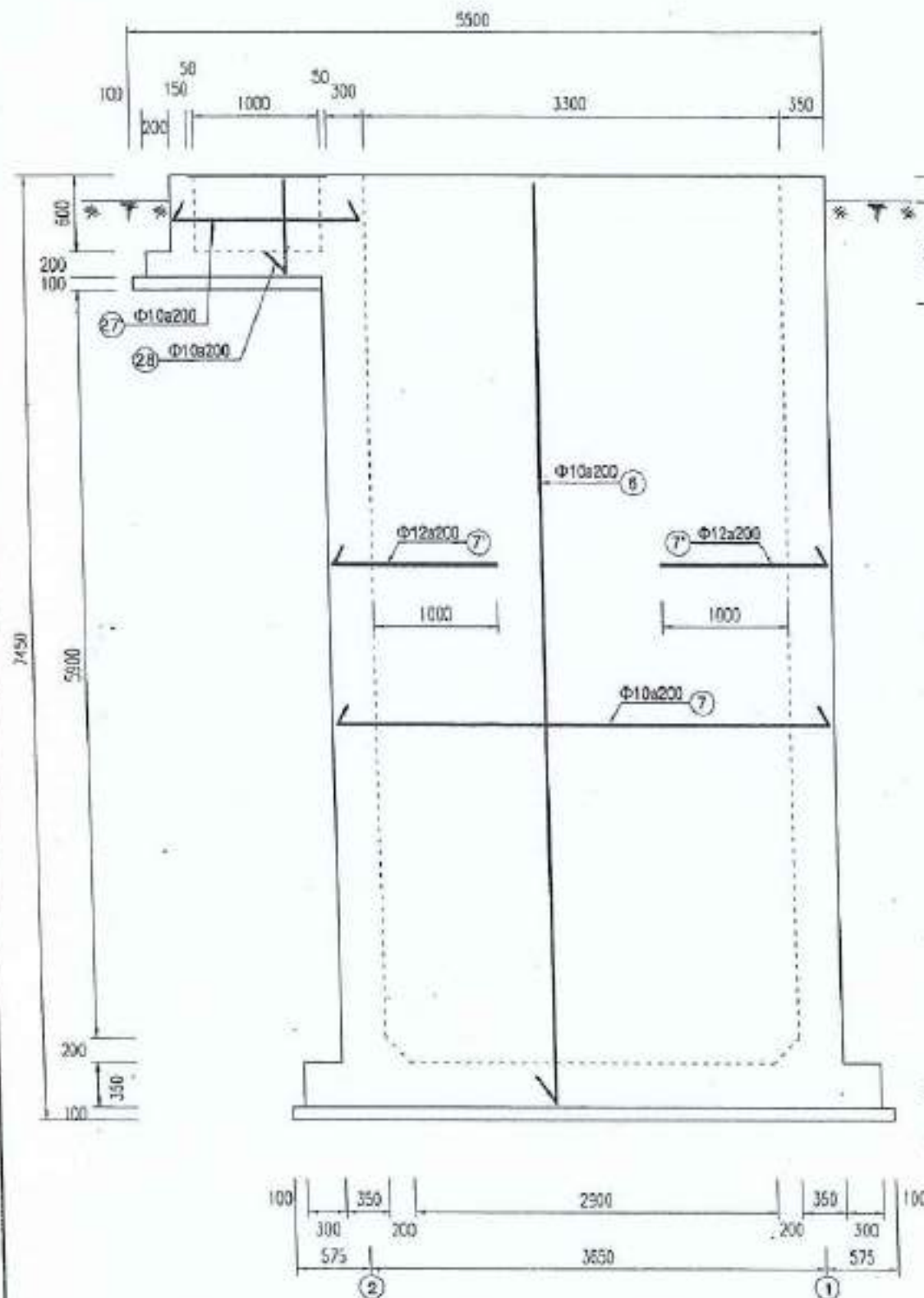
THÀNH VIÊN
Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Chơn Thành I Công suất 1.120 m³/ngày đêm

BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC A, B LỚP TRONG HÀM BƠM

TỈ LỆ : 1/50

BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC A, B LỚP NGOÀI HÀM BƠM

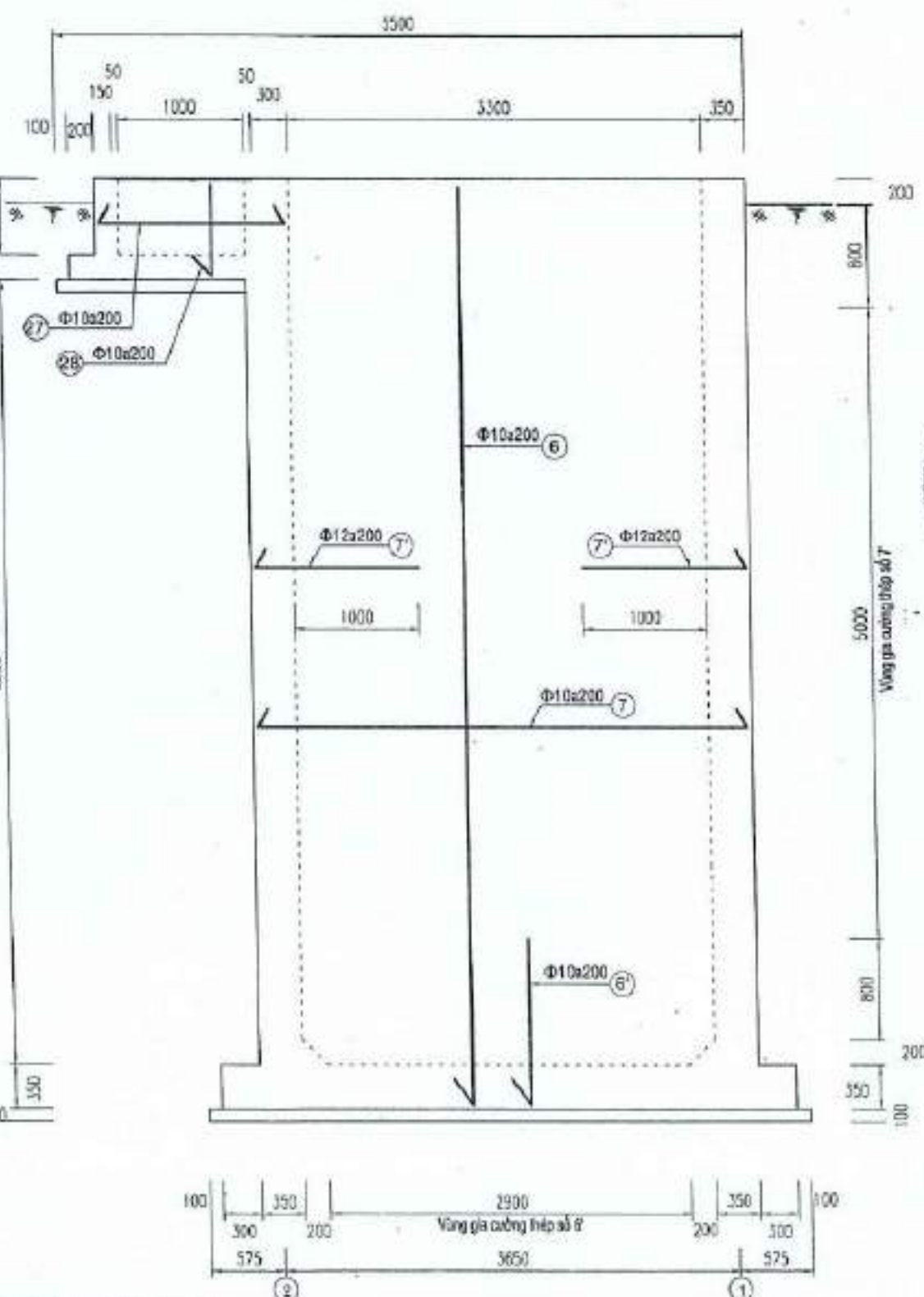
TỈ LỆ : 1/50



Vùng gia cường thép số 7

GHI CHÚ:

- Thành bể, đáy bể, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã 1/2 M250
- Thép $\Phi < 10$, thép AIII : $R_s < 2800 \text{ kg/cm}^2$
 $\Phi \geq 10$, thép AIII : $R_s < 3550 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, đáy bể $a = 3\text{cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ sàn $a = 2\text{cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột $a = 2,5\text{cm}$
- Đoạn nối cốt thép $\geq 30\Phi$



Vùng gia cường thép số 7



DƯƠNG NHẬT
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC
CÔNG NGHỆ CHỌN THÀNH
LIÊN HỆ: 0918.11.11.11 - 0918.11.11.11
TRƯỜNG: 0918.11.11.11 - 0918.11.11.11
MÃ SỐ: 0918.11.11.11 - 0918.11.11.11

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
HÀ NỘI KIẾN TRÚC VIỆT NAM
CÔNG NGHỆ CHỌN THÀNH
CÔNG SUẤT QUẢN LÝ: 1.200.000.000

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
Đoàn Văn Sơn, Trưởng Đoàn Thiết Kế, Trưởng Dự Án

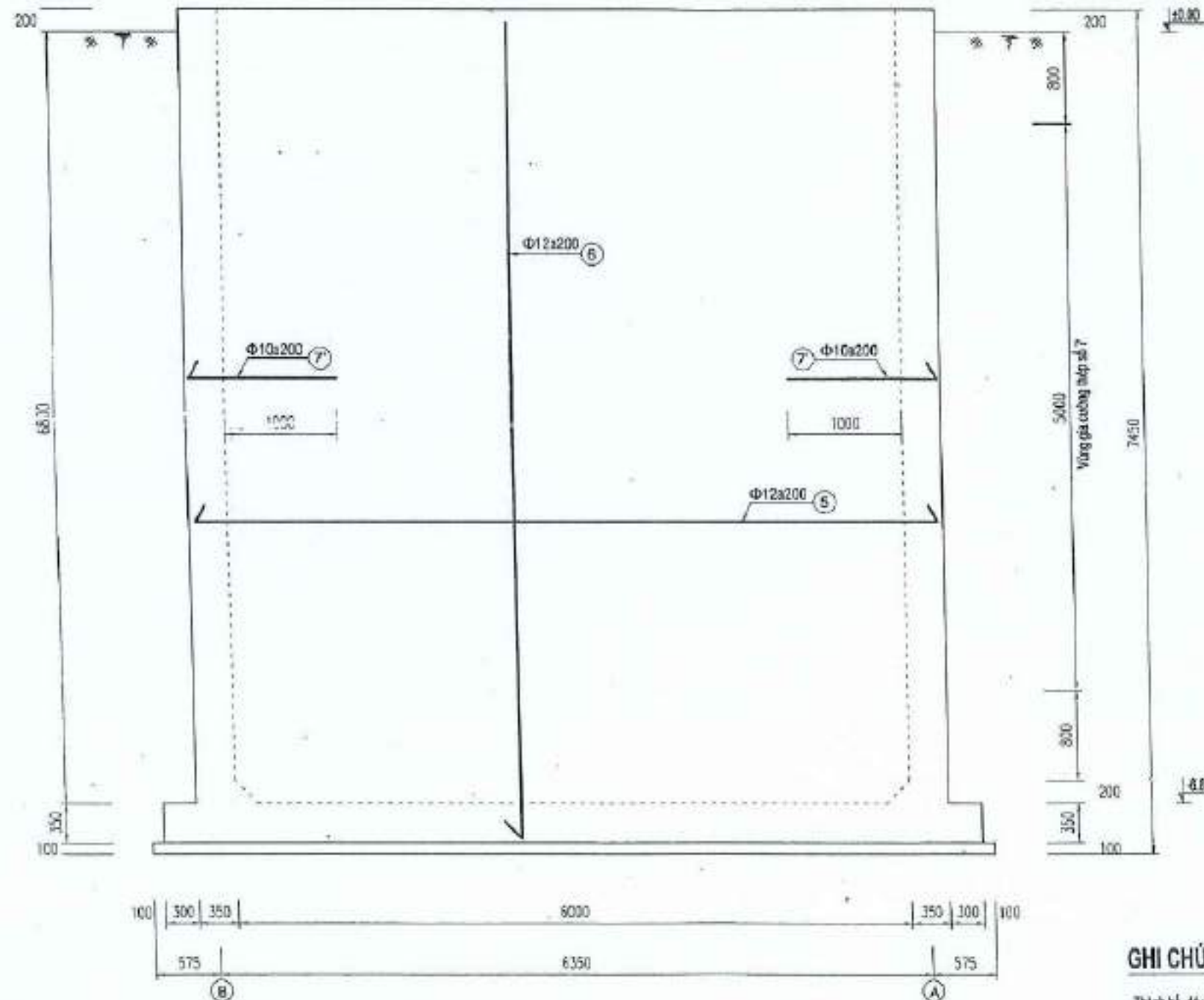
ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
HÀ NỘI KIẾN TRÚC VIỆT NAM
CÔNG NGHỆ CHỌN THÀNH
CÔNG SUẤT QUẢN LÝ: 1.200.000.000



CHUYÊN
LIÊN HỆ: 0918.11.11.11 - 0918.11.11.11
CHUYÊN
LIÊN HỆ: 0918.11.11.11 - 0918.11.11.11
CHUYÊN
LIÊN HỆ: 0918.11.11.11 - 0918.11.11.11
CHUYÊN
LIÊN HỆ: 0918.11.11.11 - 0918.11.11.11

BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC 1, 2 LỚP TRONG HÀM BƠM

TỈ LỆ : 1/50



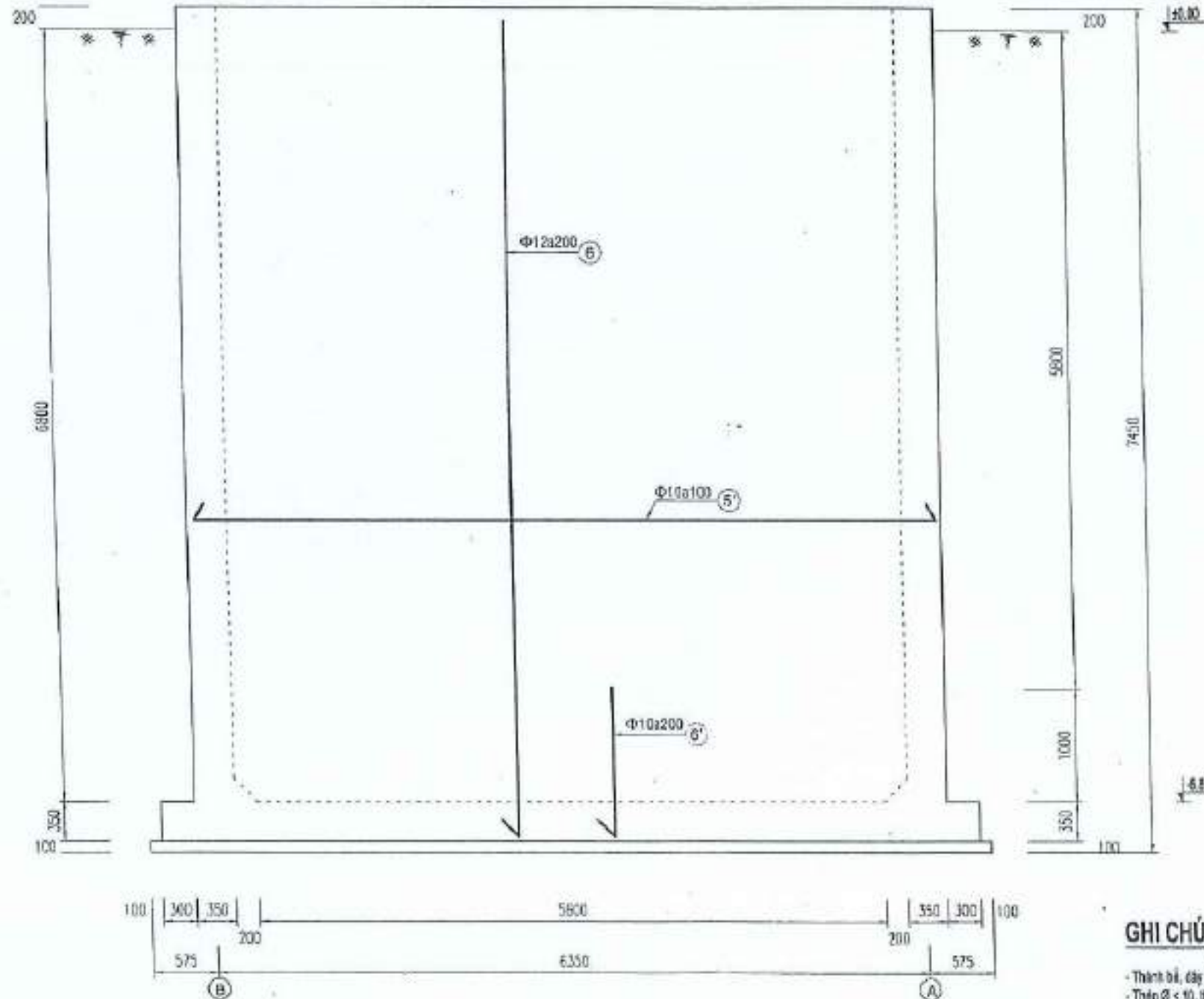
GHI CHÚ:

- Thành bộ, đáy bộ, dầm, sàn, cột: bê tông cốt thép đã 1x2 M250
- Thép Ø < 10, thép AII : R_s = 29800 kg/cm²
- Ø ≥ 10, thép AII : R_s = 35500 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bản đáy a = 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ sàn a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a = 2.5cm
- Đơn vị cốt thép ≥ 30 Ø

1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			
71			
72			
73			
74			
75			
76			
77			
78			
79			
80			
81			
82			
83			
84			
85			
86			
87			
88			
89			
90			
91			
92			
93			
94			
95			
96			
97			
98			
99			
100			

BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC 1, 2 LỚP NGOÀI HÀM BƠM

TỈ LỆ : 1/50



GHI CHÚ:

- Thành bể, đáy bể, dầm sàn, cột đỡ ống cốt thép đã 1x2 N250
- Thép $\Phi < 10$, thép AIII : $R_s = 2900 \text{ kg/cm}^2$
- $\Phi \geq 10$, thép AIII : $R_s = 3500 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bể thành, bể đáy $a = 3 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ sàn $a = 2 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ cột, cột $a = 2.5 \text{ cm}$
- Đoạn nối cốt thép $\geq 30 \Phi$



DƯƠNG NHẬT
 CHỨC VỤ: CHỦ TỊCH HỘI QUẢN LÝ
 QUẬN HOÀNG MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

QUẢN LÝ MẠC
 NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
 KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
 CÔNG SUẤT QUẢN LÝ: 1.300 M³/NGÀY ĐÊM

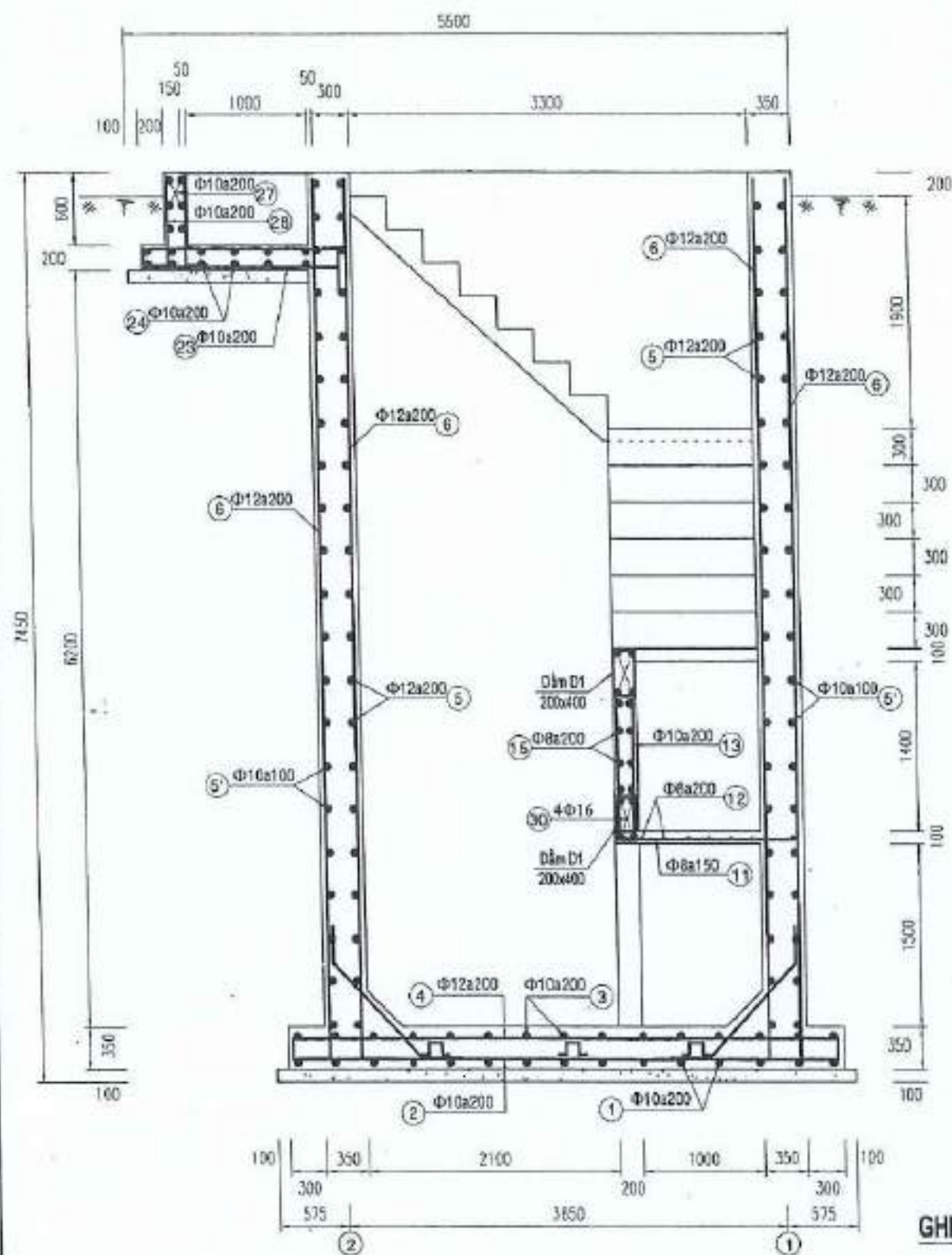
QUẢN LÝ MẠC
 NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
 KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
 CÔNG SUẤT PHÂN CỐ: 1.300 M³/NGÀY ĐÊM

BỐ TRÍ THÉP THÀNH TRỤC 1, 2 LỚP NGOÀI HÀM BƠM
 CHỨC VỤ: CHỦ TỊCH HỘI QUẢN LÝ
 QUẬN HOÀNG MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

QUẢN LÝ MẠC
 NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
 KHU CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH 1
 CÔNG SUẤT PHÂN CỐ: 1.300 M³/NGÀY ĐÊM

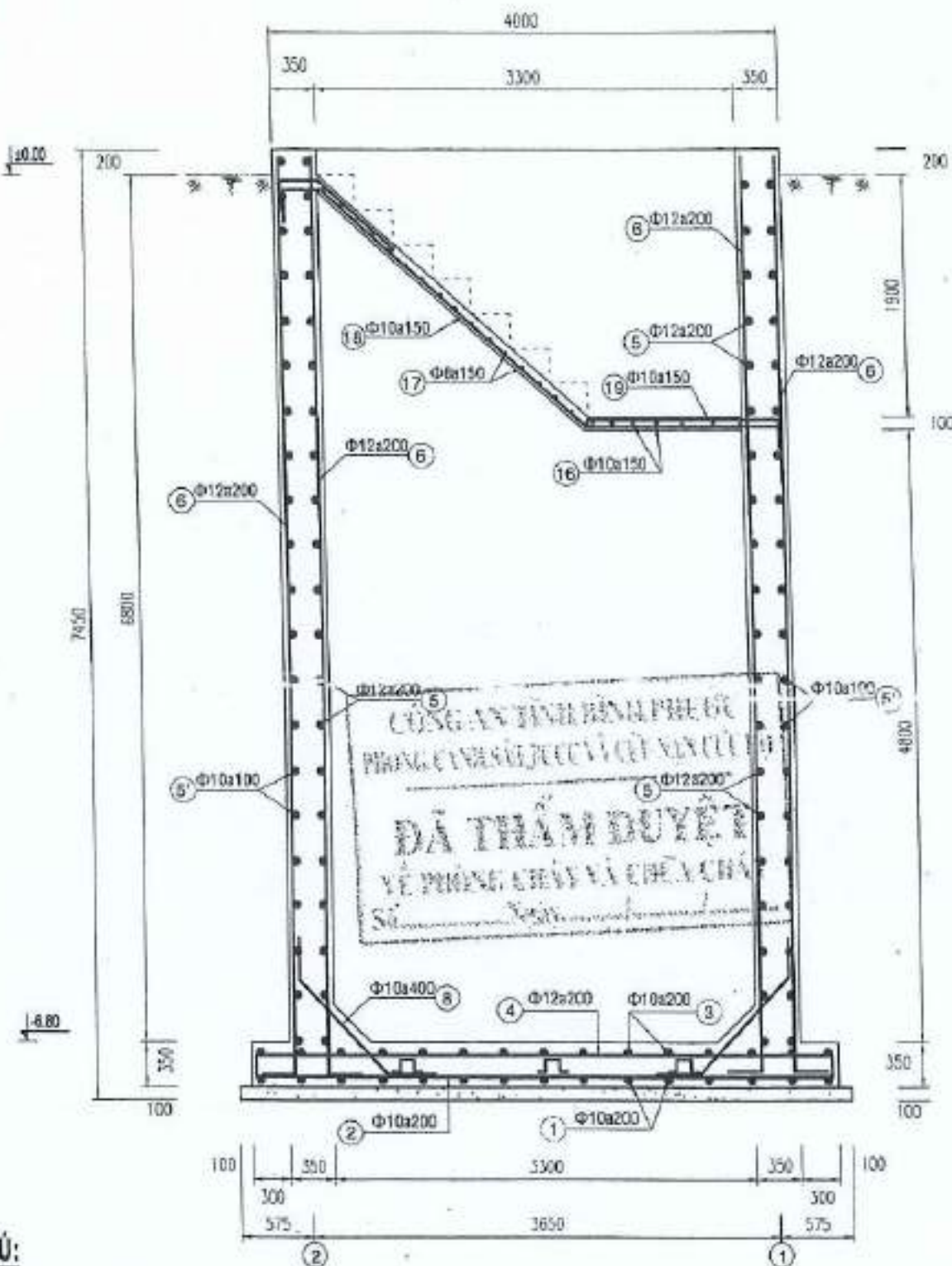
MẶT CẮT I-I

TL: 1/50



MẶT CẮT II-II

TL: 1/50



GHI CHÚ:

- Thành bộ, dây bê, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép có 1x2 M250
- Thép Ø < 10, thép AII : R_s < 2800 kg/cm²
Ø ≥ 10, thép AIII : R_s < 3550 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bản dầm a = 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ sàn a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ cột, cột a = 2,5cm
- Đoạn nối cột thép ≥ 30 Ø



DUYỆT Cho thi công xây dựng công trình và
chịu trách nhiệm trước
DƯƠNG NHẬT
Là Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

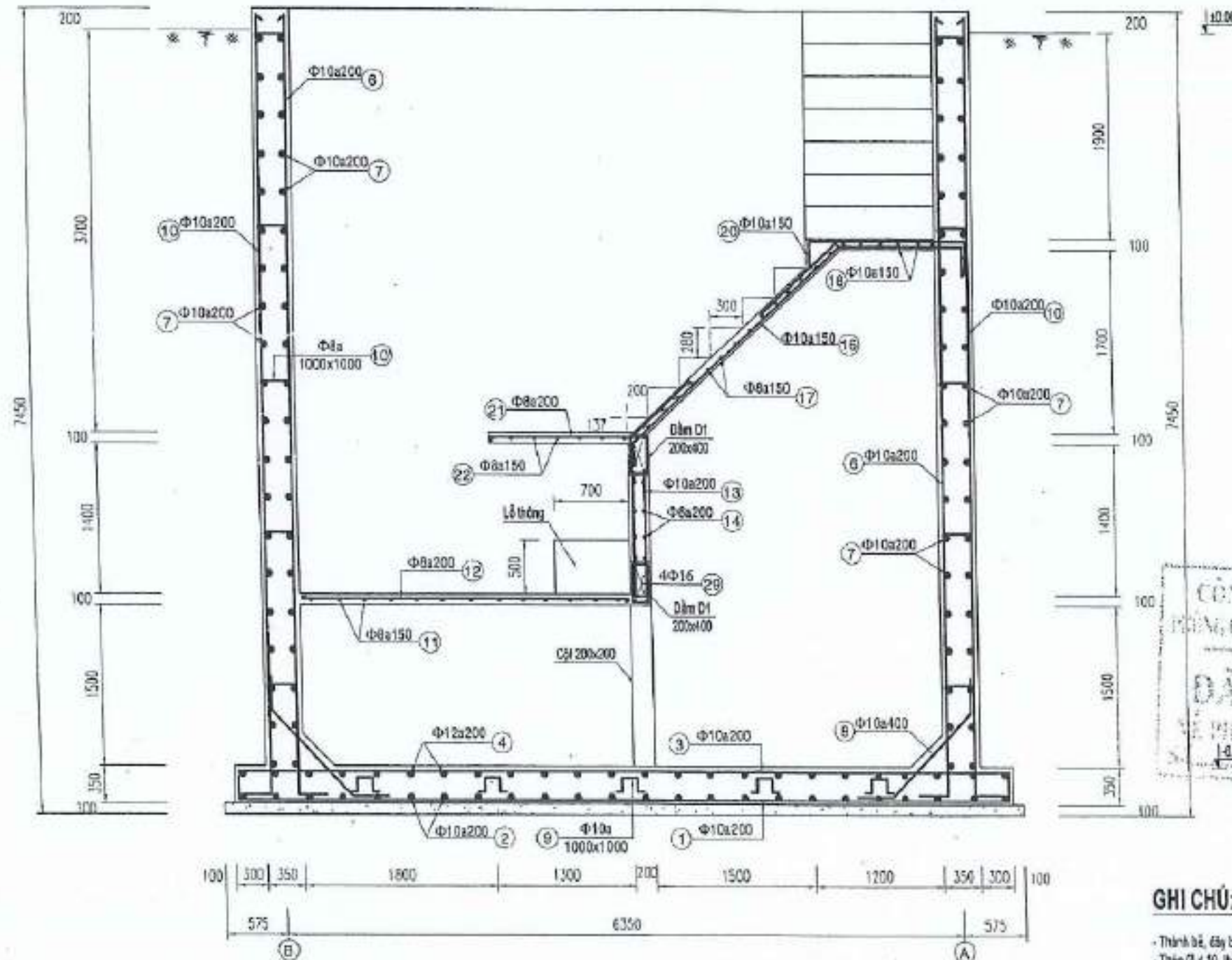
THAY Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
Mặt ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
CÔNG SÁT PHÂN KÝ 1: 1/2000 NGÀY 20/01/2000

THAY Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
Mặt ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
CÔNG SÁT PHÂN KÝ 1: 1/2000 NGÀY 20/01/2000

THAY Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
Mặt ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
CÔNG SÁT PHÂN KÝ 1: 1/2000 NGÀY 20/01/2000

THAY Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
Mặt ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
CÔNG SÁT PHÂN KÝ 1: 1/2000 NGÀY 20/01/2000

MẶT CẮT A - A
TL: 1/50



GHI CHÚ:

- Thành bê, đầy bộ, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã 1x2 M200
- Thép Q < 10, thép AII : R_s < 2800 kg/cm²
Q > 10, thép AIII : R_s < 3550 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bên đáy a= 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ sàn a= 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a= 2,5cm
- Khoảng nổi cốt thép ≥ 30 Ø



ĐƯƠNG NHẬT
ĐẠI BIỂU CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

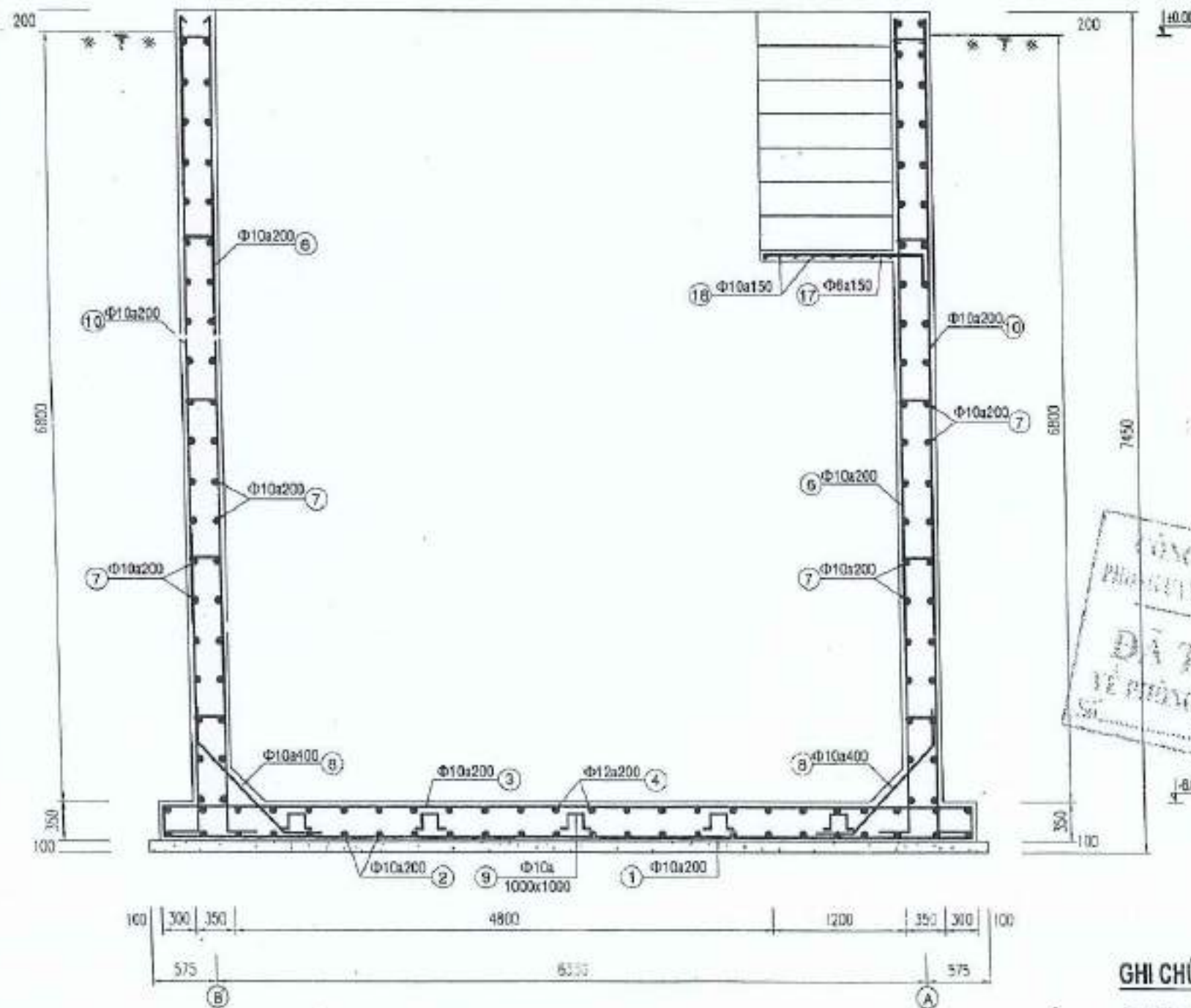
CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
ĐÃ THẨM DUYỆT
THI CÔNG VÀ THI CÔNG

THI CÔNG VÀ THI CÔNG
THI CÔNG VÀ THI CÔNG
THI CÔNG VÀ THI CÔNG

THI CÔNG VÀ THI CÔNG
THI CÔNG VÀ THI CÔNG
THI CÔNG VÀ THI CÔNG

THI CÔNG VÀ THI CÔNG
THI CÔNG VÀ THI CÔNG
THI CÔNG VÀ THI CÔNG

MẶT CẮT B - B
TL: 1/50



GHI CHÚ:

- Thành bê, dầm bê, cột, sàn, cốt thép cốt thép đã 1x2 M250.
- Thép Ø < 10, thép AII : R_s = 3802 kg/cm²
Ø ≥ 10, thép AII : R_s = 3550 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bên dầm a = 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ sàn a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a = 2.5cm
- Góc nối cốt thép ≥ 30 Ø

12		
11		
10		
9		
8		
7		
6		
5		
4		
3		
2		
1		

STT	HỌ TÊN	QUÊ	QUỐC
-----	--------	-----	------

Mặt bằng tầng trệt			
Tên công trình			
Mô tả công trình			
Tên công trình			
Xây dựng			
Hướng			
Hướng			



DƯƠNG NHẬT
Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường
Địa chỉ: Phường 1, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã thẩm duyệt
Về phòng cháy và chữa cháy

Đã thẩm duyệt
Về an ninh trật tự

Đã thẩm duyệt
Về môi trường

Đã thẩm duyệt
Về văn hóa, thể thao và du lịch

Đã thẩm duyệt
Về y tế

Đã thẩm duyệt
Về giáo dục và đào tạo

Đã thẩm duyệt
Về khoa học và công nghệ

Đã thẩm duyệt
Về thông tin và truyền thông

THỐNG KÊ CỐT THÉP HẦM BƠM

TÊN C.KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG- KÍCH THƯỚC	(MM)	CHIỀU DÀI (MM)	SỐ LƯỢNG	TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG LƯỢNG (KG)
					1CK	T.BỘ	
ĐÁY BỂ		HẦM BƠM					
	1	7200	ø10	7200	24	24	172.8
	2	4500	ø10	4500	38	38	171.0
	2'	1350	ø10	1350	76	76	102.6
	3	290 7200 290	ø10	7780	24	24	186.7
	4	290 4500 290	ø12	5080	38	38	193.0
	8	200 880 200	ø10	1280	120	120	153.6
	9	250 150 100 250 100	ø10	850	48	48	40.8
THÀNH BỂ	5	200 6650 200	ø12	7050	72	72	507.6
	5'	200 6650 200	ø10	7050	72	72	507.6
	6	200 7300	ø12	7500	140	140	1050.0
	6'	200 1350	ø10	1550	29	29	45.0
	7	200 3950 200	ø10	4350	144	144	626.4
	7'	200 1350	ø12	1550	288	288	446.4
	10	200 7300	ø10	7500	84	84	630.0
	10'	40 300 40	ø8	380	192	192	73.0
	11	40 1500 40	ø8	1580	22	22	34.8
	12	40 3100 40	ø8	3180	6	6	19.1
	13	100 1500	ø10	1600	44	44	70.4
	14	200 1500 200	ø10	1900	16	16	30.4
	15	200 3550 200	ø10	3950	16	16	63.2
	16	200 1000 2500	ø10	3700	9	9	33.3
	17	40 1500 40	ø8	1580	27	27	42.7
	18	200 2700 1200	ø10	4100	9	9	36.9
	19	60 1150 200	ø10	1410	36	36	50.8
	20	200 1250 200	ø10	1550	9	9	14.0
	21	60 1500 60	ø8	1370	9	9	12.3
	22	40 1500 40	ø8	1580	10	10	15.8
	23	1500	ø10	1500	14	14	21.0
	24	2450	ø10	2450	6	6	14.7

TÊN C.KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG- KÍCH THƯỚC	(MM)	CHIỀU DÀI (MM)	SỐ LƯỢNG	TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG LƯỢNG (KG)
					1CK	T.BỘ	
DẦM SÀN CÔNG TÁC		HẦM BƠM					
	25	150 1500 150	ø10	1800	14	14	25.2
	26	150 2450 150	ø10	2750	6	6	16.5
	27	200 2450 200	ø10	2850	8	8	22.8
	27'	200 1500 200	ø10	1900	16	16	30.4
	28	200 750	ø10	950	50	50	47.5
	29	200 1500 200	ø16	1900	8	8	15.2
	30	200 3550 200	ø16	3950	8	8	31.6
	31	150 400 350 200	ø6	1100	46	46	50.6
	32	200 1900 200	ø14	2100	4	4	8.4
	33	150 200 150 200	ø6	700	9	9	6.3
	34	950	ø14	950	12	12	11.4
MÓNG - CỘT		ĐƯỜNG NỘI BỘ					
	1	5000	ø10	5000	111	111	555.0
	2	22000	ø10	22000	26	26	572.0
		TƯỜNG RÀO					
ĐÀ KIẾNG	1	200 3150 200	ø12	3350	4	92	308.2
	2	750	ø10	750	10	230	172.5
	3	150 200 150 200	ø6	700	17	391	273.7
	4	200 600	ø8	800	4	92	73.6
	1	200 130000 200	ø12	130400	4	4	521.6
	2	130000	ø12	130000	4	4	520.0
	3	200 250 200 250	ø6	900	433	433	389.7
	4	40 130000 40	ø8	130080	2	2	260.2
		BỂ TỰ HOẠI					
	1	3000	ø10	3000	10	10	30.0
	2	1800	ø10	1800	16	16	28.8
	3	150 3000 150	ø10	3300	10	10	33.0
	4	150 1800 150	ø10	2100	16	16	33.6



DUY NHẬT
 CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THIẾT KẾ XÂY DỰNG
 17 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 1, Quận Tân Phú, TP. HCM
 Điện thoại: 0903 123 456 - Fax: 028 123 456
 Email: duynguyet.vn@gmail.com

THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

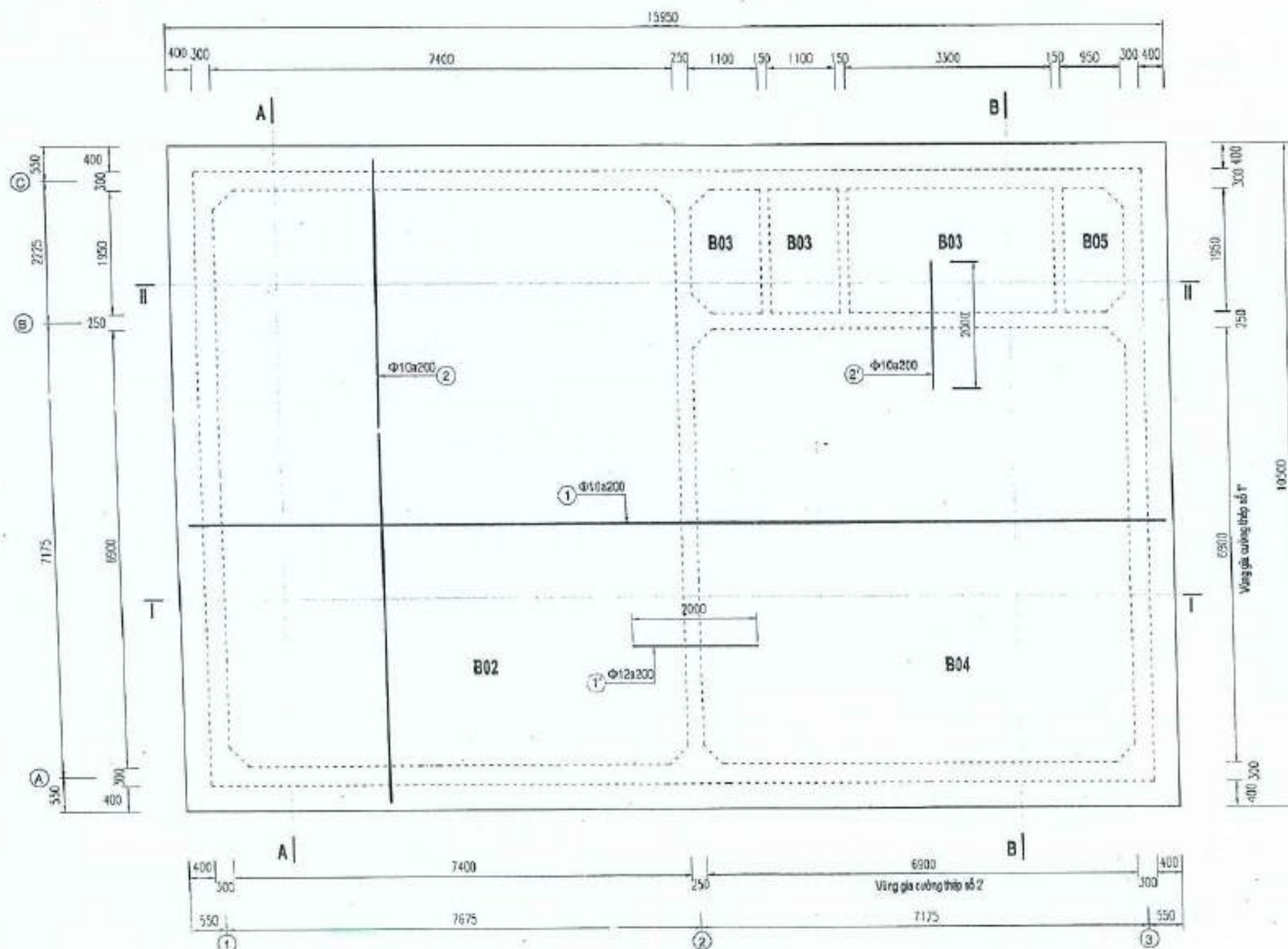
THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

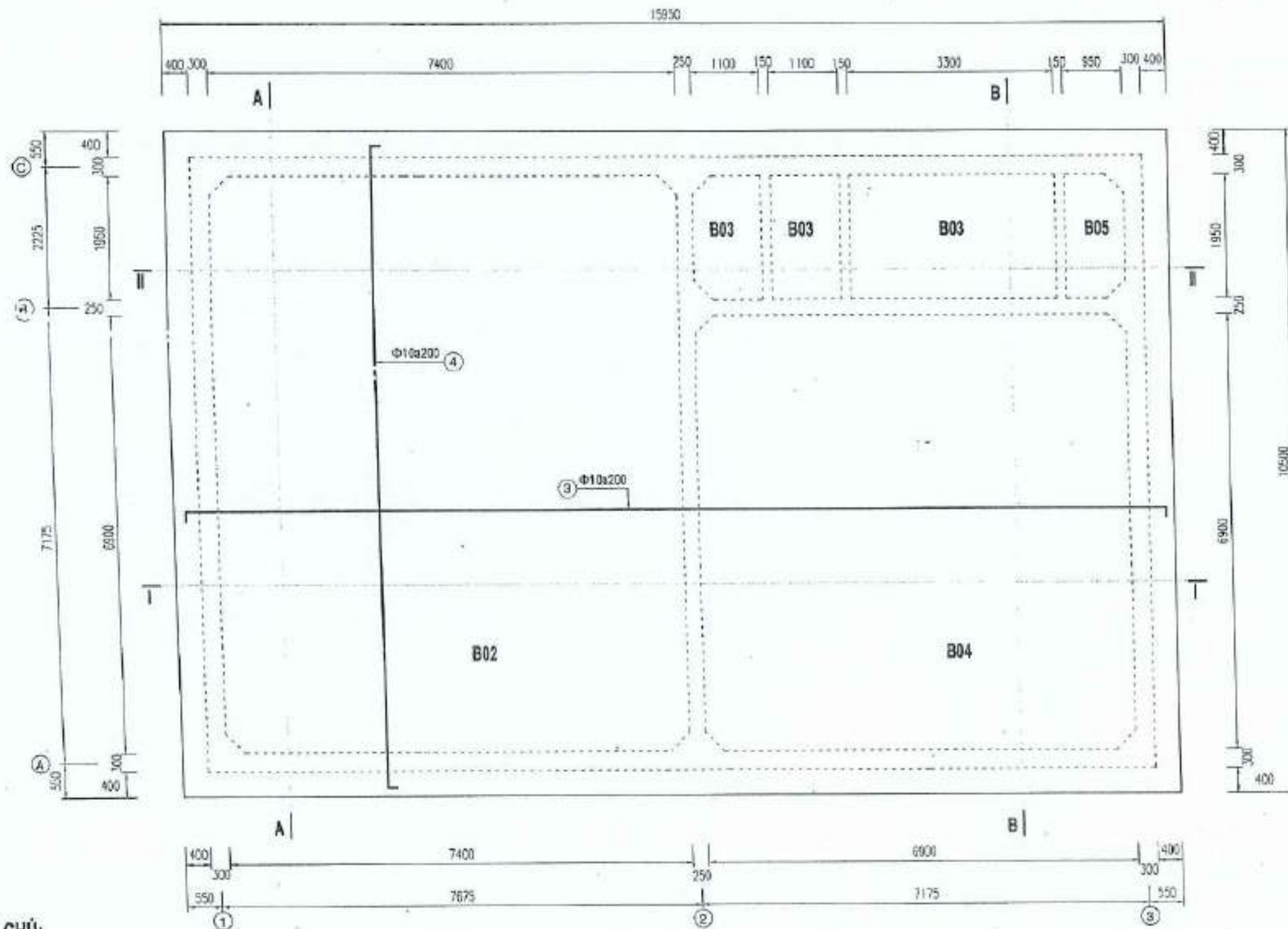
THUYẾT MINH
 1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI
 2. NỘI DUNG VÀ PHẠM VI
 3. CÔNG SUẤT VÀ NGÀY BÀN

TILE : 1/75

[illegible]

BỐ TRÍ THÉP BẢN ĐÁY LỚP TRÊN CỤM BỂ XỬ LÝ HÓA LÝ

TỈ LỆ : 1/75



GHI CHÚ:

- Thành bê, đáy bê, dầm, cột bê tông cốt thép đã 1x2 M250
- Thép $\Phi < 10$, thép AIII : Rs = 23800 kg/cm²
- $\Phi \geq 10$, thép AIII : Rs = 35500 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bên dưới, bên đáy a = 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ bên a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a = 3,5cm
- Độ nhô cốt thép $\geq 30 \Phi$



DƯƠNG NHẬT
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

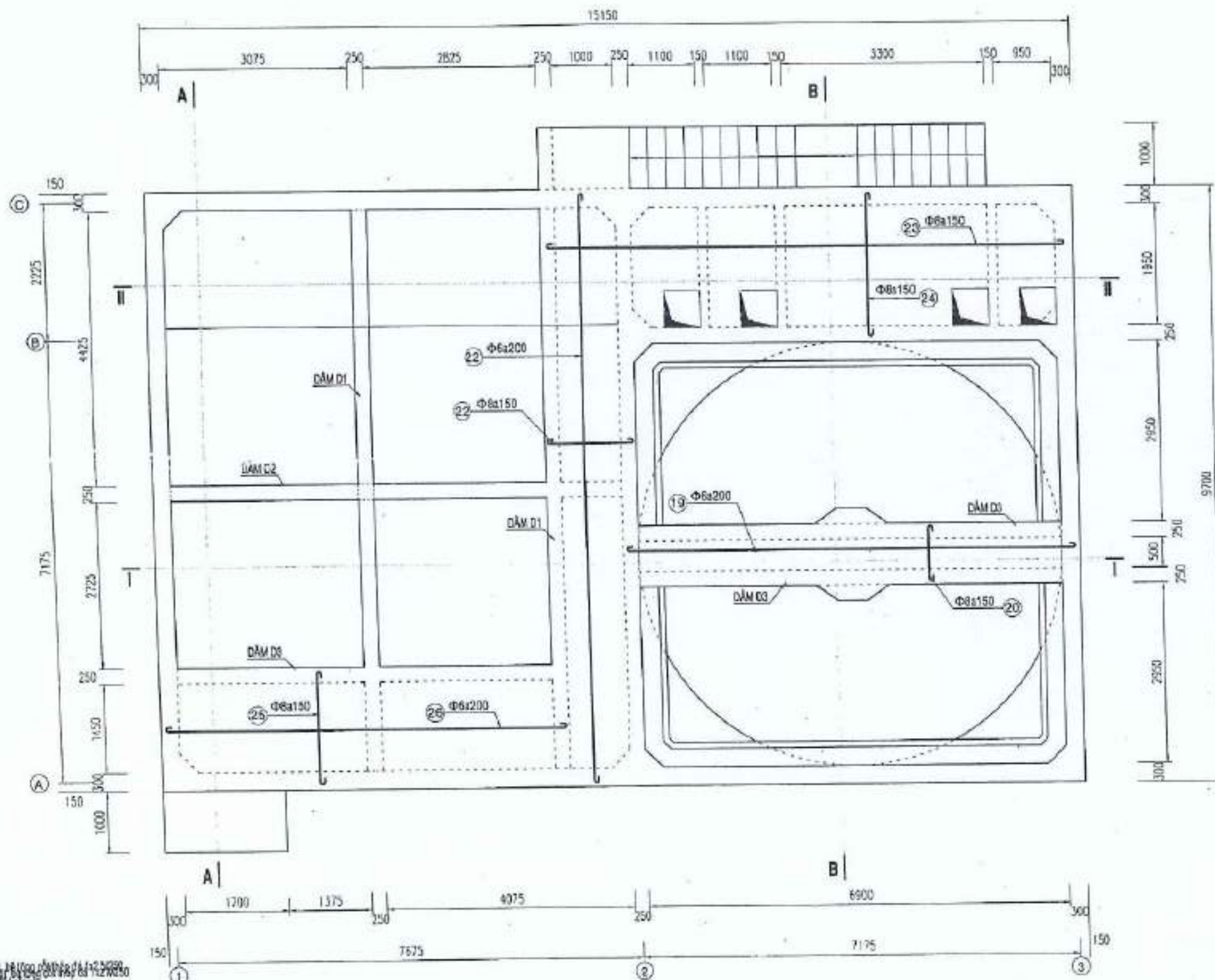
THÀNH CÔNG
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

THÀNH CÔNG
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

THÀNH CÔNG
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

THÀNH CÔNG
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ

TITLE: 1/75

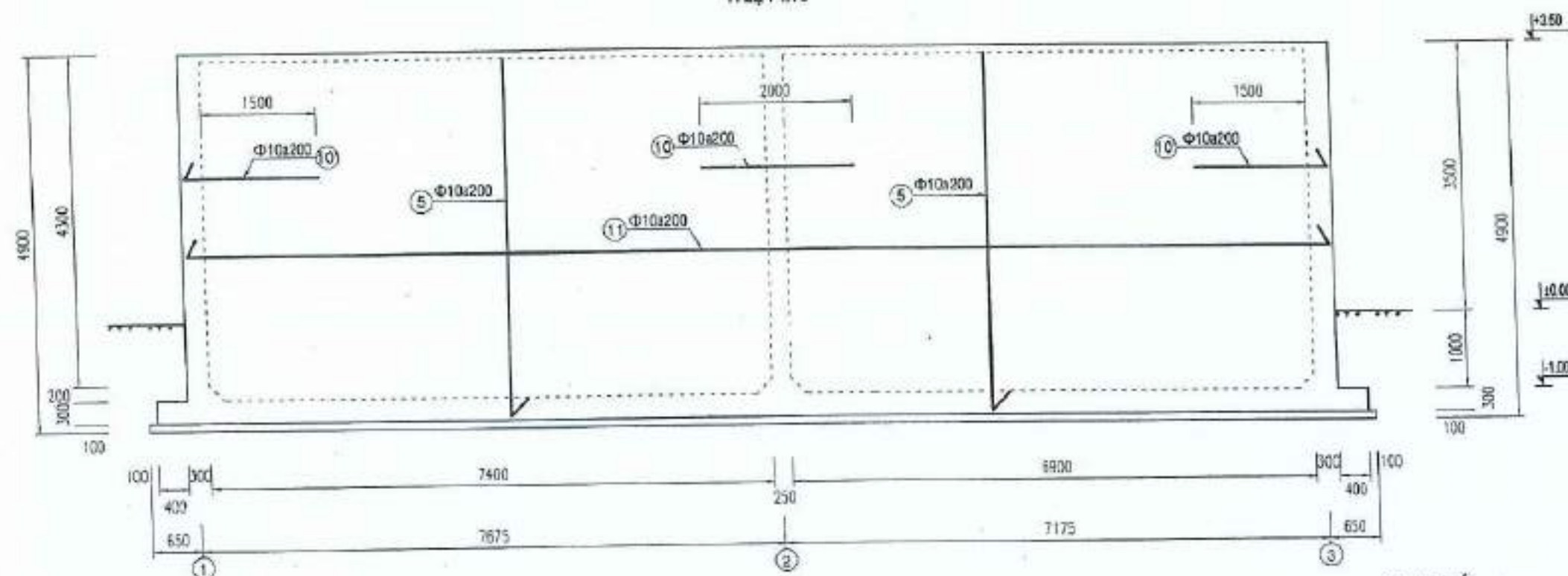


Ghi chú:

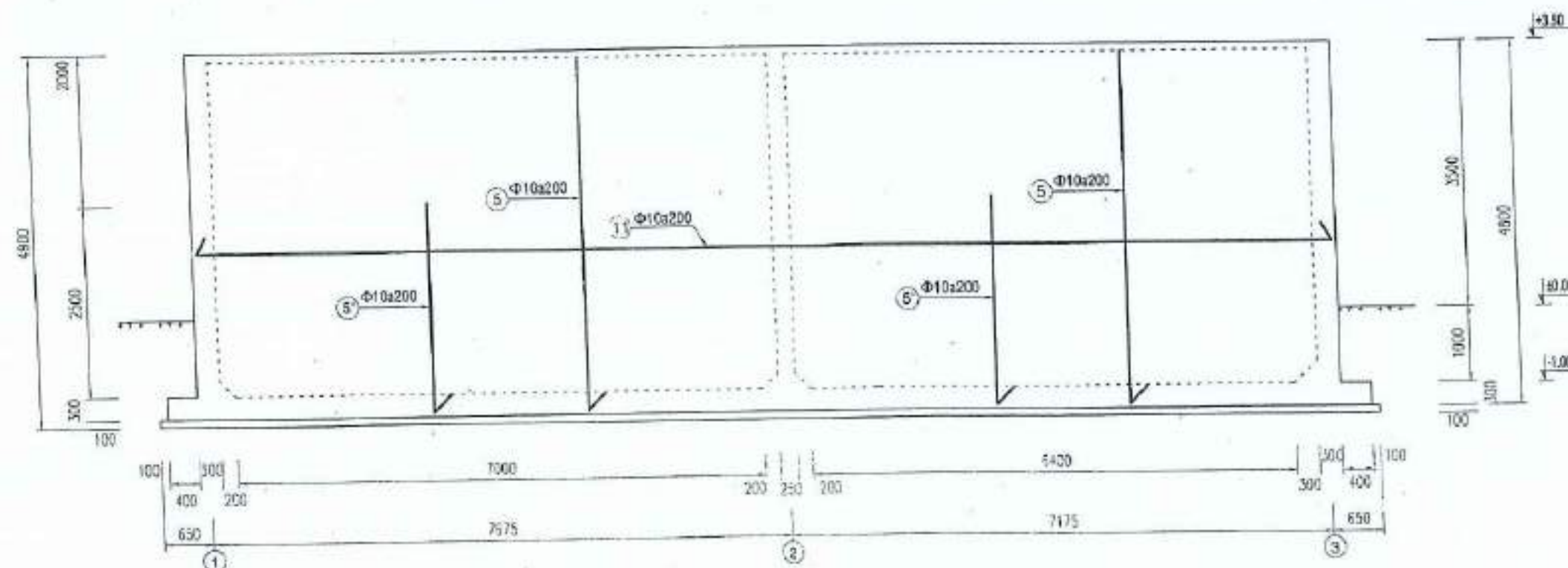
- [illegible]

[illegible]

TILE: 175



TILE : 175

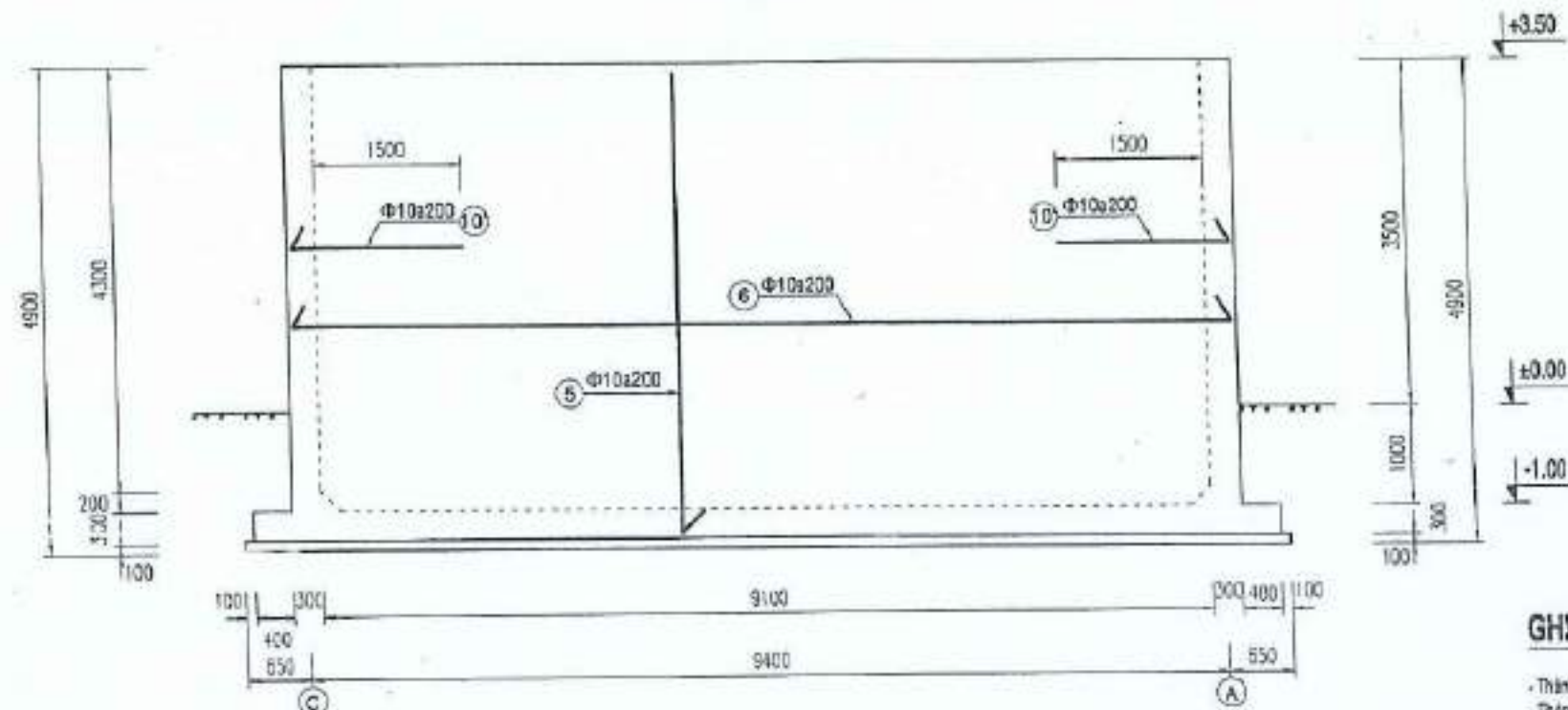


GHI CHÚ:

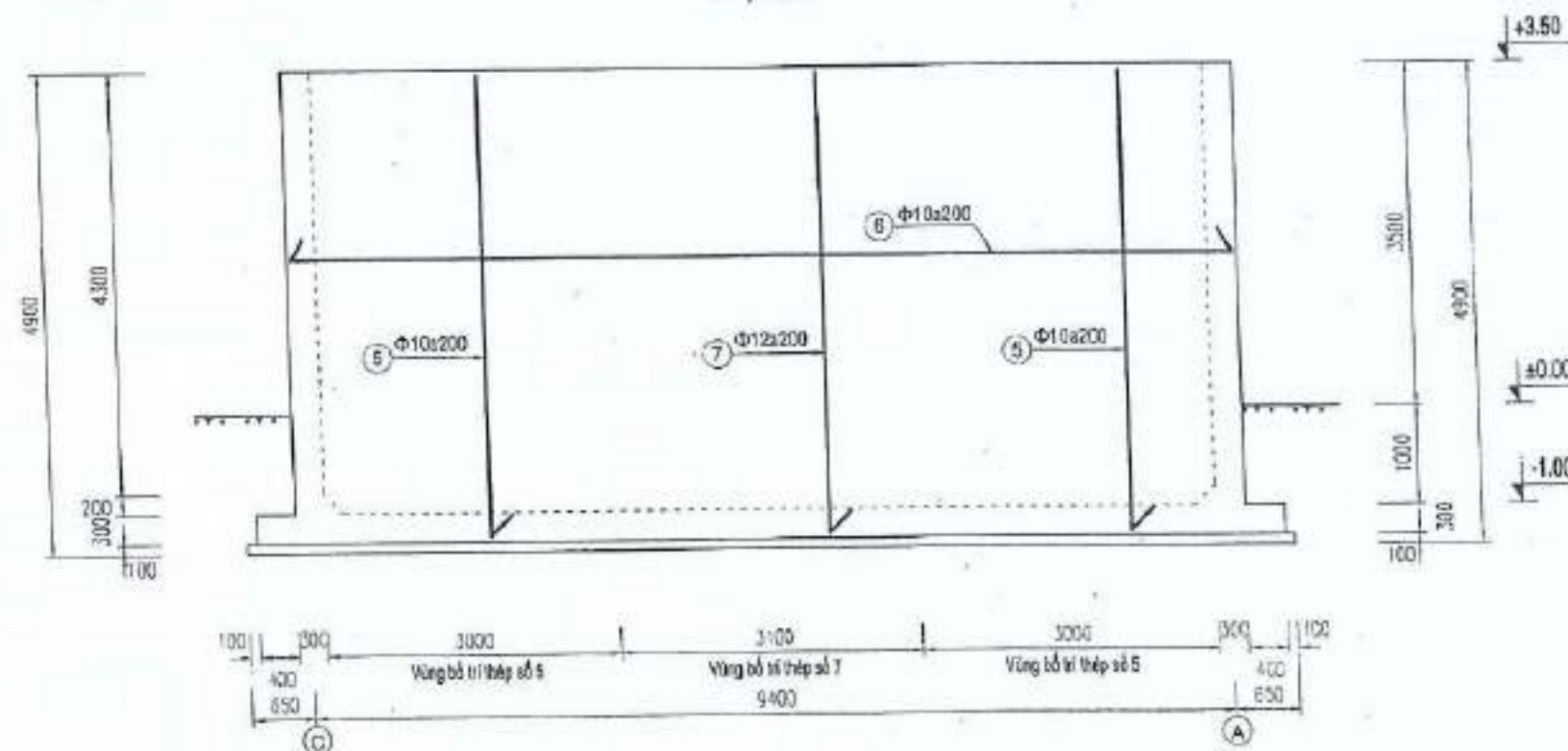
- Thành bể, đáy bể, dầm, sườn, cột bê tông cốt thép đã 1x2 M250
- Thép $\varnothing < 10$, thép AIII : $R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$
 $\varnothing \geq 10$, thép AIII : $R_s = 3550 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bề thành, bên đáy a = 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ sườn a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a = 2,5cm
- Đoạn nối cột thép $\geq 30\varnothing$

[illegible]

TỈ LỆ: 1/75



TỈ LỆ : 1/75



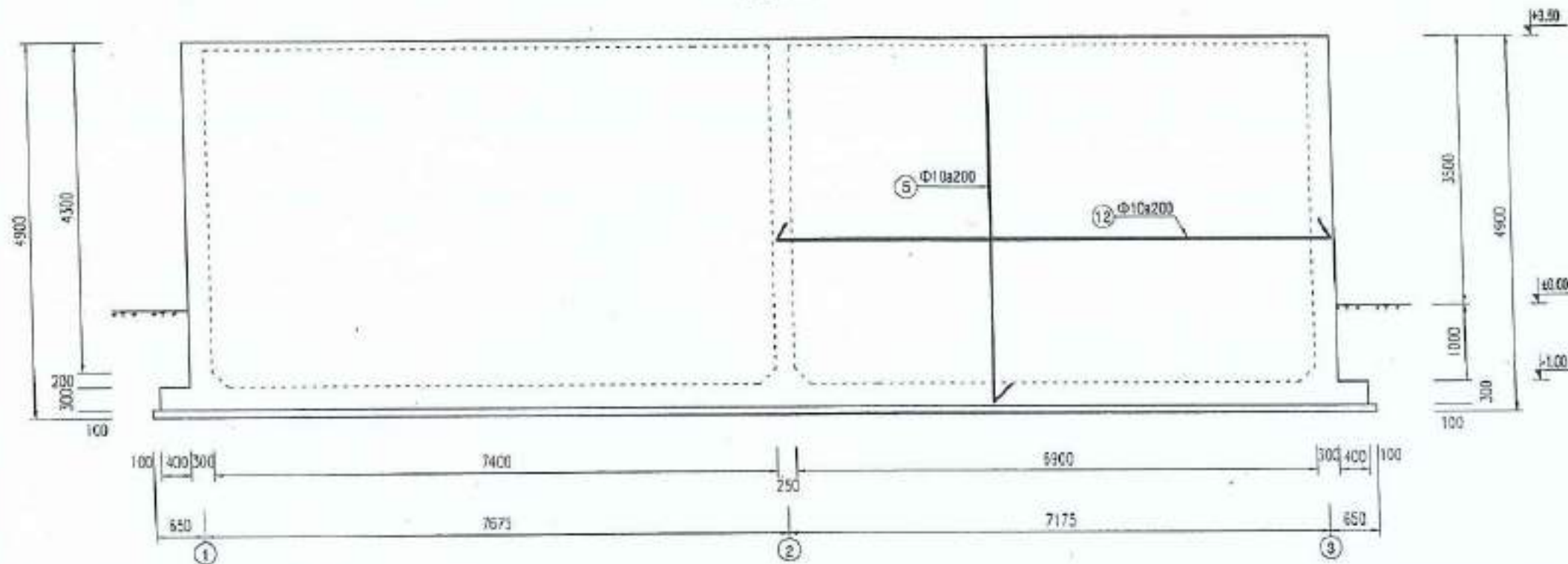
GHI CHÚ:

- Thình bả, dày bả, dăm, sần, cột bê tông cốt thép có trục N250
- Thép $\phi < 10$, thép AII: $R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$
 $\phi \geq 10$, thép AII: $R_s = 2550 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bả láng bảo vệ bán thành, bên đây $a = 3 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ sần $a = 2 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột $a = 2,5 \text{ cm}$
- Độ bền cốt thép $\geq 30 \text{ đ}$

[illegible]

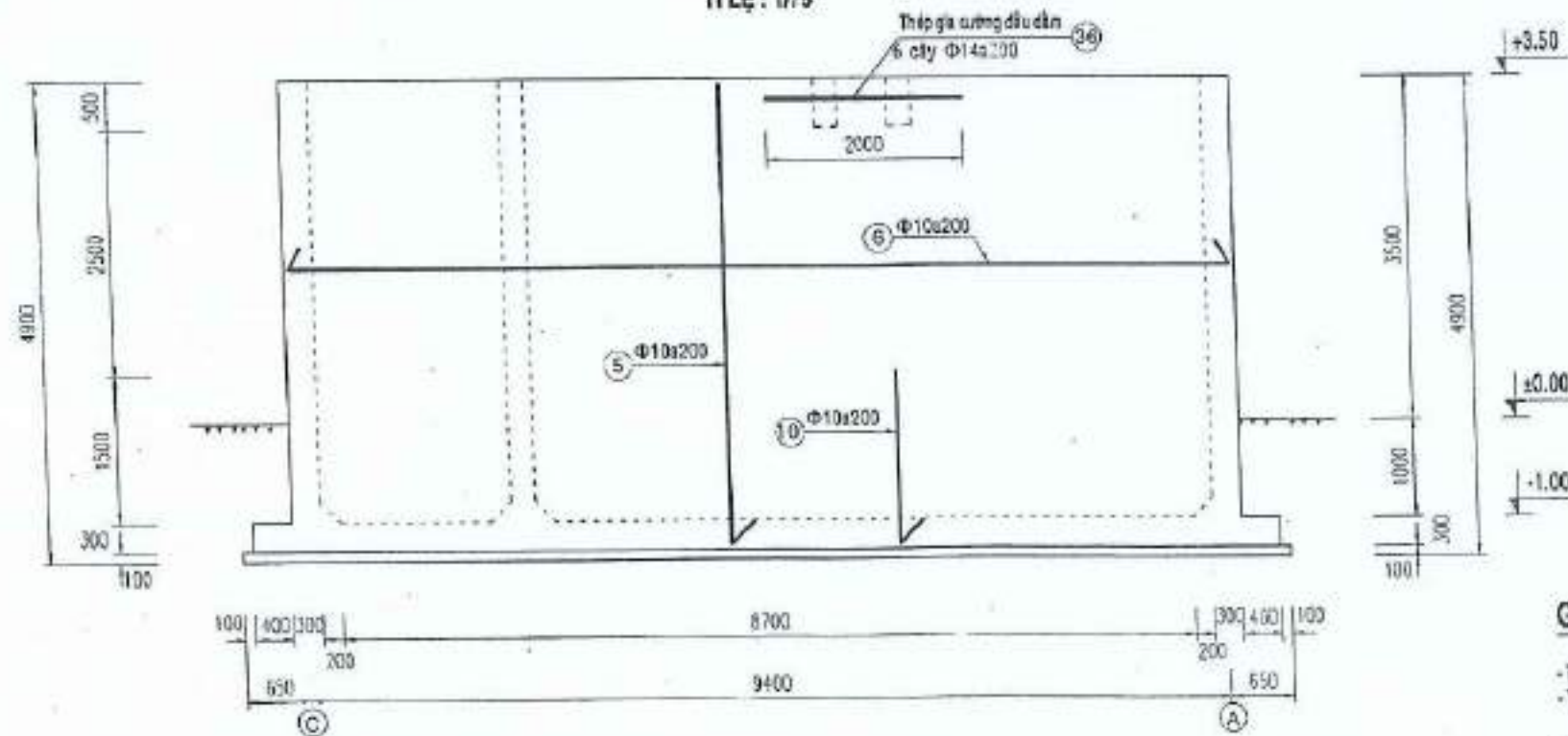
BỐ TRÍ THÉP 2 LỚP THÀNH TRỤC B CỤM BỂ XỬ LÝ HÓA LÝ

TỈ LỆ : 1/75



BỐ TRÍ THÉP 2 LỚP THÀNH TRỤC 2 CỤM BỂ XỬ LÝ HÓA LÝ

TỈ LỆ : 1/75

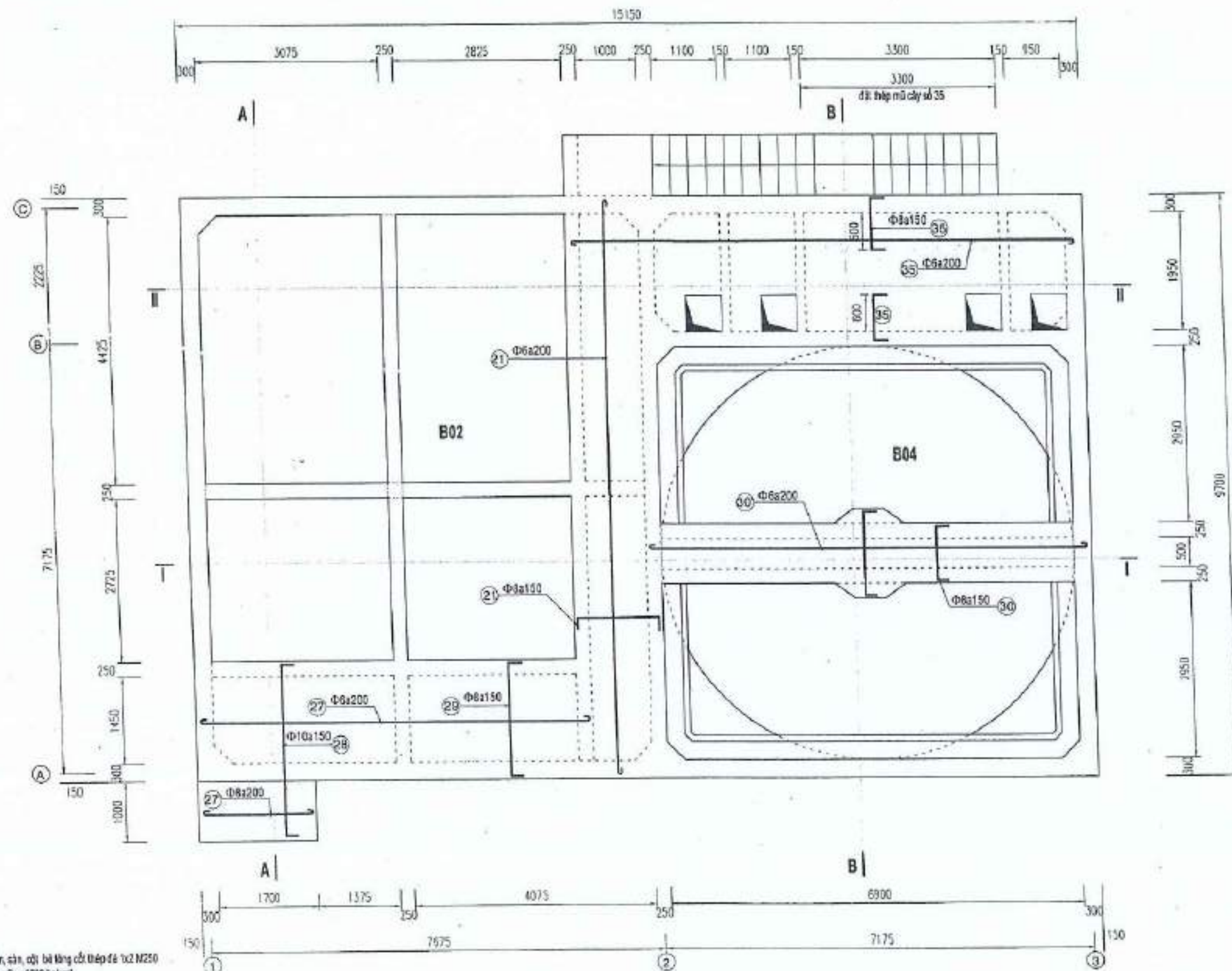


GHI CHÚ:

- Thành bể, đáy bể, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã 1/2 M25
- Thép $\Phi < 10$, thép AII : $R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$
 $\Phi \geq 10$, thép AIII : $R_s = 3550 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bên ngoài, bên trong: 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ sàn: 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột: 2,5cm
- Đơn vị cốt thép: 30 B

12			
11			
10			
9			
8			
7			
6			
5			
4			
3			
2			
1			
0			
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			
71			
72			
73			
74			
75			
76			
77			
78			
79			
80			
81			
82			
83			
84			
85			
86			
87			
88			
89			
90			
91			
92			
93			
94			
95			
96			
97			
98			
99			
100			

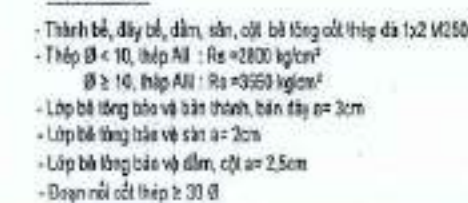
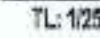
TỈ LỆ : 1/75



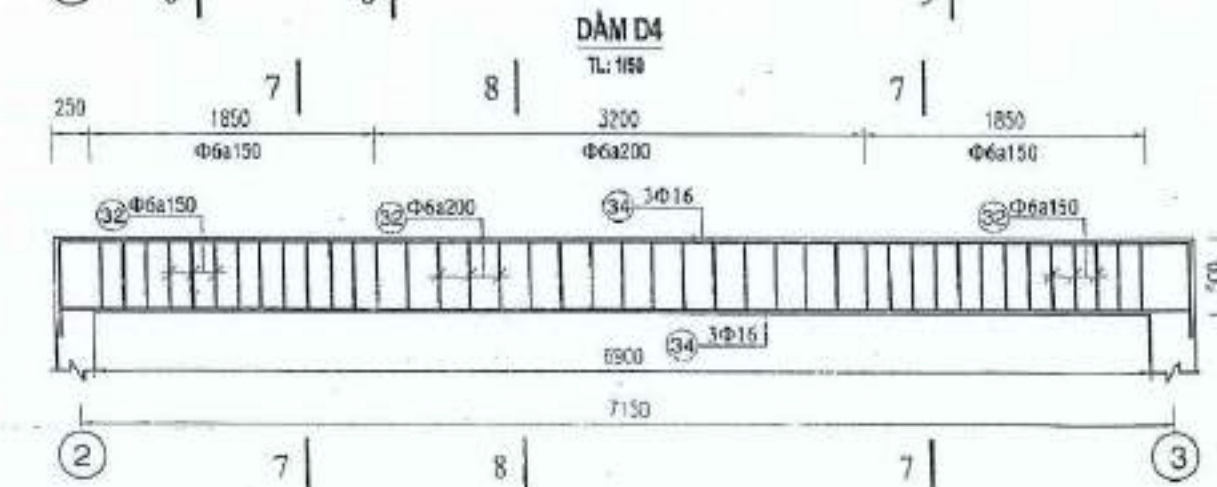
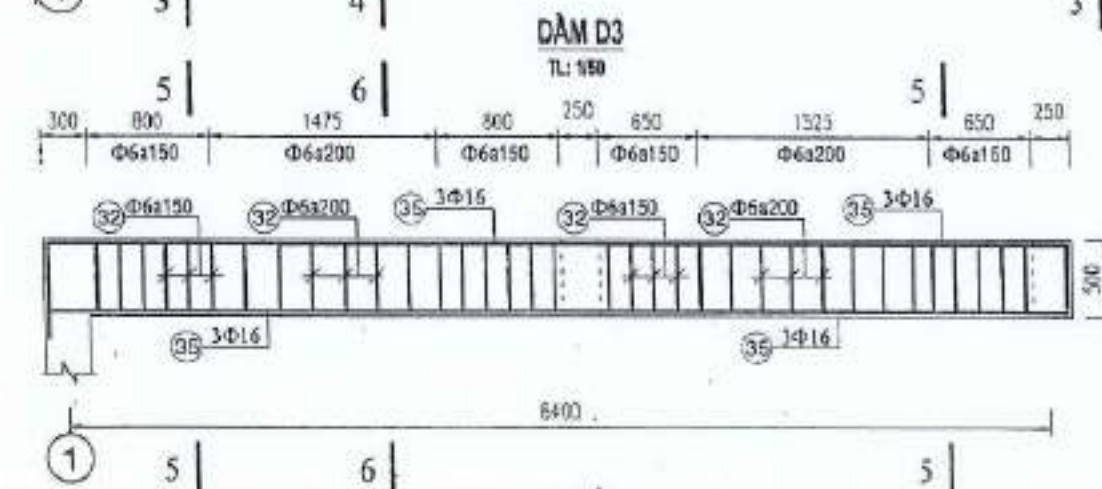
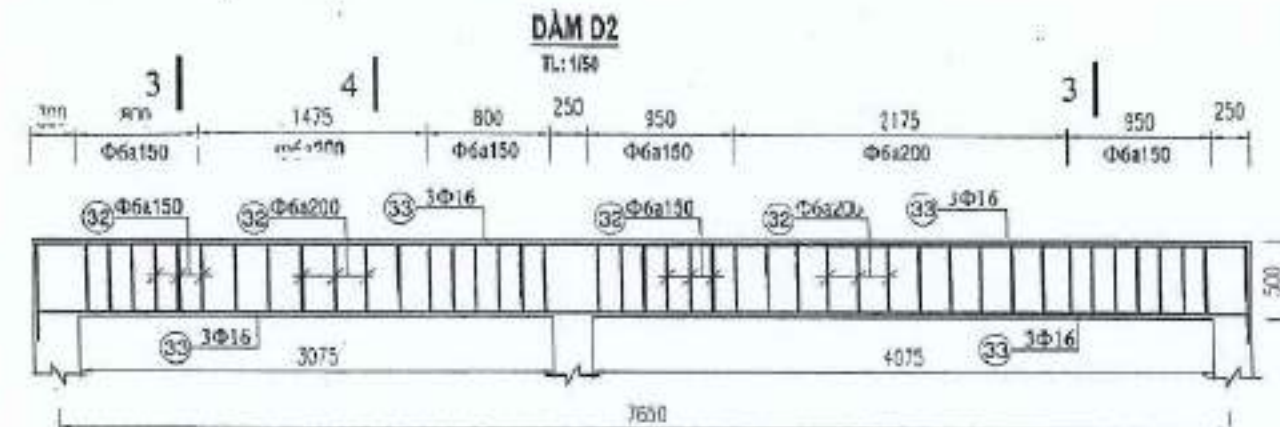
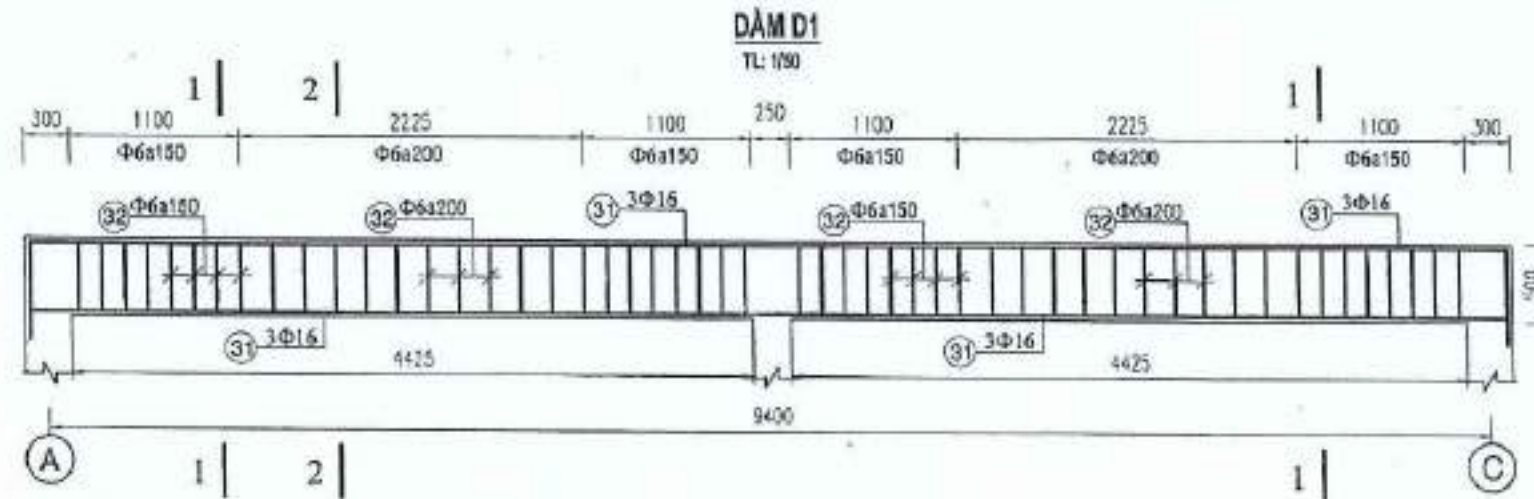
- Thính bá, dày bề, oôm, ỏn, ỏt bả kớng ỏt thỏp đỏ 1x2 M250
- Thỏp 8 < 10, thỏp 11 : Rỏ = 2800 kg/m³
8 ≥ 10, thỏp 11 : Rỏ = 3550 kg/m³
- Lỏp bả kớng bảo vờ sỏn thỏn, bỏn dỏy ỏ = 3cm
- Lỏp bả kớng bảo vờ sỏn ỏ = 2cm
- Lỏp bả kớng bảo vờ dỏn, ỏt ỏ = 2,5cm
- Đỏn ỏn ỏt thỏp ỏ 30 ỏ

[illegible]

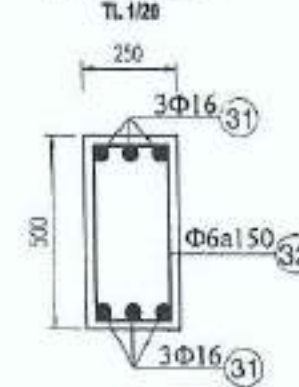
TL: 1/75

[illegible]

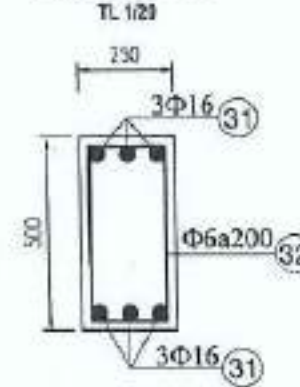
BẢN VẼ BỐ TRÍ CỐT THÉP DÀM D1, D2, D3, D4 CỤM BÊ XỬ LÝ HÓA LÝ



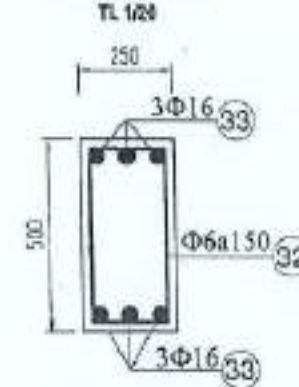
MẶT CẮT 1-1
TL: 1/20



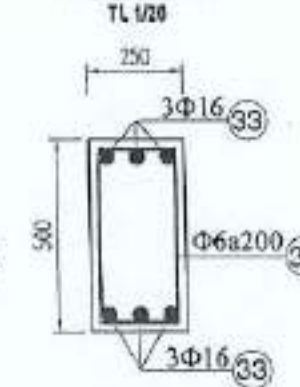
MẶT CẮT 2-2
TL: 1/20



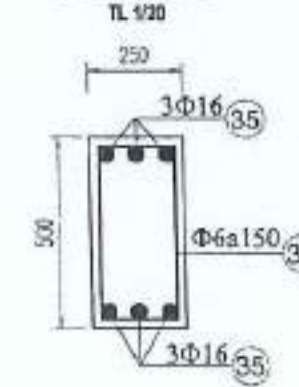
MẶT CẮT 3-3
TL: 1/20



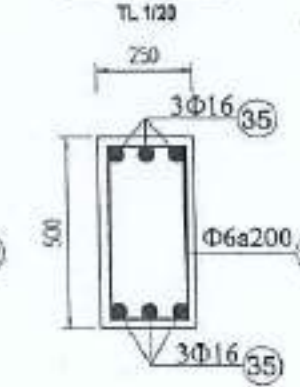
MẶT CẮT 4-4
TL: 1/20



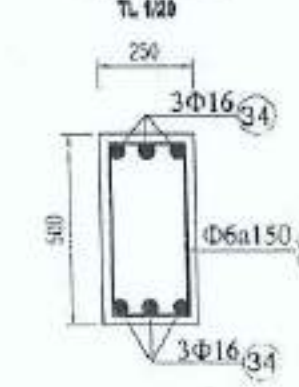
MẶT CẮT 5-5
TL: 1/20



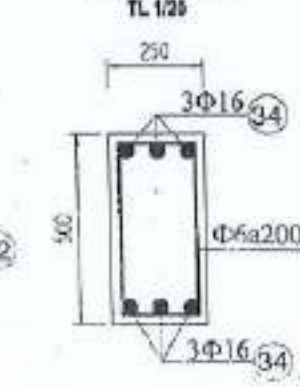
MẶT CẮT 6-6
TL: 1/20



MẶT CẮT 7-7
TL: 1/20



MẶT CẮT 8-8
TL: 1/20



ĐƯƠNG NHẬT
CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ
CHỖ: KẾ HOẠCH THIẾT KẾ

TRẦN VĂN HÒA
CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ
CHỖ: KẾ HOẠCH THIẾT KẾ

TRẦN VĂN HÒA
CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ
CHỖ: KẾ HOẠCH THIẾT KẾ

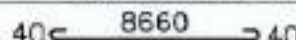
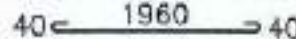
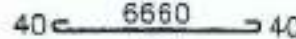
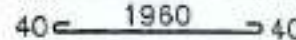
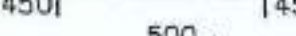
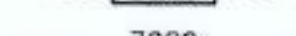
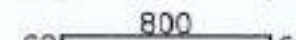
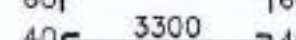
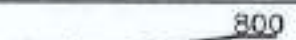
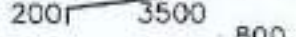
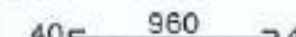
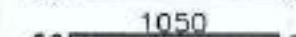
TRẦN VĂN HÒA
CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ
CHỖ: KẾ HOẠCH THIẾT KẾ

TRẦN VĂN HÒA
CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ
CHỖ: KẾ HOẠCH THIẾT KẾ

TRẦN VĂN HÒA
CHỨC VỤ: KỸ SƯ THIẾT KẾ
CHỖ: KẾ HOẠCH THIẾT KẾ

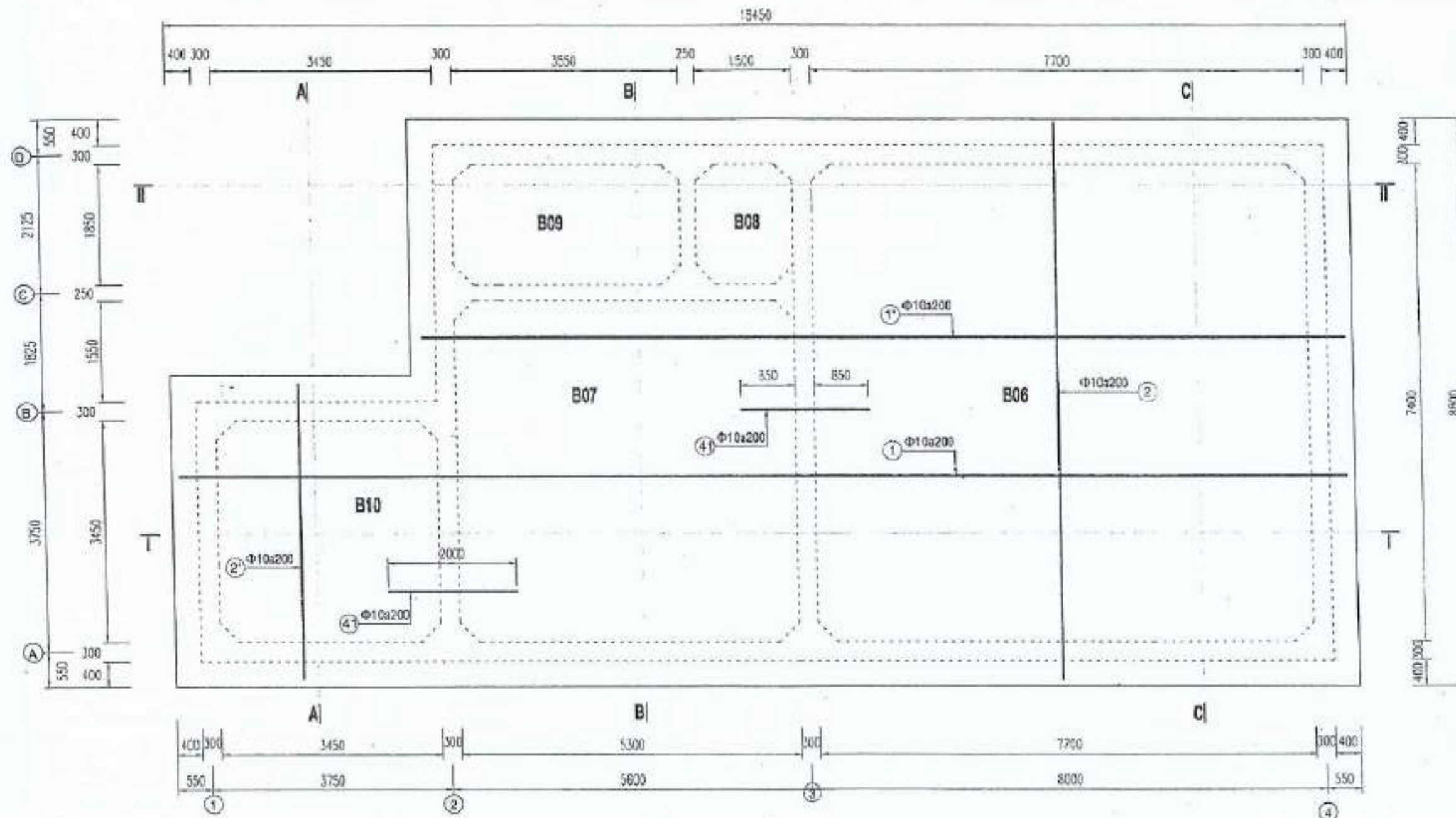
THỐNG KÊ CỐT THÉP CỤM BỂ HÓA LÝ

TÊN C.KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG- KÍCH THƯỚC	(MM)	CHIỀU DÀI (MM)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG LƯỢNG (KG)	
					1CK	T.BỘ			
		CỤM BỂ HÓA LÝ							
ĐÁY BỂ	1		ø10	15900	54	54	858.6	529.43	
	1'		ø10	2000	36	36	72.0	44.40	
	2		ø10	10450	80	80	836.0	515.49	
	2'		ø10	2000	36	36	72.0	44.40	
	3		ø10	16380	54	54	884.5	545.40	
	4		ø10	10930	80	80	874.4	539.17	
	14		ø10	1280	304	304	389.1	239.93	
	15		ø10	750	204	204	153.0	94.34	
	T		ø8	3280	108	108	354.2	139.78	
	V		ø8	11080	9	9	99.7	39.35	
THÀNH BỂ	5		ø10	4950	724	724	3583.8	2209.83	
	5'		ø10	2950	146	146	430.7	265.58	
	6		ø10	10050	144	144	1447.2	892.37	
	7		ø12	4950	32	32	158.4	140.65	
	9		ø10	2850	140	140	399.0	246.03	
	10		ø10	2000	44	44	88.0	54.26	
	10'		ø10	1950	222	222	432.9	266.93	
	11		ø10	15500	96	96	1488.0	917.52	
	12		ø10	7800	46	46	358.8	221.24	
	16		ø8	330	412	412	136.0	53.67	
	17		ø10	1000	136	136	136.0	83.86	
	18		ø8	6880	16	16	110.1	43.45	
	36		ø14	2000	10	10	20.0	24.17	
	DẦM SÀN CÔNG TÁC	19		ø8	7480	3	3	22.4	8.84
		20		ø8	1040	49	49	51.0	20.13
21			ø8	1580	66	66	104.3	41.16	
21'			ø6	9740	5	5	48.7	10.81	
22			ø8	1540	66	66	101.6	40.09	
22			ø6	9740	5	5	48.7	10.81	

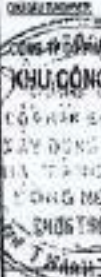
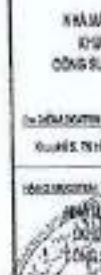
TÊN C.KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG- KÍCH THƯỚC	(MM)	CHIỀU DÀI (MM)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG LƯỢNG (KG)
					1CK	T.BỘ		
		CỤM BẾ HÓA LÝ						
DẦM SÀN CÔNG TÁC	23	40  40	ø8	8740	14	14	122.4	48.30
	24	40  40	ø8	2540	47	47	119.4	47.12
	25	40  40	ø8	2040	42	42	85.7	33.82
	26	40  40	ø6	6740	8	8	53.9	11.96
	27	40  40	ø6	6740	8	8	53.9	11.96
	27'	40  40	ø8	2040	6	6	12.2	4.81
	28	60  60	ø10	3080	42	42	129.4	79.79
	29	60  60	ø8	2080	15	15	31.2	12.31
	30	60  60	ø8	1080	47	47	50.8	20.05
	30'	40  40	ø8	7480	3	3	22.4	8.84
	31	450  450	ø16	10550	12	12	126.6	199.84
	32	200  250	ø6	1400	250	250	350.0	77.69
	33	450  450	ø16	8800	12	12	105.6	166.69
	34	450  450	ø16	8300	12	12	99.6	157.22
	35	60  60	ø8	920	44	44	40.5	15.98
	35'	40  40	ø6	3380	6	6	20.3	4.51
	36	200  200	ø16	4950	4	4	19.8	31.26
	37	200  250	ø6	900	25	25	22.5	4.99
38	 200	ø14	950	12	12	11.4	13.78	
CẦU THANG	1	200  200	ø10	4500	8	8	36.0	22.20
	2	200  200	ø10	4450	8	8	35.6	21.95
	3	40  40	ø8	1040	33	33	34.3	13.54
	4	60  60	ø10	1170	32	32	37.4	23.06
	5	200  60	ø10	1210	6	6	7.3	4.50
	5'	40  40	ø6	1040	33	33	34.3	7.61
	6	200  60	ø10	1410	6	6	8.5	5.24
	7	200  200	ø14	1350	9	9	12.2	14.74
	8	200  450	ø16	1800	9	9	16.2	25.57
9	200  250	ø6	1400	18	18	25.2	5.59	

[illegible]

TỈ LỆ : 1/75

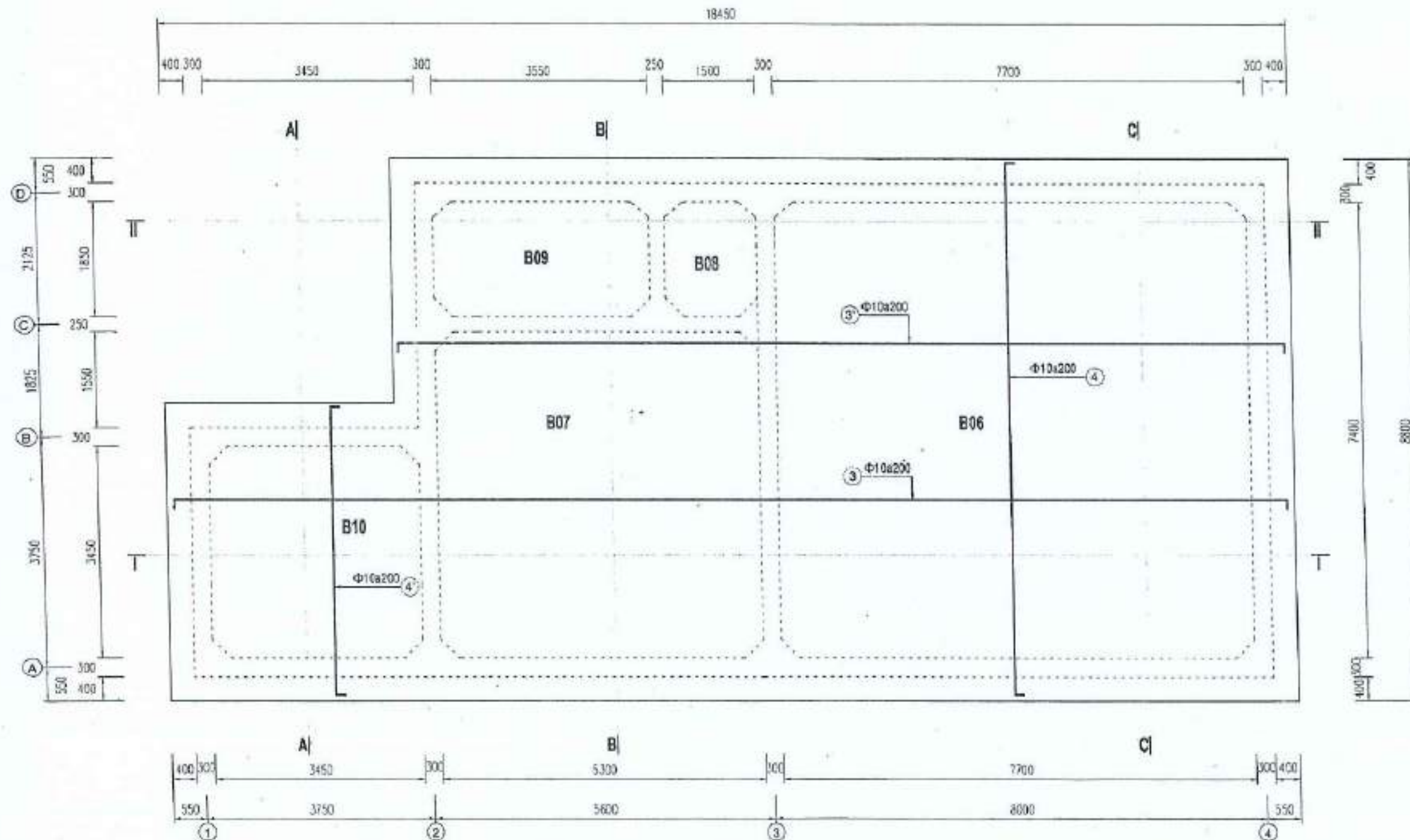


- Thành bộ, đáy bô, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã 1x2 M250
- Thép $\phi < 10$, thép A1: $R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$
 $\phi \geq 10$, thép A11: $R_s = 3550 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bản thành, bản đáy $a = 3 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ bản $a = 2 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột $a = 2.5 \text{ cm}$
- Đoạn nối cột thép $\geq 30 \phi$

11			
10			
9			
8			
7			
6			
5			
4			
3			
2			
1			
STT	HỌ TÊN NGƯỜI DÙNG	SỐ QUÂN	SỐ QUÂN
HỌ TÊN NGƯỜI DÙNG HỒ			
TÊN NGƯỜI DÙNG		☐	
TÊN QUÂN SỰ NGƯỜI DÙNG		☐	
TÊN NGƯỜI DÙNG NGƯỜI DÙNG		☐	
TÊN NGƯỜI DÙNG NGƯỜI DÙNG		☒	
TÊN NGƯỜI DÙNG NGƯỜI DÙNG		☐	
TÊN NGƯỜI DÙNG NGƯỜI DÙNG		☐	
CHỨC VỤ NGƯỜI DÙNG			
			
			
			
			
			
			

BỐ TRÍ THÉP BÀN ĐÁY LỚP TRÊN CỤM BỂ XỬ LÝ SINH HỌC

TỈ LỆ : 1/75



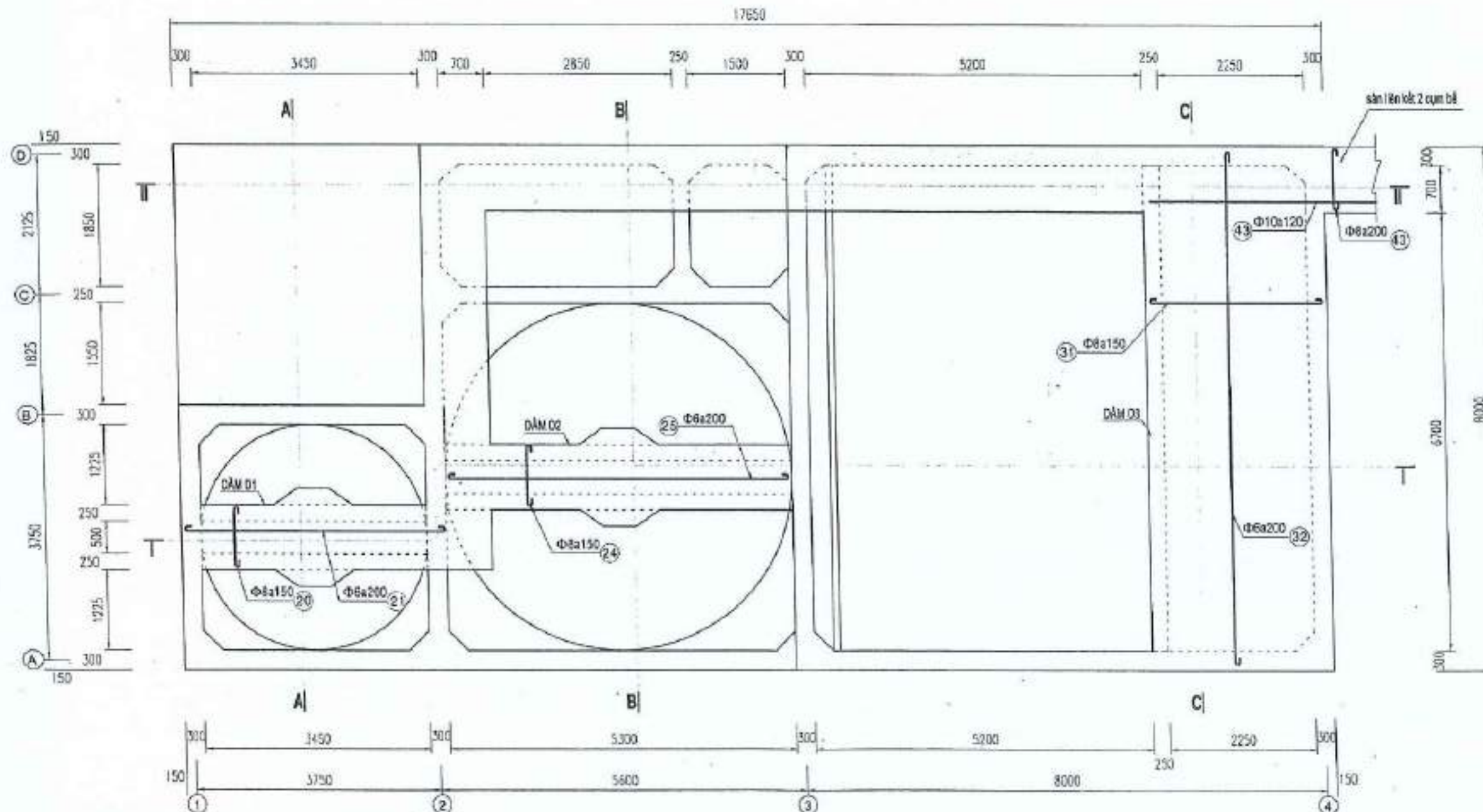
GHI CHÚ:

- Thành bể, đáy bể, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã tẩm M200
- Thép B < 10, thép AII : $R_s = 235 \text{ N/mm}^2$
- B > 10, thép AII : $R_s = 355 \text{ N/mm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bên trong, bên đáy $a = 30 \text{ mm}$
- Lớp bê tông bảo vệ sàn $a = 20 \text{ mm}$
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột $a = 25 \text{ mm}$
- Khoảng cách cốt thép $\geq 30 \text{ mm}$

ST	HỌ TÊN	VỊ TRÍ	CHỨC VỤ
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			
71			
72			
73			
74			
75			
76			
77			
78			
79			
80			
81			
82			
83			
84			
85			
86			
87			
88			
89			
90			
91			
92			
93			
94			
95			
96			
97			
98			
99			
100			

BỘ TRÍ THÉP BÀN NÁP LỚP DƯỚI CỤM BÊ XỬ LÝ SINH HỌC

TỈ LỆ : 1/75



GHI CHÚ:

- Thành bê, dây thép, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã 1x2 NCSO
- Thép $\Phi < 10$, thép AII : $R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$
 $\Phi \geq 10$, thép AII : $R_s = 3550 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bên đáy $a = 30 \text{ mm}$
- Lớp bê tông bảo vệ sàn $a = 30 \text{ mm}$
- Lớp bê tông bảo vệ cột, cột $a = 2,5 \text{ cm}$
- Độ dày cốt thép $\geq 30 \text{ mm}$



DƯƠNG NHẬT
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ
CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ

HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ
CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ

HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ
CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ

HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ
CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ

HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ
CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ

HÀ NỘI
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ
CÔNG TRÌNH VÀ THIẾT KẾ

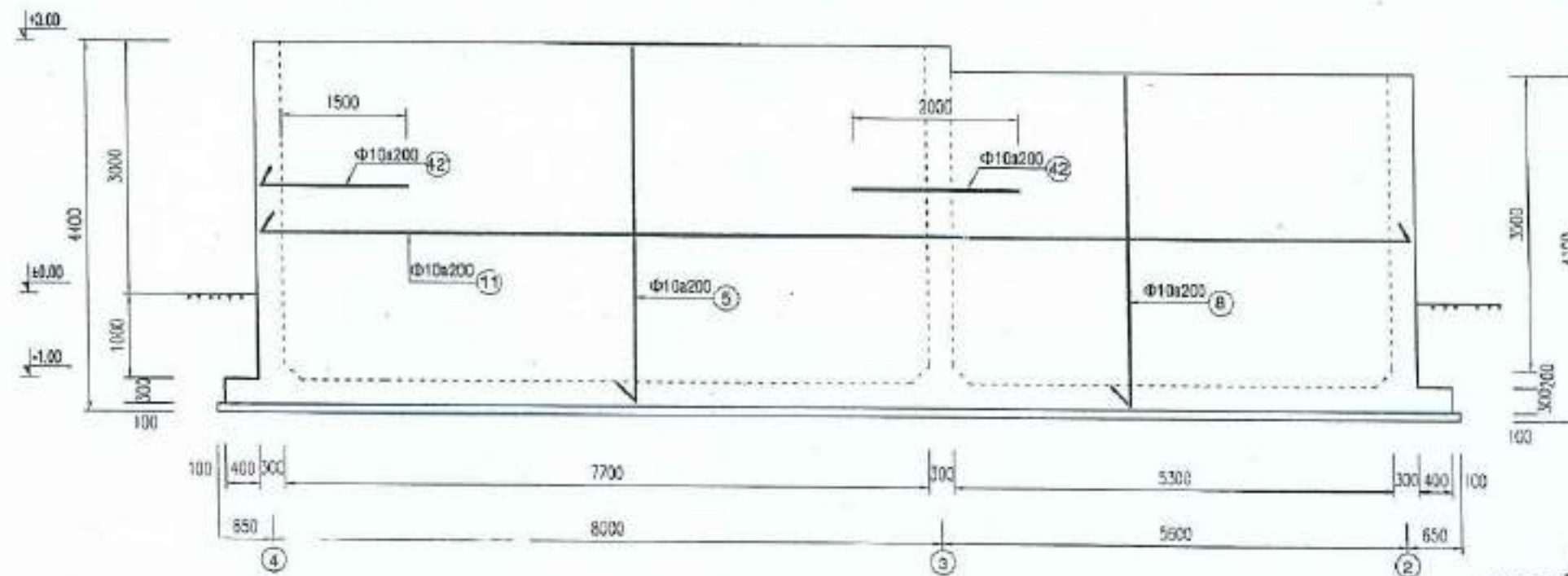
TỈ LỆ : 1/75



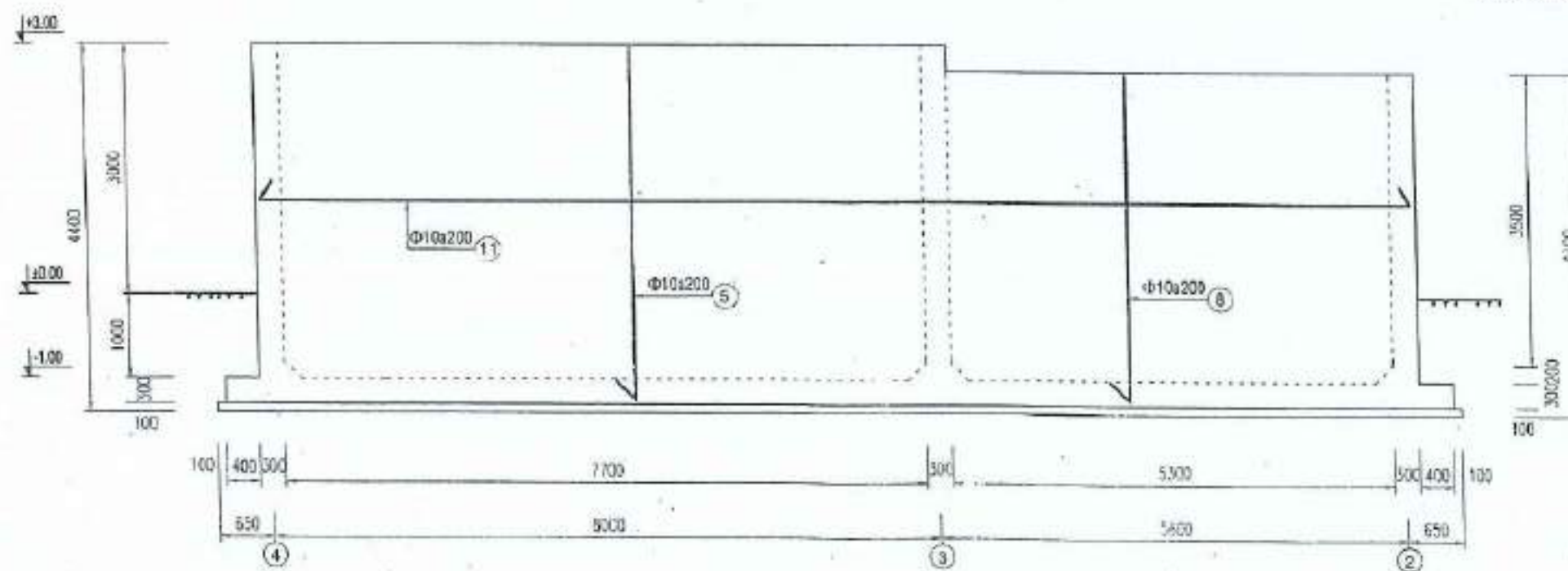
- Thành là, đáy là, dầm, sườn, cột bê tông cốt thép đã 1x2 M200
- Thép $\Phi < 10$, thép A1 : R_s = 2300 kg/cm²
 $\Phi \geq 10$, thép AIII : R_s = 2550 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bề mặt, sườn, đáy a = 5cm
- Lớp bê tông bảo vệ sườn a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a = 2,5cm
- Diện tích cốt thép $\geq 30 \text{ (đ)}$

[illegible]

TỈ LỆ : 1/75



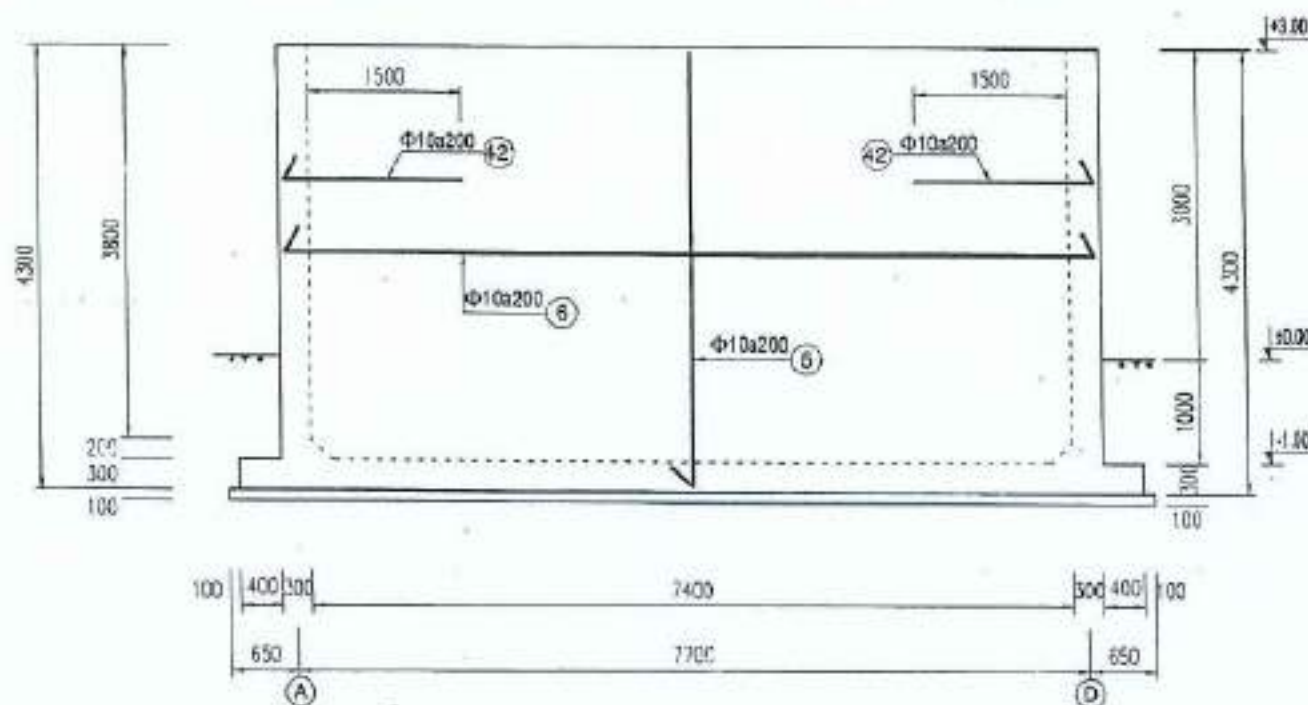
TỈ LỆ : 1/75



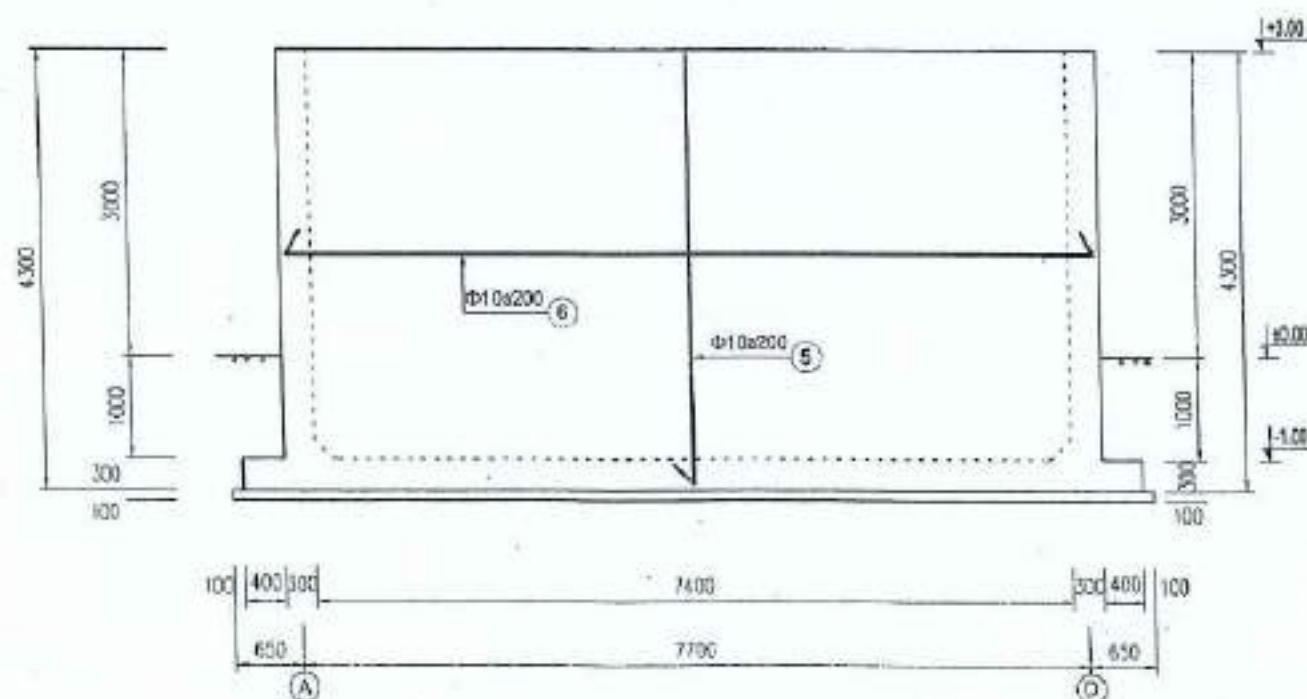
- Thành bể dày 6, tấm sàn, cột bê tông cốt thép $1 \times 2 \times 250$
- Tháp $\phi < 10$, tháp AII: $R_s = 2000 \text{ kg/cm}^2$
 $\phi \geq 10$, tháp AII: $R_s = 3550 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bên đáy $a = 3 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ bên $a = 3 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ đáy, cột $a = 2.5 \text{ cm}$
- Độ dày cốt thép $\geq 5 \phi$

[illegible]

TỈ LỆ : 1/75



TỈ LỆ : 1/75

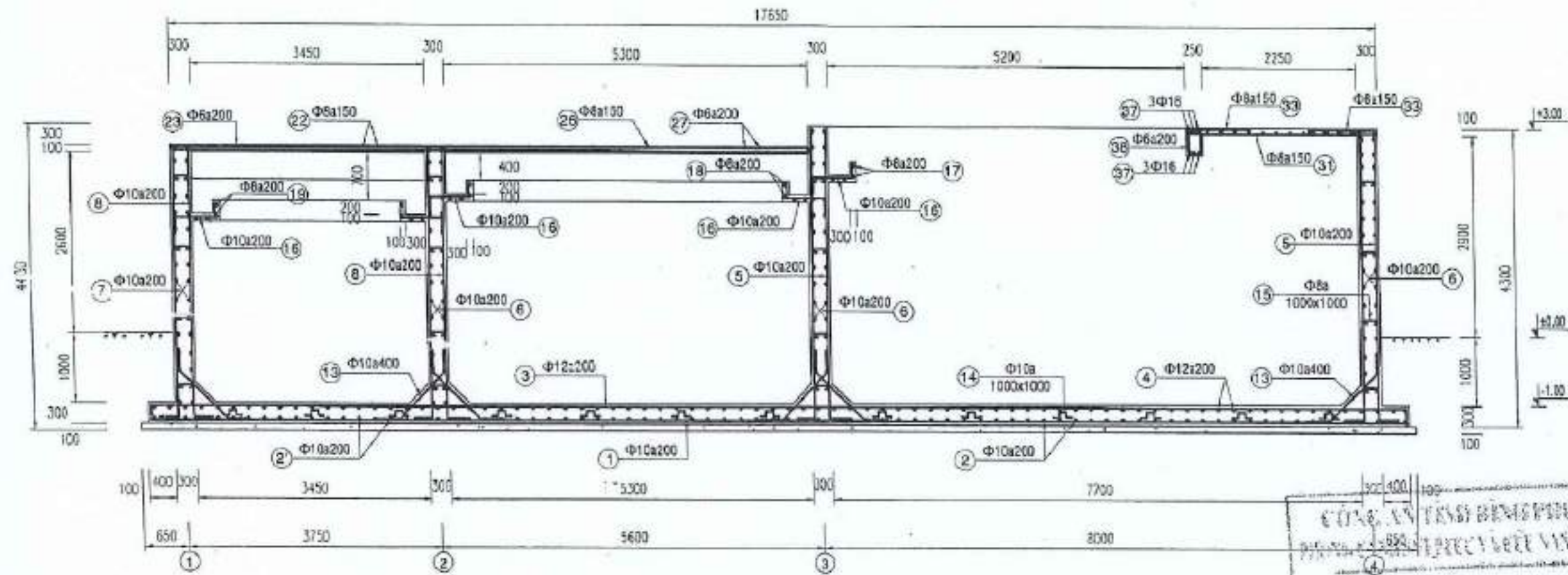


- Thành bể, đáy bể, sườn, cột bê tông cốt thép đã ≥ 10 M3
- Thép ≤ 10 , thép AIII: $R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$
 ≥ 10 , thép AIII: $R_s = 3650 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bên đáy $\geq 3 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ sườn $\geq 2 \text{ cm}$
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột $\geq 2,5 \text{ cm}$
- Đơn vị cốt thép $\geq 30 \text{ đ}$

[illegible]

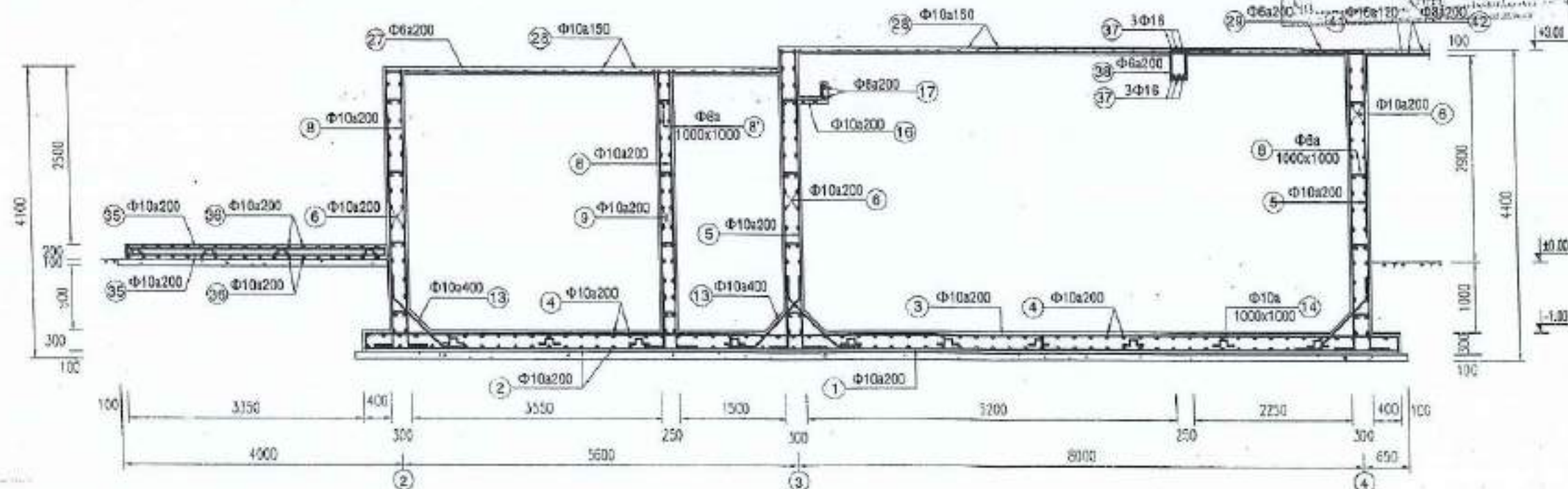
MẶT CÁT I - I

TL: 1/75



MẶT CÁT II - II

TL: 1/75



12			
11			
10			
9			
8			
7			
6			
5			
4			
3			
2			
1			
0			

STT	NEU CHUẨN KỸ THUẬT	GIỚI	CHỈ SỐ
1	THIẾT KẾ KẾT CẤU		
2	THIẾT KẾ MẠCH ĐIỆN		
3	THIẾT KẾ THIẾT BỊ ĐIỆN		
4	THIẾT KẾ THIẾT BỊ ĐIỆN		
5	THIẾT KẾ THIẾT BỊ ĐIỆN		
6	THIẾT KẾ THIẾT BỊ ĐIỆN		

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

ĐÃ THẨM DUYỆT

VỀ NỘI DUNG VÀ CHẤT LƯỢNG

ĐƯƠNG NHẬT

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

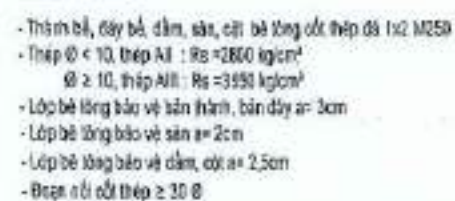
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

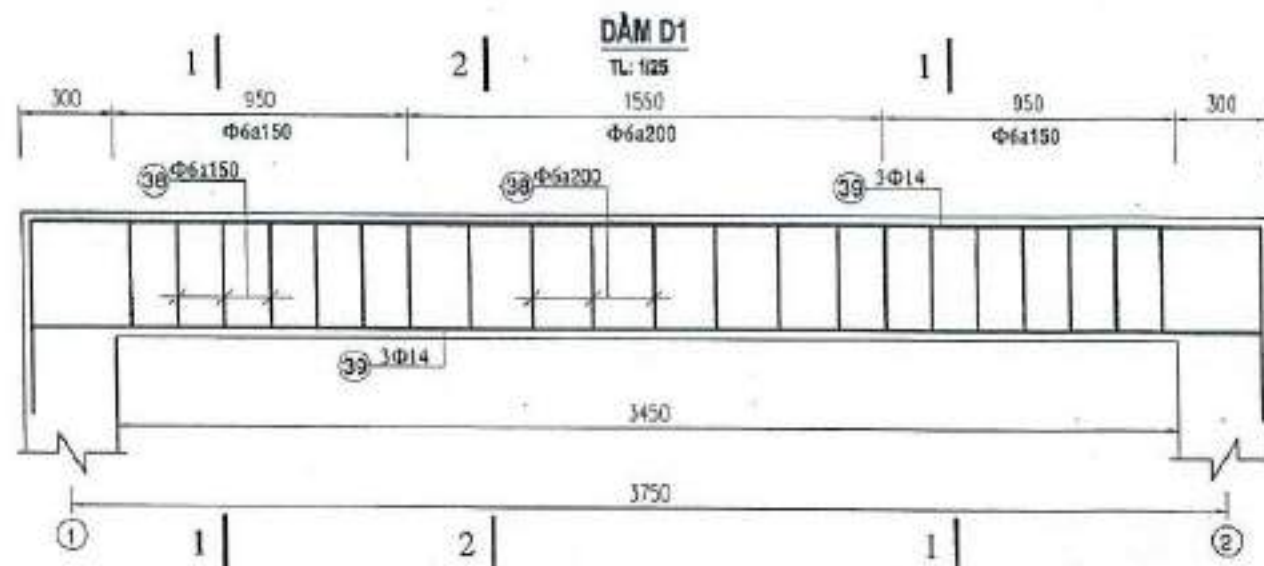
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP CHON THANH

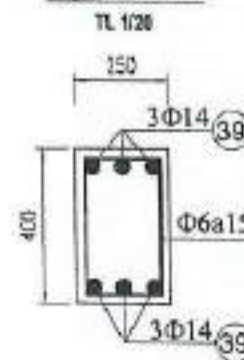
TL: 1/75



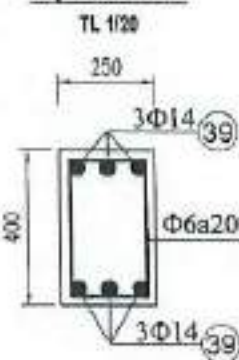
BẢN VẼ BỐ TRÍ CỐT THÉP DÀM D1, D2, D3, D4 CỤM BẾ XỬ LÝ SINH HỌC



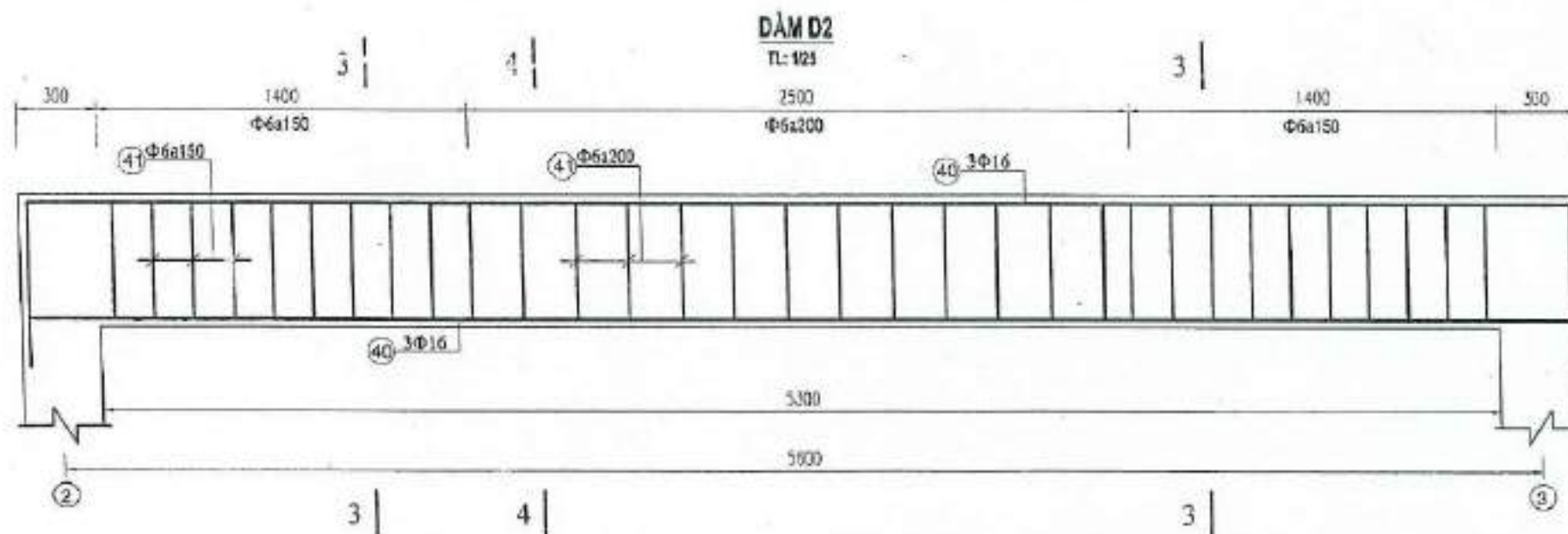
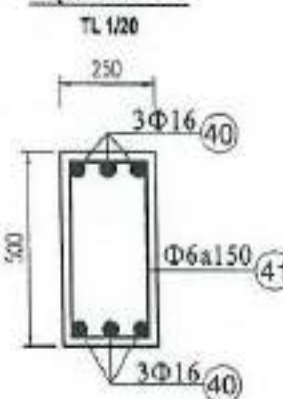
MẶT CẮT 1-1



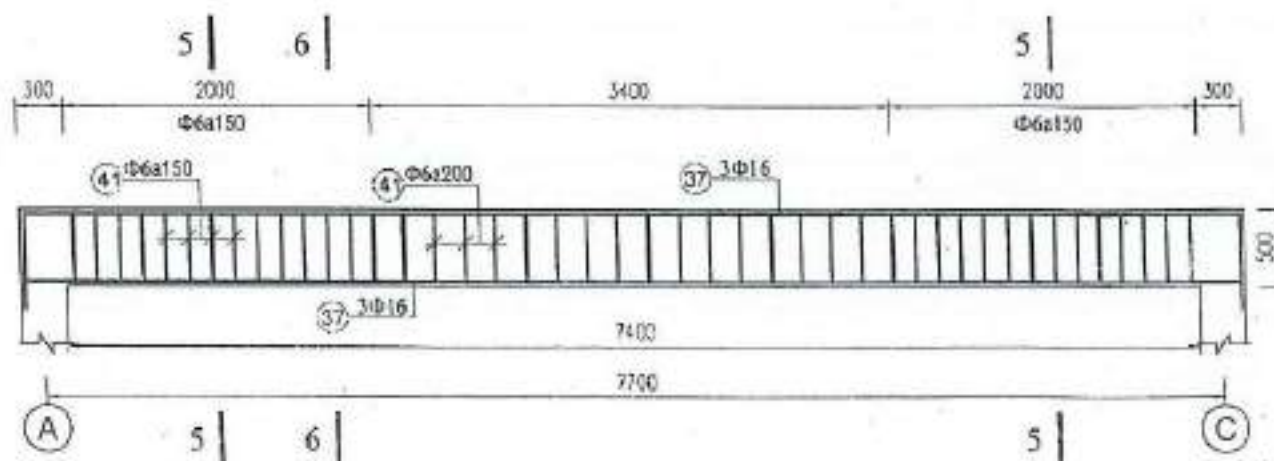
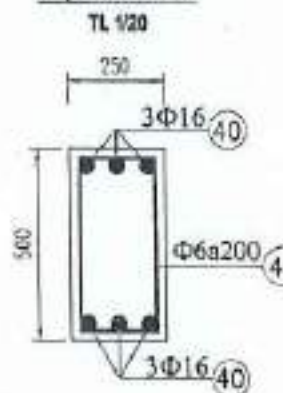
MẶT CẮT 1-2



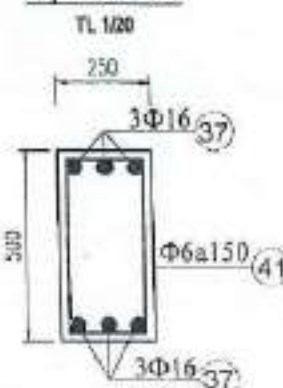
MẶT CẮT 3-3



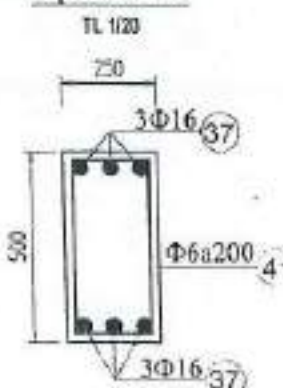
MẶT CẮT 4-4



MẶT CẮT 5-5



MẶT CẮT 6-6



10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			
71			
72			
73			
74			
75			
76			
77			
78			
79			
80			
81			
82			
83			
84			
85			
86			
87			
88			
89			
90			
91			
92			
93			
94			
95			
96			
97			
98			
99			
100			

THÔNG TIN DỰ ÁN

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP CHƠN THÀNH

THỜI GIAN THI CÔNG: 12 THÁNG

THÀNH VIÊN DỰ ÁN:

QUẢN LÝ DỰ ÁN: NGUYỄN VĂN A

THIẾT KẾ: NGUYỄN VĂN B

THI CÔNG: NGUYỄN VĂN C

CHẤM Duyệt: NGUYỄN VĂN D

THỜI GIAN CHẤM Duyệt: 12 THÁNG

THỐNG KÊ CỐT THÉP CỤM BỂ SINH HỌC

TÊN C.KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG- KÍCH THƯỚC	(MM)	CHIỀU DÀI (MM)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG LƯỢNG (KG)	
					1CK	T.BỘ			
		CỤM BẾ SINH HỌC							
ĐÁY BẾ	1		ø10	18400	25	25	460.0	283.64	
	1'		ø10	14650	21	21	307.7	189.73	
	2		ø10	8750	75	75	656.3	404.69	
	2'		ø10	4800	20	20	96.0	59.20	
	3		ø10	18880	25	25	472.0	291.04	
	3'		ø10	15130	21	21	317.7	195.90	
	4		ø10	9230	75	75	692.3	426.88	
	4'		ø10	5280	20	20	105.6	65.11	
	13		ø10	1280	378	378	483.8	298.32	
	14		ø10	750	180	180	135.0	83.24	
	41		ø10	2000	56	56	112.0	69.06	
	T1		ø8	1180	54	54	63.7	25.14	
	T2		ø8	1880	83	83	156.0	61.56	
	V1		ø8	5480	4	4	21.9	8.64	
	V2		ø8	8380	6	6	50.3	19.85	
	THÀNH BẾ	5		ø10	4450	332	332	1477.4	910.99
		6		ø10	8350	88	88	734.8	453.09
7			ø10	4400	42	42	184.8	113.95	
8			ø10	4150	330	330	1369.5	844.46	
9			ø10	2750	40	40	110.0	67.83	
10			ø10	18000	42	42	756.0	466.16	
11			ø10	14250	42	42	598.5	369.04	
12			ø10	6250	40	40	250.0	154.15	
15			ø8	330	345	345	113.9	44.95	
16			ø10	1000	218	218	218.0	134.42	
17			ø8	7430	4	4	29.7	11.72	
18			ø8	5330	16	16	85.3	33.66	
19			ø8	3480	16	16	55.7	21.98	
42			ø10	2000	40	40	80.0	49.33	
42'			ø10	2000	80	80	160.0	98.66	

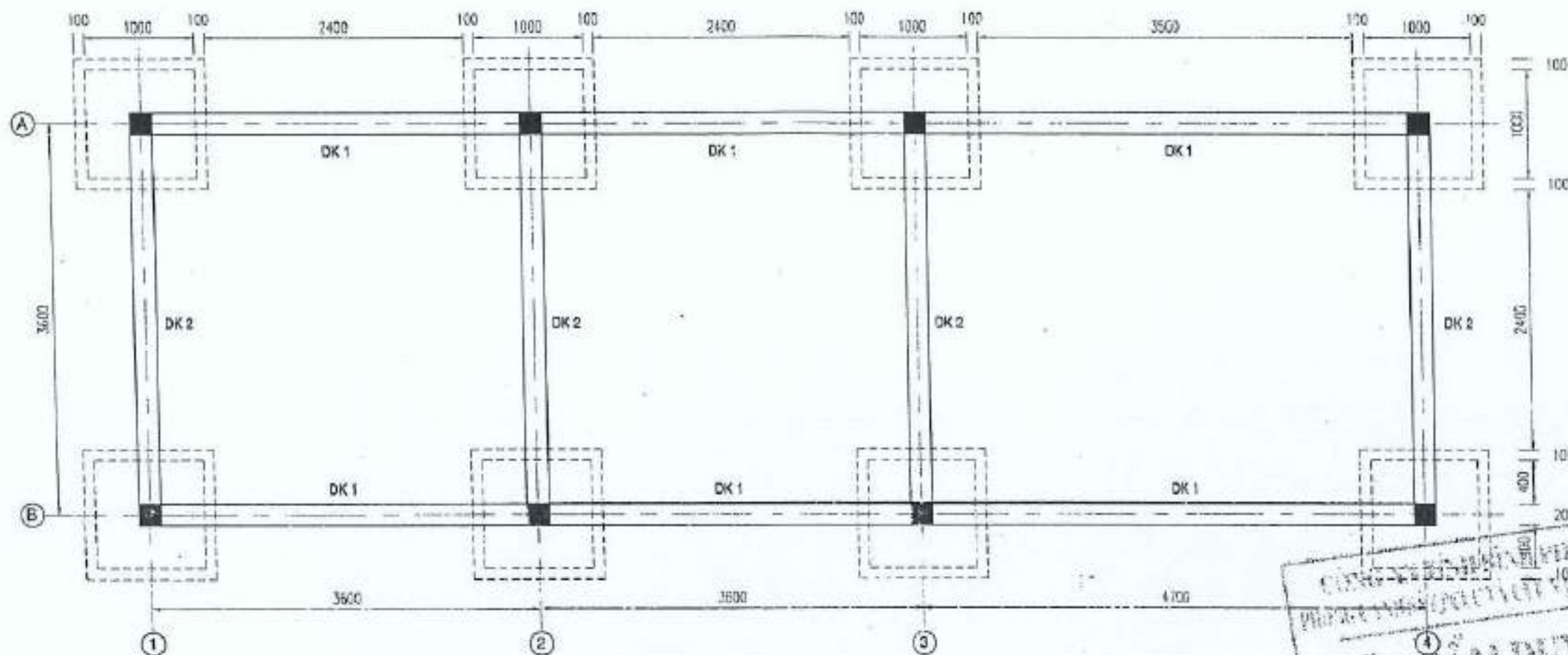
TÊN C.KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG- KÍCH THƯỚC	(MM)	CHIỀU DÀI (MM)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG LƯỢNG (KG)
					1CK	T.BỐ		
		CỤM BỂ SINH HỌC						
DẦM SÀN CÔNG TÁC	20	40 $\xrightarrow{960}$ 40	ø8	1040	24	24	25.0	9.87
	21	40 $\xrightarrow{4000}$ 40	ø6	4080	3	3	12.2	2.71
	22	60 $\xrightarrow{960}$ 60	ø8	1080	24	24	25.9	10.22
	23	40 $\xrightarrow{4000}$ 40	ø6	4080	3	3	12.2	2.71
	24	40 $\xrightarrow{960}$ 40	ø8	1040	36	36	37.4	14.76
	25	40 $\xrightarrow{5250}$ 40	ø6	5330	3	3	16.0	3.55
	26	60 $\xrightarrow{960}$ 60	ø8	1080	36	36	38.9	15.35
	27	40 $\xrightarrow{5250}$ 40	ø6	5330	6	6	32.0	7.10
	28	60 $\xrightarrow{960}$ 60	ø8	1080	81	81	87.5	34.53
	29	40 $\xrightarrow{5700}$ 40	ø6	5780	4	4	23.1	5.13
	30	40 $\xrightarrow{6420}$ 40	ø6	6500	4	4	26.0	5.77
	31	40 $\xrightarrow{2750}$ 40	ø8	2830	50	50	141.5	55.84
	32	40 $\xrightarrow{7950}$ 40	ø8	8030	12	12	96.4	38.04
	33	60 $\xrightarrow{950}$ 60	ø8	1070	100	100	107.0	42.23
	34	40 $\xrightarrow{7950}$ 40	ø6	8030	6	6	48.2	10.70
	35	$\xrightarrow{3700}$	ø10	3700	21	21	77.7	47.91
	35'	150 $\xrightarrow{3700}$ 150	ø10	4000	21	21	84.0	51.80
	36	$\xrightarrow{3900}$	ø10	3900	20	20	78.0	48.10
	36'	150 $\xrightarrow{3900}$ 150	ø10	4200	20	20	84.0	51.80
	37	450 $\xrightarrow{7950}$ 450	ø16	8850	6	6	53.1	83.82
	38	200 $\xrightarrow[450]{500}$ 250	ø6	1400	40	40	56.0	12.43
	38'	150 $\xrightarrow[350]{400}$ 200	ø6	1100	18	18	19.8	4.40
	39	350 $\xrightarrow{4000}$ 350	ø14	4700	12	12	56.4	68.16
	40	350 $\xrightarrow{5850}$ 350	ø16	6550	12	12	78.6	124.07
43	$\xrightarrow{5750}$	ø10	5750	9	9	51.8	31.94	
43'	40 $\xrightarrow{960}$ 40	ø8	1040	15	15	15.6	6.16	

DẪM SẢN CÔNG TÁC

[illegible]

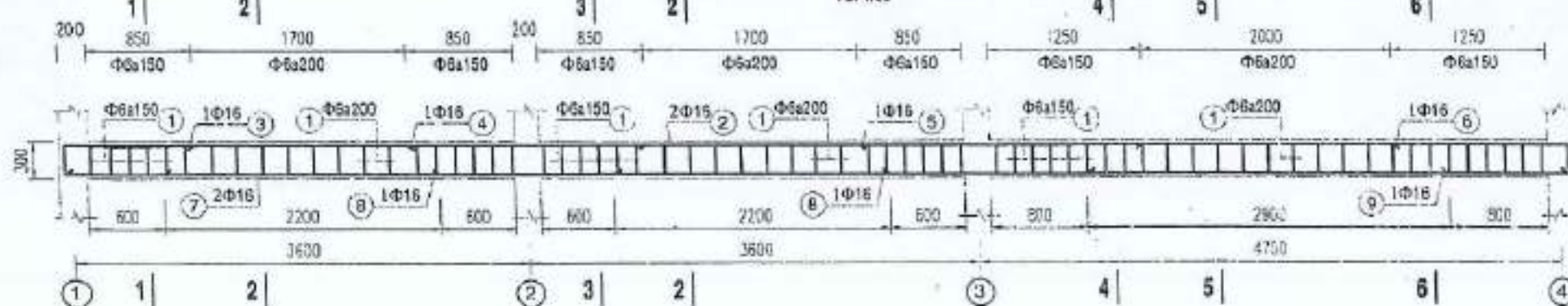
MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÔNG, CỘT NHÀ ĐIỀU HÀNH

TL: 1/50



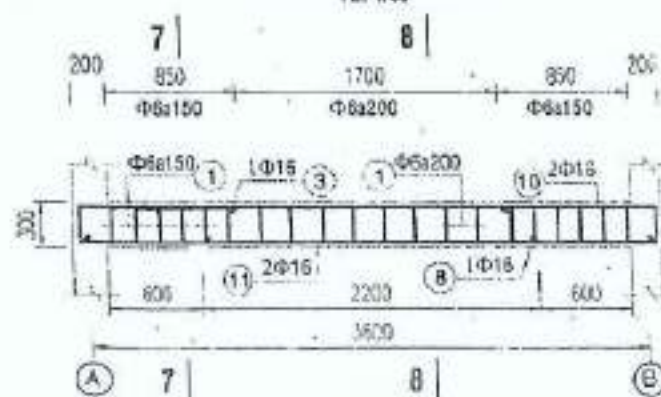
BỐ TRÍ THÉP ĐÀ KIỀNG DK 1

TL: 1/50



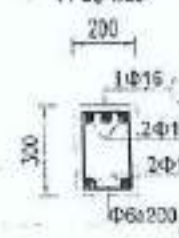
BỐ TRÍ THÉP ĐÀ KIỀNG DK 2

TL: 1/50



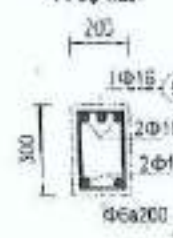
MẶT CẮT 3-3

TỶ LỆ 1/25



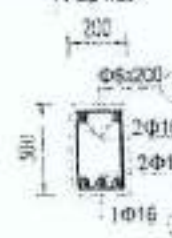
MẶT CẮT 4-4

TỶ LỆ 1/25



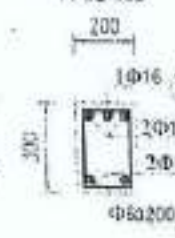
MẶT CẮT 5-5

TỶ LỆ 1/25



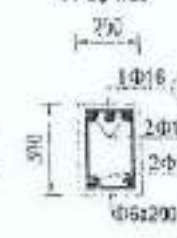
MẶT CẮT 6-6

TỶ LỆ 1/25



MẶT CẮT 7-7

TỶ LỆ 1/25



MẶT CẮT 8-8

TỶ LỆ 1/25



GHI CHÚ:

- Dầm, cột, cốt bê tông cốt thép đã 5x2 M250
- Thép Ø 4, 10, thép AII: R_s = 2800 kg/cm²
- Ø ≥ 16, thép AIII: R_s = 3550 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bên ngoài, bên đáy a = 30mm
- Lớp bê tông bảo vệ bên trong a = 20mm
- Lớp bê tông bảo vệ bên dưới, cột a = 2,5cm
- Độ dài nối thép ≥ 30 Ø



DƯƠNG NHẬT
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHON THÀNH
Số 10/10 Đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
Điện thoại: 0909.123.456
Email: info@chonthanh.vn

THUYẾT MINH
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
Khu Công Nghiệp Chơn Thành I
CÔNG SẮT THỦY CÔNG 1: 100M NGUYỄN ĐÌNH

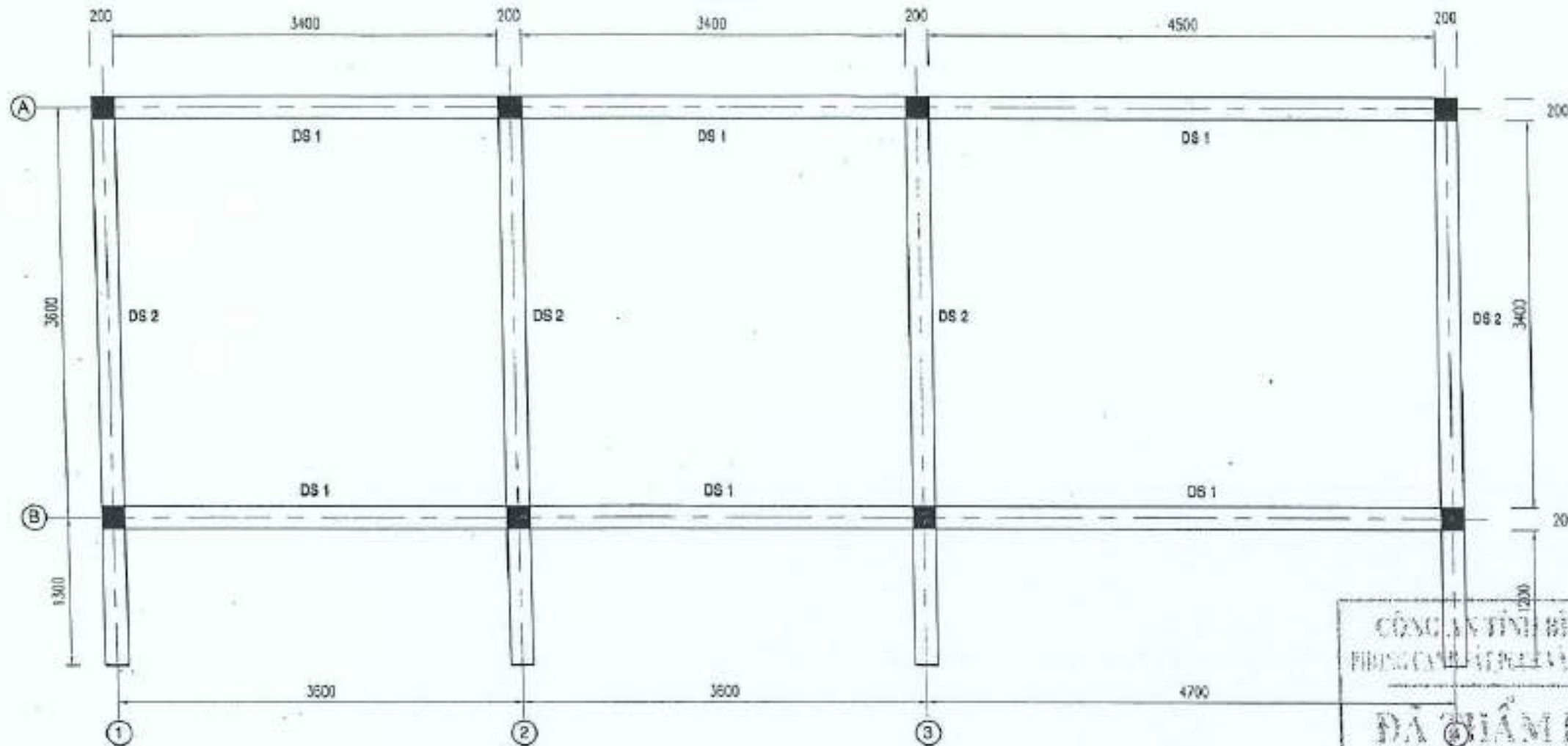
THUYẾT MINH
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
Khu Công Nghiệp Chơn Thành I
CÔNG SẮT THỦY CÔNG 1: 100M NGUYỄN ĐÌNH

MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÔNG, ĐÀ KIỀNG, CỘT NHÀ ĐIỀU HÀNH
Tỷ lệ: 1/50

THUYẾT MINH
NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
Khu Công Nghiệp Chơn Thành I
CÔNG SẮT THỦY CÔNG 1: 100M NGUYỄN ĐÌNH

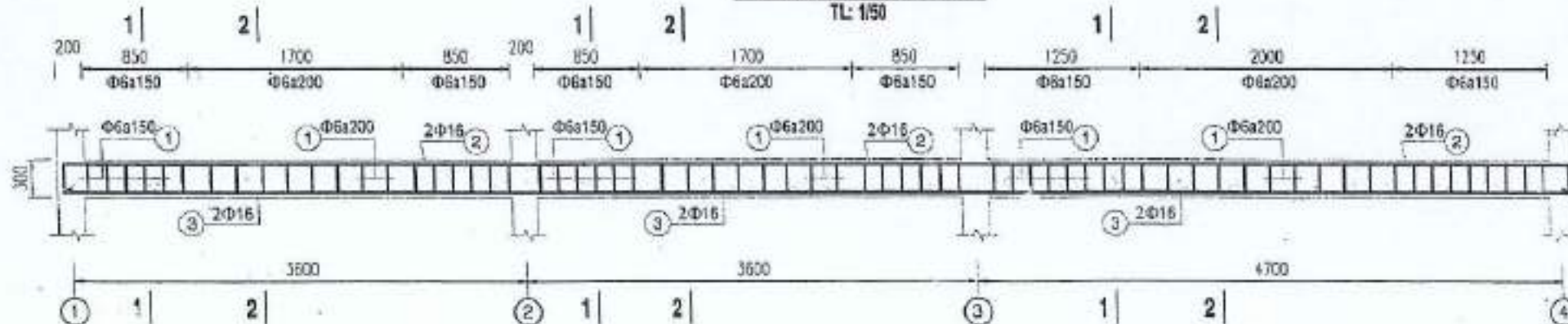
MẶT BẰNG BỐ TRÍ DÀM SÀN NHÀ ĐIỀU HÀNH

TL: 1/50



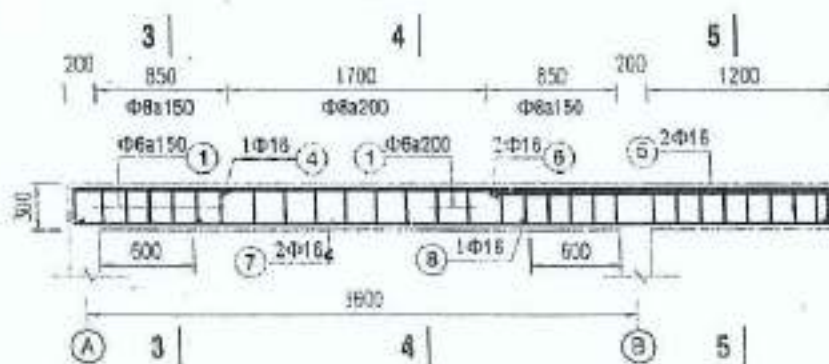
BỐ TRÍ THÉP DÀM SÀN DS 1

TL: 1/50



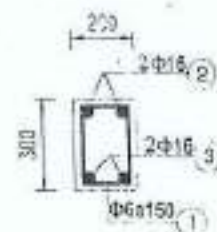
BỐ TRÍ THÉP DÀM SÀN DS 2

TL: 1/50



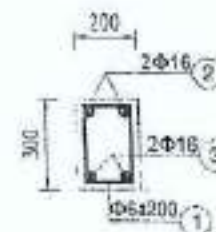
MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ 1/25



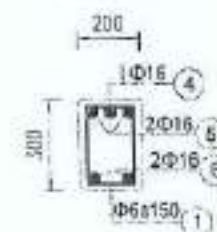
MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ 1/25



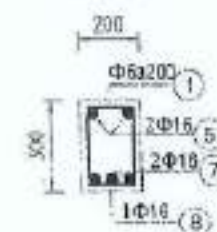
MẶT CẮT 3-3

TỶ LỆ 1/25



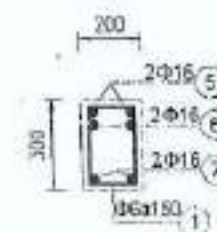
MẶT CẮT 4-4

TỶ LỆ 1/25



MẶT CẮT 5-5

TỶ LỆ 1/25

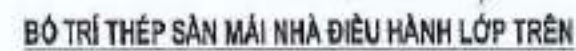


GHI CHÚ:

- Dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã 1x2 N250
- Thép $\Phi < 10$, thép AIII : $R_s = 2800 \text{ kg/cm}^2$
- $\Phi \geq 10$, thép AIII : $R_s = 3550 \text{ kg/cm}^2$
- Lớp bê tông bảo vệ bản thành, bản dầm $a = 30 \text{ mm}$
- Lớp bê tông bảo vệ sàn $a = 20 \text{ mm}$
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột $a = 25 \text{ mm}$
- Đơn vị cốt thép $\geq 30 \text{ đ}$

10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			
71			
72			
73			
74			
75			
76			
77			
78			
79			
80			
81			
82			
83			
84			
85			
86			
87			
88			
89			
90			
91			
92			
93			
94			
95			
96			
97			
98			
99			
100			

TL: 1/100



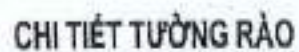
TL: 1/100



- Dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã và 1x2 M250
- Thép Ø ≤ 10 , thép A1 - R_s = 2800 kg/cm²
Ø ≥ 10 , thép A11 - R_s = 3550 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ bên thành, bên đáy a = 3cm
- Lớp bê tông bảo vệ sàn a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a = 2,5cm
- Bọc nỉ cốt thép ≥ 10 Ø

[illegible]

TL: 1/50



TL: 1/50



TL: 1150



TE: 4125



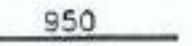
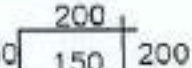
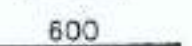
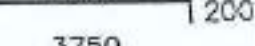
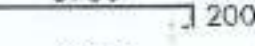
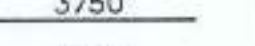
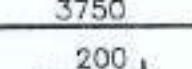
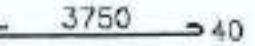
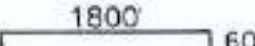
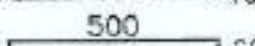
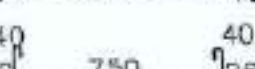
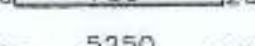
191/25

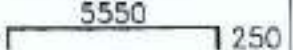
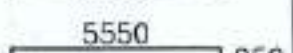
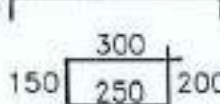
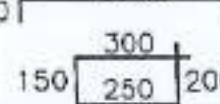
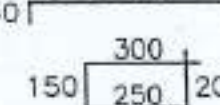
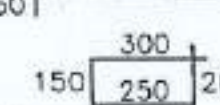
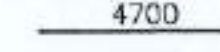
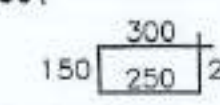
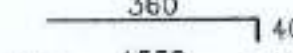
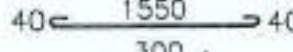
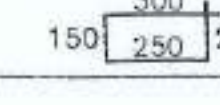


- Cầu thang, dầm, sàn, cột bê tông cốt thép đã 1x2 M250
- Thép $\phi < 10$, thép AIII: Ra = 2350 kg/cm²
 $\phi \geq 10$, thép AIII: Ra = 3550 kg/cm²
- Lớp bê tông bảo vệ sàn a = 2cm
- Lớp bê tông bảo vệ dầm, cột a = 2,5cm
- Bọc nilon cột thép $\geq 30 \phi$

[illegible]

THỐNG KÊ CỐT THÉP NHÀ ĐIỀU HÀNH - TƯỜNG RÀO

TÊN C.KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG- KÍCH THƯỚC	(MM)	CHIỀU DÀI (MM)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG LƯỢNG (KG)
					1CK	T.BỘ		
NHÀ ĐIỀU HÀNH								
MÓNG - CỘT	1	200 	ø16	5700	4	32	182.4	287.93
	2		ø10	950	18	144	136.8	84.35
	3	150 	ø6	700	27	216	151.2	33.56
	4	200 	ø8	800	16	128	102.4	40.41
DẦY KIẾNG	1	200 	ø14	12450	2	4	49.8	60.19
	2	200 	ø16	12450	1	2	24.9	39.31
	3		ø14	12050	2	4	48.2	58.25
	4		ø10	12050	1	2	24.1	14.86
	5	200 	ø14	4150	2	4	16.6	20.06
	6	200 	ø16	4150	1	2	8.3	13.10
	7		ø14	3750	2	4	15.0	18.13
	8		ø16	3750	1	2	7.5	11.84
	9	150 	ø6	700	80	160	112.0	24.86
SÀN MÁI	1	40 	ø8	3830	82	82	314.1	123.95
	2	40 	ø8	12130	26	26	315.4	124.47
	3	230 	ø8	1990	82	82	163.2	64.40
	4	40 	ø6	12130	12	12	145.6	32.32
	5	60 	ø10	1920	36	36	69.1	42.61
	5'	40 	ø6	3830	24	24	91.9	20.40
	6	60 	ø10	1120	36	36	40.3	24.85
	6'	40 	ø6	12130	8	8	97.0	21.53
	7	60 	ø8	620	164	164	101.7	40.13
	7'	40 	ø6	12130	6	6	72.8	16.16
	8	260 	ø8	1350	154	154	207.9	82.04
	8'	40 	ø6	5330	10	10	53.3	11.83

TÊN C.KIỆN	SỐ TT	HÌNH DẠNG- KÍCH THƯỚC	(MM)	CHIỀU DÀI (MM)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (M)	TRỌNG LƯỢNG (KG)
					1CK	T.BỘ		
NHÀ ĐIỀU HÀNH								
DẦM D1	1		ø14	5550	2	4	22.2	26.83
	2	250  250	ø14	6050	2	4	24.2	29.25
	3		ø16	5550	1	2	11.1	17.52
	3'	250  250	ø16	6050	1	2	12.1	19.10
	4	150  200	ø6	900	28	56	50.4	11.19
DẦM D2	1		ø14	4950	2	4	19.8	23.93
	2	250  250	ø14	5450	2	4	21.8	26.35
	3		ø16	4950	1	2	9.9	15.63
	3'	250  250	ø16	5450	1	2	10.9	17.21
	4	150  200	ø6	900	26	52	46.8	10.39
DẦM D3	1		ø14	12050	2	4	48.2	58.25
	2	250  250	ø14	12550	2	4	50.2	60.67
	3		ø16	12050	1	2	24.1	38.04
	3'	250  250	ø16	12550	1	2	25.1	39.62
	4	150  200	ø6	900	61	122	109.8	24.37
DẦM D4	1		ø14	12050	2	2	24.1	29.13
	2	250  250	ø14	12550	2	2	25.1	30.34
	3	150  200	ø6	900	61	61	54.9	12.19
LÀNH TỖ	1		ø14	4700	2	2	9.4	11.36
	2	250  250	ø14	5200	2	2	10.4	12.57
	3	150  200	ø6	900	24	24	21.6	4.79
LÀNH TỖ - ỒN	1		ø12	1600	2	6	9.6	8.52
	2	 40	ø8	400	10	30	12.0	4.74
	3	40  40	ø6	1630	3	9	14.7	3.26
	4	150  200	ø6	900	8	24	21.6	4.79

☐ HỒ SƠ THIẾT KẾ
☐ HỒ SƠ KỸ THUẬT
☐ HỒ SƠ KỸ THUẬT
☐ HỒ SƠ KỸ THUẬT
☐ HỒ SƠ KỸ THUẬT
☐ HỒ SƠ KỸ THUẬT
☐ HỒ SƠ KỸ THUẬT



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP CHON THANH
 10/10/2024
 10/10/2024

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
 CÔNG NGHIỆP CHON THANH
 CÔNG SÁT AN TOÀN 1: 10/10/2024

NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
 CÔNG NGHIỆP CHON THANH
 CÔNG SÁT AN TOÀN 1: 10/10/2024

THÔNG TIN CỐT THÉP
 NHÀ ĐIỀU HÀNH - TƯỜNG RÀO
 10/10/2024